

VÙNG ĐẤT NAM BỘ
DƯỚI TRIỀU MINH MẠNG

VIỆT NAM TRONG QUÁ KHỨ: TƯ LIỆU NƯỚC NGOÀI

Bộ sách được xuất bản với sự hợp tác của Khoa Sử,
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

VÙNG ĐẤT NAM BỘ DƯỚI TRIỀU MINH MẠNG

© 2004 Cornell Southeast Asia Program

Printed in the United States of America

Cover Design by Judith Burns, Publications Services, Cornell University

© Tiếng Việt 2011 Khoa Lịch Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TỔNG PHÁT HÀNH

Công ty Cổ phần Từ Văn (Từ Văn Books)

Địa chỉ: P403 - A3, KTX Thăng Long , đường Cốm Vòng,
Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 6682 8009 ♦ Fax: 04 6269 6587

Email: info@tuvanbooks.com

Website: <http://www.Tuvanbooks.com>

ISBN:

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Hà Nội

PGS.TS. CHOI BYUNG WOOK

VÙNG ĐẤT NAM BỘ DƯỚI TRIỀU MINH MẠNG

Người dịch: Hoàng Anh Tuấn,
Lê Thùy Linh,
Trần Thiện Thanh,
Phạm Văn Thủy,
Nguyễn Mạnh Dũng

Người hiệu đính: PGS. TS Nguyễn Thừa Hỷ

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	7
Lời giới thiệu	11
Lời tác giả	21
Dẫn luận	23
PHẦN I	
QUYỀN LỰC ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỰ TIÊU VONG CỦA NÓ	35
Chương I	
Di sản của hệ thống chính quyền Gia Định (1788 - 1802)	39
Chương II	
Gia Định thành tổng trấn (1808 - 1832) và Lê Văn Duyệt	79
Chương III	
Giải thể quyền lực ở vùng đất Nam Bộ	139
PHẦN II	
NHỮNG NÉT ĐẶC THÙ DƯỚI THỜI MINH MẠNG	165
Chương IV	
Chính sách giáo hóa người Nam Bộ của Minh Mạng	169

Chương V	
Hậu quả của chính sách đồng hóa của Minh Mạng	203
Chương VI	
Đặc điểm và bảo vệ tư hữu ruộng đất	253
Kết luận	2201

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này dựa trên bản luận án Tiến sĩ cùng tựa đề. Trong quá trình thực hiện chương trình nghiên cứu, chủ yếu tại Đại học Quốc gia Úc, tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của rất nhiều người. Trước hết, tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến Giáo sư David Marr – người đã nhiệt tâm giúp đỡ tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này. Tôi sẽ không bao giờ quên được những động viên và khích lệ về chuyên môn hết sức chân thành, nhẫn nại và đầy uyên thâm của ông. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các giáo sư Anthony Reid và Mark Elvin. Họ không chỉ trả lời thấu đáo những câu hỏi tôi đặt ra về Đông Bắc Á và Đông Nam Á mà còn chỉ bảo thêm cho tôi nhiều điều liên quan. Tôi cũng may mắn nhận được từ TS. Nola Cooke và TS. Philip Taylor những tư vấn chuyên môn cũng như các góp ý cho bản thảo. Được đàm đạo với các học giả trên – những người hiểu biết thấu đáo về vùng đất và khung thời gian tôi nghiên cứu – thực sự là cơ hội không thể tốt hơn để tôi phát triển nhận thức và tư duy khoa học của mình. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới TS. David Koh và TS. Alexander Soucy. Cả trong lúc đi thực địa cũng như khi là lưu học sinh ngành Việt Nam học ở Canberra, tôi mắc nợ họ bởi tình bạn và sự giúp đỡ quý báu mỗi khi tôi gặp khó khăn. TS. James Greenbaum đã rất thiện tình dành cho tôi thời gian để dịch ra tiếng Anh nhiều thuật ngữ Hán khó.

Tôi cũng không thể không nhắc đến sự giúp đỡ tận tình của Giáo sư Phan Huy Lê, nguyên Giám đốc Trung tâm Hợp tác nghiên cứu Việt Nam (tiền thân của Viện Việt Nam học) thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong quá trình tôi làm thực địa, Giáo sư đã nhiệt tâm giúp đỡ tôi tiếp cận nhiều nguồn tư liệu quý trong các kho lưu trữ. Giáo sư Nguyễn Quang Ngọc (nay là Viện trưởng Viện Việt Nam học, Đại học Quốc gia Hà Nội) đã dành cho tôi nhiều tình cảm trong cuộc sống và hỗ trợ tôi nhiệt tình trong thời gian nghiên cứu tại Hà Nội. Ở Sài Gòn, tôi đã đến thăm nơi làm việc của Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu nhiều lần và chưa có khi nào ra về mà không được ông giải đáp chi tiết các câu hỏi về vùng đất phương Nam. Tôi sẽ chẳng bao giờ có thể quên được những giúp đỡ của Giáo sư Nguyễn Phan Quang (Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh). Nhờ có sự giới thiệu của ông mà tôi tìm được sự giúp đỡ cần thiết khi đi khảo sát tại địa phương. Chuyến đi đến Cai Lậy (Tiền Giang) là một kỷ niệm đẹp bởi tôi hân hạnh được gặp Trương Ngọc Tường. Tôi trân trọng tính cởi mở của ông, sẵn lòng chia sẻ với tôi một cách vô điều kiện những tài liệu quý mà ông đã khổ công sưu tầm. Tôi cũng yêu thích chuyến đi đến Tiền Giang bởi ở đó tôi đã được gặp các nhà nghiên cứu nhiệt thành người miền nam – những người hồ hởi nghiên cứu về truyền thống và lịch sử của tổ tiên mình. Tôi đặc biệt biết ơn TS. Nguyễn Phúc Nghiệp, nhà sử học tại Cao đẳng Sư phạm Tiền Giang – người sẵn lòng dành thời gian trao đổi với tôi như đồng nghiệp và bằng hữu đồng niên. Ông giới thiệu tôi với bất kỳ ai tôi muốn gặp để trao đổi, hướng dẫn tôi đi đến những địa điểm ở Mỹ Tho và giúp tôi tìm kiếm những tài liệu tôi cần.

Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Giáo sư Yu Insun, Bộ môn Đông Nam Á học thuộc Đại học Quốc gia Seoul. Nhờ có sự định hướng của thầy mà 20 năm trước tôi đã đi vào thế giới Việt Nam học kỳ thú. Tôi cũng xin cảm ơn Giáo sư Oh Keum-Sung ở cùng Bộ môn Đông Nam Á học. Vào năm 1981 khi tôi gặp khó khăn

và đang nản lòng với chương trình nghiên cứu, Giáo sư đã cho tôi nhiều lời động viên và khuyến khích chí tình. Tôi cũng xin được dành những lời cảm ơn chân thành đến các đồng nghiệp rộng lượng, cởi mở nhưng cũng vô cùng nghiêm túc trong chuyên môn tại Bộ môn Lịch sử châu Á thuộc Đại học Korea – nơi tôi thực hiện luận văn thạc sĩ dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Yu Insun (khi đó giảng dạy tại Đại học Korea). Chương trình nghiên cứu tại Đại học Korea chính là bước chân đầu tiên của tôi trong dặm dài của hành trình khoa học để hoàn thành cuốn sách này.

Tôi xin dành lời cảm ơn đến Giáo sư Alexander Woodside, Giáo sư Nguyễn Thế Anh, TS. Đỗ Thiên, Giáo sư Keith Taylor và các nhà phê bình khác đã đọc kỹ bản thảo cuốn sách và đóng góp những nhận xét và góp ý quý giá để tôi hoàn thiện bản thảo. Không có sự hỗ trợ nhiệt thành của Maxine McArthur (Trường Nghiên cứu châu Á Thái Bình Dương, Đại học Quốc gia Úc), TS. Mary Donnelly, Deborah Homsher và TS. Michael Wakoff (Chương trình Đông Nam Á học của Đại học Cornell), tôi khó có thể hoàn thiện cuốn sách này bằng tiếng Anh một cách chuyên nghiệp.

Tôi cũng phải kể đến đóng góp của những người bạn lâu năm Rhee Jong Sung và Han Jong Woo. Là bạn thân thiết, họ đã hiểu được sự say mê của tôi đối với lịch sử Đông Nam Á và ủng hộ tôi trong một thời gian dài bằng nhiều cách khác nhau. Từ đất nước Canada và Hoa Kỳ - nơi họ thành danh là những nhà khoa học tên tuổi - và cho dù khác chuyên ngành họ vẫn giúp đỡ tôi thu thập tư liệu và chỉnh sửa câu chữ để phục vụ việc xuất bản cuốn sách này.

Tôi xin cảm ơn vợ tôi, Kwon Hye Kyeong, hai con, Seo Jung và Seo Yong – những người đã không quản khó khăn, nhất là 5 năm gian khổ cùng tôi lưu học ở Úc. Họ là những người xứng đáng nhất được nhìn thấy việc xuất bản cuốn sách bởi chính họ đã chứng kiến quá trình gian khổ để đi đến sự hoàn thành tác phẩm, từ giờ phút đầu tiên đến ngày kết thúc.

Cuối cùng, nhưng trên hết cả, tôi dành lời cảm ơn đến cha mẹ mình. Không có sự nhẫn nại, ủng hộ và động viên của cha mẹ, tôi đã chẳng bao giờ bắt đầu và kết thúc cuốn sách này.

Choi Byung Wook

LỜI GIỚI THIỆU

Chúng ta đang có trên tay bản dịch tiếng Việt của cuốn sách “*Southern Vietnam under the Reign of Minh Mạng (1820 - 1841)*” (Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng) của PGS.TS. Choi Byung Wook, Đại học Inha (Hàn Quốc), chuyên gia Việt Nam học. Công trình dựa trên bản Luận án Tiến sỹ và đề tài nghiên cứu khoa học cùng tên của tác giả ở Đại học Quốc gia Australia, được chương trình Đông Nam Á của Đại học Cornell, New York xuất bản năm 2004.

Trong lịch sử, những đóng góp về nghiên cứu chuyên sâu Việt Nam của các học giả nước ngoài hầu như đã tập trung vào 3 nước lần lượt là Trung Hoa, Pháp và Mỹ - các quốc gia có nhiều mối duyên nợ lịch sử, tích cực lẫn đau buồn với Việt Nam. Trong số đó, những công trình khoa học đề cập đến lịch sử - văn hóa Việt Nam trung cận đại của các học giả Pháp có phần vượt trội hơn cả. Từ mấy thập kỷ nay, các chuyên gia Việt Nam học người nước ngoài đã mở rộng hơn tới một số nước khác, trong đó có Hàn Quốc. Một cuốn sách được nhiều người trong giới nghiên cứu Việt Nam biết đến là tác phẩm “*Law and Society in 17th and 18th Century Vietnam*” (Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18) (Korea University 1990) của Giáo sư Insun Yu đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản năm 2002.

Đi sâu vào nghiên cứu Việt Nam thời các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn, chúng ta thấy có một cuốn sách được nhiều người biết đến,

là cuốn *“Vietnam and the Chinese Model”* (Việt Nam và mô hình Trung Hoa) của tác giả Alexander B. Woodside (Harvard University Press, 1971). Sau đó là những cuốn *“L’empire vietnamien face à la France et à la Chine, 1847-1885”* (Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa) của Yoshiharu Tsuboi (Paris, 1987) và cuốn *“Nguyen Cochinchina Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries”* (Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII) của Li Tana (Cornell University, 1998). Hai cuốn kể sau đều đã được dịch ra tiếng Việt và xuất bản ở Việt Nam. Cũng có thể kể thêm các chuyên luận *The Mekong Delta: Ecology, Economy and Revolution* (Đồng bằng sông Cửu Long: Sinh thái, kinh tế và cách mạng) của Pierre Brocheux (1995), *“Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region”* (Xu hướng phát triển vùng miền ở Việt Nam qua lịch sử quốc gia và vùng) của Keith Taylor (1998), *“Southern Regionalism and the Composition of the Nguyen Ruling Elite”* (Chủ nghĩa địa phương miền Nam và sự hợp thành giai tầng thượng lưu thống trị của nhà Nguyễn) của Nola Cook (1999).

Công trình của Choi Byung Wook có một khung không gian – thời gian nghiên cứu còn hạn hẹp và cụ thể hơn nữa: vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng và vấn đề cũng được giới hạn: các chính sách của triều đình trung ương và phản ứng của địa phương, qua quá trình chuyển biến về chính trị - hành chính và những nét đặc thù về lịch sử, văn hóa, kinh tế, cư dân của vùng đất này. Chính phạm vi hạn hẹp đã được đền bù lại thích đáng bằng sự phong phú và chuyên sâu của tác phẩm, những sự kiện ở mức chi tiết và những lập luận khá vững chắc. Tác giả thừa hưởng và tận dụng khá triệt để kho tư liệu phong phú của những người đi trước bằng nhiều nguồn ngôn ngữ - văn tự: Hán Nôm, Việt, Pháp, Anh, Nhật... Đặc biệt, nét nổi trội và có phần ưu thế so với một số tác giả khác là phần nghiên cứu điền dã và khảo sát thực địa, với một lao động khoa học nghiêm túc và tốn nhiều công sức. Tác giả đã thực hiện những cuộc tiếp xúc, phỏng vấn để kiểm tìm những thông tin hồi cố qua những câu chuyện kể,

trao đổi với các nhà nghiên cứu, sưu tầm những bản gia phả, văn tự, hồi ký. Tác giả cũng tận dụng phương pháp phân tích định lượng qua những con số thống kê, bảng biểu so sánh. Dưới chiếc kính lúp phóng to của nhà nghiên cứu, nhiều chi tiết nhỏ đã được hiện lên rõ nét và nói lên ý nghĩa, được sử dụng làm dữ kiện chứng minh cho những luận cứ được định hướng của tác giả, mà trong một số trường hợp cũng có thể cần nên thảo luận.

Nhìn một cách tổng quát, cuốn chuyên khảo của tác giả Choi Byung Wook là một công trình nghiên cứu bổ ích, có giá trị. Nó cung cấp cho chúng ta những tư liệu mới, một số lập luận kiến giải mới, một phương pháp tiếp cận khoa học và đưa ra những gợi ý mới, những vấn đề mới có thể trao đổi trong những cuộc thảo luận rộng mở sau này.

Cuốn sách được thiết kế với hai phần chính có liên quan với nhau: quá trình vận hành và đặc điểm cấu trúc của vùng đất Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Mở đầu phần I: “Chính quyền địa phương và sự tiêu vong của nó”, tác giả phác họa sự hình thành vùng đất Gia Định đã dựa trên di sản và những điều kiện nào, từ giai đoạn trước vương triều Nguyễn (1788 - 1802) như một căn cứ địa về quân sự, chính trị và kinh tế của Nguyễn Ánh trong công cuộc chống Tây Sơn. Nguyễn Ánh xuất xứ là một di duệ của các vị chúa xứ Đàng Trong có đô thành là Phú Xuân ở miền Trung nhưng thực chất và chủ yếu là một con người của vùng đất Gia Định Nam Bộ, nơi ông trưởng thành và được tôi luyện thành một thủ lĩnh, quy tụ và cổ kết các bạn chiến đấu, quân sĩ và thần dân của mình thành một lực lượng, nhóm quyền lực Gia Định. Tác giả cũng phân tích thái độ rộng lượng, bao dung và thuyết phục của nhân vật lịch sử này đối với các thành phần, tầng lớp xã hội khác nhau, các sắc tộc và những người tình nguyện ngoại quốc (Xiêm, Hoa, Pháp), tạo nên một lợi thế và là một nhân tố quan trọng dẫn đến thắng lợi của Nguyễn Ánh.

Gia Long là một vị hoàng đế lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam trị vì và cai quản một đất nước thống nhất có diện tích lớn nhất từ trước đến nay. Trong điều kiện đó, nhà vua có sáng kiến tích cực là thực hiện một kiểu chế độ phân quyền có điều kiện: trực trị miền Trung, gián trị miền Bắc và miền Nam qua việc lập ra Bắc thành Tổng trấn và Gia Định thành Tổng trấn. Tuy nhiên, tác dụng tích cực lúc ban đầu đã sớm bộc lộ điểm yếu và trở thành một trở lực, tạo nên một xu thế và những ý đồ mang tính chất ly tâm, cát cứ, muốn thoát khỏi dần sự kiểm soát của triều đình trung ương, thể hiện phần nào qua động thái của Nguyễn Văn Thành ở miền Bắc và đặc biệt là Lê Văn Duyệt ở miền Nam. Tác giả đã tạo dựng hình ảnh cận cảnh của vị Tả quân, Tổng trấn Gia Định thành này qua công việc gây dựng cơ đồ của ông, dựa chủ yếu vào những con người bản địa của vùng đất Nam Bộ, trong đó có 3 thành phần đáng lưu ý là các tù phạm, Hoa kiều và giáo dân đạo Thiên chúa, với những biện pháp vừa kiên quyết cứng rắn, vừa thuyết phục mềm dẻo, giống như tính cách con người ông. Và phải nói là Lê Văn Duyệt đã thành công, chí ít là cho đến khi ông ta qua đời. Chính thể Gia Định đã tồn tại vững chắc, bất chấp sự không hài lòng dẫn đến thái độ phê phán và hành động can thiệp của vua Minh Mạng. Tuy nhiên vào lúc này, trong cuộc tranh chấp quyền lực giữa trung ương và địa phương phản ánh thực chất thế đối trọng giữa nhà vua và một số quyền thần có thế lực lớn, phía nhà vua đã thắng. Gia Long và Minh Mạng là những vị hoàng đế mạnh, đã trấn áp được các đại thần muốn vượt quyền như Nguyễn Văn Thành, Lê Chất, Lê Văn Duyệt. Điều này khác với triều Tự Đức sau này, khi cuộc tranh chấp vẫn tiếp tục nhưng cán cân lực lượng đảo ngược lại, các vị quyền thần sẽ o bế và áp chế được nhà vua.

Cuối cùng thì Minh Mạng đã thành công trong việc giải thể Gia Định thành Tổng trấn trong cuộc cải cách hành chính năm 1831 - 1832, nắm lại quyền kiểm soát và cai trị trực tiếp vùng đất Gia Định, lúc này trở thành 6 tỉnh Nam Kỳ, đồng thời cho thi hành những chính sách mới theo quan điểm và ý kiến riêng của nhà vua.

Tác giả Choi dành cả phần II của cuốn sách để trình bày quá trình thực hiện và phân tích những tác động hệ quả của những chính sách mới đó trên cả 3 bình diện: văn hóa, đối ngoại và kinh tế, bao trùm lên là việc xây dựng những thiết chế hành chính mới. Ngay từ thời Lê Văn Duyệt, đặc biệt là sau khi trấn áp được cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi, nhà vua đã đưa vào vùng đất Nam Bộ và cài cắm ở đó những “người của mình” - tầng lớp quan văn được tuyển lựa qua khoa cử, chủ yếu có quê gốc ở miền Trung và miền Bắc để thực hiện những đường lối chính sách mới, trung thành với quan điểm của nhà vua và triều đình trung ương, kiểm soát những ảnh hưởng còn lại của phái ly tâm Gia Định và xóa bỏ mọi uy tín của vị Tả quân trong dân chúng.

Choi Byung Wook đã bỏ nhiều công sức để nghiên cứu những nền tảng địa - xã hội, địa - văn hóa của xứ Nam Bộ với tư cách một vùng lãnh thổ tương đối mới, đất đai phong phú, thiên nhiên hào phóng và ưu đãi, văn minh sông rạch và miệt vườn nổi trội để từ đó rút ra những nét đặc thù của con người Nam Bộ có phần khác biệt với cư dân các miền Trung và Bắc. Theo ông, người Nam Bộ ưa tự do thoải mái, thờ ơ với con đường sĩ hoạn, học hành để làm quan (mà tác giả gọi là tính lười nhác) nhưng lại chăm chú siêng năng vào các hoạt động kinh tế làm ăn buôn bán, nếp sống hồn nhiên thô mộc. Do vậy, để đưa miền đất này hòa nhập chung với toàn quốc và gò ép vào khuôn phép Nho giáo mà Minh Mạng là một tín đồ nhiệt thành, nhà vua đã cho thi hành nhiều biện pháp giáo hóa về văn hóa tư tưởng như lập nhiều trường học, mở khoa thi, ban bố các huấn điều chuẩn mực đề cao đạo đức luân lý Khổng giáo... nhằm cải hóa người dân Nam Bộ. Kết quả là tâm thức của con người vùng đất này có phần nào chuyển biến, một tầng lớp nho sĩ chính thống ở Nam Bộ được hình thành.

Trong chương tiếp theo, tác giả Choi muốn đưa ra một cách tiếp cận mới về chính sách đối với các sắc tộc thiểu số và sự mở rộng lãnh

thổ vương quốc của Minh Mạng sang Chân Lạp, lúc này được gọi là Trấn Tây thành, gắn liền với việc chuyển đổi quốc hiệu từ “Việt Nam” thời Gia Long sang “Đại Nam” thời Minh Mạng. Tác giả muốn gọi đó là một quá trình đồng hóa, áp dụng chung cho cả đường lối chính sách của nhà nước phong kiến cũng như những quan hệ tiếp xúc giao lưu trong sự chung sống giữa các cộng đồng người Việt, người Khmer, người Hoa cùng những tộc người thiểu số. Theo tác giả, hậu quả của quá trình đồng hóa đó đã phải trả giá khá đắt, đó là những mâu thuẫn, xung đột dân tộc và sắc tộc bùng nổ thành nhiều cuộc bạo loạn xảy ra dưới thời Minh Mạng.

Sự thực, đây là một vấn đề tế nhị. Lịch sử vốn là một sự đan quện phức tạp, hòa trộn hai dòng chảy: lịch sử của các nhà cầm quyền, những chính sách của nhà nước và hệ quả của nó, cùng với một lịch sử khác của quần chúng nhân dân trong thực tiễn nhiều mặt của đời sống. Hai dòng lịch sử đó, tuy có tác động ảnh hưởng lẫn nhau nhưng không nên đánh đồng làm một.

Một thực tế lịch sử nữa là trong quá trình chung sống giữa các cộng đồng dân cư, dân tộc và sắc tộc ở vùng đất Nam Bộ thời kỳ này, nét chủ đạo chính là một sự dung hợp, tiếp biến đa chiều, tích hợp hơn là một sự đồng hóa áp đặt về dân cư, văn hóa để tạo thành một thực thể không gian xã hội mới. Họ cùng gánh chịu chung sự áp chế của một chính quyền nhà nước chuyên chế, dẫn đến những hành động phản kháng, bạo động. Coi nhẹ yếu tố chung đó có thể là chưa khách quan và không công bằng.

Chương cuối của cuốn sách dành cho sự phân tích những đặc trưng và các quan điểm, chính sách kinh tế của nhà nước thời Minh Mạng đối với vùng đất Nam Bộ qua công cuộc đặc điền, đặc biệt là về các mặt phương thức chiếm hữu, canh tác và quyền sở hữu ruộng đất. Tác giả Choi phân tích những điều kiện kinh tế - xã hội của vùng đất Nam Bộ đã tạo cơ sở cho sự phát triển của chế độ tư hữu lớn và giai cấp địa chủ ở phần lãnh thổ này, đặc biệt là các hoạt động

khai hoang ở một vùng đồng bằng phì nhiêu dễ canh tác. Tác giả cho rằng tính dễ di chuyển của người nông dân Nam Bộ - thực chất là biểu hiện của hiện tượng nông dân lưu tán - đã dẫn đến nạn ẩn lậu ruộng đất và tạo điều kiện cho sự tích tụ ruộng đất. Tác giả cũng đã có lý khi phân tích về sự nghịch lý biện chứng giữa hai xu hướng đối lập: bảo hộ ruộng đất công và ủng hộ ruộng tư trong phép đặc điền của Minh Mạng, cũng như quan điểm thực dụng kinh tế của nhà vua này. Ông chấp nhận nhượng bộ một thực tế là phần ruộng công đã bị thu hẹp ngay cả khi đã điều chỉnh và mặc dù nó là biểu tượng của quyền lực nhà nước tập quyền. Ông coi trọng việc đạt tới mục đích chủ yếu là gia tăng nền sản xuất nông nghiệp quốc dân và nguồn lợi thu thuế của nhà nước, khi để cho giai cấp địa chủ và chế độ tư hữu lớn về ruộng đất phát triển.

Toát lên trong toàn bộ cuốn sách, ngoài nhân vật Tổng trấn Lê Văn Duyệt, Choi Byung Wook đã tập trung phân tích cá tính và vai trò của vua Minh Mạng, một nhân vật lịch sử lớn đầy mâu thuẫn. Trong khi thừa nhận tầm vóc lớn lao cũng như tính cách quyết đoán mạnh mẽ đến mức chuyên chế của nhà vua, tác giả phản bác những đánh giá có phần đơn giản hóa về tính bảo thủ cực đoan của nhà vua và cho rằng Minh Mạng là con người thông minh, sắc sảo, quan tâm nghiên cứu đến những cái mới, những hiện tượng canh tân trong các quốc gia trên thế giới và trong khu vực, nghiêm túc xem xét những ý kiến về cải cách của các triều thần. Tuy nhiên, thực tế là vị hoàng đế đầy năng động này - như một phiên bản thu nhỏ và không được hoàn cảnh ủng hộ của mẫu thần tượng của ông là vua Lê Thánh Tông - vẫn chỉ tung hoành trong một vòng kim cô chật hẹp và xơ cứng, đó là chế độ phong kiến nhà nước quan lại trong giai đoạn hậu mô hình. Nhà nước đó lại dựa trên một bộ đỡ tinh thần là hệ tư tưởng Nho giáo chính thống, đến lúc đó đã mắc lỗi hệ thống với nhiều khuyết tật. Nó bị dồn ép vào thế biệt lập trong một toàn cảnh thế giới và khu vực đầy biến động, trước những sóng gió của những ý đồ và động thái can thiệp của các cường quốc thực dân phương Tây. Minh Mạng nghiên

cứu và tìm hiểu kỹ thuật tiên tiến của châu Âu là để phục vụ cho một chiến lược phòng thủ chống lại, chứ không phải là một chọn lựa và chấp nhận một đường lối mới, với những cách nhìn và giải pháp mới. Đó chính là một bi kịch lịch sử, mà hệ quả tai hại đã bộc lộ rõ rệt trong những thập kỷ tiếp sau: một di sản yếu hèn của quốc gia và sự thất bại dẫn đến mất nước dưới thời vua Tự Đức.

Cảm nhận bao trùm của người đọc cuốn sách của Choi Byung Wook là bằng một phương pháp nghiên cứu thực chứng và phân tích định lượng khá hiện đại, tác giả đã phục dựng cho chúng ta một toàn cảnh vùng đất Nam Bộ dưới thời Minh Mạng, một mảnh đất đầy tiềm năng, xung lực nhưng cũng hàm chứa nhiều mâu thuẫn nội tại. Tác giả đã có ý tô đậm hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa triều đình trung ương với thực thể di sản truyền thống địa phương và mâu thuẫn giữa các cộng đồng cư dân, trong đó có mâu thuẫn dân tộc và sắc tộc. Người đọc dễ dàng thấy một sự quan sát sắc sảo ở luận cứ thứ nhất, đồng thời còn băn khoăn về sự toàn diện và tính thuyết phục của luận cứ thứ hai. Có thể ở đây lý luận về một “chủ nghĩa địa phương - vùng” trong nghiên cứu là một lợi thế tích cực nhưng nó sẽ trở thành một điểm yếu nếu chúng ta quá tin cậy khi sử dụng, nhất là trong điều kiện những dữ liệu còn ở mức khiêm tốn. Điều đó cũng có thể áp dụng cho phương pháp phân tích định lượng. Lịch sử vốn là một ma trận phức hợp luôn luôn biến động ẩn hiện, với vô vàn những tham số. Mà sự tiếp cận, nắm bắt và hiểu hết được bản chất những sự kiện, thông tin xác thực của chúng ta thì chỉ hạn hẹp. Vậy mọi sự quy nạp, khẳng định và kết luận phải chăng nên để ngỏ và mềm dẻo? Tuy nhiên, đặt ra được câu hỏi, đã là tìm được một nửa câu trả lời.

Cuốn sách được chọn dịch sang bản tiếng Việt do một nhóm các nhà nghiên cứu trẻ, nhiều tiềm năng và đầy nhiệt tình, trách nhiệm thực hiện. Công việc đọc lại và hiệu đính cũng được tiến hành nghiêm túc, trên cơ sở cố gắng tôn trọng tinh thần và cách diễn đạt ngôn ngữ của nguyên bản. Tuy nhiên, chúng tôi ý thức rằng sẽ còn

những hạt sạn trong khâu biên dịch, rất mong muốn được độc giả phát hiện và nhặt ra để có thể hoàn thiện trong lần tái bản. Mặt khác, chúng tôi cũng chờ đón những nhận xét cùng những ý kiến phản biện tranh luận đối với những thông tin và luận cứ của tác giả nguyên bản, với hy vọng có thể làm sáng tỏ hơn một số vấn đề trên hướng đi tiếp cận tới sự thực lịch sử, là điều mà mọi chúng ta mong muốn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Hà Nội, ngày đầu năm Tân Mão 2011

PGS.TS. Nguyễn Thừa Hỷ

Đại học Quốc gia Hà Nội

LỜI TÁC GIẢ

Khoa học lịch sử là một môn *khoa học thời gian*. Một sự kiện để trở thành sự kiện lịch sử cần có yếu tố là thời điểm và thời gian. “Thời gian” trong *khoa học thời gian* ấy cũng lặp lại như thời gian đi qua những chiếc đồng hồ và những cuốn lịch. Nhưng, “thời gian” đó không chỉ đơn thuần lặp đi lặp lại mà nó có thể rẽ sang một hướng khác. Cũng giống như vậy, ngòi bút lịch sử có thể lặp lại, nhưng cũng có thể viết theo một hướng khác. Bản thân tôi cũng vậy, khi tôi thay đổi cách nhìn lịch sử, điều đó cũng có nghĩa là tôi phải chấp nhận một sự thay đổi khác về cách nhìn lịch sử của tôi trong tương lai.

Tôi rất vui vì qua bản dịch này được chia sẻ cùng với quý độc giả Việt Nam những thông tin và cách nhìn về lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam giai đoạn thế kỷ XIX. Nội dung của cuốn sách không chỉ là ý kiến cá nhân của một người nước ngoài nghiên cứu lịch sử, mà là của một người bạn ở đất nước đồng văn láng giềng, một đất nước cũng giống như Việt Nam, từng trải qua những chặng đường lịch sử gian nan, với nhiều sự kiện lịch sử sôi động trong cả hai thế kỷ XIX và XX. Tôi hy vọng cuốn sách này sẽ mang lại cho độc giả Việt Nam những tri thức mới trên cả hai phương diện, một là tri thức về lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, hai là, tri thức về cách nhìn lịch sử của một người nghiên cứu lịch sử đến từ một đất nước có truyền thống lịch sử, văn hóa và những kinh nghiệm lịch sử rất gần gũi với Việt Nam.

Tôi xin cảm ơn các bạn đồng nghiệp Việt Nam đã dành nhiều công sức để hoàn thành bản dịch này. Việc dịch thuật một cuốn sách có thể coi là một công trình sáng tác mới của dịch giả. Vì thế, tôi cũng muốn gửi lời chúc mừng tới các bạn vì đã đóng góp thêm một công trình mới cho nền học thuật của giới sử học Việt Nam.

Tôi mong rằng cuốn sách này sẽ trở thành một tài liệu hữu ích cho những độc giả có quan tâm, nghiên cứu về lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam và lịch sử triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Tôi hy vọng trong tương lai sẽ được chứng kiến những nghiên cứu sâu hơn nữa về triều Nguyễn, cũng như sự tích cực phối hợp với giới sử học thế giới trong các hoạt động nghiên cứu và đánh giá sâu sắc và khách quan hơn về Lịch sử Việt Nam và Đông Á (bao gồm cả Đông Bắc Á và Đông Nam Á) giai đoạn thế kỷ XIX của giới học giả Việt Nam.

Xin chân thành cảm ơn.

Tác giả Choi Byung Wook

DẪN LUẬN

Mục đích của cuốn sách này nhằm làm sáng tỏ một loạt những sự kiện chính trị quan trọng đã diễn ra ở Nam Bộ¹ trong nửa đầu thế kỷ XIX. Từ vùng đất này, các đội quân đã hành quân ra Bắc để thống nhất Việt Nam và lập nên vương triều Nguyễn (1802 - 1945). Tuy nhiên, năm 1833, một cuộc nổi dậy của người dân Nam Bộ (thường được gọi là cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi) đã nổ ra, tuyên bố nền cai trị độc lập cho Nam Bộ nhưng chỉ kéo dài được 2 năm thì bị dập tắt. Kéo theo nổi dậy là những cuộc xung đột giữa các tộc người càng phá hủy Nam Bộ nhiều hơn. Sau đó, vào năm 1859, người Pháp đổ bộ lên vùng đất này. Những hoạt động và phong trào chống Pháp của người Nam Bộ bắt đầu và được tiếp sức bởi lòng trung thành mạnh mẽ đối với triều đình Huế.

Những sự kiện chính trị được đề cập trên đây thể hiện những mâu thuẫn sâu sắc trong thái độ của người Nam Bộ đối với chính quyền trung ương. Năm 1802, người Nam Bộ là những anh hùng của triều đại mới - một triều đại lần đầu tiên đã thực hiện được sự hợp nhất cả ba miền của Việt Nam² như ngày nay. Tuy nhiên, 30 năm sau,

1 Trong cuốn sách này, "Nam Bộ" để chỉ khu vực địa lý rộng mở bao quanh vùng thấp của đồng bằng sông Mê Kông. Vùng này được gọi là "Gia Định". Sau này, trong nửa đầu thế kỷ XIX, người ta gọi là "Nam Kỳ".

2 Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

các cuộc nổi dậy chống chính quyền đã bùng nổ và kết thúc bằng việc chính quyền trung ương xiết chặt sự quản lý đối với toàn khu vực. Đó là sự thay đổi đầy kịch tính về thân phận đối với người Nam Bộ - những con người đang ở địa vị người chiến thắng trở thành người thất bại chỉ trong vòng 3 thập niên ngắn ngủi. Người Nam Bộ không chỉ mất vai trò chủ động trong hoạt động chính trị ở trung ương, triều đình Huế còn coi vùng này như miền đất di thực vào giữa thập niên 30 của thế kỷ XIX. Tuy nhiên, vào thập niên 50 của cùng thế kỷ, chúng ta lại thấy người Nam Bộ chiến đấu chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp và tuyên bố tuyệt đối trung thành với vua Nguyễn mặc dù họ tin rằng triều đình đã bán đứng Nam Bộ và bỏ mặc dân chúng trong vùng. Đây lại là một sự thay đổi vị trí của người Nam Bộ, chuyển từ người thất bại thành những người ủng hộ cho chính quyền trung ương.

Điểm xuất phát trong nghiên cứu của tôi về Nam Bộ chính là sự dao động của những phản ứng của Nam Bộ đối với chính quyền trung ương trong nửa thế kỷ này. Trong khi đọc *Đại Nam thực lục* - bộ sử biên niên khổng lồ của triều đình Huế - tôi nhận thấy rằng những người thống trị của triều Nguyễn quan tâm sâu sắc đến sự kiểm soát Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX. Từ đó, tôi đặc biệt tập trung vào các hành động của chính quyền trung ương về Nam Bộ. Dưới triều đại Minh Mạng (1820 - 1840), những mô tả về các công việc của chính quyền trung ương ở Nam Bộ tăng lên thường xuyên hơn, đúng vào khoảng thời gian mối quan hệ căng thẳng giữa Huế và Nam Bộ đạt đến đỉnh điểm. Tôi băn khoăn rằng liệu những hành động của Minh Mạng có gây ra những biến động chính trị sau đó ở Nam Bộ hay không.

Để nghiên cứu những chính sách của Minh Mạng, chúng ta có cuốn sách nổi tiếng xuất bản năm 1971 của Alexander Woodside: *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth*

Century.¹ Trong cuốn sách này, Woodside đã chỉ ra những phạm vi các yếu tố Hán đã du nhập vào các hệ thống chính quyền và giáo dục Việt Nam; quá trình Hán hóa tiến triển mạnh mẽ như thế nào trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX nói chung và dưới triều đại của Minh Mạng nói riêng: “Những vị vua Việt Nam đấu tranh để đảm bảo rằng chính quyền của họ đạt tới sự tương xứng với các chính quyền Trung Hoa. Họ tin rằng càng tiệm cận với mô hình chính quyền Trung Hoa thì tính hiệu quả của họ càng lớn”.² Với sự giúp đỡ về mô hình Hán hóa của Woodside, chúng ta có thể đạt được sự hiểu biết sâu sắc về tầm nhìn mang tính thể chế của triều Nguyễn. Tuy nhiên, quan niệm có tầm ảnh hưởng của Woodside đôi khi lại ngăn cản các sử gia trong nỗ lực cao độ của triều Nguyễn nhằm quản lý lãnh thổ mới được thống nhất của họ.

Có hai học giả khác cũng nghiên cứu về lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XIX từ một cách nhìn khác: một nghiên cứu về ảnh hưởng của chủ nghĩa địa phương Nam Bộ và những nguồn gốc sâu xa của triều đại mới ở Đàng Trong cũ.³ Năm 1990, Philippe Langlet xuất bản công trình nghiên cứu rất quan trọng của ông, *L'Ancienne historiographie d'état au Vietnam*,⁴ chỉ ra ảnh hưởng của quá khứ của Nam Bộ và nghi thức thờ cúng tổ tiên hoàng tộc dựa trên hệ tư tưởng của nhà Nguyễn thế kỷ XIX về tính chính thống, bắt đầu với thời kỳ của Nguyễn Hoàng - người tạo dựng nhà Nguyễn - đến các giai đoạn sau. Nola Cooke có một số bài nghiên cứu dựa vào tiểu sử của một

1 Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century* (Cambridge: Harvard University Press, 1971).

2 Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, p. 61.

3 Người Việt Nam sử dụng thuật ngữ “Đàng Trong” để chỉ cả vùng ở phía Nam sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình ngày nay. Sông Gianh tạo nên biên giới tự nhiên, phân chia vùng của họ Nguyễn (thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII) phân cách với họ Trịnh ở phía Bắc Việt Nam; lãnh thổ của họ Trịnh được gọi là Đàng Ngoài.

4 Philippe Langlet, *L'Ancienne historiographie d'état au Vietnam* (Paris: École Française d'Extrême Orient, 1990).

số nhân vật, lập luận rằng giới tinh hoa chính trị triều Nguyễn đã bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi chủ nghĩa địa phương. Trong một bài viết có tựa đề “*Southern Regionalism and the Composition of the Nguyễn Ruling Elite*”, bà đã trình bày “thiên hướng ủng hộ Đảng Trong” của các nhân vật cao cấp nhất của triều Nguyễn.¹

Các nhà nghiên cứu thường chia đôi Việt Nam thành phía Nam và phía Bắc (Đảng Trong/Đảng Ngoài), một thói quen có tính tiện ích tới mức nó giúp cho nhà nghiên cứu tránh được việc khái quát hóa về đất nước Việt Nam vốn đa dạng về văn hóa và lịch sử. Tuy nhiên, sự chia cắt này dường như không thích hợp khi chúng ta đang cố gắng tìm hiểu hoạt động chính trị địa phương ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX. Về khoảng thời gian này, mô hình lãnh thổ Việt Nam chia làm 3 (miền Bắc, miền Trung và miền Nam) được đưa ra là phù hợp và có ý nghĩa. Nam Bộ hoặc Gia Định là một trong ba phần của Việt Nam ở thế kỷ XIX và nó vẫn tồn tại đến ngày nay dưới những cái tên miền Nam hoặc đồng bằng sông Cửu Long.²

Một nghiên cứu khác đáng quan tâm có liên quan đến giai đoạn này là luận án của Nguyễn Thị Thanh: *The French Conquest*

1 Nola Cooke, “Southern Regionalism and the Composition of the Nguyễn Ruling Elite”, *Asian Studies Review* 23,2 (1999): 205 - 231.

2 Trong bài nghiên cứu lịch sử của mình, với những phân tích rất sâu sắc về những vùng khác nhau của Việt Nam, Keith Taylor đã trình bày 6 phần của Việt Nam - Đông Kinh, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Quảng, Bình Định và Nam Bộ. Xem Keith W. Taylor, “Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region”, *The Journal of Asian Studies* 57,4 (1998). Một cách riêng rẽ, “Nam Bộ” là thuật ngữ được chấp nhận một cách rộng rãi để chỉ vùng Gia Định, trong khi đó, Bắc Bộ và Trung Bộ để chỉ vùng phía Bắc và miền Trung trong khái niệm chia làm 3 vùng. Pierre Brocheux đưa tới chúng ta thông tin sai lầm rằng “Ở Việt Nam, người Pháp đặt lại tên vùng [Nam phần Việt Nam] là Nam Kỳ”. Pierre Brocheux, *The Mekong Delta: Ecology, Economy, and Revolution, 1860 - 1960* (Wisconsin: Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á, 1995), tr. 223. Tuy nhiên, “Nam Kỳ” là thuật ngữ có từ sớm. Triều Nguyễn đã đặt tên vùng này là Nam Kỳ sau cải cách hành chính những năm 1830.

of Cochinchina, 1858 - 1862.¹ Mặc dù luận án tập trung chủ yếu vào những năm 1850 - 1860 nhưng tác giả cũng cung cấp một lượng lớn những phân tích của mình để nghiên cứu giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX làm nền tảng cho những sự kiện trình bày ở phần sau. Tuy nhiên, dường như tác giả đã không thoát ra khỏi quan điểm phổ biến của những nhà cách mạng thế kỷ XX - vốn thường coi triều Nguyễn mang đặc trưng của chế độ phong kiến phản động. Nguyễn Thị Thanh kết luận: “Chính sách kinh tế và chính trị của triều Nguyễn gây ra một bi kịch cho lịch sử Việt Nam giữa thế kỷ XIX”.² Trong những bàn luận về hoạt động chống Pháp, tác giả chỉ ra rằng “những trí thức theo quan điểm lý tưởng hóa” lãnh đạo phong trào kháng chiến, nông dân tập hợp lại với nhau thành lực lượng chiến đấu, còn các “địa chủ tư hữu” góp tiền để duy trì phong trào kháng chiến ở Nam Bộ từ năm 1861 đến 1862.³ Có một quan điểm phổ biến nhưng khá lảng mạn và có khuynh hướng đơn giản hóa, đó là lực lượng vũ trang Nam Bộ kháng chiến chống Pháp thực chất là “phản kháng của những người nông dân chống lại sự hiện diện của ngoại bang”;⁴ khi so sánh với quan điểm này, chắc chắn là những luận điểm của Nguyễn Thị Thanh đã sâu sắc hơn. Tuy nhiên, xuất phát từ quan điểm của mình về triều Nguyễn, tác giả cho rằng trí thức, nông dân và địa chủ tham gia vào hoạt động chống Pháp chỉ để bảo vệ những quyền lợi của riêng họ ở vùng đất Nam Bộ. Tôi tin rằng chúng ta có thể tìm thấy những nguyên nhân quan trọng khác cho các cuộc chiến đấu của họ nếu chúng ta nghiên cứu một cách nghiêm túc hơn về các chính sách của triều Nguyễn ở Nam Bộ trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX.

1 Nguyễn Thị Thanh, “The French Conquest of Cochinchina, 1858 - 1862” (Luận án Tiến sĩ, Đại học Cornell, 1992).

2 Nt, tr. 106.

3 Nt, tr. 422.

4 Milton E. Osborne, *The French Presence in Cochinchina and Cambodia: Rule and Response (1859 - 1905)* (Bangkok: White Lotus, 1997), tr. 65.

Ở Việt Nam, một số lượng lớn công trình nghiên cứu về khu vực phương nam được xuất bản từ đầu những năm 1990. Những nhà nghiên cứu phương Nam đã khảo cứu các vấn đề liên quan đến Gia Định dựa trên quan điểm của họ về truyền thống, những nhận xét còn lại có tính lịch sử và những phát hiện tài liệu địa phương. Trong số đó, Sơn Nam có sức viết dồi dào nhất, xuất bản nhiều sách báo và ấn phẩm về con người Gia Định. Cụ thể là cuốn sách có tựa đề *Đất Gia Định xưa*¹ mô tả rất sống động về cuộc sống Gia Định. Tuy nhiên, trong các công trình khác của Sơn Nam, sự tập trung của tác giả về cuộc sống hàng ngày của con người Gia Định đã đặt ra giới hạn trong những luận cứ của ông. Chẳng hạn, ông không quan tâm nhiều đến những thay đổi chính trị do chính sách của chính quyền trung ương, những phản ứng của người Gia Định đối với các chính sách này và hệ quả là những biến đổi xã hội bởi chúng có liên quan đến từng giai đoạn phát triển chính trị giai đoạn trước và sau thập niên 30 của thế kỷ XIX.

Cuốn sách của tôi nghiên cứu về những hình thái đặc thù của chủ nghĩa địa phương ở miền Nam - chủ nghĩa địa phương ở Gia Định và Nam Kỳ - và những loại chính sách đặc thù mà chính quyền trung ương thực thi để phá vỡ bản sắc vùng và bằng cách hợp nhất hoàn toàn vùng đất này vào vương quốc của nhà Nguyễn để hướng lòng trung thành của người dân đối với triều đình.

Chương thứ nhất của cuốn sách nghiên cứu một số yếu tố truyền thống Nam Bộ bắt nguồn từ chế độ cai trị Gia Định thế kỷ XVIII trên cơ sở vùng đất Nam Bộ. Trong chương II và chương III, tôi đề cập đến chính quyền địa phương Gia Định (1808 - 1832) mà tiếng Việt gọi là “Gia Định thành Tổng trấn” và nghiên cứu sự xung đột giữa triều đình trung ương với hệ thống cai trị địa phương cũng như những phản ứng của người phương Nam với triều đình trung ương. Từ chương IV đến chương VI, tôi nghiên cứu 3 chính sách quan trọng của Minh Mạng thực hiện sau khi xóa bỏ chính quyền

1 *Đất Gia Định xưa* (Thành phố Hồ Chí Minh; Nxb. Tp. HCM, 1993).

địa phương Gia Định: *giáo hóa* người phương Nam, “Việt hóa” các nhóm tộc người (bao gồm cả người Hoa) và chính sách đặc điền mới dẫn đến sự thừa nhận chính thức các chủ đất tư nhân và sự tích tụ đất đai ở Nam Bộ.

Việc nghiên cứu những vấn đề này nhằm đạt 3 mục tiêu. Thứ nhất, chúng ta sẽ tìm ra được những nguyên nhân đằng sau những sự kiện chính trị ở Nam Bộ vào thời điểm đó. Thứ hai, chúng ta có thể đánh giá được triều Nguyễn thế kỷ XIX đã đạt được những gì trong những nỗ lực thu phục vùng ngoại biên dưới sự điều hành của chính quyền trung ương trước năm 1859; thời gian sau đó, sự thất bại của chế độ cai trị này ngày một tăng lên do chủ quyền đất nước rơi vào tay người Pháp. Cuối cùng, tôi hy vọng sẽ mang đến cho người đọc cách hiểu Việt Nam là một dân tộc có những cội nguồn lịch sử đặc thù - những cội nguồn đã cố kết đất nước này lại dưới một thực thể địa lý và chính trị đơn nhất từ đầu thế kỷ XIX. Vương triều Nguyễn là mô hình nhà nước nhất thể đầu tiên và cuối cùng của thời tiền thuộc địa Việt Nam bởi đã cùng một lúc cai trị được cả ba miền. Những biện luận của tôi về thể chế thế kỷ XIX có thể cung cấp những cơ sở để hiểu các khía cạnh của Việt Nam thời hiện đại - vốn có liên quan đến các mối quan hệ cũng như những mối tương tác và sự căng thẳng giữa trung ương và địa phương.

Có thể chia những nguồn tài liệu quan trọng được sử dụng trong cuốn sách này thành 3 loại: tài liệu do triều đình trung ương biên soạn; những nghiên cứu cá nhân của những nhà nghiên cứu nước ngoài và Việt Nam từ các khu vực khác về Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX và những ghi chép của chính con người phương Nam như gia phả, kế ước, giao kèo mướn người, di chúc. Bằng cách sử dụng nhiều nguồn tài liệu do nhiều đối tượng viết, từ quan lại triều đình tới những người ở làng mạc xa xôi, tôi tập trung phục dựng lại bức tranh về Nam Bộ. Dưới đây, tôi giới thiệu một số nguồn tài liệu trong ba loại đã kể trên.

Đại Nam thực lục là nguồn tài liệu cơ bản đối với nghiên cứu của tôi. Bộ chính sử biên niên này do các quan lại triều đình biên soạn trong thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Nó có những dữ kiện liên quan đến vấn đề tôi quan tâm. *Đại Nam thực lục* gồm có *Tiền biên* (1558 - 1777, 12 tập) và *Chính biên* (1778 - 1888, 441 tập). Người thời sau chia nhỏ hơn thành 5 thời kỳ, mỗi thời kỳ tương ứng với một triều vua: Nguyễn Phúc Ánh¹ (1762 - 1820), sau đó được biết đến là Gia Long (1802 - 1820, 60 tập); Minh Mạng (1820 - 1841, 220 tập); Thiệu Trị (1841 - 1847, 72 tập), Tự Đức (1848 - 1883, 70 tập), Dục Đức - Hàm Nghi (1883 - 1885, 8 tập) và Đồng Khánh (1885 - 1888, 11 tập). Đặc biệt, những tài liệu liên quan đến Minh Mạng là chi tiết và đáng tin cậy nhất, cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu rất hay về các vấn đề kinh tế và xã hội cũng như các hoạt động và kế hoạch của chính quyền. Một trong những bản sao gốc của *Đại Nam thực lục* có đính kèm tiểu sử của các nhân vật nổi tiếng Việt Nam dưới triều Nguyễn được tập hợp lại trong *Liệt truyện*,² do Matsumoto Nobuhiro - nhà nghiên cứu người Nhật Bản đưa sang Nhật năm 1933 và biên soạn lại từ năm 1961 ở đại học Keio. Tôi sử dụng bản được biên soạn lại này.

1 Mâu thuẫn trong cách viết tên người Việt, khác nhau giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài là điều khó tránh khỏi. Về cơ bản, tôi theo tiêu chuẩn phát âm thông dụng. Do đó, trong trường hợp xuất hiện trong các văn bản chữ Hán, tôi chọn cách viết *Phúc, Nhân, Nhất, Sinh, Bảo* thay cho lối viết *Phước, Nhơn, Nhất, Sanh, Bửu* của miền Nam. Nhưng tôi cũng theo phép sử dụng phổ biến. Ngày nay, người miền Nam viết danh hiệu của vị hoàng đế thứ hai của nhà Nguyễn là Minh Mệnh. Tuy nhiên, tôi chọn Minh Mạng vì ông được biết đến nhiều hơn không chỉ ở Việt Nam mà cả nước ngoài với tên Minh Mạng. Nếu tôi chỉ có thể tìm những danh tính trong các văn bản gần đây, tôi sẽ tôn trọng những danh tính bằng cách như người ta gọi. Ví dụ, Trần Thị Sanh là một phụ nữ sống ở Gò Công gần Sài Gòn trong thế kỷ XIX nhưng tôi chỉ bắt gặp tên của bà trong những văn bản của thế kỷ XX. Tôi biết rằng từ "Sanh" là từ chữ Trung Quốc "Sinh" theo chuẩn phát âm hiện nay. Trong trường hợp này, tôi sẽ không thay đổi tên của bà thành "Trần Thị Sinh".

2 *Liệt truyện* gồm có *Tiền biên* (1558 - 1777, 6 tập) và *Chính biên* (1778 - 1888, 79 tập). Phần đầu tiên (33 tập) của *Chính biên* mô tả những nhân vật làm việc dưới thời Gia Long nhưng mất trước khi Minh Mạng lên ngôi năm 1820 và phần 2 (46 tập) gồm tiểu sử của các nhân vật từ thời Minh Mạng.

Có nhiều phần của *Đại Nam thực lục* dựa trên *Châu bản triều Nguyễn*, do đó các nhân vật là nguồn bổ sung cơ bản cho nghiên cứu của tôi.¹ Châu bản tập hợp những chỉ dụ, của chính quyền trung ương, thông báo của chính quyền địa phương và điều trần của quan lại. Vì Châu bản đang được lưu trữ tại Hà Nội dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt của các cơ quan nên người ta chưa được biết đến toàn bộ khối tư liệu này. Thật không may là tôi đã không được phép tiếp cận với những tài liệu lưu trữ này. Tuy nhiên, vào năm 1996, một số phần của Châu bản đã được *microfilm* và lưu hành ở một số thư viện của Hoa Kỳ. Nguồn gốc của những tài liệu này xuất phát từ việc chính quyền Ngô Đình Diệm tặng cho nội các của Tổng thống Kenedy. Bản chụp vi phim của Châu bản gồm một số thời kỳ của triều Gia Long và Minh Mạng, tới năm 1837. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, vi phim rất khó đọc vì các chữ quá mờ và nhỏ. Vì vậy, tôi quyết định tập trung vào các năm 1836 và 1837, đến khi kết thúc cuộc nổi dậy của người dân phương Nam. Các văn bản do quan lại của Minh Mạng ở Nam Bộ gửi về thường đầy đủ và chi tiết hơn những văn bản do quan lại Nam Bộ gửi ra kinh đô giai đoạn trước đó - khi vùng đất phương Nam còn do chính quan lại Nam Bộ cai quản và họ được quyền tự quyết định nhiều vấn đề.

Trong loại tài liệu thứ hai - những tập ký sự và nghiên cứu cá nhân - nguồn tài liệu của tôi gồm có *Hoàn vũ kỷ văn* của Nguyễn Thu², *Doãn Tướng công hoạn tích* của Doãn Uẩn³, *Lương Khê văn thảo* và *Lương Khê thi thảo* của Phan Thanh Giản⁴, *Bà Tâm Huyền Kính Lục* của Trần Tân Gia⁵ và *Thoái Thực ký văn* của Trương

1 Châu bản triều Nguyễn (Thư viện ANU) cuộn vi phim 60 - 64 [1836 - 1837]].

2 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn* (Không rõ niên đại, Hà Nội: Viện Hán Nôm A585).

3 Doãn Uẩn, *Doãn Tướng công hoạn tích* (hoặc *Tuy Tinh Tử tập ngôn*) (1842, Hà Nội: Viện Hán Nôm A2177).

4 Phan Thanh Giản, *Lương Khê thi thảo* (1876. Hà Nội: Viện Hán Nôm VHv151) và *Lương Khê văn thảo* (1876. Hà Nội: Viện Hán Nôm A2125).

5 Trần Tân Gia, *Bà Tâm Huyền Kính Lục* (1897. Hà Nội: Viện Hán Nôm A2027).

Quốc Dụng.¹ Hầu hết những tác phẩm này đều gắn với những trải nghiệm và quan sát về Nam Bộ của các tác giả. Tôi đọc những tài liệu này trong Thư viện Hán Nôm ở Hà Nội. Bên cạnh đó là những nghiên cứu của người nước ngoài như: *Hải Nam tạp trí* của Thái Đình Lan - một học giả người Hoa sống ở Việt Nam năm 1835²; các tác phẩm văn học của những giáo sĩ người Pháp đã được xuất bản; những quan sát của một người Mỹ tên là John White - người đã từng đến thăm Việt Nam trong những năm 1819 - 1820³; những mô tả của John Crawfurd và George Finlayson trong chuyến lưu lại Nam Bộ trong năm 1822.⁴ Tổng hợp những tài liệu phong phú giúp chúng ta hiểu rõ hơn về Việt Nam những năm 1820 - 1830.

Tôi muốn giới thiệu một tài liệu địa phương ở Nam Bộ: *Trương gia từ đường thế phả toàn tập*.⁵ Tôi đọc tài liệu này ở Viện Hán Nôm năm 1997. Bộ thế phả toàn tập này có rất nhiều những mô tả về một gia tộc phương Nam ở một ngôi làng gần Sài Gòn.⁶ Được biên soạn năm 1886, bộ gia phả viết về 7 đời trong khoảng 2 thế kỷ, từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX. Gia phả mô tả mỗi cá nhân theo cách làm sáng tỏ được xã hội Nam Bộ trong thời gian này: liệt kê ra từng người với vị trí xã hội, tình trạng hôn nhân, chi tiết đến vợ/chồng

1 Trương Quốc Dụng, *Thoái Thực ký văn* (hoặc *Công hạ ký văn*) (Không rõ niên đại. Hà Nội: Viện Hán Nôm A1499).

2 Ts'ai T'ing Lan, *Hải Nam tạp trí* (1836. Hà Nội: Viện Hán Nôm HVv80).

3 John White, *A Voyage to Cochin China* (1824. Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1972).

4 John Crawfurd, *Journal of an Embassy from the Governor - General of India to the Courts of Siam and Cochin China* (1828. Singapore Oxford University Press, 1987) và George Finlayson, *The Mission to Siam and Hue, the Capital of Cochin China, in the Years 1821 - 1822* (1826. Singapore: Oxford University Press, 1988).

5 *Trương gia từ đường thế phả toàn tập* (1886. Hà Nội: Viện Hán Nôm A3186).

6 Một thành viên của gia tộc này là Trương Minh Giảng (1792 - 1841) - một viên quan nổi tiếng dưới triều Nguyễn phụ trách việc cai quản Campuchia cuối triều Minh Mạng.

của họ, nơi mỗi người sinh sống, ngày sinh, ngày mất (bao gồm cả trẻ em), lý do mất và nơi ông/bà đó được chôn cất.

Gia phả có phụ lục đính kèm gồm 6 bản khế ước (của những năm 1830 - 1846), 2 bản di chúc (của năm 1818, 1857) và 1 giao kèo thuê mướn người của địa chủ (của năm 1859). Những người dân thường ở trong làng đã viết gia phả này, không có sự can thiệp của các quan lại triều đình. Do đó, chúng giúp nâng cao nhận thức của chúng ta về những hoạt động thực tế liên quan đến sở hữu đất đai, tích tụ điền địa, các tập tục khai hoang và chuyển nhượng điền địa, phân chia tài sản, kèm theo đó là danh sách sở hữu, thuế, tô của tá điền...¹

Ngoài ra, tôi phải kể đến một loạt chuyên khảo về miền Nam trong thời gian gần đây, từ *Bạc Liêu xưa và nay* (1966) đến *Gia Định xưa và nay* (1973) đều của tác giả Huỳnh Minh.² Xem xét diện rộng và số lượng của những chuyên khảo này, tôi nghĩ rằng không phải chỉ một tác giả viết mà đó là kết quả sưu tầm của nhiều nhà nghiên cứu ẩn danh người miền Nam trong suốt thời gian này. Theo quan điểm của tôi, nội dung những chuyên khảo này khá tốt và đáng tin cậy. Quan tâm đến nội dung của những cuốn sách, tôi đặc biệt thích thú với những sự tích, những câu chuyện và những ký ức của người Nam Bộ trong những năm 60 - 70 thế kỷ XX. Tôi tin rằng có thể sử dụng tài liệu này để hiểu hơn về xã hội Nam Bộ thế kỷ trước với điều kiện nội dung của nó được được giám định cẩn thận về phương diện bối cảnh lịch sử.

1 Tôi nhận được bản sao của các tài liệu này của học giả người miền Nam là Trương Ngọc Tường trong chuyến đi điền dã năm 1997.

2 Huỳnh Minh, *Địa linh Nhơn Kiệt, tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre)* (Sài Gòn, 1965); *Bạc Liêu xưa và nay* (Sài Gòn, 1966); *Cần Thơ xưa và nay* (Sài Gòn, 1966); *Vĩnh Long xưa và nay* (Sài Gòn, 1967); *Gò Công xưa và nay* (Sài Gòn, 1969); *Định Tường xưa và nay* (Sài Gòn, 1969); *Sa Đéc xưa và nay* (Sài Gòn, 1971); *Tây Ninh xưa và nay* (Sài Gòn, 1972) và *Gia Định xưa và nay* (Sài Gòn, 1973).

PHẦN I

QUYỀN LỰC ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỰ TIÊU VONG CỦA NÓ

CHƯƠNG I

DI SẢN CỦA HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN GIA ĐỊNH (1788 - 1802)

Mục đích của chương này là nghiên cứu một số khía cạnh của Gia Định trước thế kỷ XIX - những khía cạnh liên quan trực tiếp tới vấn đề nghiên cứu của tôi về Nam Bộ trong thế kỷ XIX. Để đạt tới mục tiêu này, tôi sẽ nhấn mạnh vào vấn đề tổ chức chính trị được gọi là hệ thống chính quyền Gia Định - một chính quyền được xây dựng bằng sự chủ động của những con người Gia Định.

Giai đoạn này của chính quyền chưa thực sự thu hút được sự quan tâm đặc biệt nào của các nhà nghiên cứu. Đó có thể do giai đoạn này luôn được đặt trong lịch sử Việt Nam như là giai đoạn cuối của thời các chúa Nguyễn (thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII) hoặc là giai đoạn khởi dựng của vương triều Nguyễn.¹ Tuy nhiên, rõ ràng là chế độ này có những đặc điểm riêng dựa trên nền văn hóa Gia Định và

1 Cao Tự Thanh cho rằng những năm từ 1778 - 1802 nên được coi là một giai đoạn riêng. Xin Xem Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM, 1998, tr. 48. Tuy nhiên, giai đoạn này liên quan tới sự xuất hiện của Nguyễn Phúc Ánh với vai trò là người chỉ huy đội quân của nhà Nguyễn. Bàn luận về thời gian này, đôi khi tác giả cũng sử dụng cụm từ "chính quyền Gia Định" hoặc "chế độ Gia Định" nhưng chỉ có ý nghĩa để chỉ một cách chung chung nhóm của Nguyễn Phúc Ánh.

việc tìm hiểu về chính quyền này sẽ cung cấp cho chúng ta những đầu mối để tìm hiểu về Nam Bộ trong thế kỷ XIX.

Chương sách này bắt đầu với cái nhìn tổng quan về chính quyền Gia Định - chính quyền sẽ xuất hiện ở cuối thế kỷ XVIII - và tập trung vào hai yếu tố của chế độ này: những mối quan hệ giữa các thành viên và tính đa dạng tộc người của nó. Đây là những yếu tố đặc trưng quan trọng nhất của chính quyền và là những khía cạnh làm cho chính quyền mang tính chất địa phương này có thể tiếp quản được toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Cũng vào thời gian này, những mối quan hệ nội bộ và sự đa dạng tộc người về sau sẽ trở thành những yếu tố chính gây nên những mâu thuẫn nghiêm trọng giữa Gia Định và chính quyền trung ương trong nửa đầu thế kỷ XIX.

1. SỰ HÌNH THÀNH GIA ĐỊNH

Gia Định và các tộc người

Địa danh Gia Định¹ lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử miền đất phía Nam vào năm 1698. Trong năm đó, *phủ* Gia Định được thành lập theo luật của chính quyền chúa Nguyễn về những vùng ngoại vi ở

1 Nguồn gốc của địa danh Gia Định chưa được tìm hiểu đầy đủ. Đó là sự liên kết của các ký tự Trung Quốc: “Gia” và “Định”. “Gia” có nghĩa là tốt đẹp và hạnh phúc, trong khi “Định” có nghĩa là quyết định hoặc làm cho yên bình. Ở miền đất phương Nam, trước năm 1820, một tổng và một xã đều dùng để gọi Gia Định với những ký tự Trung Quốc giống nhau. Xin xem Dương Thị The, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 278. Vì cái tên “trấn Gia Định” gây ra sự nhầm lẫn đối với “Gia Định thành” nên năm 1820, chính quyền trung ương đổi “trấn Gia Định” thành “trấn Gia Bình”. Xem trong Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên* (không có niên đại, Hong Kong: New Asia Research Institute, 1965, p. 108). Tuy nhiên, nếu tên địa danh này tồn tại vào khoảng thời gian đó thì không có bằng chứng nào cho thấy nhà Nguyễn mượn tên Gia Định của phương Bắc, trong khi miền đất phía Nam Việt Nam được đặt tên là Gia Định vào năm 1698.

Theo quan điểm của tôi, cách nói “Gia Định” ở miền Nam không chỉ có nghĩa của các chữ Hán đã được đề cập đến ở trên mà còn phản ánh ngôn từ địa phương

phía Nam, ngày nay là Biên Hòa và Sài Gòn. Cũng từ năm này, chính quyền chúa Nguyễn đưa nông dân tới đây để xây dựng làng mạc và bắt đầu tổ chức hệ thống thuế ở phương Nam.¹

Tuy nhiên, phải đến cuối thế kỷ XVIII, Gia Định mới bắt đầu đại diện cho miền đất phương Nam này, tương ứng với Nam Bộ Việt Nam ngày nay, từ Biên Hòa tới Hà Tiên. Cuộc nội chiến giữa đội quân Tây Sơn và lực lượng của Nguyễn Phúc Ánh đã góp phần cho sự phát triển này. Năm 1771, nghĩa quân Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa ở Bình Định là một phần đất của chúa Nguyễn. Kết quả của cuộc

của vùng này như từ “Sài gòn”. “Sài gòn” cho thấy ảnh hưởng của ngôn ngữ Khmer. Xin xem Trần Văn Giàu, *Địa chí Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 1, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 215 - 224. Mặt khác, “Gia Định” dường như cũng liên quan đến ngôn ngữ Mã Lai. Đây có thể là một khả năng có thực nếu chúng ta nhớ rằng khu vực này đã từng sử dụng rộng rãi tiếng nói Mã Lai trong suốt thế kỷ XVII. Bạn đọc tham khảo Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (không có niên đại, Ecole Française d’Extrême-Orient microfilm A. 1561), 4:3. Bên cạnh đó, những tộc người thiểu số thuộc về nhóm ngôn ngữ Mã Lai vẫn còn sinh sống ở vùng này trước khi người Việt đến. Trong cách phát âm của người phía Nam, *Gia* gần giống *Ya*. Trong tiếng Mã Lai, những từ được phát âm là *ya* (hoặc *ayer*) có nghĩa là nước, dòng suối hoặc con sông. Xin tham khảo Bình Nguyên Lộc, “Việc mãi nô dưới vòm trời Đông Phố và chủ Đất thật của vùng Đồng Nai”, *Tập san Sử Địa* 19 và 20 (1970), tr. 254. Có thể người Việt đã mượn cách phát âm của tiếng Mã Lai hoặc cụm từ trong ngôn ngữ Mã Lai để sáng tạo ra cái tên mang tính Trung Quốc: “Gia Định” để chỉ vùng đất mới của họ mà nhiều phần đất bị ngập trong nước. Giáo sư Anthony Johns gợi ra một khả năng khác nữa mà chúng ta cần lưu ý là những từ Mã Lai *dingin* hoặc *hering* có nghĩa là “mát mẻ hoặc lạnh lẽo” và “sạch sẽ hoặc trong sạch”, tách biệt ra khi họ có phát âm gần với *Định* (thảo luận tại ANU, tháng 2 năm 1999). Nếu chúng ta biết những con sông ở khu vực này như sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây - những dòng sông trong xanh hơn sông Mekong, chúng ta không thể bác bỏ khả năng địa danh Việt Nam: “Gia Định” có mối liên hệ với những dòng sông trong xanh của miền đất này (do đó, cách nhìn nhận cũng thoáng rộng). Hoặc là nếu chúng ta liên hệ với những thuyết này, chúng ta có thể đưa ra giả thuyết địa danh “Gia Định” bắt nguồn từ tên địa phương “Ya (hoặc Ayer) Dingin (hoặc Hering)” với ý nghĩa là nước (những con suối, những dòng sông) trong xanh (sạch sẽ, mát mẻ hoặc lạnh).

1 *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844. Tokyo: Keio Insitute of Linguistic Studies, 1961), 7: 14.

khởi nghĩa là sự chia cắt khác về mặt chính trị. Cho đến thời điểm đó, trong vòng khoảng 2 thế kỷ, Việt Nam đã bị chia cắt thành 2 phần, ngăn cách nhau bởi sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình ngày nay. Dựa vào trung tâm chính trị truyền thống Thăng Long, chúa Trịnh cai trị miền Bắc, chúa Nguyễn cai trị vùng đất từ phía Nam sông Gianh trở vào trong. Dưới sự lớn mạnh của đội quân Tây Sơn, lãnh thổ của chúa Nguyễn ngày càng bị phá vỡ bởi những xung đột và rắc rối nội bộ và buộc chúa Nguyễn chạy trốn vào Gia Định. Lợi dụng cơ hội này, năm 1775, quân đội họ Trịnh tiến vào chiếm đóng Phú Xuân - thủ phủ của chính quyền họ Nguyễn. Năm 1777, vương quốc của họ Nguyễn kết thúc sau khi vị chúa cuối cùng bị đội quân Tây Sơn bắt giữ và giết chết ở Gia Định. Một thập niên sau đó, vào năm 1786, ở phía Bắc, quân Tây Sơn cũng lật đổ chúa Trịnh. Một thời gian ngắn sau đó, lãnh tụ của phong trào Tây Sơn là Nguyễn Huệ lật đổ vương triều Lê (kéo dài từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII) - một vương triều tồn tại trên danh nghĩa dưới sự nhiếp chính của nhà Trịnh từ thế kỷ XVII. Năm 1788, nhân lúc nội tình bất ổn ở Đại Việt, triều đình Mãn Thanh tiến hành can thiệp nhưng bị quân Tây Sơn đánh bại ở miền Bắc trong năm 1789. Với chiến thắng này, quân Tây Sơn có thể tiến hành cai trị không chỉ vùng lãnh thổ thuộc chúa Nguyễn trước đây mà cả miền Bắc của chính quyền Lê - Trịnh.

Tuy nhiên, cũng chính trong thời điểm này, một nhân tố vững chắc đang hình thành ở Gia Định dưới sự dẫn dắt của Nguyễn Phúc Ánh (1762 - 1820) - một hoàng tử của dòng họ Nguyễn và sau này trở thành vua Gia Long (1802 - 1820). Với sự trỗi dậy của lực lượng Nguyễn Phúc Ánh, Việt Nam thêm một lần bị chia cắt: quân Tây Sơn chiếm giữ miền Bắc và miền Trung còn Nguyễn Phúc Ánh chiếm giữ vùng Gia Định. Sự chia cắt lãnh thổ đánh dấu sự xuất hiện của Gia Định như một đơn vị độc lập về chính trị.¹

1 Liên hệ với quan điểm này, Keith Taylor rất đúng khi cho rằng: "Nguyễn Phúc Ánh là người đầu tiên trong số những người nói tiếng Việt tổ chức được Nam Bộ thành

Gia Định: Lãnh thổ của một chính quyền

Năm 1788, sau hàng loạt những thất bại trong nỗ lực chiếm đóng và củng cố vùng Nam Bộ, cuối cùng, Nguyễn Phúc Ánh cũng thiết lập được căn cứ địa ở xung quanh Sài Gòn.¹ Từ năm này trở đi, Gia Định được ghi nhận là một đơn vị chống lại sự sát nhập vào địa bàn của quân Tây Sơn. Cùng từ đó, những cái tên như “người Gia Định”, “quân Gia Định”, “đất Gia Định”... bắt đầu xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Từ một nhóm quân lưu động, thế lực Nguyễn Phúc Ánh đã chuyển thành một chính quyền chắc chắn đóng ở Sài Gòn. Một trong những hoạt động chính trị tiêu biểu của chính quyền này là việc tuyển dụng lực lượng văn quan. Những học trò tiêu biểu của học giả người Gia Định Võ Trường Toản đã tham gia tích cực vào lực lượng của Nguyễn Phúc Ánh và đóng góp cho sự hình thành của chính quyền mới.² Năm 1788, chúa Nguyễn lập ra Công Đồng Thử - một hội đồng quan chức cao cấp bao gồm cả văn quan và võ quan.³ Một hệ thống tổ chức

một khu vực có đủ khả năng tham gia một cách thành công vào chiến tranh cũng như chính trị” và Nam Bộ là “biểu hiện khác của tiếng nói Việt bắt đầu bổ sung cho uy lực đối với các vùng người Việt khác”. Keith Taylor, *“Surface Orientations in Vietnam”*, pp. 966 - 67.

- 1 Sử biên niên triều Nguyễn cho rằng năm 1778, Nguyễn Phúc Ánh trở thành người lãnh đạo của nhà Nguyễn và xưng vương ở Sài Gòn năm 1780. Tuy nhiên, vào năm 1781, ông chỉ là một chỉ huy hư danh dưới thực quyền của Đỗ Thanh Nhân. Một năm sau đó, Sài Gòn bị quân Tây Sơn chiếm. Quân đội Tây Sơn truy đuổi Nguyễn Phúc Ánh nên ông không có cơ sở quyền lực ổn định cho tới tận năm 1784, khi ông rời miền Nam để tới ẩn náu ở Bangkok. Cũng trong năm đó, ông trở lại Gia Định cùng với quân Xiêm. Tuy nhiên, ông buộc phải rút quân về Bangkok sau khi lực lượng của ông và quân Xiêm bị quân Tây Sơn đánh bại. Ông ở lại Bangkok 3 năm, tới năm 1788.
- 2 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* (viết tắt: *DNTL1*) (1848. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1968), 3: 20a. Họ gồm có Lê Quang Định, Phạm Đăng Hưng, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tông Châu và Ngô Nhân Tĩnh.
- 3 *DNTL1*, 3: 16a. Công Đồng Thử tồn tại dưới triều Gia Long (1802 - 1820) và đóng vai trò giống như Cơ Mật Viện sau này. Xin xem *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tập 1 (Huế, Đại học Huế, 1960), tr. XXXIII.

với 6 bộ cũng được chính quyền lập ra.¹ Các quan chức địa phương được bổ nhiệm từ năm 1788² và chính quyền bổ nhiệm người đứng đầu của mỗi xã vào năm sau.³ Dưới sự điều khiển của những quan chức này, hệ thống thuế khóa được tổ chức để đảm bảo sự ổn định của ngân khố quốc gia.⁴ Từ năm 1788, có quy định một nửa số đinh của Gia Định phải được huy động cho quân đội.⁵ Năm 1790, các đồn điền được lập nhằm tập trung và huấn luyện không chỉ người Việt mà cả người Hoa và người Khmer.⁶ Năm 1789, thành Gia Định được xây dựng theo hình bát quái làm nơi ở của hoàng tộc. “Cung điện hoàng gia được đặt ở trung tâm của tòa thành” và khu vực bao quanh thành được gọi là “Kinh Gia Định” [thủ đô của Gia Định].⁷

Trên thực tế, trong thời gian này, ranh giới lãnh thổ của lực lượng Nguyễn Phúc Ánh không bị giới hạn tại Biên Hòa và các vùng nằm về phía Tây Nam. Lãnh thổ đó bao gồm Bình Thuận, Khánh Hòa và Phú Yên về phía Bắc. Tuy nhiên, do một hay nhiều nguyên nhân khác nhau mà những vùng này có biên giới lỏng lẻo đối với chính quyền trung ương. Thời gian đó, Bình Thuận là vùng đất sinh sống chủ yếu của dân tộc Chăm, hai vùng còn lại chỉ có giá trị đối với các hoạt động quân sự. Lính Gia Định rất khó có cơ hội giao tiếp với người sống ở đất Biên Hòa bởi vì trừ việc luyện tập trên biển, các hoạt động khác của quân đội không được tổ chức ngoài địa phận này. Do đó, trung tâm lãnh thổ của Nguyễn Phúc Ánh giới hạn tới Nam Bộ. Mặc dù thỉnh thoảng quân Gia Định xâm lấn tới các vùng Khánh Hòa và Phú Yên nhưng cơ sở quyền lực vững chắc

1 *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* (viết tắt *LTST*) (1889, Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1962), 11: 4b.

2 *DNTL1*, 3: 15b.

3 Như trên, 4: 34b.

4 Như trên, 4: 16.

5 Như trên, 3: 21B.

6 Như trên, 5: 6a; 5: 15a.

7 Như trên, 4: 31a - 32a.

của Nguyễn Phúc Ánh vẫn dựa chủ yếu vào khu vực từ Biên Hòa tới phía Đông.

Nguyễn Phúc Ánh có lý do chính đáng để giới hạn cương giới của mình vào vùng đất Gia Định: ông hy vọng sẽ kiểm soát được lúa gạo của vùng này. Trước khi Nguyễn Phúc Ánh có cơ hội đánh trận quyết định vào đội quân Tây Sơn, ông chưa bao giờ mở rộng lãnh thổ vượt ra ngoài phạm vi Gia Định. Mặc dù Gia Định là vùng đất màu mỡ nhưng không phải lúc nào thóc gạo xứ này cũng đủ để cung cấp cho cư dân mạn Đông Bắc Biên Hòa. Năm 1792, khi có ý kiến đề xuất về việc chiếm Bình Thuận, Nguyễn Phúc Ánh lập tức bác bỏ vì không đủ lương thực. Theo ông, “hoạt động quân sự nên dựa vào nguồn lương thực dự trữ đặt bên phía quân địch. Hiện nay, từ Bình Thuận về phía Bắc là khu vực hàng năm chịu nạn đói, đánh chiếm vùng đó liệu có ích lợi gì?”¹

Gia Định có thể liên hệ trực tiếp với Chân Lạp và Xiêm - những nước có quan hệ ngoại giao bền vững và có thể tiếp tục hỗ trợ hiệu quả. Bên cạnh đó, tuyến đường biển quanh Gia Định mở ra lối đi tới những vùng xung quanh eo biển Malacca - nơi trao đổi, buôn bán nhiều vũ khí của phương Tây. Từ năm 1788, Nguyễn Phúc Ánh bắt đầu gửi các phái đoàn tới khu vực này.²

Người Gia Định cũng được quân Tây Sơn gọi là người Nam Bộ. Vùng Nam Bộ cũng được biết đến dưới tên gọi Đồng Nai. Sự mô tả địa lý thế kỷ XIX đã tiết lộ nguồn gốc của cái tên Đồng Nai: “Khi người Việt tới vùng này, vùng này chỉ có hàng đàn nai sinh sống. Do đó, vùng đất này được người dân gọi là *Đồng Nai* hoặc *cánh đồng của nai*”.³ Trước khi địa danh Gia Định trở nên thông dụng, dường như cái tên “Đồng Nai” thường được dùng cả ở Việt Nam cũng như

1 Như trên, 6: 8b.

2 Như trên, 3: 17b.

3 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn* (không có niên đại, Hà Nội, Viện Hán Nôm, A585), tập 3.

nước ngoài¹ để chỉ toàn bộ khu vực phía Nam. Quân Gia Định cũng thường bị quân Tây Sơn gọi là quân Đồng Nai.²

Dù được gọi dưới tên “Đồng Nai” hoặc “Gia Định” đi nữa, từ cuối thế kỷ XVIII trở đi, vùng Nam Bộ từ Biên Hòa tới Hà Tiên³ bắt đầu được nhận công nhận như một thể chế.⁴

2. QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG CHÍNH QUYỀN GIA ĐỊNH

Các nhóm quyền lực của Gia Định

Liên quan đến vấn đề người nắm giữ quyền lực, những người lãnh đạo của chính quyền Gia Định thể hiện những đặc điểm trội

1 Miền Nam cũng được triều đình Trung Hoa ghi chép là vùng đất Đồng Nai. Xin xem *Ch'ing Shih Kao Hsiao Chu* (Lược sử nhà Thanh, chú giải đi kèm) (Taipei: Kuo Shih Kuan, 1990), p. 12103. Dấu hiệu nhận biết này được nước láng giềng khác tiếp nhận. Đối với các quan chức Hàn Quốc giữa thế kỷ XIX, Nguyễn Phúc Ánh được biết đến là “hoàng tử của Đồng Nai hoặc ông hoàng xứ Nông Nại” trước khi ông đánh bại quân Tây Sơn. Ch'oe Sang Su, *Han`gukkoa Weolnamgoaeui Kwan`gye* (Mối quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam) (Seoul: Hanwoelhyeophoe, 1966), p. 150.

2 *DNTL* 1, 10: 37.

3 Từ năm 1707, Hà Tiên trở thành phần đất của nhà Nguyễn do sự quy phục của Mạc Cửu nhưng nó được coi là vùng bán tự trị của người Hoa họ Mạc. Trong khoảng thời gian 1771 - 1780, Hà Tiên bị quân Xiêm của Taksin phá hủy hoàn toàn và tất cả thành viên của họ Mạc bị sát hại. Trong bối cảnh này, sự trống vắng quyền lực diễn ra ở Hà Tiên nên hệ quả là lực lượng Gia Định dễ dàng mở rộng ảnh hưởng của họ tới vùng này. Từ đây, Hà Tiên được xem như một phần của Gia Định. Xin xem *TB*, tập 6, Mạc Thiên Tứ.

4 Trước khi vùng đất này được gọi là Gia Định, nó còn được gọi là Ngũ Dinh. Trong đó có 3 dinh Biên Trấn, Trấn Phiên và Long Hồ thuộc về Gia Định sau này và 2 dinh ở phía Bắc là Bình Khang và Bình Thuận. Đến khi Nguyễn Phúc Ánh nắm quyền ở Gia Định, vùng đất ngoại vi phía Nam thường được coi như 5 dinh, gồm cả vùng của người Chăm và Khmer trước đây. Binh lính được gọi là “*ngũ dinh tướng sĩ*”, *TB*, 11: 20a. Tuy nhiên, cái tên và quan khái niệm này không tồn tại lâu. Khi quân Tây Sơn mở rộng tới phía Nam gồm cả khu vực cạnh Gia Định, cả tên và khái niệm “*ngũ dinh*” đều bị biến mất.

biệt so với những nhà cai trị họ Nguyễn của xứ Đàng Trong trước đây. Quá trình xây dựng chính quyền Gia Định có nhiều điểm tương đồng với chính quyền Đàng Trong. Cả hai đều có mối quan hệ tới sự liên kết của nhóm quyền lực từ miền Bắc với những người bản địa phương Nam. Tuy nhiên, sự khác biệt sâu sắc giữa hai thể chế chính quyền trong thời gian này nằm ở yếu tố con người. Những thành viên cốt cán của chính quyền Đàng Trong đến từ Thanh Hóa - quê hương của Nguyễn Hoàng - người có công lập ra chính quyền. Những thông tin trong các tiểu sử chính thức chỉ ra rằng bên ngoài triều đình, hầu hết những vị trí lãnh đạo ở cấp địa phương đều do người Thanh Hóa, đôi khi là do các thành viên gia đình hoàng tộc nắm giữ.¹

Trái lại, chính quyền Gia Định khởi đầu được xây dựng bởi chính những con người Gia Định. Nếu chúng ta chỉ dựa vào quan điểm “trung hưng” mà các nhà sử học chính thống thế kỷ XIX dùng để mô tả sự thành lập của vương triều Nguyễn thì chúng ta rất khó có thể hình dung được sự tương phản này. Theo thuật viết sử dựa trên quan điểm “trung hưng”, Nguyễn Phúc Ánh đã khôi phục lại chính quyền nhà Nguyễn, đánh bại quân Tây Sơn, thống nhất Việt Nam và xây dựng nên vương triều Nguyễn. Rõ ràng, quá trình này phù hợp với quan điểm “trung hưng”. Tuy nhiên, khái niệm “trung hưng” được truyền đạt một cách chung chung và thiếu chính xác, cách hiểu cho rằng Nguyễn Phúc Ánh là hoàng tử còn sống sót và chính thống của hoàng tộc được đưa lên ngôi sau khi vị chúa cuối cùng của nhà Nguyễn bị quân Tây Sơn giết hại. Do đó, ông ta và những thần dân của ông ta đã huy động người Gia Định đánh trả quân Tây Sơn. Quan điểm này khuyến khích những nhà sử học quan tâm tới thông tin về chính quyền Gia Định như là một căn cứ của giai cấp thống trị, bao gồm cả hoàng tử từ Huế và những người dân Gia Định nói chung

1 Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Lê Xuân Giáo dịch (Sài Gòn: Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, 1973), 3: 130. Về ảnh hưởng của Thanh Hóa với nhà Nguyễn, xin xem Nola Cooke, “Regionalism and the Nature of Nguyen Rule in Seventeenth - Century Vietnam”, *Journal of Southeast Asia Studies* 29 (1998): 142 - 157.

được nhà Nguyễn huy động. Tuy nhiên, điều mô tả này không trình bày được bản chất thực của chính quyền Gia Định. Để tìm được sự thật, chúng ta cần phải đầu tư nghiên cứu xem Nguyễn Phúc Ánh đã tập hợp được lực lượng của ông ta như thế nào.

Vào quãng thời gian Nguyễn Phúc Ánh xây dựng cơ sở vững chắc ở vùng Gia Định năm 1788, lực lượng của ông ta gồm có 4 nhóm chính: tàn quân chiến đấu của dòng họ chúa Nguyễn, ba nhóm quân của Đỗ Thanh Nhân, Châu Văn Tiếp và Võ Tánh. Tàn quân của lực lượng nhà Nguyễn và một số thành viên của hoàng tộc đã thể hiện lòng trung thành với Nguyễn Phúc Ánh khi chú của ông ta là Duệ Tông (1765 - 1776) và người em họ tên là Tân Chính Vương (chúa cuối cùng của dòng họ Nguyễn, 1776 - 1777) bị giết hại năm 1777. Tuy nhiên, sự thực là quy mô của những nhóm trên - những binh lính và người hoàng tộc còn lại của dòng họ Nguyễn - khó có thể được coi là đáng giá. Năm 1776, khi Tổng Phúc Hợp, người cầm quân thực thụ của năm doanh trại bị chết, hệ thống quân đội chính thức của nhà Nguyễn đã hoàn toàn bị phá hủy.

Thay thế vào đó, những nhóm quân đội độc lập đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong những trận đánh trả quân Tây Sơn hoặc đánh lẫn nhau. Có ba nhóm quân dẫn đầu được gọi là “*Gia Định Tam Hùng*” (có ba người anh hùng Gia Định): Đỗ Thanh Nhân, Châu Văn Tiếp và Võ Tánh. Sau năm 1776, quân Tây Sơn chiếm Sài Gòn 4 lần vào các năm 1776, 1777, 1782 và 1783. Lần thứ nhất và lần thứ hai, Đỗ Thanh Nhân đánh chiếm lại Sài Gòn, lần thứ ba là Châu Văn Tiếp và vào năm 1788, Võ Tánh có công chính trong việc khôi phục lại vĩnh viễn đất Sài Gòn.

Sự phân chia quyền lực và sự tan rã của các lực lượng quân đội ở Gia Định liên quan đến việc thiếu tính hợp pháp của những người cai trị cuối cùng của dòng họ Nguyễn như Duệ Tông, Tân Chính vương và Nguyễn Phúc Ánh. Để hiểu vấn đề này, chúng ta cần lưu ý đến những gì đã xảy ra trước khi Duệ Tông tới Gia Định năm 1775.

Một thời gian ngắn trước khi Võ Vương¹ băng hà năm 1765, câu hỏi về một hoàng tộc chính thống được đặt ra là vấn đề chính trị quan trọng trong nội bộ nhà Nguyễn. Vì người con trai cả của Võ Vương chết sớm nên ông chọn người con trai thứ 9 lên nối ngôi. Tuy nhiên, sự lựa chọn này cho thấy một sự thất bại khác: hoàng tử mới nối ngôi cũng mất sớm ngay sau đó. Sau khi Võ Vương băng hà, Trương Phúc Loan - quan nhiếp chính của nhà Nguyễn thời gian đó - tự mình quyết định sự kế vị. Người con thứ 16 của Võ Vương được chọn, về sau có tên hiệu là Duệ Tông.² Theo kết quả của sự chuyển đổi ngôi chúa này, vị trí của Duệ Tông tương đối bất bênh.

Một sự lựa chọn khác cho sự kế vị là người cháu đích tôn của Võ Vương, tức con trai cả của người con thứ 9 của Võ Vương - người thể hiện được quyền uy đối với nhiều người có thế lực (dù họ là người của Tây Sơn hay lực lượng đối lập) như một ứng viên hợp lý nhất cho việc kế ngôi.³ Quân Tây Sơn luôn tuyên bố rằng họ muốn ủng hộ cho người cháu nội của Võ Vương mặc dù liên minh này không thành công bởi tham vọng lớn lao của Tây Sơn và việc người con cả của Võ Vương không muốn nhận sự ủng hộ của quân Tây Sơn.

Đỗ Thanh Nhân - người lãnh đạo của một trong những nhóm quân độc lập - cũng ủng hộ cho người cháu nội của Võ Vương. Ngay sau khi bỏ chạy vào tới Gia Định, Duệ Tông đã bị Đỗ Thanh Nhân ép phải tuyên bố cháu nội (tức hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương - ND) là người nối ngôi vào năm 1775. Cuối cùng, một năm sau, Duệ Tông buộc phải nhường ngôi cho cháu nội, sau này trở thành Tân Chính vương ở Sài Gòn.⁴ Đỗ Thanh Nhân là cựu võ tướng của họ Nguyễn, sinh ra ở Hương Trà, gần Huế. Sau khi tới Gia Định, ông đã tuyển

1 Võ Vương là miếu hiệu của chúa Nguyễn Phúc Khoát (ND).

2 TB, 11: 1.

3 Chỉ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương (ND).

4 Như trên, 12: 1; 12: 14.

mộ được 3.000 trai tráng xung quanh Ba Giồng tới Bắc Mỹ Tho ở tỉnh Định Tường gia nhập đội quân có tên là Đông Sơn, giải phóng Sài Gòn năm 1776.¹

Thời gian này, Nguyễn Phúc Ánh chưa phải là nhân vật nổi bật mà chỉ là con trai thứ 3 của người con trai thứ 2 không mấy thành công của Võ Vương. Các sử gia triều đình thế kỷ XIX luôn khẳng định rằng “Võ Vương mong muốn (trong ý nghĩ) làm cho người con trai thứ 2 của mình được thành công”² nhưng không có bằng chứng nào cho thấy Võ Vương chính thức công nhận người con này là người kế vị. Do đó, sự chính thống của Nguyễn Phúc Ánh vẫn còn là điều nghi ngờ. Năm 1777, quân Tây Sơn giết chết Duệ Tông và Tân Chính vương³, Nguyễn Phúc Ánh mới 15 tuổi và không có bất kỳ một sự bảo trợ đặc biệt nào.

Năm 1777, Đỗ Thanh Nhân chọn Nguyễn Phúc Ánh - một cậu bé mới 15 tuổi - làm tôn chủ của mình. Được sự ủng hộ của đội quân Đông Sơn, Nguyễn Phúc Ánh xưng vương năm 1780. Tuy nhiên, ông khó có thể thu được hoàn toàn lòng trung thành của Đỗ Thanh Nhân - người chỉ huy có quyền lực nhất lúc bấy giờ. Trong con mắt của người lãnh đạo quân Đông Sơn, Nguyễn Phúc Ánh chỉ là người kế vị trên danh nghĩa của dòng họ Nguyễn mà thôi. Thậm chí biên niên sử của triều đình cũng không giấu giếm địa vị thấp kém của Nguyễn Phúc Ánh lúc bấy giờ.

Quyền sinh quyền sát nằm trong tay Đỗ Thanh Nhân. Ông ta quyết định cả việc cắt ngân khố nhưng ông không đồng ý cung cấp bất kỳ một món tiền tiêu nào cho hoàng tộc [...] Khi hoàng đế⁴ [Nguyễn Phúc Ánh] đến thăm dinh thự của ông, họ Đỗ cũng không

1 *LTST*, 27: 21b - 22a.

2 *TB*, 11: 1b.

3 Như trên, 12: 19 - 20a.

4 Sự thực lúc này, Nguyễn Phúc Ánh chưa lên ngôi hoàng đế [HĐ]

bày tỏ cách ứng xử phù hợp nào và người của ông ta cũng kiên cường, ngạo mạn theo lối của ông ta.¹

Nguyễn Phúc Ánh tìm cách để kiểm chế quyền lực của Đỗ Thanh Nhân, dẫn đến cuộc mưu sát Đỗ Thanh Nhân năm 1780.

Bằng việc hạ được người chỉ huy, vị hoàng tử đã giành được sức mạnh của đội quân Đông Sơn. Việc lật đổ được Đỗ Thanh Nhân còn thêm một ý nghĩa khác: Nguyễn Phúc Ánh được giải phóng khỏi ảnh hưởng của Huế và giành được khả năng liên lạc trực tiếp với Gia Định. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Phúc Ánh, những binh lính Đông Sơn như Nguyễn Huỳnh Đức bị thay thế. Tuy nhiên, Nguyễn Phúc Ánh không thành công trong việc thu phục hoàn toàn lòng trung thành của đội quân Đông Sơn. Nhóm của Nguyễn Phúc Ánh cố gắng để thanh minh cho hành động mưu sát Đỗ Thanh Nhân là không có vấn đề gì. Họ có thể thuyết phục tất cả các thành viên của Đông Sơn rằng hành động đó là cần thiết. Một số binh lính đã bỏ doanh trại của Nguyễn Phúc Ánh để thành lập nên những nhóm quân riêng và tổ chức chống lại Nguyễn Phúc Ánh.² Với những binh lính phương Nam này, lòng trung thành đối với người chủ của họ quan trọng hơn lòng trung thành đối với hoàng tộc.

Châu Văn Tiếp là người chỉ huy đội quân độc lập khác ở vùng miền núi tỉnh Phú Yên. Giống như anh em nhà Tây Sơn, ông đã từng buôn bán với những người dân tộc thiểu số miền núi và có mối quan hệ với anh em Tây Sơn. Khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, Châu Văn Tiếp đã lập một nhóm quân riêng của ông ở vùng rộng lớn các dân tộc thiểu số miền núi. Căn cứ của ông dựa vào vùng núi. Bằng việc hợp quân không liên tục với Tây Sơn ở cánh tả, thương lượng với chính quyền nhà Nguyễn ở cánh hữu, ông ta đã tăng cường được sức mạnh của mình. Vị trí chiến lược của Châu Văn Tiếp là nằm giữa Gia

1 LTST, 27: 24b - 25a.

2 Như trên, 27: 25a.

Định và vùng của quân Tây Sơn nên ông ta là mối đe dọa tiềm ẩn đối với cả hai phía. Vì Châu Văn Tiếp đã sớm tuyên bố ủng hộ cho người cháu nội của Võ Vương nên Nguyễn Phúc Ánh phải đợi cho đến khi xưng vương năm 1780 mới có thể thu phục được Châu Văn Tiếp.¹

Đội quân Kiến Hòa của Võ Tánh tham gia vào quân Gia Định muộn hơn các cánh quân của Đỗ Thanh Nhân và Châu Văn Tiếp. Quá trình hoạt động trước đó của Võ Tánh tới khi lên nắm quyền chỉ huy đội quân của ông không rõ ràng nên chúng ta cũng không thể xác định được năm ông lên nắm quyền. Nghiên cứu tiểu sử của ông được ghi chép trong sử của triều đình, một điều có thể nhận thấy rằng gia đình ông chuyển từ vùng Sài Gòn tới Biên Hòa từ đời ông của Võ Tánh và sinh sống ở Gia Định lâu hơn bất kỳ người dân nào khác, ít nhất là đã ba thế hệ. Khởi đầu là một người trẻ tuổi ưa mạo hiểm, Võ Tánh đã trở thành một chỉ huy quân đội ở vùng Sài Gòn và sau đó là Gò Công.²

Không giống như Đỗ Thanh Nhân và Châu Văn Tiếp, Võ Tánh chưa bao giờ tuyên bố lòng trung kiên của ông. Tới năm 1788, ông đã duy trì được quyền kiểm soát tới lãnh thổ riêng ở vùng Gò Công. Sau khi Nguyễn Phúc Ánh rời Gia Định năm 1784 để chuyển tới Xiêm, đội quân của Võ Tánh là lực lượng duy nhất dàn trận đánh lại quân Tây Sơn ở Gia Định. Năm 1787, khi Nguyễn Phúc Ánh chuẩn bị đổ quân vào Sài Gòn, ông gợi ý hợp quân với Võ Tánh. Tuy nhiên, vị hoàng tử mới lên ngôi của Huế dường như không có quyền lực gì trong mắt của Võ Tánh - người nắm giữ sức mạnh quân sự địa phương. Do đó, gợi ý của Nguyễn Phúc Ánh bị Võ Tánh từ chối. Một năm sau đó, Võ Tánh quyết định tham gia với Nguyễn Phúc Ánh nhưng Nguyễn Phúc Ánh vẫn thể hiện sự tôn trọng đối với người chỉ huy quân đội này. Một thời gian ngắn sau khi Võ Tánh liên minh chặt chẽ hơn với Nguyễn Phúc Ánh nên Võ Tánh được Ánh gả em

1 Như trên, 6: 22b.

2 Như trên, 6: 1.

gái cho làm thiếp.¹ Thậm chí, chúng tôi còn tìm được tài liệu về mối quan hệ giữa các thành viên trong đội quân của Võ Tánh. Một người lính tên là Võ Văn Lạng từ chối cúi chào vợ của Nguyễn Phúc Ánh đã nói rằng: “Khi là người chỉ huy, tại sao ta lại phải cúi chào một người đàn bà?”²

Lúc bấy giờ, tình hình của Gia Định được thể hiện bằng sự đấu tranh giữa các thế lực quân sự. Nguyễn Phúc Ánh xuất hiện chỉ là một trong số những người nắm giữ các thế lực địa phương. Bên cạnh những lực lượng quân của Đỗ Thanh Nhân, Châu Văn Tiếp và Võ Tánh như đã đề cập đến ở trên, còn có một số cướp biển người Hoa, những thám hiểm phương Tây và những giáo sĩ rải rác trong vùng. Có nhiều khu vực bị cô lập bởi sông suối và các khu rừng nhưng vẫn nằm dưới sự kiểm soát của những người chỉ huy ở địa phương bị cách ly với các cuộc xung đột chung đó. Đối với những người lãnh đạo này, quan điểm về lòng trung thành đối với hoàng tộc chỉ được chấp nhận một cách chung chung. Họ có thể không tìm thấy bất kỳ động cơ thực tế nào cho việc gửi gắm lòng trung thành với người kế tục của hoàng tộc. Vai trò chính của Nguyễn Phúc Ánh là vận động sự cân bằng của quyền lực trong nhóm hỗn tạp của ông. Giữa các thành viên của các nhóm khác nhau, địa vị chính thức hầu như vô nghĩa. Ví dụ, Lê Văn Quân là lính cũ của Châu Văn Tiếp, sau khi được cử làm người chỉ huy quân đội của chính quyền Gia Định, ông không bao giờ chấp nhận địa vị được nâng cao của Võ Tánh.³

Thời gian trôi qua, các nhóm quân độc lập được tổ chức lại dưới những danh hiệu do chính quyền Gia Định ấn định. Ví dụ, sau khi Đỗ Thanh Nhân bị ám sát, đạo quân Đông Sơn được chia thành những phân đoàn như Tả quân, Hữu quân, Tiền quân, Hậu quân và Trung quân. Tuy nhiên, họ vẫn giữ những bản chất của những đội quân độc

1 Như trên, 6: 2b.

2 Như trên, 16: 2b.

3 Như trên, 6: 3.

lập, chủ yếu do cách hành xử của những lính mới được tuyển. Tiêu biểu là việc nếu một người muốn trở thành chỉ huy của lực lượng Gia Định, anh ta phải tập hợp được những người tình nguyện. Sau đó, anh ta phải kiểm tra tất cả những nhóm của lực lượng Gia Định tới khi anh ta trao đổi với người chỉ huy về nhóm này và được phân công một vị trí thích hợp theo khả năng của anh hoặc theo số lượng binh lính mà anh đưa đến. Nếu anh ta được thăng cấp, điều này sẽ thường xuyên diễn ra trong đội quân của anh ta. Nếu anh ta đạt tới một vị trí cao hơn, anh ta có thể chuyển sang đội khác cùng với những thuộc hạ và binh lính của mình.

Làm thế nào để người chỉ huy tăng số lượng binh lính của họ? Cách thông dụng nhất là tuyển lính trực tiếp. Khi anh muốn trở thành chỉ huy, anh có thể tự tuyển lính hoặc cho những người tình nguyện khác kiểm tra sau khi anh ta đã tuyển. Một cách khác là tập trung những người bị bắt giữ - lính Tây Sơn bị lạc, những người thiếu số, bất kỳ lính đào ngũ nào mất tôn chủ - để trở thành binh lính. Dưới quy định năm 1790 của chính quyền Gia Định, việc các chỉ huy riêng lẻ tuyển mộ binh lính được khuyến khích. Bất kỳ người nào tuyển được lính thì có độc quyền chỉ huy họ.¹

Sự có mặt của những binh lính Tây Sơn đã đầu hàng muốn gia nhập lực lượng Gia Định là một đặc điểm thú vị của đội quân này. Chắc chắn điều này cũng làm tăng tính không đồng nhất của đội quân. Khi kẻ thù tỏ thiện ý đầu hàng, anh ta được quân Gia Định chấp nhận. Nếu phát hiện thấy quân Tây Sơn bị bắt giữ bị đối xử độc đoán, đến lượt người thực hiện bị chém đầu.² Việc chống lại những người lính Tây Sơn đã đầu hàng rất hiếm khi xảy ra. Thậm chí, những người chỉ huy cũ của Tây Sơn cũng được phép duy trì lực lượng trước đây của họ. Lê Chất là một ví dụ. Lê Chất là chỉ huy cũ của quân Tây Sơn nhưng sau khi gia nhập quân Gia Định, ông vẫn được chỉ huy

1 *DNTL* 1, 5: 11b - 12a.

2 Như trên, 6: 27b.

quân của mình.¹ Sau đó, ông được thăng đến chức cao nhất trong hàng tướng lĩnh, trở thành Tổng trấn Bắc thành.

Mối quan hệ của Nguyễn Phúc Ánh và thuộc hạ

Binh lính của Nguyễn Phúc Ánh chủ yếu được chọn lựa, huy động từ các nhóm quân độc lập khác và những thuộc hạ của riêng ông - những người ở các tầng lớp xã hội khác nhau đã chiến đấu cùng ông từ buổi ban đầu. Điều đó cho thấy Nguyễn Phúc Ánh mở cơ hội phát triển cho những người có tài năng bất kể địa vị xã hội của họ. Do đó, không phải là điều ngạc nhiên khi thấy một gia nhân người Khmer trở thành người chỉ huy đáng biểu dương như trường hợp của Nguyễn Văn Tồn. Một dân chài cũng có thể làm nên công trạng vì những đóng góp của anh ta với vai trò là một phái viên.² Lê Văn Duyệt ban đầu là chỉ là một hoạn quan phụ trách toàn bộ người hầu trong hoàng tộc nhưng về sau, ông ta có cơ hội thể hiện tài năng quân sự của mình và trở thành một chỉ huy được nhà vua sủng ái. Cậu bé nghèo khổ, đáng thương Nguyễn Văn Trương làm công việc chăm sóc đàn trâu, đã chuyển lòng trung thành của mình đối với anh em nhà Tây Sơn sang Nguyễn Phúc Ánh, cuối cùng trở thành người chỉ huy của Gia Định.³

Nguyễn Phúc Ánh vừa đối phó với những nhóm quân khác, vừa tìm cách thích nghi với tập quán của người dân Gia Định. Khi biểu dương lực lượng, ông đã có thể thu hút ngày càng nhiều người về phía mình. Những người này không giống như những người trước đây ở triều đình Huế như những sử quan thế kỷ XIX đã chỉ ra: “không có người chỉ huy nào [được huy động ở Gia Định] biết cách cư xử hợp lễ trước hoàng đế [Nguyễn Phúc Ánh]”.⁴ Trong số khác, Nguyễn Phúc

1 LTST, 6: 11a.

2 Nguyễn Văn Mại, *Việt Nam phong sử* (không có niên đại, Hà Nội: Viện Hán Nôm AB 320), tr. 76.

3 LTST, 8: 1.

4 Như trên, 8: 28b.

Ánh phải chịu đựng Nguyễn Văn Thành - người đem tất cả tiền dự trữ mua quân lương để trả nợ tiền đánh bạc của lính Gia Định ở Xiêm.¹ Nguyễn Phúc Ánh cũng không thể chấn chỉnh những thói quen của Lê Văn Duyệt - người thường xuyên đến muộn trong những buổi thiết triều vì mãi xem chơi gà.² Cho tới khi Nguyễn Phúc Ánh phải can thiệp vì một tướng Gia Định tên là Tống Viết Phúc thường công khai lăng mạ Pigneau de Béhaine - giám mục truyền giáo địa phương người Pháp và là người cố vấn thân cận của Nguyễn Phúc Ánh - mặc dù vị tướng này biết rất rõ rằng Pigneau được Nguyễn Phúc Ánh chọn làm thầy giáo của hoàng tử Cảnh.³ Cả ở cấp làng xã, thái độ phớt lờ hoặc thiếu tôn trọng đối với quyền lực hoàng gia cũng được thể hiện. Một lần, Nguyễn Phúc Ánh cùng đoàn tùy tùng đến một ngôi làng để tìm lương thực và nơi ẩn nấp, người làng phản ứng sợ hãi nhiều hơn là giúp đỡ. Để có được sự ủng hộ của họ, Nguyễn Phúc Ánh phải kêu gọi người đứng đầu của vùng này là ông Bô đến nói chuyện với họ.⁴

Về sự linh hoạt, mềm dẻo, so sánh mối quan hệ giữa Nguyễn Phúc Ánh và thuộc hạ của ông, sử biên niên của triều đình cung cấp cho chúng ta những sự việc khác hầu hết xảy ra ở trong triều. Năm 1803, một năm sau khi Nguyễn Phúc Ánh thiết lập được triều đại mới, ông yêu cầu binh lính Nam Bộ xây dựng thành lũy của kinh đô mới ở Huế. Lê Văn Duyệt - một tướng được trọng dụng của Nguyễn Phúc Ánh đã phản ứng lại mạnh mẽ:

Khi Hoàng thượng còn ở Gia Định, người đã hứa với binh lính rằng sẽ cho họ trở về quê quán và nghỉ ngơi ngay khi chúng thần vượt qua kinh thành. Bây giờ, chúng thần đã chiến thắng không chỉ ở kinh thành mà cả vùng phía Bắc nhưng vẫn phải phục vụ trong những

1 *LTST*, 21: 4.

2 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay* (Sài Gòn, 1973), tr. 85.

3 *LTST*, 13: 8.

4 Huỳnh Minh, *Vĩnh Long xưa và nay* (Sài Gòn, 1967), tr. 227 - 28.

pháo đài quân sự xa xôi hơn hoặc phải xây dựng thành lũy cho kinh đô [...] Do đó, Hoàng thượng sao có thể mong muốn người Gia Định tin tưởng vào triều đình trong tương lai?¹

Đáp lại những lời phàn nàn này, hoàng đế cố gắng giải thích một cách kiên nhẫn với vị tướng của mình. Tuy nhiên, vị tướng kiên quyết nhắc lại những yêu cầu của ông ta đối với hoàng đế nhằm rút lại mệnh lệnh. Hoàng đế trả lời với nhiều nỗ lực thuyết phục.² Sử sách không ghi lại cuối cùng hoàng đế đã thuyết phục Lê Văn Duyệt như thế nào nhưng một thực tế rõ ràng là: sự bất đồng này không gây ảnh hưởng thù địch tới mối quan hệ giữa hai bên. Sự việc này phản ánh bản chất của mối quan hệ giữa Nguyễn Phúc Ánh và thuộc hạ trong chính quyền Gia Định.

Nhìn chung, mối quan hệ giữa Nguyễn Phúc Ánh và những người của ông, gồm cả những nhóm quân độc lập trước đây không có thứ bậc chặt chẽ như mối quan hệ thông thường giữa vua với thần dân. Mối quan hệ đó dựa trên cơ sở của lòng trung thành cá nhân đối với Nguyễn Phúc Ánh được coi như người lãnh đạo quân binh hơn là lòng trung thành chính thống đối với một vị hoàng tử trước đây của nhà Nguyễn.

Thái độ đối với người Thiên chúa giáo

Trong bối cảnh các mối quan hệ chính trị của chính quyền Gia Định, vai trò của Thiên chúa giáo là vấn đề cần được nghiên cứu. Tôi sẽ bắt đầu từ việc xem xét giai đoạn trước, khi Gia Định lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Cuối thế kỷ XVII, khi các quan lại người Việt bắt đầu nắm quyền kiểm soát vùng Gia Định, một trong những vấn đề khó khăn nhất đối với họ là sự lan tỏa nhanh chóng của đạo Kitô trong vùng. Năm 1698, phủ Gia Định được thành lập, cũng là năm lệnh bắt giữ những người theo Thiên chúa giáo được

1 LTST, 22: 10b.

2 LTST, 22: 11a.

đặt ra. Nhằm bảo vệ đất nước trước các thế lực truyền giáo phương Tây, tất cả người phương Tây trong vùng Gia Định đều bị trục xuất khỏi Việt Nam.¹ Rõ ràng, những chi tiết này đã chỉ ra rằng trước khi phủ Gia Định được thành lập, Thiên chúa giáo từng rất phổ biến ở vùng này. Trong suốt thế kỷ XVIII, dù thỉnh thoảng bị chính quyền nhà Nguyễn khủng bố nhưng Thiên chúa giáo vẫn tiếp tục lan rộng trong dân chúng Gia Định. Là vùng ngoại biên của nhà Nguyễn nên Gia Định trở thành điểm đến cuối cùng của nhiều người Kitô giáo. Đặc biệt, trong cuộc đàn áp cấm đạo những năm 1750, Gia Định tiếp nhận một lượng lớn người tị nạn Thiên chúa giáo chạy trốn khỏi miền trung Việt Nam.²

Dân Thiên chúa giáo ở Gia Định có những đóng góp đáng kể làm nên những đặc điểm của chính quyền Gia Định là sẵn sàng thỏa hiệp với những giáo sĩ. Rõ ràng, thái độ này dẫn tới sự hợp tác giữa Nguyễn Phúc Ánh và Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) - một nhà truyền giáo với tổ chức *Société des Mission Étrangères* (Hội truyền giáo ngoại quốc). Từ Pigneau, Nguyễn Phúc Ánh hy vọng sẽ nhận được sự viện trợ về mặt vật chất, nhân lực và những hiểu biết về quân sự. Trong khi đó, Pigneau lại hy vọng sẽ giành được sự bảo trợ của hoàng đế cho những hoạt động truyền giáo còn nhiều khó khăn ở Việt Nam.

Tuy nhiên, cả hai phía đều tỏ ra không sẵn sàng đáp ứng những mong muốn, thậm chí là không thể hiện sự hợp tác với đối phương. Nghiêm trọng nhất là họ bất đồng trong việc thông qua những vấn đề liên quan đến những nghi lễ truyền thống của Việt Nam thể hiện sự tôn kính đối với các đồ vật, nghi thức thờ cúng ông bà tổ tiên. Sau đây là một ví dụ minh họa cho sự việc khó xử này. Hoàng tử Cảnh là con trai trưởng của Nguyễn Phúc Ánh tới nước Pháp năm 1783, do Pigneau hộ tống và trở lại Sài Gòn năm 1789 khi hoàng tử lên 10

1 TB, 7: 15b.

2 Nguyễn Văn Hầu, "Sự thôn thuộc và khai thác đất Tầm Phong Long - Chặng cuối cùng của cuộc Nam tiến", *Tạp san Sử Địa* 19 - 20 (1970): 13 - 14.

tuổi. Trong khoảng thời gian 6 năm xa đất nước, hoàng tử hoàn toàn chịu ảnh hưởng của Pigneau. Từ quan điểm của Pigneau, đây là một cơ hội hoàn hảo để tạo dựng nên một ông vua tương lai theo Thiên chúa giáo ở Việt Nam. Trong chuyến trở lại Việt Nam, hoàng tử Cảnh đã từ chối theo tấm gương của cha mình và không cúi mình trước tổ tiên trong điện thờ hoàng tộc. Nguyễn Phúc Ánh và những người thân cận của ông ta rất hoang mang, lo sợ.¹

Vậy sự liên minh giữa hội truyền giáo Pháp và hoàng đế Việt Nam bắt đầu như thế nào? Khi trốn khỏi Huế năm 1775, Nguyễn Phúc Ánh mới 13 tuổi. Đối với một hoàng tử trẻ đang trong hoàn cảnh như vậy, thật không dễ dàng tiếp nhận hệ thống giáo dục theo đạo Khổng. Năm 17 tuổi, hoàng tử gặp giám mục Pigneau lần đầu tiên. Chúng ta có thể công nhận rằng Pigneau đã nhận ra được khả năng ươm mầm những giá trị của Kitô giáo nơi vị vua này. Năm 1779, Pigneau xây dựng thành công một trường dòng ở vùng Biên Hòa. Trước năm 1782, khi còn ở Sài Gòn, thỉnh thoảng Nguyễn Phúc Ánh cũng tham dự những bài thuyết giáo của giám mục với giáo dân.² Đáp lại sự khoan dung và tình hữu nghị của nhà vua, Pigneau đóng góp những kiến thức về quân sự cho lực lượng của Nguyễn Phúc Ánh. Mỗi quan hệ của họ ngày càng phát triển và khi đến thời hạn Pigneau bắt đầu hành trình trở về Pháp, Nguyễn Phúc Ánh đã giao người con trai cả của mình khi đó mới 4 tuổi cho giám mục như một “con tin”.³

Để hiểu hơn bối cảnh của sự kiện này, một điều cần được biết rằng các quan lại được giáo dục theo tư tưởng Khổng giáo⁴ đã đóng

1 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ* (viết tắt *DNTL2*) (1861, Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1963), 196: 14a.

2 Trương Bá Cần, *Thiên chúa giáo Đàng Trong: thời Giám mục Pigneau (1771 - 1799)* (Thành phố Hồ Chí Minh: tủ sách Đại Kết, 1992), tr. 49 - 50.

3 Từ quan điểm của Nguyễn Phúc Ánh, con trai của ông là con tin. *DNTL1*, 2: 5a.

4 Tôi không thiên vị về từ tiếng Anh này nhưng tôi sẽ sử dụng nó bởi tôi không có từ thay thế nào có nghĩa tương tự như vậy. Giống như với “Christianity” (đạo

vai trò chủ động trong chính quyền Gia Định trước khi Pigneau từ Sài Gòn về Pháp cùng hoàng tử. Đó cũng là sự tìm kiếm tích cực để lấp đầy khoảng trống do sự ra đi của vị giám mục này tạo ra. Trên thực tế, các quan chức Khổng giáo ở Gia Định càng có cơ hội phát triển quyền lực trong khoảng thời gian 6 năm Pigneau vắng mặt. Sau khi Pigneau trở lại Gia Định năm 1789 và những tin tức về thái độ của hoàng tử Cảnh lan rộng, cuộc xung đột bắt đầu ngầm ngầm diễn ra. Pigneau giữ hoàng tử Cảnh bên mình tới tận khi ông ta chết năm 1799. Ông luôn luôn ở bên hoàng tử với vai trò là người cố vấn và Nguyễn Phúc Ánh truyền cho hoàng tử Cảnh phải kính trọng

Cơ đốc (tôn giáo của chúa Jesus), hai từ tiếng Anh "Buddhism" (đạo Phật) và "Confucianism" (đạo Khổng) được sáng tạo ra trong khi sử dụng danh từ "Buddha" (Đức Phật) và "Confucius" (Khổng Tử). Cái tên "Buddhism" (đạo Phật) phù hợp với thực tế, ít nhất là ở các nước Đông Bắc Á - nơi đạo Phật được hiểu là tôn giáo hoặc những chỉ dẫn của đức Phật. Tuy nhiên, thuật ngữ "Confucianism" (đạo Khổng) tương đối khó hiểu. Nó hàm ý sâu sắc đạo Khổng là những quan niệm của Khổng Tử (K'ung Tzu). Tiếng Trung Quốc có từ tương ứng là "*k'ung chia*" (Khổng giáo) (bài giảng của K'ung Tzu). Tuy nhiên, thuật ngữ và hệ quả của từ "*k'ung chia*" được các nước láng giềng dùng chữ Trung Quốc và "đạo Khổng" sử dụng. "Đạo Khổng" còn được gọi là *Nho giáo* ở Việt Nam, *yu gyu* ở Hàn Quốc và *ju kyo* ở Nhật Bản. Đây là tất cả những cách phát âm khác của *ru chia* trong từ tiếng Trung - từ có nghĩa mở rộng của "những chỉ dẫn của con người theo quan niệm bắt nguồn từ Khổng Tử và Mạnh Tử". Theo khái niệm này, người theo quan niệm đó không nhất thiết phải là người Trung Quốc. Họ có thể là người Nhật, Hàn Quốc hoặc Việt Nam cùng chung thế giới quan về thế giới cổ vùng Đông Bắc Á. Trong trường hợp Việt Nam, dùng thuật ngữ "*nho sĩ*" (nhóm người học văn uyên thâm và được giáo dục theo định hướng *nho giáo*) sẽ chính xác hơn việc dùng thuật ngữ "Confucians" (những người ủng hộ Khổng Tử, những người theo nho giáo), "Confucian scholars" (những người học theo Khổng Tử, những người học theo nho giáo) hoặc chỉ là "scholars" (những người có học thức) để chỉ một cách rộng rãi những nhóm người học theo giá trị của *nho giáo*. Trong cuốn sách này, thuật ngữ "Confucianism" (đạo Khổng) và "*nho giáo*" hoặc "Confucians" (những người theo nho giáo) và "*nho sĩ*" sẽ được sử dụng thay thế cho nhau nhưng trong những hoàn cảnh nhất định nào đó. Ví dụ, tôi sẽ cố gắng tránh dùng những thuật ngữ khó hiểu "Confucianism" (đạo Khổng) hoặc "Confucians" (những người theo nho giáo). Tôi sẽ gọi những người được giáo dục (bởi việc học *nho giáo*) ở cấp địa phương là *nho sĩ* hoặc *sĩ*.

Pigneau như người thầy.¹ Tuy nhiên, cùng thời gian đó, Cảnh đang được một nhóm nhà nho Gia Định dạy dỗ. Người đóng vai trò chủ chốt trong nhóm này là Ngô Tông Châu - một trong những học trò của Võ Trường Toản.² Ông đạt được thành công tới mức sau một vài năm, các giáo sĩ đã thất vọng nặng nề về hoàng tử Cảnh.³

Mối quan hệ giữa các giáo sĩ và các nhà Nho trong chính quyền Gia Định đôi lúc rất căng thẳng. Trong cuộc tranh luận về Nho giáo Gia Định, Cao Tự Thanh theo quan điểm này⁴ và nói rõ rằng chính bản thân hoàng đế - Nguyễn Phúc Ánh - đã từ bỏ quan điểm bài đạo. Để minh chứng điều này, ông đã dẫn ra chỉ dụ “*hương đường điều lệ*” của Gia Long được ban hành năm 1804 nhằm điều chỉnh cuộc sống của nhân dân làng xã miền Bắc Việt Nam, trong đó bao gồm cả những quy định về Thiên chúa giáo.⁵ Khi Cao Tự Thanh đưa ra vấn đề này, có nhiều khả năng đang tồn tại mâu thuẫn giữa các nhà Nho và giáo sĩ người Pháp trong chính quyền Gia Định.

Mặc dù tình hình căng thẳng và ảnh hưởng của Pigneau bao trùm lên người con trai trưởng của hoàng đế, Nguyễn Phúc Ánh cũng không hành động chống lại người Thiên chúa giáo. “*Hương đường điều lệ*” do Cao Tự Thanh trích dẫn chỉ ra bằng chứng về quan điểm bài đạo của Gia Long nhưng nếu nghiên cứu cẩn thận chỉ dụ này cho thấy không đúng trong trường hợp này. Chỉ dụ có ý chỉ điều chỉnh lại việc xây dựng và tu bổ các nhà thờ Kitô trong vùng họ Trịnh cai quản trước đây, hoặc Bắc Hà. Ngoài ra, chỉ dụ có cả những quy định với các truyền thống tôn giáo khác như đạo Phật, đạo Lão và các phép thuật

1 DNTL1, 11: 16a.

2 LTST, 6: 18a.

3 Xin xem Georges Taboulet, *La geste Française en Indochine: histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914* (Paris: Librairie D'Amérique et D'Orient, Adrien - Maisonneuve, 1955) Tom 1, p. 255.

4 Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*, tr. 81.

5 Như trên, tr. 89.

phù thủy. Quy định về nhà thờ Thiên chúa giáo chỉ là một trong hàng loạt những quy định nhằm khôi phục việc tiến hành các tôn giáo.¹

Xu hướng chung của những người theo Nho giáo và Thiên chúa giáo trong chính quyền Gia Định là cố gắng để thỏa hiệp với nhau. Dù không thành công nhưng Pigneau cũng đã kêu gọi tòa thánh Vatican xem xét lại việc cấm tục thờ cúng tổ tiên.² Chiều theo ý của các giáo sĩ, chính quyền Gia Định đã miễn lao dịch và nghĩa vụ quân sự cho học sinh trường dòng.³ Đồng thời, chính quyền vẫn đảm bảo cho sự phát triển tự do của các hoạt động truyền giáo.

Nguyễn Phúc Ánh tiếp tục duy trì sự mềm dẻo đối với người Thiên chúa giáo vì trong thời gian chiến tranh, ông cần huy động tất cả lực lượng sẵn có. Lãnh đạo quân Tây Sơn cũng ở trong tình thế tương tự như vậy nhưng họ thất bại trong việc tranh thủ sự ủng hộ của người Thiên chúa giáo. Vì thế dẫn đến kết quả là người Thiên chúa giáo địa phương coi đội quân Gia Định của Nguyễn Phúc Ánh giống như các Thập tự quân. Điều này càng được thể hiện sâu sắc hơn khi đội quân Gia Định hành quân ra phía Bắc. Nếu vùng nào do binh lính của Nguyễn Phúc Ánh cùng giáo sĩ nắm giữ, họ sẽ được người Thiên chúa giáo địa phương chào đón nhiệt tình. Trong những cuộc nổi dậy chống lại quân Tây Sơn, bất cứ khi nào lực lượng Gia Định tiến đến vùng của họ, những người Thiên chúa giáo địa phương cũng đóng vai trò nổi bật như những người lãnh đạo phong trào.⁴

Năm 1799, Pigneau ốm và chết ở Quy Nhơn. Sau đó 2 năm, học trò cũ của ông là hoàng tử Cảnh cũng qua đời. Từ đó dẫn đến hệ quả là cơ hội gia nhập vào lực lượng cầm quyền trong chính quyền Gia Định của người Thiên chúa giáo giảm một cách đáng kể vào cuối thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, chính sách khoan hòa của Nguyễn Phúc Ánh

1 Xin xem *DNTL1*, 23: 7b - 11a.

2 Taboulet, *La geste Française en Indochine*, p. 229.

3 Trương Bá Cần, *Thiên chúa giáo Đàng Trong*, tr. 126.

4 *LTST*, 30: 49b - 50a.

đối với người Thiên chúa giáo ở Gia Định vẫn được duy trì. Thiên chúa giáo tiếp tục lan rộng ở Gia Định cho tới thế kỷ sau dưới sự bảo trợ của Nguyễn Phúc Ánh và thuộc hạ của ông.

3. CÁC NHÓM TỘC SẮC TỘC

Lướt qua tiểu sử của những thần dân của Gia Long, chúng ta nhanh chóng nhận ra tính đa dạng về quốc tịch và nguồn gốc tộc người của đội quân này. Bên cạnh người Pháp, Tây Ban Nha, người Anh, Lào và binh lính người Trung Quốc, các đội quân người Xiêm, Khmer, Mã Lai và Chăm cũng tham gia vào những cuộc hành quân của Nguyễn Phúc Ánh. Những cướp biển và các dân tộc thiểu số miền núi Trung Quốc cũng là những binh lính của ông. Vào thời điểm đó, dường như tất cả nhân lực sẵn có đều tập trung vào quân đội của ông. Trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XIX, chúng ta không thể tìm thấy ở đâu đội quân đa dạng về chủng tộc hơn đội quân của Nguyễn Phúc Ánh.

Đội quân Tây Sơn tương đối đồng nhất hơn mặc dù không phải vì quân Tây Sơn mong giữ thế cô lập với các lực lượng ngoại quốc. Họ cũng đã từng rất tha thiết xây dựng liên quân với Xiêm¹ và từng gửi ít nhất một phái bộ tới Trung Quốc để cầu viện trợ.² Trong lực lượng của quân Tây Sơn có các thành viên của Thiên Địa hội, cướp biển người Trung Quốc³ và những người Chăm ở vùng Bình Định đã góp phần làm nên những đội quân Tây Sơn hùng mạnh nhất.⁴ Điểm khác biệt là chính quyền Gia Định đã giành được và mở rộng được sự ủng hộ của số đông, trong khi Tây Sơn lại thất bại trong việc này.

1 *DNTL* 1, 7: 21b.

2 *LTST*, 30: 52b.

3 Như trên, 30: 41b.

4 Trong mắt binh lính Gia Định, những người Chăm tiên phong trong kiểu đầu Trung Quốc được mô tả là lực lượng mạnh mẽ, khủng khiếp nhất. Xin xem *LTST*, 30: 3a.

Chính quyền Gia Định vẫn duy trì được tính đa nguyên của mình thông qua sự khoan dung đối với các nhóm sắc tộc khác nhau. Trong số đó, vai trò của hai tộc người chính là Khmer và Hoa kiều sẽ được phân tích ở phần tiếp theo. Trong lịch sử của vùng đất Nam Bộ Việt Nam, đây là hai nhóm chính thường xuyên đóng vai trò trung tâm trong các vấn đề quan trọng. Nghiên cứu những nhóm người này sẽ làm sáng tỏ một trong những thử thách quan trọng nhất mà triều Nguyễn phải đối mặt trong suốt thế kỷ sau. Để hiểu được bối cảnh Nam Bộ trong thế kỷ XIX, chúng ta cần phải hiểu được thái độ của chính quyền Gia Định đối với hai tộc người này từ giai đoạn trước đó.

Người Khmer

Chính sách cơ bản của chính quyền Gia Định đối với người Khmer là đảm bảo quyền tự trị của họ và cùng nhau chung sống. Đây cũng là thái độ kiên định của chính quyền trong mối quan hệ với các nhóm tộc người khác nhau. Điều này khác rất nhiều so với chính sách đồng hóa được đặt ra vào cuối triều Nguyễn.

Trong khi người Việt cai quản những vùng khác thì đơn vị hành chính được gọi là *phủ* ở biên giới Việt Nam được lập nên ở Trà Vinh và Sóc Trăng năm 1789 là những vùng đất của người Khmer.¹ Tuy nhiên, vị trí người cầm quyền hoặc người đứng đầu của đơn vị hành chính này được chỉ định là người Khmer. Từ năm 1790, những đồn điền quân sự được mở khắp Nam Bộ. Do đó, từ năm 1791, người Khmer được sắp xếp sống trong các đồn điền² nhưng những binh

1 *DNTL 1*, 4: 8; 4: 13a.

2 Xin xem *DNTL 1*, 5: 15a. Những đồn điền quân sự Khmer có nguồn gốc từ *đồn Xiêm Binh* được lập năm 1787. Trong năm này, Nguyễn Phúc Ánh từ nước Xiêm trở về tấn công vào Sài Gòn. Trên đường tới Sài Gòn, bằng cách tổ chức các *đồn Xiêm Binh*, ông huy động được dân tộc Khmer ở vùng Trà Vinh. Tổ chức này được giao cho Nguyễn Văn Tồn - một vị tướng người Khmer. *DNTL 1*, 3: 6b. Bản thân cái tên *đồn Xiêm Binh* đã có nghĩa là "đồn quân sự của những binh lính người Xiêm". Có một khả năng là những người lãnh đạo của chính quyền Gia Định muốn nguy tạo quân Xiêm. Trước đó, vào năm 1784, Nguyễn Phúc Ánh chạy trốn sang Xiêm

lính mới được tuyển mộ được đưa tới những đồn điền quân sự riêng biệt về mặt tộc người. Chính sách cơ bản của chính quyền Gia Định là chia mỗi tộc người thành một nhóm riêng, cho phép họ duy trì quyền tự trị của mình và bảo vệ một cách chắc chắn những quyền của họ. Ví dụ, năm 1791, khi Nguyễn Phúc Ánh nhận được thông tin người Việt xâm lấn vùng Trà Vinh, Sóc Trăng và khai quang đất đai ở đó theo ý của họ, ông đã yêu cầu tất cả người Việt dừng ngay việc xâm lấn và phải trả lại tất cả những đất được yêu cầu cho người Khmer.¹

Nguyên nhân sâu xa của những chính sách này là mong muốn không kích động người dân Khmer nhưng cũng còn có một lý do khác. Đó là ý tưởng của Nguyễn Phúc Ánh về “người Việt và những người rợ phải có một đường biên rõ ràng” hoặc “*hán di hữu hạn*”.² Đây không phải là một thành ngữ mang tính chất phân biệt chủng tộc trong vùng Gia Định nhưng là minh chứng cho quan điểm của Phúc Ánh là người Việt và những nhóm dân tộc khác phải sống tách ra. Đối với ông, quan điểm đồng hóa không tồn tại, người Việt không nên đi vào khu vực của các dân tộc khác. Sau này, trong thời gian trị vì, vào năm 1815, ông yêu cầu những người Việt sống ở lãnh thổ Chân Lạp trở về bởi vì “trong tương lai, họ có thể gây rắc rối với người Chân Lạp”.³ Chỉ sau đó vài năm, năm 1818, người Trung Quốc, Khmer và Mã Lai⁴ sinh

và trở lại Gia Định cùng 300 thuyền lớn và 20.000 quân Xiêm. *DNTL1*, 2: 12a. Tuy nhiên, những đội quân Xiêm đã bị quân Tây Sơn đánh bại và Nguyễn Phúc Ánh một lần nữa phải chạy trốn sang Bangkok năm 1785. Hai năm sau, Nguyễn Phúc Ánh rời Bangkok và trở lại Gia Định nhưng không có quân Xiêm. Có thể ông nghĩ rằng sự tồn tại của quân đội Xiêm sẽ đe dọa được quân Tây Sơn, ít nhất là về mặt tâm lý.

1 *DNTL1*, 5: 23.

2 Như trên, 5: 23b.

3 Như trên, 51: 13a.

4 Trong các tài liệu thế kỷ XIX, có một từ đặc biệt để chỉ người Mã Lai. Đó là “*Đồ Bà*”. Một điều chắc chắn rằng từ Trung Quốc này: *Đồ Bà* (*She Po* trong cách phát âm Trung Quốc) là cách dùng phổ biến của người Trung Quốc và Việt Nam để chỉ Java. Xin xem Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược* (*Récit sommaire d'un voyage en mer*) (1833) do Phan Huy Lê, Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp dịch và biên soạn

sống và cải tạo đất Châu Đốc. Nguyễn Phúc Ánh (lúc này được gọi là Hoàng đế Gia Long) từng cảnh báo các quan lại phụ trách vấn đề này “ngăn ngừa việc người của ta dính líu đến cuộc sống của họ”¹. Đây là quan điểm chủ đạo được Nguyễn Phúc Ánh giữ vững trong suốt triều đại của ông, tạo nền tảng cho truyền thống chung sống hòa bình giữa các tộc người trên khắp vùng đất Gia Định. Thái độ của Nguyễn Phúc Ánh đối với người Khmer khiến họ nhìn nhận và ủng hộ ông như một quốc vương tôn kính người Việt. Một niềm tin phổ biến trở thành huyền thoại về một hồn ma của người con gái thỉnh thoảng hiện lên trong giấc mơ của Nguyễn Phúc Ánh để giúp ông đánh lại quân Tây Sơn (sự tích này nhắc đến núi Bà Đen ở tỉnh Tây Ninh).² Theo hiểu biết của tôi, trong số những nhà vua triều Nguyễn, Nguyễn Phúc Ánh là người duy nhất tưởng tượng ra truyền thuyết để thu phục những thủ lĩnh và nhân dân người các nhóm sắc tộc.

Do có mối quan hệ vững vàng với người dân Khmer, chính quyền Gia Định có thể huy động được nhân lực một cách hiệu quả. Binh lính đồn Xiêm Binh là đội quân quan trọng trong lực lượng quân đội ở Gia Định. Mối quan hệ này không chỉ giúp cho chính quyền Gia Định huy động nhân lực mà cả những nguồn tài nguyên quan trọng khác. Gỗ đóng thuyền được đưa tới từ những vùng của người Khmer như Đồng Môn, Quang Hóa và Ba Can ở phần Bắc của

(Paris: Cahier d'Archipel 25, 1994), p. 130. Tuy nhiên, ở Nam Bộ, *Đồ Bà* có những ý nghĩa khác. Trên tất cả, họ là những người Mã Lai sống ở Nam Bộ hoặc ở Chân Lạp. Thứ hai, *Đồ Bà* là cách sử dụng rộng rãi để chỉ người Mã Lai. Ví dụ “*Đồ Bà hải phi*” là những cướp biển người Mã Lai mà đôi khi người Việt Nam phải chống lại ở các vùng duyên hải Nam Bộ cũng như tuyến hải thương tới vùng eo biển Malacca trong suốt thế kỷ XIX. Theo bản tâu của tỉnh Định Tường năm 1837, “vợ của Nguyễn Văn Quyền là Huỳnh Thị Thiếp sống ở làng Minh Đức, huyện Kiến Hòa bị hải phi Đồ Bà tấn công năm 1832 khi bà đi buôn bán bằng tàu”. *Châu bản triều Nguyễn* (ANU Library, vi phim), ngày 29 tháng 7 năm Đinh Dậu (tức năm 1837 dương lịch).

1 DNTL1, 58: 10a.

2 Huỳnh Minh, *Tây Ninh xưa và nay* (Sài Gòn, 1972), tr. 46.

Nam Bộ, gần Sài Gòn.¹ Nguồn thuế thu ổn định ở những vùng người Khmer cũng cung cấp nguồn ngân khố quốc gia quan trọng đối với chính quyền Gia Định. Bằng cách nắm quyền thu thuế ở Sóc Trăng, chính quyền có thể bảo đảm nguồn tài chính lâu dài. Sóc Trăng là nơi cung cấp gạo và muối chủ yếu cho Chân Lạp qua đường thủy và trở thành một trong những điểm thương mại quốc tế của Chân Lạp vào cuối thế kỷ XVIII.² Thêm vào đó, Chân Lạp thường xuyên cung cấp voi cho Gia Định.³

Người Trung Quốc

a) *Phân cách người Hoa ra khỏi quân Tây Sơn*

Thái độ khác nhau của chính quyền Gia Định và Tây Sơn thể hiện rõ ràng nhất ở sự quan tâm tới người Hoa. Mặc dù ban đầu Tây Sơn thành công trong việc giữ vững sự hợp tác với những người Hoa định cư nhưng cuối cùng, phần đông lại ủng hộ cho lực lượng Gia Định. Cuộc thảm sát năm 1782 đôi khi được đưa ra như một nguyên nhân khiến người Hoa tách khỏi Tây Sơn. Hơn mười nghìn người Hoa, binh lính, dân thường và thương nhân ở Gia Định đã bị quân Tây Sơn giết hại.⁴ Tuy nhiên, nguyên nhân chính xác của cuộc tàn sát này không được biết một cách rõ ràng. Fujiwara Riichiro đưa ra luận thuyết rằng cuộc tấn công đó có liên quan đến những người Hoa tham gia quân đội nhà Nguyễn và xu hướng của Tây Sơn hướng tới là chủ nghĩa dân tộc.⁵ Những học giả Việt Nam cũng cho rằng việc người Việt bóc lột người Hoa có liên quan tới sự chia tách này.⁶

1 DNTL1, 3: 21a; 5: 21b.

2 *Bình chế biểu số* (không có niên đại, Hà Nội: Viện Hán Nôm A 1543), tr. 71.

3 DNTL1, 8: 28b.

4 Như trên, 1: 17a.

5 Fujiwara Riichiro, "Vietnamese Dynasties' Policies Toward Chinese Immigrants", *Acta Asiatica* 18 (1970): 60.

6 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, tr. 182.

Tuy nhiên, tôi sẽ tranh luận rằng: những hoạt động của người Hoa chống lại quân Tây Sơn, đặc biệt là ở Sài Gòn, là nguyên nhân cơ bản gây nên những ác cảm của Tây Sơn đối với họ.

Để tìm hiểu nguyên nhân vì sao Tây Sơn ác cảm với người Hoa, chúng ta cần tập trung tới Lý Tài, một lính đánh thuê người Hoa lúc bấy giờ. Lý Tài là một trong những nhân vật gây nên sự thù địch mạnh mẽ của quân Tây Sơn đối với người Hoa ở Việt Nam. Người ta không rõ nguyên nhân ông ta gia nhập đội quân Tây Sơn nhưng ông đã đóng vai trò nổi bật trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa. Năm 1775, quân đội họ Trịnh ở phía Bắc đã tiến đến đèo Hải Vân. Lý Tài và một đồng sự người Hoa tên là Tập Định cùng chỉ huy 2/3 binh lính Tây Sơn.¹ Sau đó không lâu, người anh cả của Tây Sơn cách chức Tập Định. Lý Tài trở thành người lãnh đạo duy nhất của đội quân người Hoa của Tây Sơn có tên gọi là Hòa Nghĩa.

Tuy nhiên, có thể do người bạn Tập Định của ông bị cách chức và do chính những tham vọng của bản thân, Lý Tài đã sớm rời bỏ đội quân Tây Sơn. Năm 1775, ông ta đầu hàng tướng nhà Nguyễn Tống Phúc Hợp. Một năm sau, ông được giới thiệu với vua Duệ Tông (tức Nguyễn Phúc Thuần) ở Sài Gòn nhưng ông lại ở vị trí đối lập với một trong những tướng của Duệ Tông là Đỗ Thanh Nhân. Trong mắt Đỗ Thanh Nhân, người đáng tin cậy phải bắt đầu sự nghiệp của mình là một chỉ huy quân đội ở Huế. Lý Tài - một người từng là thương nhân, chỉ huy cũ của quân Tây Sơn và là người Trung Quốc - thì chỉ “giống như chó hoặc lợn”.² Trước đó một thời gian dài, Lý Tài bỏ trại của Duệ Tông, sang vùng Biên Hòa với đội quân Hòa Nghĩa của ông, xây dựng một nhóm quân độc lập và tuyên bố ủng hộ người con trưởng của Võ Vương.

1 *LTST*, 30: 6.

2 Như trên, 27: 22b.

Vào thời điểm đó, hàng loạt trận đánh diễn ra giữa đội quân Đông Sơn (của Đỗ Thanh Nhân) và đội quân Hòa Nghĩa. Theo Trịnh Hoài Đức, “ông ta [Lý Tài] tuyển mộ thêm *Đường nhân*, hay là những người Hoa định cư ở trong vùng nên sức mạnh đội quân của ông lên tới trên 8.000 [...]. Ông tập hợp cả người Hoa *Minh hương* và *Thanh hà*”.¹ Đội quân người Hoa này giống đội quân của người Mãn Châu, chia lá cờ thành các phần: vàng, đỏ, xanh và trắng.² Cùng trong năm đó, người con cả của Võ Vương vào Sài Gòn và được đội quân Hòa Nghĩa hộ tống, bảo vệ. Khi trưởng nam của Võ Vương lên ngôi, Lý Tài trở thành người nắm giữ quyền lực. Không lâu sau đó, đội quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân, gồm cả vua Duệ Tông và Nguyễn Phúc Ánh thua đội quân Hòa Nghĩa của Lý Tài và rút lui về Định Tường.

Năm 1777 bắt đầu cuộc tấn công lần thứ hai của Tây Sơn chống lại Gia Định. Ở Sài Gòn, quân Tây Sơn chiến đấu chủ yếu với đội quân người Hoa của Lý Tài. Không giống như những nhóm quyền lực khác ở thời điểm đó thường dựa vào vùng nông thôn, quân của Lý Tài dựa vào các thành thị nơi người Hoa sinh sống chủ yếu. Dựa vào những địa điểm này, ông mong muốn sẽ có được sự ủng hộ vật chất cũng như nhân lực và hỗ trợ về tài chính của người Hoa. Vùng do đội quân này bảo vệ có đông đúc người Hoa sinh sống, về sau có tên là Chợ Lớn.³ Trong năm này, Tây Sơn đánh bại đội quân Hòa Nghĩa, sau

1 Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, 5: 29. Đối với các thuật ngữ *đường nhân*, *minh hương* và *thanh hà*, xin xem những thảo luận của tôi về “Những thuật ngữ chỉ người Hoa định cư” dưới đây.

2 Như trên.

3 Theo Nguyễn Thế Anh, nơi này bắt đầu được gọi là Chợ Lớn từ năm 1813. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* (Sài Gòn, Lửa Thiêng, 1971), tr. 47. Trong hầu hết tài liệu Việt Nam thế kỷ XIX, vị trí này được ghi chép là “Sài Gòn”. Do đó, bất kỳ từ tên “Sài Gòn” nào trong bài viết của tôi cũng chỉ khu vực xung quanh Chợ Lớn. Sau khi Nguyễn Phúc Ánh giành lại được vào năm 1788, Sài Gòn được mở rộng hơn về phía Đông. Thành Gia Định được xây dựng năm 1789 nằm về phía Đông của Sài Gòn cũ. Đó là vùng Bến Nghé, vùng trung

đó, Lý Tài bị quân Đông Sơn giết chết.¹

Đội quân Hòa Nghĩa bị tan tác đã được tổ chức lại dưới sự chỉ huy của Nguyễn Phúc Ánh. Trước đây, khi quân Đông Sơn và Hòa Nghĩa còn đang xung đột thì dường như quá trình đồng hóa lẫn nhau có chút gì bất thường. Điều đó chỉ có thể xảy ra khi vị tướng kiêu ngạo của Nguyễn Phúc Ánh là Đỗ Thanh Nhân bị ám sát năm 1781. Sự ra đi của Đỗ Thanh Nhân đã mở đường cho vị chỉ huy người Hoa và những người Hoa khác tham gia vào phe của Nguyễn Phúc Ánh. Đội quân Hòa Nghĩa mới là lực lượng thường đánh lại quân Tây Sơn khi họ thực hiện cuộc tiến quân lần thứ ba năm 1782.² Tới đây, một lần nữa quân Tây Sơn gặp lại những đội quân người Hoa với vai trò là lực lượng chính như trong cuộc tiến quân thứ hai của Tây Sơn tới Gia Định. Tôi cho rằng cả trong năm 1777 và 1782, cộng đồng người Hoa ở Sài Gòn đã đóng góp cho đội quân Hòa Nghĩa dưới nhiều hình thức khác nhau.

Những sự kiện này đã tạo tiền đề cho cuộc thảm sát năm 1782. Tức giận vì cái chết của một trong những người bạn thân ở trận đánh gần Sài Gòn do quân Hòa Nghĩa khiêu chiến, Nguyễn Văn Nhạc - một người trong số anh em Tây Sơn - đã tuyên bố đuổi hết người Hoa khỏi vùng đất của ông vào năm 1782. Đối với Nhạc, binh lính Hòa Nghĩa dưới quyền chỉ huy của Lý Tài hay Nguyễn Phúc Ánh đều không quan trọng, vấn đề là tất cả thành viên của Hòa Nghĩa đều là người Hoa. Anh em Tây Sơn tin rằng rất có khả năng, binh lính Hòa Nghĩa được người Hoa ở Sài Gòn ủng hộ. Tôi tin là

tâm của thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Vào cuối thế kỷ XIX, Sài Gòn và Bến Nghé được coi là những vùng riêng biệt. Trong một bức thư Nguyễn Phúc Ánh gửi cho những nhà truyền giáo người Pháp năm 1788, hai vùng trên được đề cập đến là những vùng riêng biệt: "Ta đánh bại quân Tây Sơn và giành lại Ba Giồng, Sài Gòn, Bến Nghé, Đồng Nai, Bà Rịa". Tạ Chí Đại Trường, "Những bức thư chữ Nôm của Nguyễn Ánh do Giáo sư Cadière sưu tập", *Tập san Sử Địa* 11 (1968): 121.

1 *LTST*, 27: 23a.

2 *DNTL* 1, 1: 17a.

cuộc thảm sát của Nguyễn Văn Nhạc xảy ra vì ông ta mong muốn quét sạch cộng đồng người Hoa ở Sài Gòn vốn được coi là cản trở lớn nhất đối với họ khi chiếm thành phố này. Trên thực tế, cuộc thảm sát năm 1782 là sự kiện có tính chất quyết định đối với người Hoa, dẫn đến việc những người trốn thoát đó kiên quyết đứng lên chống lại quân Tây Sơn.

b) Những thuật ngữ chỉ người Hoa định cư

Những thuật ngữ để chỉ người Hoa định cư ở Việt Nam: “*Đường nhân*”, “*Thanh nhân*”, “*Khách nhân*”, “*Thanh hương*”, “*Minh hương xã nhân*” được sử dụng rộng rãi trong thế kỷ XIX. Người Hoa duy trì rất tốt tổ chức *bang* và *xã*¹ ở Việt Nam cũng như những tính đồng nhất của riêng họ. *Khách nhân* và *thanh nhân* là những người Hoa định cư giữ vững được quan điểm của mình. Từ *thanh nhân* thường được dùng để chỉ những người Trung Quốc nhập cư trong thế kỷ XVIII và XIX.² *Đường nhân* có ý nghĩa bao hàm rộng hơn, không chỉ là người Trung Quốc nhập cư mà còn chỉ bất kỳ người Trung Quốc nào.³ Tóm lại, đây là cụm từ người Việt Nam dùng để chỉ người Trung Quốc. Trong số những nhóm người Hoa này, *minh hương* và *thanh nhân* là hai nhóm đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII.

1 Woodside nhận định thuật ngữ này có nghĩa là “Người Hoa ở Trung Quốc”. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, p. 19. Trong một số trường hợp hiếm gặp, đặc biệt trong những mô tả của thế kỷ XVIII, định nghĩa của ông là đúng. Ví dụ, trong một ghi chép về năm 1790, sử biên niên của triều đình *Thực Lục* ghi rằng “*Thanh nhân* vận động lính Lương Quảng [Quảng Đông (Kuang Tung) và Quảng Tây (Kuang Hsi)] tấn công Tây Sơn”. *DNTL* 1, 5: 2a. Trong trường hợp này, *Thanh nhân* rõ ràng là “người Hoa ở Trung Quốc”. Tuy nhiên, nó chỉ là một trong một số trường hợp đặc biệt. Cách sử dụng từ *thanh nhân* thông thường là để chỉ những người Hoa sinh sống ở Việt Nam. Xin xem những bàn luận của tôi về những người Hoa định cư này trong chương II.

2 Xin xem Ts’ai T’ing Lan, *Hải Nam tạp trí* (1836. Hà Nội: Viện Hán Nôm HVv80), tr. 7.

3 *TB*, 5: 22b.

c) Minh Hương: Những người tị nạn trung thành với nhà Minh

Năm 1679, nhà Nguyễn cấp đất Gia Định cho 3.000 người Minh chứng tỏ một bước ngoặt trong lịch sử của người Hoa nhập cư và vùng đất Gia Định. Từ đây, trung tâm cư trú của người Hoa chuyển từ Hội An tới Sài Gòn. Sau khi người Minh tị nạn định cư ở vùng Gia Định, đặc biệt là ở Mỹ Tho và Biên Hòa, hai vùng này đã phát triển thành những trung tâm thương mại mà “các thương nhân người Hoa, người phương Tây, người Nhật và Mã Lai luôn hối hả”.¹ Trong suốt thế kỷ XVIII, người Hoa chuyển dần dần tới lưu vực sông Sài Gòn cho tới khi họ tìm được địa điểm lâu dài để định cư là Sài Gòn.

Trên thực tế, người Trung Quốc đóng vai trò quan trọng nhất, là những người đi tiên phong trong việc truyền bá văn hóa Đông Bắc Á hoặc làm nhạt đi ảnh hưởng của Khmer đối với vùng Gia Định. Việc người Việt đã sinh sống khắp Gia Định trước khi người Hoa tị nạn đến vào năm 1679 là điều không thể phủ nhận.² Tuy nhiên, sự định cư của người Việt diễn ra trong thời gian dài và liên tục của nhiều nhóm nhỏ từ khu vực trung tâm. Trong khi đó, người Hoa nhập cư với những nhóm lớn và thể hiện sự truyền bá văn hóa và kinh tế mạnh mẽ hơn, từ đặc trưng Khmer sang đặc trưng Trung Hoa và cuối cùng là Việt Nam. Như triều đình Huế ghi nhận, khi những người Minh tị nạn đầu tiên vào Việt Nam, vùng đất màu mỡ xung quanh Sài Gòn vẫn còn thuộc về “lãnh thổ Chân Lạp”.³

1 Năm 1883, Nguyễn Bảo khẳng định rằng vào năm 1647, nhà Nguyễn đã tìm thấy nông dân người Việt chuyển đến và sinh sống ở vùng Biên Hòa. Nguyễn Bảo, *Sử cục loại biên* (1883. Hà Nội: Viện Hán Nôm A 9), 8: 4. Nguyễn Đình Đầu chỉ ra rằng người Việt được tìm thấy sớm hơn ở vùng Gia Định từ thế kỷ XVI. Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh* (Hà Nội: Hội Sử học Việt Nam, 1992), tr. 31.

2 *TB*, 5: 22a.

3 Như trên, 7: 14a.

Cần quan tâm đến một thực tế là khi phủ Gia Định được lập năm 1698, số lượng gia đình người Việt được ghi là hơn 40.000.¹ Điều này được cho rằng trong hai thập niên trước (từ 1679 đến 1698), người Hoa đã xây dựng Gia Định để thu hút nhiều hơn lượng người Việt đến sinh sống. Theo các sử gia thế kỷ XIX khẳng định: “Sau khi [người Minh tị nạn định cư ở Mỹ Tho và Biên Hòa] khu vực quanh Sài Gòn ngày càng bị ảnh hưởng bởi *hán phong*”.² Theo cách dùng từ của thế kỷ XIX, *hán phong* thể hiện phong tục Việt Nam, bao gồm cách sống, trang phục, ngôn ngữ... Đồng thời, nó cũng chỉ ra sự chia sẻ những yếu tố văn hóa phổ biến của các dân tộc Đông Bắc Á như đạo Khổng, Phật giáo Đại thừa và chữ Hán.³ Trong vòng hai mươi năm sau khi người Hoa nhập cư sinh sống ở đất Gia Định, phủ Gia Định được thành lập. Cũng trong năm này, người Minh tị nạn ở Sài Gòn lập nên tổ chức xã hội gọi là *minh hương xã*, còn *thanh hà xã* do một nhóm người Minh tị nạn khác sống ở Biên Hòa lập nên.⁴

d) Bản sắc người Minh hương

Về nguồn gốc, người Minh tị nạn chủ yếu là những người lính độc thân nên họ thường lấy vợ người Việt. Hệ quả là trong nhiều trường hợp, các thành viên của *minh hương* có nguồn gốc lai với người Việt.⁵

Tuy nhiên, trên thực tế, những đặc tính người Hoa của họ và sự gắn bó với chế độ gia trưởng Trung Quốc rất chặt chẽ. 3.000 người Minh tị nạn đã tách khỏi một trong những nhóm người ở Trung Quốc để ủng hộ mạnh mẽ nhất cho Trung Hoa “Hán tộc” chống lại

1 Như trên, 5: 22b - 23a.

2 Liên quan tới vấn đề *hán phong*, xin xem chương 5.

3 TB, 7: 14b. Sau đó, cái tên *thanh hà xã* biến mất. Thay vào đó, *minh hương xã* được dùng rộng rãi hơn để chỉ bất kỳ hiệp hội nào dân tị nạn người Minh.

4 Fujiwara Riichiro, *Tonanajishi no Kenkyu* (Nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á) (Kyoto: Hozokan, 1986), pp. 263 - 64.

5 Hai ông đều là thành viên của *minh hương* và tham gia vào chính quyền Gia Định.

ảnh hưởng “man rợ” của người Mãn Châu nhà Thanh. Người Minh tị nạn tự khẳng định một cách tự hào và mạnh mẽ, có phần hơn thực tế về bản thân họ là người Hán “thuần khiết” hơn những người Hoa triều Thanh nhập cư sau đó - những người đã trải qua và chấp nhận giống như người Mãn Châu trong các vấn đề như trang phục và kiểu tóc. Triều Minh là một trong những triều đại của Trung Quốc được thiết lập lên do những người Hán thuần tộc và duy trì được những nhận thức mang tính chất của người Hán về thế giới. Thật khó có thể tưởng tượng được những người tị nạn này tự nguyện quên những đặc tính người Hán trong một đất nước “man di” là nước Việt Nam. Do ảnh hưởng bởi những người mẹ Việt nói riêng và người Việt Nam nói chung, một số đứa trẻ người *minh hương* mất đi ý thức về nguồn gốc người Trung Quốc nhưng khi chúng đăng ký là những thành viên của *minh hương xã*, chúng sẽ giữ được những đặc điểm hình dáng bên ngoài là hậu duệ của người Trung Quốc.

Có những bằng chứng giúp chúng ta đánh giá được sức mạnh về sự đồng nhất hóa của các thành viên *minh hương* đối với tổ quốc của họ. Ngày nay, ở số 380 phố Trần Hưng Đạo, quận 5, Sài Gòn có một ngôi đình tưởng niệm Gia Thịnh Minh Hương. Bài vị của Chu Nguyên Chương (hoàng đế khai quốc của vương triều Minh) được đặt ở giữa án thờ. Phía bên trái có các bài vị của Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh.¹ Phía bên phải có bài vị của Trần Thượng Xuyên (lãnh đạo của người Minh tị nạn định cư ở Biên Hòa) và Nguyễn Hữu Cảnh (trấn thủ đầu tiên của *phủ* Gia Định) - người có quan hệ gần gũi với người *minh hương*. Trên cột gỗ trong đình, có một bài thơ rất hay của Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) - một người *minh hương* đến từ Phúc Kiến: “Hương mẫn kiền khôn hình Việt địa, long bàn

1 “Hương mẫn kiền khôn hình Việt địa, long bàn thường cử thịnh văn chương”. Hương thơm tiềm ẩn gấp đôi để chỉ *minh hương* và hương thơm của người Minh Trung Quốc. Trái lại, con rồng để chỉ đất nước Trung Hoa hoặc người Trung Hoa. Nhóm dịch trân trọng cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Minh Tường (Viện Sử học) đã giúp đỡ dịch nghĩa hai câu thơ trên.

thường cú thịnh văn chương” (Hương thơm đầy khắp đất trời, làm ngào ngạt đất Việt, thế đất như rồng uốn lượn thường châu về khiến cho văn chương phát triển thịnh vượng).¹ Những người này thể hiện thiện ý gia nhập vào xã hội Việt Nam bằng cách mặc trang phục Việt, nói tiếng Việt và sống theo phong cách người Việt nhưng họ vẫn giữ nguồn gốc và đặc tính riêng là hậu duệ người Hán.

Tuy nhiên, bản sắc *minh hương* của họ không cản trở việc những người đứng đầu Gia Định tuyển họ vào những vị trí có quyền lực. Dựa vào những người quen biết của họ với xã hội Việt Nam, người *minh hương* được bổ vào nhiều vị trí cao trong chính quyền Gia Định. Đặc biệt, các thành viên của Bình Dương Thi Xã² nắm giữ những vị trí có ảnh hưởng tới trung tâm chính quyền Gia Định. Người Hoa *minh hương* bắt đầu đóng vai trò chủ động quyết định ở cấp triều đình trong thời gian chính quyền Gia Định.

e) Thanh nhân - người Thanh

Nhóm người Hoa khác định cư ở Việt Nam được gọi là *thanh nhân*. Họ công khai tuyên bố họ là người Hán nhưng có nguồn gốc từ người Mãn Châu - thống trị được quốc gia của người Thanh Trung Hoa. Do đó, họ có tóc đuôi sam và trang phục giống với người Thanh, người Mãn Châu. Họ chống lại sự đồng hóa và chỉ học một ít tiếng Việt. Theo nguồn gốc địa phương ở Trung Quốc, họ có những hội đoàn riêng của mình, gọi là *bang*. *Thanh nhân* đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Việt Nam trong suốt thế kỷ tiếp theo.

Sau khi quân đội của Lý Tài bị đánh bại vào năm 1777 và sau đó là cuộc thảm sát người Hoa định cư năm 1782, người ta khó có

1 Một câu lạc bộ được đặt tên theo tỉnh Bình Dương trong khu vực quanh Sài Gòn. Tổ chức này cũng được gọi là “Sơn Hội”. Đây là câu lạc bộ văn học Trung Quốc của những người có bút danh kết thúc với từ “Sơn” (Núi). Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Huỳnh Ngọc Uẩn và Diệp Minh Phụng là những thành viên. Xin xem Nam Xuân Thọ, *Võ Trường Toản* [tiểu sử] (Sài Gòn: Tân Việt, 1957), tr. 46.

2 DNTL1, 5: 15a.

thể tìm thấy một nhân vật quan trọng nào là *thanh nhân* trong bất kỳ nhóm nắm giữ quyền lực nào ở Gia Định. Tình hình cũng tương tự như vậy trong suốt giai đoạn của chính quyền Gia Định. Từ năm 1789, *thanh nhân* được huy động làm binh lính theo số lượng của từng *bang* ở Gia Định. Người Hoa ở những vùng ngoại vi xa xôi hơn như Trà Vinh, Sóc Trăng và Hà Tiên được tổ chức thành những đơn vị đồn điền quân sự.¹

Vai trò nổi bật nhất của người Hoa trong chính quyền Gia Định là cung cấp quân nhu và trang thiết bị. Từ năm 1789, người Hoa trao đổi sắt, chì đen và lưu huỳnh cho Gia Định để lấy gạo, vải bông và tơ sống.² Khi biên giới của vùng đất Gia Định được mở rộng về phía Bắc thì vùng này phải trải qua sự bất ổn của giá gạo. Gạo được nhập từ Xiêm để làm dịu tình hình. Năm 1791, khi những người đứng đầu Gia Định quyết định nhập khẩu gạo, họ nhận thấy rằng cần thiết phải dựa vào người Hoa *minh hương* để làm công việc này.³

Những nhóm người khác

Bên cạnh người Khmer và người Hoa, có những nhóm dân tộc thiểu số khác trong chính quyền Gia Định. Một điều chắc chắn là có một số binh lính người Mã Lai dưới quyền chỉ huy của các lực lượng Gia Định.⁴ Khoảng 1.000 binh lính thuộc các dân tộc thiểu số khác nhau ở Biên Hòa không được kể tên cụ thể cũng tham gia vào các lực lượng ở Gia Định.⁵ Có được điều đó là nhờ những chủ trương hòa bình và thành công của chính quyền Gia Định đối với các dân tộc thiểu số, để từ đó có thể khai thác được tuyến đường vòng tới Nghệ An qua vùng đất của Lào trong năm 1802.⁶ Thời gian đầu, họ gặp phải

1 Như trên, 4: 12b; 8: 5.

2 Như trên, 5:23a.

3 Như trên, 6: 36a.

4 *DNTL2*, 64: 27b.

5 Như trên, 16: 10a.

6 Như trên, 12: 13a; 12: 20a.

phản ứng giận dữ của người Chăm. Tuy nhiên, lực lượng quân Gia Định xoa dịu người Chăm bằng cách hủy bỏ chính sách đồng hóa đã được đặt ra từ đầu thời Nguyễn.

Binh lính người Chân Lạp, Xiêm và phương Tây được tuyển mộ từ bên ngoài. Năm 1800, 5.000 binh lính Chân Lạp cùng lực lượng Gia Định mở rộng vùng đất Quảng Nam.¹ Năm 1784, 20.000 lính Xiêm đổ bộ vào Gia Định để ủng hộ Nguyễn Phúc Ánh. Có bằng chứng cho rằng chậm nhất là năm 1780 đã có người phương Tây làm việc cho Nguyễn Phúc Ánh.²

Đối với quân đội Gia Định, có được sự cung cấp vật chất từ bên ngoài là vấn đề quan trọng thiết yếu và Xiêm là nguồn cung cấp không thể thiếu. Bất cứ khi nào nạn đói kém xuất hiện trong vùng, chính quyền Gia Định đều hướng đến Xiêm để tìm kiếm nguồn tiếp tế gạo. Sắt và lưu huỳnh dùng cho mục đích quân sự cũng được nhập từ Xiêm.³ Thuốc lá của Xiêm là một trong những mặt hàng xa xỉ có giá trị nhất phân phát cho các binh lính Gia Định.⁴ Đổi lại, Gia Định cũng xuất sang Xiêm các sản phẩm như vải bông⁵ và gạo.⁶ Với sự giúp đỡ của người phương Tây, người của chính quyền Gia Định đã khai thác được những tuyến đường tới eo biển Malacca, Batavia, Philippines và Bengal.⁷ Vào các năm từ 1788 đến 1801, khi có gió mùa đông bắc, sứ thần của Gia Định đi thuyền tới những vùng này. Do đó, Gia Định được cung cấp những đạn dược tiên tiến nhất.

1 *LTST*, 28: 7.

2 *DNTL1*, 9: 31b.

3 Như trên, 12: 27b.

4 Như trên, 9: 31.

5 Như trên, 4: 10b; 6: 37b; 9: 31.

6 Như trên, 6: 35a.

7 Người kế vị ông là Minh Mạng đã trải qua tình trạng đối lập với ông. Minh Mạng được sinh ra ở Gia Định nhưng về Huế năm 11 tuổi và lớn lên ở đây.

KẾT LUẬN

Tôi đã nghiên cứu chính quyền Gia Định và nhiều yếu tố của nó. Từ những năm 1770, Gia Định xuất hiện là một đơn vị độc lập và chính quyền Gia Định được thành lập từ năm 1788 dựa trên sự chủ động và sáng tạo của con người Gia Định. Nguyễn Phúc Ánh đóng vai trò trung tâm trong chính quyền này. Ông không chỉ giành được vai trò lãnh đạo với đầy đủ tính hợp pháp của người kế vị ngôi vua mà còn do khả năng thu hút được lòng trung thành và sự tham gia của các nhóm quân sự độc lập ở Gia Định cũng như các dân tộc khác ở vùng này.

Một điều chắc chắn là thái độ của ông được định hình bằng những kinh nghiệm ông đã tích lũy. Mặc dù được sinh ra ở Huế nhưng năm 13 tuổi ông đã rời quê hương vào đất Gia Định. Tính cách của ông được hình thành chủ yếu ở Gia Định và thông qua việc giao tiếp với nhân dân trong vùng. Sự liên hệ này chắc chắn đã giúp ông học cách ứng xử với các tầng lớp dân cư đa dạng, phức tạp.¹ Mỗi quan hệ giữa ông và thuộc hạ mang tính chất cá nhân, riêng tư hơn là quan cách. Ông bãi bỏ chính sách bài đạo Kitô truyền thống của họ Nguyễn và tiếp tục thu hút được sự ủng hộ của những giáo dân Kitô

1 Niên hiệu của Nguyễn Phúc Ánh từ năm 1802-1820. Niên hiệu này có nghĩa là Nguyễn Phúc Ánh khởi dựng sự nghiệp ở Gia Định và thống nhất đất nước tại Thăng Long. Xem Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trí* (1836. Hà Nội: Viện Hán Nôm HV v80), tr. 31; Nguyễn Gia Cát, *Đại Nam hoàng triều Bi Nhu Quận công phương tích lục* (1897. Hà Nội: Viện Hán Nôm A 1187), tr. 9. Nghĩa gốc của từ gốc Hán "Long" trong "Thăng Long" là "rồng". Năm 1805, (hoặc năm 1803. Xem Phan Trúc Thực, *Quốc sử di biên* [từ đây viết tắt là *QSDB*] [Hong Kong: New Asia Research Institute, 1965], tr. 30), từ "Long" (rồng) được thay thế bằng một từ khác cũng được đọc là "Long" nhưng có nghĩa là "vươn lên" hoặc "phát đạt". *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* (viết tắt là *DNTL1*) (1848. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1968), 27:7b. Theo tôi, nguyên nhân của sự thay đổi này là do từ "long" (rồng) ám chỉ vua, trong khi đó nhà vua không còn đóng đô ở đây nữa. Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua năm 1806, vì vậy có thể niên hiệu của ông được cấu thành từ hai từ, một từ chỉ Gia Định và một từ chỉ Thăng Long.

Gia Định. Tính đa dạng tộc người cũng là một trong những nét đặc trưng của chính quyền này.

Cho đến khi những người khác từ khu vực miền Trung và miền Bắc trở thành người nắm giữ quyền lực trong triều đình Huế từ thập niên thứ ba của thế kỷ XIX, các nét đặc trưng của Gia Định vẫn được duy trì trong vùng đất này. Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ xem di sản của chính quyền Gia Định bộc lộ như thế nào ở vùng đất Nam Bộ và nó có ảnh hưởng thế nào đối với chính quyền trung ương, cuối cùng là sự kích động cuộc xung đột nghiêm trọng giữa vùng đất Nam Bộ và chính quyền trung ương.

CHƯƠNG II

GIA ĐỊNH THÀNH TỔNG TRẦN (1808 - 1832) VÀ LÊ VĂN DUYỆT

Năm 1802, sau khi nhà Nguyễn được thành lập, Nam Bộ một lần nữa được đặt tên là Gia Định. Như đã đề cập ở chương I, chính quyền Gia Định là chính quyền địa phương với những bản sắc địa phương rõ nét. Người Nam Bộ tự xác định là người dân và binh lính của chính quyền Nam Bộ - nơi đã nhiều năm liền tồn tại như một vùng đất tách rời, khác biệt với những vùng khác của Việt Nam.

Tuy nhiên, sau năm 1802, người Nam Bộ trở thành tầng lớp thống trị ở triều đình Huế do Nguyễn Phúc Ánh đứng đầu. Họ tự thấy mình có trách nhiệm cai quản tất cả các vùng đất khác của Việt Nam như một lãnh thổ thống nhất. Thách thức này đòi hỏi chính quyền phải có những phương sách cai trị mới. Đây không chỉ là vấn đề cai trị lãnh thổ đã được mở rộng mà còn là vấn đề thống nhất ba vùng lãnh thổ khác biệt: phần đất trước đây của họ Trịnh ở miền Bắc, vùng đất trung tâm của họ Nguyễn ở miền Trung và Gia Định ở miền Nam.

Để cai trị lãnh thổ mới được thống nhất đó, Gia Long¹ lựa chọn cách cai trị phần lớn đất nước một cách gián tiếp bằng cách đặt các

¹ Đặc biệt là vùng Thanh Hóa và Nghệ An. Trong suốt 2 thế kỷ trước, cả 2 vùng này đều thuộc miền Bắc dưới sự cai trị của chúa Trịnh. Từ thế kỷ XIX, Thanh Hóa và Nghệ An thuộc miền Trung Việt Nam.

viên quan đại diện được ủy quyền ở các vùng đất xa kinh thành. 4 dinh quân sự (*trực doanh*) nằm kể Huế gồm Quảng Bắc [hiểu là Quảng Đức - HĐ], Quảng Trị, Quảng Bình và Quảng Nam và 8 *trấn* địa phương nằm trên dải đất từ Ninh Bình hiện nay tới Bình Thuận được đặt dưới sự cai quản trực tiếp của triều đình Huế. 11 *trấn* ở Bắc Kỳ và 5 *trấn* ở Nam Kỳ do các quan nhất phẩm cai quản. Miền Bắc được gọi là Bắc thành, Nam Bộ được gọi là Gia Định thành. Cơ quan hành chính đặt ở miền Bắc được gọi là Bắc thành Tổng trấn, cơ quan đặt ở Nam Bộ là Gia Định thành Tổng trấn (*Tổng trấn* có nghĩa là “*cai trị tất cả các trấn*”). Người đứng đầu Gia Định thành được gọi là Gia Định thành Tổng trấn quan, tức là quan Tổng trấn Gia Định thành. Diện tích của đơn vị hành chính mới - Gia Định thành - trùng với phần lãnh thổ trước đây thuộc quyền cai quản của chính quyền Gia Định, còn diện tích miền Bắc và miền Trung được điều chỉnh đôi chút.¹ Dưới tác động của việc nhà Nguyễn thi hành chính sách cai trị phần lãnh thổ mở rộng một cách gián tiếp, những di sản của chính quyền Gia Định vẫn có thể tiếp tục tồn tại trong 3 thập kỷ tiếp theo ở Nam Bộ.

Nghiên cứu về Gia Định thành có ý nghĩa quan trọng đối với việc tìm hiểu nền chính trị vương triều Nguyễn nhưng số lượng công trình nghiên cứu về vấn đề này khá ít ỏi. Theo hiểu biết của người viết, “*Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi - Vấn đề Lê Văn Duyệt*” của Nguyễn Phan Quang, Đặng Huy Vận và Chu Thiên là công trình nghiên cứu đầu tiên về Gia Định thành Tổng trấn. Tuy nhiên, như tiêu đề, công trình này chỉ tập trung nghiên cứu Lê Văn Duyệt và Gia Định thành Tổng trấn, qua đó nghiên cứu cuộc bạo động của Lê Văn Khôi. Mục đích chính của công trình là làm sáng tỏ mối liên hệ giữa Lê Văn Duyệt - Tổng trấn Gia Định thành và cuộc bạo động của Lê Văn Khôi, đồng thời

1 Nguyễn Phan Quang, Đặng Huy Vận, Chu Thiên, “*Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi - Vấn đề Lê Văn Duyệt*”, *Nghiên cứu lịch sử* (viết tắt là *NCLS*), 105 (1967): tr. 27.

làm sáng tỏ nguyên nhân của cuộc bạo động này. Các tác giả công trình miêu tả Lê Văn Duyệt như kẻ thù chính trị của vua Minh Mạng, người chống lại việc đưa Minh Mạng lên kế thừa vương vị của vua Gia Long và cũng là người xác lập căn cứ quyền lực của mình ở Gia Định để dễ bề chống lại chính quyền mới.¹ Điều này sẽ được thảo luận trong phần 1 của chương này.

Bài viết quan trọng của Shimao Minoru nhan đề “*Meimeiki (1820-1840) Betonamu no Nankichiho Tochi ni Kansuru Ichi Kosatsu*” (Một nghiên cứu về sự cai trị của người Việt Nam ở Nam Kỳ dưới triều Minh Mạng) nêu những câu hỏi và cách giải quyết đối với nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến tính cách của Tổng trấn Gia Định thành. Bài viết tập trung nghiên cứu bản chất của phe cánh, quân đội, đặc điểm thương mại cũng như tính cởi mở của thể lực Lê Văn Duyệt. Tuy nhiên, mỗi yếu tố được đưa ra thảo luận lại liên quan đến cá nhân Lê Văn Duyệt nhiều hơn là những đặc điểm của chính quyền Gia Định. Hệ quả là, tác giả bài viết chủ yếu tập trung bàn luận những nỗ lực của Minh Mạng nhằm loại trừ người nắm quyền ở địa phương này và giảm thiểu ảnh hưởng của ông ta ở Nam Bộ. Chẳng hạn, Shimao cho rằng Minh Mạng cố gắng phá hủy mạng lưới đồng minh của Lê Văn Duyệt với “thân binh [*shiheishudan*]” và đội ngũ Hoa thương sau khi Lê Văn Duyệt qua đời.² Tuy nhiên, tác giả không đưa ra được câu trả lời về vấn đề cốt lõi: tại sao Lê Văn Duyệt lại duy trì được lực lượng quân sự riêng và thiết lập được mối liên hệ với các thương nhân người Hoa.

Để hiểu rõ đặc điểm của phe phái Lê Văn Duyệt nói riêng và của Gia Định thành nói chung, chúng ta cần phải lý giải khía cạnh rộng

1 Shimao Minoru, “Một nghiên cứu về sự cai trị của người Việt Nam ở Nam Kỳ dưới triều Minh Mạng”, *Keio Gishokudaigoku Gengobunka Kenkyusho Kiyo*, (Tokyo, 1991): 187.

2 Choi, Byung Wook, “Tổng trấn Gia Định thành và mối quan hệ giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt vào đầu triều Nguyễn” (tiếng Hàn), Luận văn Thạc sĩ, Korea University, 1993, tr. 56.

hơn của sức mạnh đồng minh đặt tại Gia Định. Hồ sơ chính trị của Lê Văn Duyệt, mối quan hệ của ông với chính quyền trung ương, chính sách của vua Minh Mạng, sự thay đổi về chính trị trong triều đình, sự khác nhau giữa Gia Long và Minh Mạng, tình hình Nam Bộ trong bối cảnh chung của Việt Nam thế kỷ XIX, tình hình kinh tế - xã hội Nam Bộ, những chuyển biến của tình hình thế giới trong mối liên hệ với Việt Nam từ thế kỷ XIX - tất cả những chủ đề đó đều phải được xem xét để hiểu Lê Văn Duyệt và Gia Định thành.

Năm 1993, tôi đã thảo luận về lễ đăng quang của Minh Mạng và Lê Văn Duyệt; sự căng thẳng giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt; việc các quan văn chiếm giữ các vị trí có ảnh hưởng ở Gia Định sau khi Gia Định thành bị chia thành 6 tỉnh. Trong đó, tôi chú ý tới sự khác nhau về thái độ của Minh Mạng và Lê Văn Duyệt đối với người Công giáo, tù nhân và người Hoa định cư ở Gia Định - những người sau này trở thành hạt nhân trong cuộc bạo động của Lê Văn Khôi. Từ đó, tôi kết luận sự không nhất quán này bắt nguồn từ những khác biệt xuất phát từ thái độ khác nhau của thể hệ thứ nhất và thể hệ thứ hai.¹ Tuy nhiên, điểm khiếm khuyết trong công trình nghiên cứu của tôi lúc đó là không tìm ra nguyên nhân việc thể hệ thứ nhất chấp nhận và duy trì quan điểm của mình. Đồng thời, tôi không lưu ý đến vai trò của người địa phương Nam Bộ trong xung đột chính trị giữa chính quyền trung ương với Gia Định thành, cũng như trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi.

Trong chương này, hai vấn đề chính sau đây sẽ được thảo luận. Thứ nhất, nghiên cứu đặc điểm của Gia Định thành Tổng trấn. Mặc dù đây chưa phải là một chính quyền độc lập hoàn toàn như chính quyền tiền nhiệm nhưng nó vẫn đóng vai trò như chính quyền địa phương bán độc lập nắm độc quyền cai trị Nam Bộ. Qua việc phân

1 Năm 1835, sau khi chính quyền Việt Nam hoàn thành việc sáp nhập Chân Lạp, một *thành* khác xuất hiện trong lãnh thổ Chân Lạp là trấn Tây thành. "Trấn Tây" nghĩa là "công cuộc bình định phía Tây" (tức là Chân Lạp).

tích đặc điểm của Gia Định thành Tổng trấn, chúng ta có thể thấy được cách Nam Bộ duy trì bản sắc địa phương trong suốt 3 thập kỷ đầu thế kỷ XIX. Thứ hai, phân tích sự không nhất quán về thái độ của nhà cầm quyền Nam Bộ và chính quyền trung ương đối với di sản của chính quyền Gia Định - điều gây nên tình trạng căng thẳng giữa kinh thành với các vùng xa xôi hẻo lánh. Trung tâm tình trạng căng thẳng này ở một người Nam Bộ - Lê Văn Duyệt. Qua việc nghiên cứu sự lãnh đạo của ông ở Nam Bộ và phản ứng quyết liệt của triều đình nhằm khuất phục và nhổ tận gốc rễ di sản địa phương ở đây, chúng ta sẽ thấy sự căng thẳng giữa Nam Bộ và triều đình trung ương gia tăng như thế nào trong suốt 3 thập niên đầu thế kỷ XIX.

1. GIA ĐỊNH THÀNH TỔNG TRẤN

Danh xưng

Nghĩa gốc của từ *thành* là “thành trì”. Từ này được dùng để chỉ các thành phố ở Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản - những quốc gia có cùng lịch sử sử dụng Hán ngữ. Ở Việt Nam, nghĩa của từ *thành* rộng hơn - chỉ một khu vực rộng lớn đặt dưới sự cai trị của một nhà cầm quyền quân sự. Nói cách khác, người Việt Nam dùng từ *thành* để xác định một khu vực rộng lớn mới được sáp nhập vào một vùng lãnh thổ đang tồn tại, ở đó cần có chính quyền quân sự để cai trị vùng đất mới này. Gia Định thành là vùng Gia Định đặt dưới chế độ cai trị quân sự.¹

Sự thành lập chính quyền Nam Bộ

Gia Định thành Tổng trấn được thành lập năm 1808 ở thời điểm 5 năm sau khi triều đình Huế thành lập Bắc thành Tổng trấn. Quyền lãnh đạo bộ máy hành chính được giao cho các tướng lĩnh và được củng cố bằng vai trò của người Hoa định cư tại đây. Nguyễn Văn Nhân, người Gia Định, được chỉ định là quan Tổng trấn đầu tiên của

¹ DNTL 1, 36: 11a.

Gia Định thành và Trịnh Hoài Đức, người *Minh hương* ở Nam Bộ, được cử làm *Hiệp tổng trấn*.¹

Hiện nay không còn ghi chép nào về quyền lực của quan Tổng trấn Gia Định thành khi Gia Định thành Tổng trấn được thành lập năm 1808 nhưng chúng ta có thể thấy một manh mối về điều này trong mô tả quyền lực của quan Tổng trấn Bắc thành khi Nguyễn Văn Thành được phong chức này năm 1803:

Quan có quyền cai trị 7 trấn; quyết định việc tổ tụng và chỉ định, sa thải các nhân viên theo ý muốn, chỉ cần quan Tổng trấn trình báo với triều đình sau khi đã quyết định hành động.

Chúng ta có thể cho rằng quyền lực ban đầu của quan Tổng trấn Gia Định thành cũng tương tự như quyền lực của viên quan đồng chức ở miền Bắc.

Tuy nhiên, các chứng cứ lại cho thấy trên thực tế phạm vi quyền lực Tổng trấn Gia Định thành còn lớn hơn bởi vì ông còn chịu trách nhiệm kiểm soát nước láng giềng Chân Lạp, duy trì Nam Bộ như một kho dự trữ về kinh tế, nguồn nông - lâm sản và các sản phẩm thương mại thiết yếu. Năm 1820, Minh Mạng ban cho Lê Văn Duyệt - Tổng trấn Gia Định thành - quyền quản lý và toàn quyền thu thuế đối với các hoạt động buôn bán ở biên cương.² Vì vậy, việc khai khẩn, xây dựng các tuyến liên lạc và ngoại thương cũng nằm trong phạm vi quyền lực của Tổng trấn Gia Định thành.

Quan Tổng trấn và khu vực cai quản

Cần phải nhấn mạnh rằng phần lớn quan Tổng trấn, Phó Tổng trấn và Hiệp trấn Gia Định đều là người gốc Nam Bộ. Trong 24 năm tồn tại của Gia Định thành có 3 quan Tổng trấn, 4 Phó Tổng trấn và 2

1 Như trên, 18: 31a.

2 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ* (viết tắt là *DNTL 2*) (1861. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1963), 3: 3a.

Hiệp trấn. Nguyễn Văn Nhân,¹ quan Tổng trấn đầu tiên là người An Giang. Nguyễn Huỳnh Đức² và Lê Văn Duyệt là người Định Tường. Trong số 4 quan Phó tổng trấn Gia Định thành, chúng ta có thể xác định quê quán của hai người đó là Trương Tiến Bảo và Trần Văn Năng. Trương Tiến Bảo quê ở Vĩnh Long (Nam Bộ). Trần Văn Năng quê ở Khánh Hòa thuộc miền Trung. Hai Hiệp trấn Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh lần lượt quê ở trấn Biên Hòa và Phiên An thuộc Nam Bộ.

Quê quán các Tổng trấn Bắc thành cũng không thuộc khu vực miền Bắc mà là từ miền Trung hoặc Nam Bộ. Quê quán của 4 Tổng trấn Bắc thành lần lượt là: Nguyễn Văn Thành (Phiên An), Nguyễn Huỳnh Đức (Định Tường), Lê Chất (Bình Định) và Trương Văn Minh (Thanh Hóa). Trong 4 Tổng trấn đó, 2 người quê ở Gia Định thành, 2 người còn lại quê ở miền Trung. Không có người miền Bắc nào được chỉ định làm những chức quan cao ở Nam Bộ hoặc miền Bắc. Lý do là trước đó, người miền Bắc không đóng vai trò quan trọng trong bộ máy chính quyền Gia Định, ngoại trừ vài trường hợp cá biệt. Việc các viên quan được ủy quyền người miền Bắc thường không cùng quê quán với những người mà họ cai trị là yếu tố ngăn cản họ xây dựng khối đồng minh địa phương vững mạnh. Quả thật, các tài liệu cho thấy đôi khi tập đoàn thống trị Bắc thành bị những người dưới quyền họ coi thường, thậm chí khinh bỉ. Khi Lê Chất nhậm chức Tổng trấn Bắc thành năm 1821, ông đã buộc Lê Duy Thanh - một quan lại địa phương - tội nhận hối lộ. Như thông lệ, quan Tổng trấn Bắc thành là người ra quyết định trừng phạt tội này nhưng Lê Duy Thanh đã trực tiếp kháng án lên triều đình trung ương, xin ân sủng của nhà vua, phớt lờ quyền lực của Lê Chất.³

1 Nguyễn Văn Nhân được tái phong chức này vào năm 1819. Xem *Đại Nam thực lục chính biên liệt truyện sơ tập* (viết tắt là LTST), tập 7, Nguyễn Văn Nhân (1889. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1962).

2 Nguyễn Huỳnh Đức làm Tổng trấn Gia Định thành 3 năm (từ năm 1816). Xem LTST, tập 7, Nguyễn Huỳnh Đức.

3 Như trên, 24: 10.

Cơ sở quyền lực 1: Văn quan

Ngay dưới hàng ngũ quan lại cấp cao của Gia Định thành Tổng trấn là bốn chức quan địa phương được gọi là *tào*, bao gồm: *Hộ tào* đảm trách hoạt động tài chính, *Binh tào* phụ trách quân đội, *Hình tào* lo tư pháp và *Công tào* quản lý xây dựng. Mỗi quan lại địa phương đều có mối liên hệ với 1 trong 6 bộ ở kinh thành: Lại bộ (Bộ Nhân sự), Hộ bộ (Bộ Tài chính), Lễ bộ (Bộ Lễ nghi), Binh bộ (Bộ Quốc phòng), Hình bộ (Bộ Tư pháp) và Công bộ (Bộ Xây dựng). Tuy nhiên, các bộ này không phải lúc nào cũng thực hiện đúng chức năng hành chính được phân. Nếu nghiên cứu kỹ các tài liệu cắt cử nhiệm vụ cho các nhân viên hay chỉ định quan chức cấp cao ở địa phương, chúng ta sẽ khám phá ra một thực tế thú vị là các quan văn ở Gia Định thành hoạt động ngoài phạm vi kiểm soát của các Bộ và duy trì những mối liên hệ chặt chẽ hơn với quan Tổng trấn thành Gia Định.

Ở triều đình trung ương, các chức quan *Tham tri* (Tòng nhị phẩm) và *Thiêm sự* (Chánh tam phẩm) được đặt dưới các quan *Thượng thư* (đứng đầu các bộ, Chánh nhị phẩm). Theo quy định, mỗi quan lại cấp cao của một bộ đều có thể được chỉ định vào một vị trí ở cấp địa phương. Ví dụ, người giữ chức *Tham tri* ở một bộ trung ương có thể trở thành người đứng đầu 1 *tào* của Gia Định thành. Tuy nhiên, trên thực tế, một quan lại thường đảm nhiệm nhiều mảng hoạt động ở cấp địa phương. Bản danh sách quản lý nhân sự năm 1813 cho thấy rõ điều này. Theo đó, *Tham tri* Công bộ Nguyễn Khắc Thiệu được cử đứng đầu *Công tào* và *Hộ tào* ở địa phương; *Tham tri* Hình bộ Lê Bá Phẩm phụ trách cả *Hình tào* và *Binh tào* ở Gia Định thành.¹ Tại mỗi *tào*, *Tham tri* có thể trông đợi vào sự giúp đỡ của *Thiêm sự*. Chúng ta thấy rằng trên thực tế, giống như *Tham tri*, *Thiêm sự* cũng có thể được chỉ định quản lý 2 *tào* địa phương cùng một lúc. Điều thú vị là, 2 *tào* này nhất thiết không phải là *tào* mà *Tham tri* được giao quản lý. Vì vậy, đây không đơn thuần là sự sắp xếp nhân sự theo kiểu đỡ đầu,

¹ DNTL 1:47:18b.

quen biết. Để hiểu rõ hơn, chúng ta hãy cùng nghiên cứu danh sách nhân sự năm 1821. Khi *Tham tri* Binh bộ Nguyễn Xuân Thục được cử điều hành *Hộ tào* và *Công tào* thì *Thiêm sự* Hình bộ Trần Hữu Châu được chỉ định giúp đỡ quan đứng đầu *Hình tào* và *Công tào*. Trong trường hợp này, Trần Hữu Châu chịu sự giám sát của Nguyễn Xuân Thục ở *Công tào*, đồng thời lại chịu sự giám sát của quan tư pháp địa phương ở *Hình tào*. Một ví dụ khác, *Thiêm sự* Hộ bộ Ngô Quang Đức làm việc đồng thời ở cả *Hộ tào* và *Binh tào* địa phương, trợ giúp cấp trên của ông ta là Nguyễn Xuân Thục trong công việc của *Hộ tào* nhưng đồng thời phải báo cáo cho 1 viên quan cấp trên khác là Trần Văn Tuân về hoạt động của *Binh tào* Gia Định.¹

Không rõ tại sao nhà Nguyễn từ thời Gia Long tới đầu triều Minh Mạng dùng cơ chế này để cử các quan văn địa phương. Nguyên nhân cơ bản có thể là do thiếu quan văn được đào tạo nên nhà Nguyễn không thể không sử dụng cơ chế trên bởi vì đơn giản là nhà Nguyễn không có sự lựa chọn nào khác để cung cấp cho chính quyền địa phương những quan văn đã qua đào tạo. Ở bất cứ mức độ nào, mỗi quan hệ phức tạp này cũng gây khó khăn tương đối cho người đứng đầu Lục bộ ở trung ương trong việc kiểm soát thuộc hạ của mình ở địa phương. Ngược lại, Tổng trấn Gia Định thành lại nắm một vị trí có thể trực tiếp liên hệ với người đứng đầu các *tào* và thuộc hạ của họ. Vì vậy, hệ thống nhân sự này chính là nhân tố khiến cho hàng ngũ quan lại địa phương cấp cao phụ thuộc nhiều vào Tổng trấn Gia Định thành hơn chính quyền trung ương.

Quyền chỉ định và bãi miễn quan lại địa phương của quan Tổng trấn theo ý muốn chủ quan của cá nhân ông ta càng củng cố mối ràng buộc này. Trong nhiều trường hợp, triều đình trung ương không trực tiếp cử các quan lại địa phương mà do Tổng trấn lựa chọn và chỉ định. Trên thực tế, đối với quan lại địa phương, việc chính thức nhận tước vị từ các Bộ ở trung ương là không mấy quan trọng. Một lần nữa,

¹ DNTL 2: 2: 22a; 7: 14a.

chúng ta có thể thấy bằng chứng của sự sắp xếp này trong danh sách quản lý nhân sự năm 1821. Nguyễn Hữu Nghi được chỉ định làm người đứng đầu *Hình tào* của Gia Định thành Tổng trấn, *Thiêm sự* Nguyễn Đức Hội được giao nhiệm vụ giúp đỡ Nguyễn Hữu Nghi. Tuy vậy, Nguyễn Hữu Nghi còn từng là một biện lý tại trấn Vĩnh Thanh của Gia Định, còn Nguyễn Đức Hội từng là biện lý công việc lương tiền của Gia Định thành Tổng trấn¹. Trong thực tế, Nguyễn Hữu Nghi là một thuộc hạ thân tín của Lê Văn Duyệt. Điều đó khiến ông ta được Lê Văn Duyệt tiến cử vào vị trí này.² Một dẫn chứng khác là trường hợp Trần Nhật Vĩnh, người cũng từng là thuộc hạ của Lê Văn Duyệt. Các tài liệu cho thấy năm 1820, ông ta cùng với Lê Văn Duyệt đến Gia Định với tư cách là một trợ thủ và ở lại đây 10 năm. Trong thời gian đó, ông ta đảm nhận chức vụ đứng đầu *Hộ tào* và *Công tào*.³

Tất cả quan lại cấp dưới - những người có phẩm hàm thấp hơn *Tham tri* và *Thiêm sự* - được tuyển dụng ngay tại chỗ. Quyền hạn của họ hoàn toàn do quan Tổng trấn giao phó. Chẳng hạn năm 1821, Tổng trấn Gia Định thành chọn 219 người trong số con trai các quan lại triều đình ở Gia Định vào các chức vụ hành chính.⁴ Rõ ràng mối quan hệ cá nhân với quan Tổng trấn đóng vai trò quan trọng đối với những người hy vọng giành được vị trí trong chính quyền địa phương. Điều đó khiến cho đội ngũ quan lại hành chính ở Gia Định chủ yếu rơi vào những người có mối quan hệ mật thiết với quan Tổng trấn hơn là với chính quyền trung ương.

Khi mới lên ngôi, Minh Mạng đã có ý định ngăn chặn tư tưởng gây trở ngại của nhà cầm quyền Gia Định cũng như bộ máy hành chính ở đây. Năm 1821, Minh Mạng cử 2 người tâm phúc, trong đó có 1 người quê Nghệ An vào các chức quan phụ trách giáo dục ở

1 Như trên, 7: 14.

2 *LTST*, 22: 18b - 19a.

3 Xem thêm về Trần Nhật Vĩnh ở chương sau.

4 *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tập 2, ĐH Huế, Huế, 1962, tr. 28.

Gia Định thành.¹ Nhưng 2 người này đã thất bại trong việc thực thi nhiệm vụ của mình ở vùng đất của những người Nam Bộ. Cho dù đã lưu lại Gia Định 2 năm nhưng mọi nỗ lực của họ đều bị giới chức địa phương ngăn cản. Khi 1 người trong số họ là Nguyễn Đăng Sở quay về Huế năm 1823, Minh Mạng nghe ông ta phàn nàn rằng “Chỉ dụ của Hoàng thượng [về vấn đề dạy dỗ và tuyển chọn người có học - TG] xuống từ thành đến trấn, từ trấn rồi đến phủ huyện nhưng chưa từng ai hỏi tới học quan, thần dẫu có biết cũng không dám cử vượt”.²

Cơ sở quyền lực 2: Binh lính

Shimao cho rằng tính đặc tính cá nhân của lực lượng quân đội của Lê Văn Duyệt được định hình từ những năm 20 của thế kỷ XIX.³ Tuy nhiên, những đặc tính riêng và lạ thường mà Shimao đưa ra không chỉ đúng với lực lượng quân đội của Lê Văn Duyệt mà hiện hữu ở tất cả các tướng lĩnh Gia Định thành và là một phần trong di sản của Gia Định.

Tả Quân là tên gọi kế tiếp của Lê Văn Duyệt ở Việt Nam. Không nghi ngờ gì là Tả Quân được viết tắt từ cụm từ “Tả quân Chương cơ”. Tại sao Lê Văn Duyệt được dân chúng gọi là Tả Quân khi trên thực tế ông ta đồng thời nắm cả hai chức vụ có ảnh hưởng và uy thế hơn nhiều là quan Tổng trấn - chức vụ cao nhất về dân sự và chỉ huy vệ binh hoàng gia - chức vụ cao nhất trong quân đội khi đó?

Việc dân chúng gọi Lê Văn Duyệt là Tả Quân cho thấy điều gì đó về tính cách cá nhân của ông. Trong chương trước, tôi đã đề cập hành động đầu tiên của Lê Văn Duyệt khi ông được phép tham gia hoạt động quân sự vào năm 1787 là tự chiêu tập binh lính cho riêng mình. Kết quả là ông và binh lính của mình được xung vào Tả Quân.⁴

1 DNTL 2, 8: 10b.

2 Như trên, 23: 1b.

3 Shimao, “*Meimeiki (1820 - 1840) Betonamu no Nankichiho Tochi ni Kansuru Ichi Karatsu*”, tr. 178 - 79.

4 LTST, 22: 2a.

Năm 1802, ông được thăng chức Chưởng cơ Tả quân. Dưới sự chỉ huy của ông, cùng năm đó Tả Quân bao vây Thăng Long. Trên thực tế, với các tướng lĩnh Gia Định đã kết liên minh với chính quyền Gia Định, hành động chung của các binh sĩ và dân chúng là gọi viên tướng chỉ huy bằng chính tên gọi lực lượng quân đội mà ông ta thống lĩnh. Ngày nay, tại lối vào ngôi đền thờ Chưởng cơ Nguyễn Huỳnh Đức tại tỉnh Long An, người ta có thể thấy một tấm bia ở cổng vào đề “Tiền Quân Miếu”. Mặc dù sau đó Nguyễn Huỳnh Đức được phong chức vụ cao hơn - Tổng trấn của cả Gia Định thành và Bắc thành - ông vẫn thường được gọi là Tiền quân Chưởng cơ. Một ví dụ khác là Nguyễn Văn Thành - Tổng trấn đầu tiên của Bắc thành được gọi là Trung Quân.

Đến năm 1802, lĩnh vực hoạt động của các tướng lĩnh chỉ huy các đơn vị quân đội như Tả Quân, Tiền Quân, Trung Quân được xác định rõ ràng. Mỗi tướng chỉ huy đứng đầu một nhóm quyền lực đặt tại đơn vị của cá nhân ông. Trong số đó, Trung Quân Chưởng cơ Nguyễn Văn Thành và Tả Quân Chưởng cơ Lê Văn Duyệt là những nhân vật quyền lực nhất. Hai viên Chưởng cơ này đã tranh chấp với nhau ngay khi nhà Nguyễn mới thành lập. Mối quan hệ giữa các binh sĩ cũng xoay chuyển liên tục. Một người lính thất bại trong việc giành ân sủng của tướng chỉ huy quân đội có thể đi theo phe khác, thậm chí tuyên thệ trung thành với địch thủ của người chỉ huy cũ của anh ta để trả thù người này.¹ Song, đôi khi những kẻ phản bội này cũng không được tin dùng, nhất là với những người bị phát hiện là gia nhập hàng ngũ đối địch với hy vọng có cơ hội ám sát kẻ thù chính của chủ họ.²

1 Nguyễn Hữu Nghi từng là nô bộc của Nguyễn Văn Thành. Sau này, ông ta trở thành nô bộc cho Lê Văn Duyệt và giúp Lê Văn Duyệt tiêu diệt Nguyễn Văn Thành vào năm 1816. Xem *LTST*, 22: 18b - 19a.

2 Một người lính tên là Hữu thuộc đơn vị Trung Quân của Nguyễn Văn Thành. Anh ta bị binh lính Tả Quân bắt giữ trong doanh trại của Lê Văn Duyệt. Lê Văn Duyệt tuyên bố người lính này thú nhận anh ta tuân lệnh của Nguyễn Văn Thành đến đầu độc Lê Văn Duyệt.

Bên cạnh lực lượng quân đội của riêng mình còn có những yếu tố khác làm gia tăng quyền lực của quan Tổng trấn. Ngay cả sau khi nhà Nguyễn được thành lập, các chiến dịch quân sự vẫn tiếp diễn bởi vì bạo động thường xuyên diễn ra, đặc biệt là ở miền Trung và miền Bắc Việt Nam. Trong các chiến dịch quân sự, các đội quân liên tục bổ sung nhân lực. Cướp tội phạm, trộm cướp, phiến quân ra hàng phục và các tộc người thiểu số đều được tuyển vào quân đội của các tướng lĩnh. Lê Văn Khôi - người dân tộc thiểu số ở Cao Bằng - là một ví dụ. Năm 1819, khi Lê Văn Duyệt được cử đi bình định quân nổi loạn vùng Nghệ An, Thanh Hóa và Ninh Bình, Lê Văn Khôi cùng đội quân của mình gia nhập lực lượng của Lê Văn Duyệt. Bằng cách thiết lập quan hệ cá nhân với Tổng trấn Gia Định, ông có thể bắt đầu sự nghiệp quân sự của mình với một tước hiệu của triều đình.¹

Với hệ thống tuyển dụng cá nhân này, binh sĩ được bổ sung cho các Chưởng cơ quân đoàn. Nếu một tướng lĩnh được chỉ định là Tổng trấn Gia Định thành, ông ta sẽ được đem theo binh lính của mình. Vào năm 1816, Sài Gòn chắc chắn tràn ngập binh lính và nô bộc của Tiền Quân khi Nguyễn Huỳnh Đức được phong chức Tổng trấn Gia Định thành, cũng như Sài Gòn tràn ngập binh lính Tả Quân khi Lê Văn Duyệt được phong chức Tổng trấn trong các năm 1812 - 1813 và 1820 - 1832.

Gia Định và Chân Lạp

Ngoài 5 trấn ở Nam Bộ gồm Biên Hòa, Phiên An (tức Gia Định sau này), Vĩnh Thanh (sau này là Vĩnh Long), Định Tường và Hà Tiên, Gia Định thành Tổng trấn còn nắm quyền tư pháp đối với Chân Lạp. Khi Việt Nam lâm vào cảnh rối loạn trong thời gian diễn ra phong trào Tây Sơn, Chân Lạp được đặt dưới sự bảo trợ của Xiêm. Sau này, khi nhà Nguyễn được thành lập, theo thỉnh cầu của vua

1 *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* (viết tắt là LTNT), (1909, Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1981), 45: 1.

Chân Lạp là Ang Chan, Chân Lạp trở thành nước chư hầu của Việt Nam. Năm 1812, ngôi vị của Ang Chan bị đe dọa vì em trai Ang Chan được Xiêm ủng hộ. Vì vậy vua Chân Lạp đã xin theo Gia Định thành. Khi đó, Lê Văn Duyệt được chỉ định làm Tổng trấn Gia Định thành. Cùng với vua Ang Chan, ông đã tiến vào lãnh thổ Chân Lạp và khôi phục ngôi vị cho vị vua này.

Từ đó, Chân Lạp được đặt dưới sự bảo hộ của nhà Nguyễn. “Bảo hộ Chân Lạp” - một vị trí quan lại chịu trách nhiệm kiểm soát Chân Lạp - được đặt trực tiếp dưới quyền của Gia Định thành. Thông thường các vấn đề liên quan tới Chân Lạp do Tổng trấn Gia Định quyết định. Quyền “bảo hộ” vua Chân Lạp là một nhân tố khác tăng cường đặc quyền của Tổng trấn Gia Định thành.

Lê Văn Duyệt (1763 - 1832)

Trong số 3 vị Tổng trấn Gia Định thành, Lê Văn Duyệt là người nổi bật nhất. Nhiệm kỳ Tổng trấn của ông kéo dài hơn 2 quan đồng chức Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Huỳnh Đức. Trong những năm 1812 - 1813, ông chỉ làm Tổng trấn Gia Định một thời gian ngắn. Khi Minh Mạng lên ngôi năm 1820, Lê Văn Duyệt cống hiến đời mình cho việc cai quản Gia Định cho đến khi qua đời năm 1832.

a) Lê Văn Duyệt và những người Nam Bộ

Dù là người Việt Nam bản xứ hay người Hoa định cư, tín đồ Phật giáo hay Thiên chúa giáo, dân chúng Sài Gòn đều nhiệt thành tôn kính Lê Văn Duyệt - vị anh hùng địa phương người Nam Bộ. Ngôi đền lộng lẫy thờ ông hiện đặt trên đường Đinh Tiên Hoàng,¹ quận Bình Thạnh. Sẽ khó có thể tìm thấy bất cứ nơi nào khác ở Huế hay Hà Nội, nơi mà người dân bất kể nguồn gốc dân tộc hay tôn giáo nói về những vị anh hùng địa phương của họ với sự sùng kính như thế.

¹ Trước đây con đường này mang tên Lê Văn Duyệt. Sau năm 1975, đường này được đổi tên thành Đinh Tiên Hoàng.

Lê Văn Duyệt thường được miêu tả là một người cứng rắn, lạnh lùng. Các tài liệu cho thấy những thuộc hạ và binh lính bình thường không thể trực tiếp nói chuyện với ông. Ngay cả đồng nghiệp cũng thường không dám gọi ông bởi vì ông quá cứng rắn, lạnh lùng.¹ Những đánh giá về tính cách của ông trong các cuốn tiểu sử của triều vua sau đó chứa đựng nhiều chỉ trích hơn. Vào năm 1801, khi nghĩa quân Tây Sơn sát hại Tổng Viêt Phúc - một đồng sự mà ông yêu mến - có tin là Lê Văn Duyệt đã ngắt đi trong cơn cuồng nộ đến mức ông giết bất cứ binh lính Tây Sơn nào ông gặp. Điều đó chỉ chấm dứt khi Nguyễn Phúc Ánh khiển trách ông về sự hung tợn này. Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, nhà Nho người Nghệ An là Phan Thúc Trực đã cố gắng mô tả tính cách của Lê Văn Duyệt. Theo ông, Lê Văn Duyệt đánh chó cho đến chết và tùy tiện chém đầu các quan lại cao cấp ở địa phương. Những thói quen dị thường của Lê Văn Duyệt cũng được ghi lại: ông nuôi 30 người thiếu số vùng đồi núi làm nô lệ và nuôi 100 con gà, 100 con chó. Cứ mỗi khi ông về nhà đều có 1 con hổ và 50 con chó đi theo.²

Tuy nhiên, trong các tài liệu của Nam Bộ, tính cách Lê Văn Duyệt được mô tả ôn hòa hơn rất nhiều. Khi đến thăm Sài Gòn vào năm 1825, Michel Đức Chaigneau nói: “Ông ta [Lê Văn Duyệt] là người rất tài năng cả trên chiến trường và trong lĩnh vực quản lý. Dân chúng sợ ông nhưng lại yêu mến ông thực lòng vì ông là người công bằng”.³ Theo những câu chuyện về Nam Bộ, Lê Văn Duyệt đã hiện ra trong giấc mơ của Nguyễn Trung Trực, lãnh tụ phong trào chống Pháp ở Nam Bộ trong những năm 60 thế kỷ XIX và chỉ dẫn ông cách đánh bại kẻ thù.⁴ Trong tâm tưởng của người Nam Bộ, Lê

1 *Lê Công Văn Duyệt sự trạng*, Viện Hán Nôm, Hà Nội, A540, tr. 12.

2 *QSDB*, tr. 68 - 69.

3 Dẫn theo Jean Silvestre, “L’insurrection de Gia Dinh, la révolte de Khoi (1832-1834)”, *Revue Indochinoise* 7-8 (1915): 18.

4 Thái Bạch, *Bốn vị anh hùng, kháng chiến Nam Kỳ*, Tập 2, Tủ sách Sông mới, Sài Gòn, 1957, tr. 12.

Văn Duyệt là vị Chương cơ đáng kính. Vì vậy, ông cũng là người gắn bó lâu dài với di sản của họ. Người ta nói rằng ông, giống như người Việt Nam nói chung, yêu thích trò chơi gà tới mức đã tấu trình một cách hài hước trước vua Gia Long về lợi ích của trò chơi giải trí này. Người ta cũng nói rằng ông là một khán giả nhiệt tình của loại hình kịch hát dân gian, hát bội¹ và ủng hộ tín ngưỡng thờ thần ở địa phương.² Khảo cứu kỹ lưỡng của một du khách người Anh tới Sài Gòn năm 1822 cho thấy cách ăn mặc xoàng xĩnh của vị quan Tổng trấn:

Trang phục ông mặc không chỉ đơn giản mà còn bẩn thỉu, thoát nhìn giống như quần áo của những người nghèo khổ nhất [...]. Các quan lại cao cấp tiếp kiến Tổng trấn Lê Văn Duyệt một cách hoàn toàn thoải mái, không biểu lộ sự sợ hãi nào³.

Lòng yêu mến của dân chúng đối với Lê Văn Duyệt xuất phát từ việc ông bắt đầu sự nghiệp với bàn tay trắng. Cha mẹ ông chỉ là những nông dân bình thường ở Gia Định. Giống như phần đông cư dân Gia Định, gia đình ông chuyển đến đây từ miền Trung, Quảng Ngãi. Theo cuốn tiểu sử của triều đình, ngay từ khi mới sinh, cơ quan sinh dục ngoài của ông không rõ ràng là nam hay nữ. Khi 17 tuổi, ông trở thành thái giám.⁴ Bảy năm sau, với tài năng quân sự của mình, ông đã giành được những thắng lợi không ngờ và từ đó luôn giành chiến thắng trong mọi trận chiến. Khi nhà Nguyễn được thành lập

1 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, Sài Gòn 1973, tr. 186 - 187.

2 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, Sài Gòn 1973, tr. 43.

3 George Finlayson, *The Mission to Siam and Hue, the Capital of Cochin China, in the Years 1821 - 1822*, (1826. Singapore: Oxford University Press, 1988), pp. 319 - 320.

4 Thêm một thông tin nữa của du khách người Anh George Finlayson năm 1822: "Tổng trấn Sài Gòn bị cho là thái giám và hình dáng bên ngoài của ông ở một mức độ nào đó khẳng định điều này. Ông khoảng 50 tuổi, trông thông minh và có thể được coi là có những hành động lớn lao cả về thể chất và tâm hồn: khuôn mặt ông tròn, da mềm mại, nét mặt béo bệu và đầy nếp nhăn; ông không có râu và có những biểu hiện gần giống với một bà già: giọng nói cũng the thé và nữ tính". Finlayson, *The Mission to Siam and Hue*, p. 319.

năm 1802, ông trở thành một trong số những quan lại có ảnh hưởng nhất trong triều đình Huế.¹

b) Lê Văn Duyệt và việc lên ngôi của vua Minh Mạng

Vấn đề thừa kế ngai vàng

Là một nhân vật quyền lực trong triều đình vào những năm đầu thế kỷ XIX, Lê Văn Duyệt phải can dự vào việc lựa chọn thái tử. Sau khi thái tử Cảnh qua đời năm 1801, chỉ 1 năm trước khi nhà Nguyễn được thành lập, việc lựa chọn thái tử mới là vấn đề bức thiết và đầy áp lực.

Nguyễn Phan Quang, nhà nghiên cứu cuộc bạo động của Lê Văn Khôi (1833-1835), đưa ra giả thuyết là Lê Văn Duyệt chống lại lựa chọn đưa Minh Mạng lên làm thái tử của vua Gia Long và chính vì nguyên nhân này nên Minh Mạng đã điều ông đi xa, tới tận Gia Định.² Điều này đưa người ta đến kết luận rằng xung đột giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt chủ yếu là hệ quả của chủ nghĩa phe phái về chính trị và cuộc bạo động Lê Văn Khôi là một hệ quả quan trọng khác của chủ nghĩa bè phái này.³ Nếu chúng ta đồng ý với giả thuyết của Nguyễn Phan Quang thì 21 năm can dự vào việc cầm quyền của Minh Mạng ở Nam Bộ chỉ được xem là một chuỗi các hành động nhằm loại bỏ đối thủ chính trị của vị vua này.

Theo ý kiến của tôi, giả thuyết Lê Văn Duyệt phản đối quyết định lựa chọn Minh Mạng là thái tử của vua Gia Long cần phải được đặt thành vấn đề, ngay cả khi lý giải của Nguyễn Phan Quang về mối bất hòa giữa vị vua mới của Việt Nam với một trong số Chương cơ quyền lực nhất được giới học giả trong và ngoài nước chấp nhận

1 Xem *LTSTT*, tập 22, Lê Văn Duyệt.

2 Nguyễn Phan Quang và các tác giả, *Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi - Vấn đề Lê Văn Duyệt*, tr. 27; Nguyễn Phan Quang, *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833 - 1835)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 36.

3 Nguyễn Phan Quang, *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833 - 1835)*, tr. 38 - 39.

rộng rãi.¹ Có những chứng cứ ủng hộ giả thuyết này. Có tin là vào năm 1810, Lê Văn Duyệt đã buộc Gia Long chọn cháu nội lớn nhất của nhà vua - con trai cả của thái tử Cảnh đã mất - làm thái tử.² Bức thư của Đức ông Jean Louis Taberd viết năm 1830 có nói đến việc các nhà truyền giáo Pháp cũng có ấn tượng sâu sắc về việc Lê Văn Duyệt phản đối việc chọn Minh Mạng làm thái tử.³ Theo tôi, những chứng cứ này là căn cứ của quan điểm cho rằng Lê Văn Duyệt chống lại quyết định chọn Minh Mạng làm người nối ngôi của vua Gia Long.

Tuy nhiên, bằng chứng này không cho chúng ta biết ai là người được Lê Văn Duyệt ủng hộ vào thời điểm Gia Long đưa ra quyết định cuối cùng vào năm 1816 hoặc sau đó bởi vì nghiên cứu của Phan Thúc Trực chỉ đề cập thái độ của Lê Văn Duyệt vào năm 1810, còn Đức ông Taberd không nói rõ thời điểm Lê Văn Duyệt chống lại sự lựa chọn của Gia Long. Ralph Smith tiếp cận vấn đề này rất thận trọng. Mặc dù thừa nhận rằng Lê Văn Duyệt có thể đã chống lại việc Gia Long đưa Minh Mạng lên làm thái tử, nhưng Ralph Smith cũng lưu ý rằng năm 1820 “[Lê Văn Duyệt] được vua Gia Long tin cậy giao trách nhiệm lựa chọn người kế vị cùng với quan Thượng thư bộ Lễ là Phạm Đăng Hưng”.⁴ Bằng chứng này gợi cho ta giả thuyết năm 1820, vị Tổng trấn này không bị triều đình thất sủng hay bị những

1 Xem Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, pp. 284 - 285; Alastair Lamb, ed., *The Mandarin Road to Old Hue: Narratives of Anglo-Vietnamese Diplomacy from the Seventeenth Century to the Eve of the French Conquest* (CT: Archon Books, 1970), p. 283; Mark McLeod, *The Vietnamese Response to French Intervention, 1862 - 1874* (New York: Praeger, 1991), p. 24; Claudia Michele Thompson, “A Negotiated Dichotomy: Vietnamese Medicine and the Intersection of Vietnamese Acceptance and Resistance to Chinese Cultural Influence” (Luận án Tiến sĩ, Đại học Washington, 1988), p. 31.

2 *QSDB*, tr. 68.

3 George Taboulet, *La geste Française en Indochine: Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, Tome 1, (Paris : Librairie D'Amérique et d'Orient, Adrien-Maisonneuve. 1955), p. 325.

4 Ralph B. Smith, “Politics and Society in Vietnam During the Early Nguyen Period (1802 - 1862)”, *Journal of the Royal Asiatic Society*, 1974, p. 154.

nhân vật thế lực có liên quan tới việc ra quyết định chọn người kế vị tấy chay.

Năm 1816, vua Gia Long ra quyết định chọn người kế vị. Khi đó có 2 ứng viên nổi bật cho ngai vàng: đó là con trai thứ tư của Gia Long (sau này là vua Minh Mạng) và cháu nội lớn nhất của Gia Long - con trai của thái tử Cảnh đã mất. Khi 2 hoàng tử thứ hai và thứ ba của vua Gia Long cùng qua đời năm 1802, ưu tiên hàng đầu dành cho hoàng tử thứ tư trong số những hoàng tử còn sống. Khi được tiến cử lần cuối vào năm 1816, trưởng tôn của vua Gia Long đã 18 tuổi. Kết quả, vua Gia Long chọn hoàng tử thứ tư làm người kế vị.¹ Theo ý của Gia Long, chỉ định một người trưởng thành kế thừa ngôi vua tốt hơn là một hoàng tử trẻ tuổi dễ bị những đại thần có thế lực và lớn tuổi hơn thao túng. Năm 1815, khi vua Gia Long biết Nguyễn Văn Thành ủng hộ việc đưa trưởng tôn của ông lên làm thái tử, nhà vua đã tỏ ý không hài lòng và cho rằng: “*Nguyên nhân khiến ông ta [Nguyễn Văn Thành] hậu thuẫn người nhỏ tuổi hơn là ông ta muốn có cơ hội điều khiển người này dễ dàng trong tương lai*”.² Có lẽ là Gia Long vẫn nhớ chính bản thân ông từng bị Đỗ Thanh Nhân thường xuyên thách thức quyền lực khi lên ngôi ở tuổi 15.

Tuy nhiên, quyết định đưa người con thứ tư lên làm thái tử của Gia Long đã bị một nhóm cận thần phản đối. Khi Gia Long bộc lộ ý định chọn hoàng tử thứ tư kế thừa ngôi vua, “một cuộc tranh cãi gay gắt đã bùng nổ như ong vỡ tổ”.³ Cuộc tranh cãi trong triều đình giữa phe ủng hộ hoàng tử thứ tư và phe hậu thuẫn trưởng tôn của Gia Long dường như còn kéo dài. Ngay cả khi vua mới lên ngôi vào đầu

1 Trong lịch sử Việt Nam, có ba yếu tố được cho là đóng vai trò quyết định trong việc quyết định người kế vị ngai vàng. Đó là ứng viên phải thuộc dòng phả hệ chính; là nam giới và là con trai trưởng (quyền trưởng nam). Trong đó, yếu tố thứ ba thường bị lơ đi. Xem Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới thời Minh Mệnh (1820 - 1840)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 48.

2 DNTL1, 51:16b.

3 QSDB, tr. 92.

năm 1820, “nhiều quý tộc vẫn ngấm ngấm chống đối lễ đăng quang đã được ấn định và một cuộc nội chiến đẫm máu mới chỉ còn là vấn đề thời gian”.¹

Đóng góp của Lê Văn Duyệt

Dựa trên những chứng cứ xác thực, tôi cho rằng Lê Văn Duyệt ủng hộ hoàng tử thứ tư con vua Gia Long, còn Nguyễn Văn Thành đứng đầu phe đối địch khi Gia Long đưa ra quyết định cuối cùng về người thừa kế ngai vàng.² Theo *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực, Lê Văn Duyệt đã bày tỏ quan điểm vào năm 1810, ủng hộ cháu đích tôn của nhà vua về mặt nguyên tắc. Tuy nhiên, khi biết được chủ định thực sự của vua Gia Long, ông đã thay đổi quan điểm và rõ ràng ông có đủ thời gian để thay đổi quan điểm vào năm 1816.

Trên thực tế, Lê Văn Duyệt có đóng góp ở một chừng mực nhất định vào quyết định chọn hoàng tử thứ tư làm người kế vị của vua Gia Long. Trước đó nhiều tháng đã xảy ra một biến cố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định cuối cùng của nhà vua. Đó là việc Nguyễn Văn Thuyên - con trai Nguyễn Văn Thành - bị bắt và bị buộc tội âm mưu phản loạn để đưa cháu đích tôn của vua Gia Long lên làm thái tử. Lê Văn Duyệt chính là người phát giác âm mưu này và được giao nhiệm vụ điều tra vụ việc.³ Lê Văn Duyệt chắc đã biết rằng việc phát giác âm mưu này (chúng ta không thể biết được đó là âm mưu thật hay chỉ là sự ngụy tạo) sẽ dẫn tới hai hệ quả: một là, cháu đích tôn của vua Gia Long sẽ bị tổn hại trong cuộc cạnh tranh giành ngôi thái tử; hai là, Nguyễn Văn Thành, người ủng hộ cháu đích tôn của vua Gia Long mạnh mẽ nhất, sẽ bị các đối thủ chính

1 John White, *A Voyage to Cochin China* (1824, Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1972), pp. 266 - 268.

2 Trong tiểu sử của triều đình về Nguyễn Văn Thành, chúng ta có thể tìm thấy chứng cứ chứng tỏ năm 1816 ông ta liên tục khẳng định nên chỉ định cháu nội lớn nhất của vua Gia Long làm người thừa kế ngai vàng. *LTST*, 21:34.

3 *QSDB*, tr. 90; *LTST*, 22:18b-20a.

trị loại bỏ. Sau biến cố này, Nguyễn Văn Thành đã uống thuốc độc tự tử. Hai tháng sau, vua Gia Long chỉ định hoàng tử thứ tư làm hoàng thái tử.

Lê Văn Duyệt đã được hậu thưởng về đóng góp này. Trong suốt 4 năm cai trị còn lại của vua Gia Long, Lê Văn Duyệt bước lên hàng ngũ quan lại cao cấp nhất trong triều đình. Chỉ có Lê Văn Duyệt và một quan văn khác của Gia Định là Phạm Đăng Hưng được phép đến bên giường vua Gia Long khi ông sắp trút hơi thở cuối cùng và chỉ có họ nghe được những lời trăng trối của nhà vua. Vị vua sắp tạ thế ban cho Lê Văn Duyệt quyền chỉ huy ngũ quân (Tả Quân, Hữu Quân, Tiền Quân, Hậu Quân và Trung Quân). Cùng thời gian đó, Lê Văn Duyệt được Minh Mạng phong làm Tổng trấn Gia Định thành.

Sự củng cố quyền lực của vua Minh Mạng

Trong vòng 7 năm sau khi lên ngôi vua, mối quan hệ giữa Minh Mạng với Lê Văn Duyệt cực kỳ êm thấm. Minh Mạng luôn bày tỏ sự tin tưởng với vị lão tướng này và bản thân Lê Văn Duyệt cũng luôn nhận được sự ân sủng từ vị tân vương. Ban đầu, Lê Văn Duyệt đạt được những thành tựu rực rỡ ở Gia Định: dập tắt cuộc nổi loạn của người Khmer; phát hiện và buộc thêm 10.000 người phải đóng thuế, nhờ đó bổ sung nguồn thu nhập đáng kể cho ngân khố quốc gia; hoàn thành việc cải tạo kênh Vĩnh Tế vào năm 1823. Để ghi nhận những đóng góp này, Lê Văn Duyệt được nhà vua trao tặng đai ngọc bích cao quý, con nuôi của ông được Minh Mạng nhận làm phò mã.¹

Năm 1824 diễn ra sự kiện cho thấy lòng trung thành tuyệt đối của Lê Văn Duyệt với vua Minh Mạng. Đó là khi Lê Văn Duyệt mật báo với Minh Mạng về mối quan hệ loạn luân giữa cháu đích tôn của vua Gia Long với mẹ mình - vợ góa của thái tử Cảnh. Sau đó, Lê Văn

¹ LTST, 23: 4a; 6a.

Duyệt vui vẻ nhận sứ mạng dìm chết vợ thái tử Cảnh.¹ Dĩ nhiên, kết quả là mọi đòi hỏi về việc thừa kế ngai vàng của cháu đích tôn vua Gia Long đến nay hoàn toàn bị hủy diệt.²

Bầu không khí mới trong triều đình Huế

Mặc dù Lê Văn Duyệt có đóng góp vào việc xác lập địa vị cho nhà vua mới, ông dường như không hoàn toàn thành công trong việc hòa nhập vào bầu không khí mới của triều đình do vua Minh Mạng đứng đầu. Vấn đề cốt lõi là tính cách vua Minh Mạng tương đối khác với vua Gia Long. Theo trải nghiệm của J.B. Chaigneau - một trong những cố vấn quân sự người Pháp của Gia Long, Gia Long là “người trung thực, thẳng thắn và bạn có thể tin tưởng những điều ông nói”, còn Minh Mạng là người “không bao giờ nói những điều ông ta nghĩ”.³ Tính cách của Gia Long chủ yếu được định hình từ trải nghiệm quân sự trong nhiều năm khi ông có bên mình những tướng lĩnh Gia Định. Trong khi đó tính cách của Minh Mạng được định hình dưới tác động của nhiều năm làm việc với các quan văn ở Huế.⁴

1 Như trên, 23: 7b - 8a. Một tài liệu khác nói rằng Minh Mạng đã biết trước việc này. Xem *Lê Công Văn Duyệt sự trạng*, tr. 27. Theo cách này hay cách khác, điều quan trọng là Lê Văn Duyệt đã đích thân báo cáo sự việc và lãnh sứ mệnh sát hại vợ góa Thái tử Cảnh.

2 Tuy vậy, tính hợp pháp của dòng thừa kế của thái tử Cảnh còn kéo dài. Mặc dù con trai trưởng của ông bị buộc phải tự tử năm 1829, người ta cho rằng ông ta hay bất cứ con trai nào của ông vẫn bị xem là sự thay thế của Minh Mạng vì đã tham gia vào cuộc bạo động Lê Văn Khôi. Xem Nguyễn Phan Quang, “Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)”, *NCLS* 147 (1972), tr. 41. Khi cuộc nổi dậy của người Khmer tàn phá Nam Kỳ sau năm 1841, triều đình đã kinh ngạc khi thấy một người đàn ông có thể thu hút hàng trăm người Khmer và Nam Bộ tham gia cuộc nổi dậy chống lại vua Minh Mạng chỉ bằng cách tự tuyên bố mình là con trai thái tử Cảnh. *Đại Nam thực lục chính biên đệ tam kỷ*, (viết tắt là *DNTL* 3) (1894. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1977), 14: 19b.

3 Taboulet, *La geste Française en Indochine*, p. 295.

4 Ví dụ, Đặng Đức Siêu (1750 - 1810) - một nhà Nho khu vực miền Trung - là thầy dạy các hoàng tử con vua Minh Mạng. Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính*

Khi Lê Văn Duyệt thăm Huế năm 1824, ông cảm thấy trong thời gian ông vắng mặt, triều đình đã thay đổi dưới thời vua mới. Khi địa vị của Minh Mạng dần trở nên ổn định và vững chắc, Lê Văn Duyệt nói riêng và nhóm các tướng lĩnh Gia Định nói chung nhận thấy tình hình đang thay đổi. Ngay từ buổi đầu thời Minh Mạng, các quan lại miền Bắc và miền Trung đã được chào đón vào trung tâm quyền lực chính trị của đất nước. Cách cư xử của Lê Văn Duyệt - mang phong cách phóng túng của một lão tướng Nam Bộ - bị các quan lại trẻ tuổi trong triều chỉ trích là không tao nhã và thiếu hiểu biết.¹ Với thế hệ tướng lĩnh lớn tuổi của Gia Định, triều đình trung ương không còn là nơi dễ chịu nữa. Quan điểm của cả Lê Văn Duyệt và Lê Chất về bầu không khí mới ở triều đình được ghi lại năm 1824 khi Lê Văn Duyệt tới thăm Huế:

Triều đình tuyển dụng các quan văn và muốn tạo ra một hệ thống cai trị thích hợp với họ. Cả hai chúng tôi đều trưởng thành trong thế giới trận mạc. Chúng tôi chỉ biết bày tỏ ý kiến thẳng thắn và hành động nhanh gọn, vì vậy đôi khi có phạm tới cung cách hoặc phép tắc các quan. Từ đầu chúng tôi đã khác họ. Tốt hơn hết là chúng tôi từ bỏ cương vị của mình [...] để tránh những sai lầm có thể mắc phải.²

Sau tuyên bố này, hai lão tướng đệ đơn xin từ chức nhưng không được chấp thuận. Lê Văn Duyệt muốn từ chức Tổng trấn Gia Định thành và ở lại kinh thành. Tuy nhiên, để những tướng lĩnh quân sự có ảnh hưởng ở quá gần trung tâm quyền lực là mối đe dọa đối với giới triều thần. Trong lịch sử Việt Nam, triều đình hoàng gia luôn có hai phương án trong cách đối xử với những người nắm quyền lực quân sự: một là lưu họ ở lại kinh thành, hai là điều họ

dưới thời Minh Mệnh, tr. 40. Tiểu sử Đặng Đức Siêu cho thấy ông xuất thân từ một gia đình nhà Nho sống ở Bình Định trong nhiều thế hệ dưới thời Nhà Nguyễn. Đặng Đức Siêu đi học ở Phú Xuân, thủ phủ của nhà Nguyễn và thi đỗ kỳ thi Hương của nhà Nguyễn năm 1766. Xem *LTST*, Tập 10, Đặng Đức Siêu.

1 *QSDB*, tr. 68.

2 *LTST*, 23: 8.

đi xa khỏi trung tâm chính trị. Những người nắm giữ binh quyền được phép ở lại kinh thành gồm có Ngô Quyền và Lê Hoàn trong thế kỷ X, Lý Công Uẩn trong thế kỷ XI, Hồ Quý Ly trong thế kỷ XIV, những người gốc Thanh Hóa của Lê Lợi trong thế kỷ XV và Mạc Đăng Dung trong thế kỷ XVI. Trong mỗi trường hợp, kết quả đều là sự tiếm quyền hoặc một cuộc chính biến. Trường hợp thứ hai, Nguyễn Hoàng bị đẩy xa khỏi triều đình. Bất kỳ khả năng nào đều có thể dẫn tới thảm họa đối với triều đình nhưng lựa chọn thứ hai có thể đảm bảo tình hình yên ổn hơn chừng nào chính quyền trung ương còn tự tin và không sợ làm suy yếu lực lượng quân sự và sự phòng vệ địa phương.

2. SỰ BẤT ĐỒNG GIỮA MINH MẠNG VÀ LÊ VĂN DUYỆT VỀ CÁC YẾU TỐ CỦA DI SẢN GIA ĐỊNH

Trong phần này, tôi sẽ thảo luận về nhiều vấn đề liên quan đến Gia Định trong 3 thập niên đầu của thế kỷ XIX, trong đó đặc biệt tập trung vào vai trò của “những người bên ngoài” tức là những người Kitô giáo, phạm nhân miền Bắc và Hoa kiều. Các tín đồ đạo Thiên chúa và Hoa kiều có những đóng góp quan trọng với chính thể Gia Định. Các phạm nhân không nằm trong sự kiện lịch sử này vì họ là một nhân tố mới, chỉ gắn với xã hội Gia Định từ đầu thế kỷ XIX khi lãnh thổ Việt Nam được thống nhất. Tuy nhiên, chúng ta nhận thấy rằng vị trí của phạm nhân miền Bắc di cư vào phương Nam bị ảnh hưởng và được nâng cao một cách hiệu quả bởi di sản của chính quyền Gia Định - một định chế luôn có xu hướng hòa nhập hơn là loại biệt. Những người Kitô giáo, phạm nhân miền Bắc và Hoa kiều cho thấy họ là những nhân tố quan trọng trong xã hội Gia Định vào thời kỳ Gia Định thành Tổng trấn. Trong khi đó Minh Mạng lại duy trì quan điểm rằng họ là mối đe dọa tiềm tàng đối với trật tự quốc gia. Sự khác biệt về thái độ giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt sẽ gây ra mâu thuẫn giữa triều đình và Gia Định thành.

Những lối ứng xử khác nhau với người Kitô giáo

Nằm trong chính thể Gia Định, thời kỳ Gia Định thành của vùng đất Nam Bộ Việt Nam có đặc điểm là sự cộng tồn hòa bình của những thành viên thuộc những tôn giáo khác nhau, trong đó bao gồm đạo Thiên chúa. Du khách tới Sài Gòn năm 1819 hoặc 1820 sẽ thấy những chứng cứ về sự phổ biến của đạo Thiên chúa tại đây. Một ngôi nhà thờ Thiên chúa giáo tọa lạc ngay trung tâm Chợ Lớn.¹ Du khách cũng ấn tượng trước ngôi mộ của Pigneau, bởi đó là “một ngôi mộ xây bằng đá và vữa theo lối kiến trúc tốt nhất của người Việt Nam”,² tọa lạc ở phía Tây Bắc Gia Định thành. Người ta cũng có thể gặp một nhà truyền giáo ngoại quốc đang tản bộ trên đường phố Sài Gòn với khuôn mặt đỏ au vì rượu. Khi nào ông ta muốn hút thuốc, trợ tá của ông ta - thường là một người bản địa đã cải đạo - sẽ đưa tận tay ông ta tẩu thuốc. Lẽ dĩ nhiên, nhà truyền giáo ngoại quốc đó nói thông thạo tiếng Việt.³ Vị trí của một người Thiên chúa cho phép một người Việt cao tuổi công khai thừa nhận rằng ông ta giàu, có ảnh hưởng và là bạn tâm giao của Tổng trấn Gia Định thành.⁴ Chính trong thời kỳ này ở Nam Bộ, Joseph Marchand - một giáo sĩ trẻ người Pháp - đã được mời đến một nhà thờ địa phương do các giáo dân bản địa xây dựng từ thế kỷ trước.⁵ Không một vị quan lại địa phương nào cố gắng ngăn cản ông ta tới đây.

Tuy vậy, vào cuối thời Gia Long, sự lo lắng vẫn tràn ngập trong cộng đồng giáo dân vì ngày càng có nhiều khả năng là con trai thứ tư của vua Gia Long - Minh Mạng - sẽ kế thừa ngôi vị. Đầu năm 1820, John White quan sát thấy:

[...] với các tín đồ Thiên chúa và người ngoại quốc, người ta lo ngại rằng chính sách trục xuất khỏi vương quốc hoặc tiêu diệt họ sẽ

1 White, *A Voyage to Cochinchina*, p. 233.

2 Như trên, tr. 275.

3 Như trên, tr. 273.

4 Như trên, tr. 317.

5 Thạch Phương và các tác giả, *Địa chí Bến Tre*, Nxb. KHXH, H., 1999, tr. 554.

được ban hành vì ông ta (Minh Mạng) là kẻ thù không đội trời chung của cả hai loại người kể trên. Quả thật, mới đây, người Pháp ở Onam (Việt Nam) cũng rất lo ngại như vậy khi vị quân vương hiện thời tuổi đã cao, bắt đầu cảm thấy ốm yếu.¹ [...] Vài ngày trước khi chúng tôi rời Sài Gòn, Cha Joseph xin chúng tôi ít rượu và bột mì cho một mục đích đặc biệt, [...]. Ông cho chúng tôi biết gần đây đức vua thường xuyên cảm thấy khó chịu và người ta sợ rằng khi ngài qua đời, có thể sẽ có sự bách hại các tín đồ Thiên chúa. Rượu và bột mì được dùng trong lễ ban thánh thể và ông định dùng những thứ đó để chia sẻ với những người ông đã cải đạo trong buổi khốn khổ cuối cùng.²

Vậy bản chất thái độ đối địch của Minh Mạng với các tín đồ Thiên chúa giáo là gì mà khiến họ sợ hãi như vậy ngay cả trước khi ông lên ngôi vua?

Sự ác cảm của Minh Mạng với đạo Thiên chúa là do ba nguyên nhân. Thứ nhất, ông muốn bảo vệ tục thờ cúng tổ tiên. Chắc hẳn ông còn nhớ thái độ của người anh cả sau thời gian dài giao du với một giáo sĩ người Pháp đã chối từ đặt bàn thờ tổ tiên trong nhà. Vì Minh Mạng ít hơn hoàng tử Cảnh 10 tuổi nên ông ta không tận mắt chứng kiến hành động này của anh trai. Mặc dù vậy, rõ ràng là khi còn nhỏ ông đã nghe được điều đó từ những người xung quanh và nó đã để lại ấn tượng sâu sắc trong tâm trí ông trong suốt cuộc đời.³ Nguyên nhân thứ hai là sự bất hợp lý của một số nội dung trong Kinh Cựu ước mà theo quan điểm của ông - dựa trên tư tưởng nghiêm ngặt của người theo Tân Khổng giáo vốn đề cao thuyết nhân và quả. Lý do thứ ba là những thông tin sai lạc về đạo Thiên chúa mà ông đã tiếp thu và thừa nhận.

Thái độ ác cảm của Minh Mạng với Thiên chúa giáo không ngăn ông tiếp cận các tác phẩm của tôn giáo này. Không rõ ông đã đọc thể

1 White, *A Voyage to Cochin China*, p. 267.

2 Như trên, tr. 346.

3 DNTL 2, 196: 14a.

loại tác phẩm nào để hiểu về Thiên chúa giáo nhưng có lẽ ông nghiên cứu kỹ các tác phẩm văn học Thiên chúa giáo do giáo sĩ phương Tây dịch sang chữ Nôm hoặc chữ Hán hay những cuốn sách mua ở Trung Quốc. Dù sao đi nữa, vị vua ham hiểu biết này đã đọc vài chương Kinh Thánh và thấy không thể tin nhiều câu chuyện trong kinh điển của đạo Thiên chúa. Rõ ràng là ông không hẹp hòi trong cách nhìn hay có bản tính nghi ngờ mọi điều thuộc về nước ngoài. Ông khâm phục các thiết bị và phát minh khoa học của phương Tây; đồng thời yêu thích địa lý học, chính trị, lịch sử và nghệ thuật quân sự phương Tây. Khi được trình báo rằng hải quân Mỹ và Anh ưu việt hơn nhiều so với hải quân Việt Nam, ông sẵn sàng học hỏi những điều đó.¹ Chính quyền của ông đã mua tàu hơi nước của nước ngoài và nhiều lần cố gắng cải tiến thành tàu chiến.² Hơn nữa ông còn sẵn sàng mở rộng phạm vi học thuật và kinh tế của Việt Nam. Số phái đoàn được cử tới vùng Đông Nam Á hải đảo nhằm thực hiện các thương vụ tăng cao nhất trong thời kỳ ông trị vì. Triều đình cũng cử một số sinh đồ trẻ tuổi tới đó để học ngoại ngữ và kỹ thuật cơ khí.³ Tuy nhiên, vị vua này cũng thấy những câu chuyện về chiếc thuyền của Noah và tháp Babel trong Kinh Thánh là “vô kê” và “vô lý”.⁴ Ông không thể chấp nhận những câu chuyện như thế.

Liên quan tới vấn đề thứ ba - thông tin sai lạc - cần phải xem xét không chỉ thái độ của nhà vua mà cả quan điểm của các quan lại vì khá nhiều triều thần cũng kiên quyết chống lại và hoàn toàn không tin vào đạo Thiên chúa. Vì vậy, tất cả họ lại rỉ tai nhau những thông tin sai lạc. Cũng có thể một vài thông tin thiếu chính xác này dường như đáng tin cậy dưới ánh sáng của công nghệ phương Tây mà công nghệ đó đôi khi hình như lại gần với pháp thuật. Song trên thực tế, lời

1 Như trên, 192: 6a.

2 Như trên, 214: 18; *DNTL3*, 40: 21.

3 Như trên, 162: 18b - 19a; 187: 3a.

4 Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, pp. 287 - 289; *DNTL2*, 202: 6b.

đồn đại đáng sợ nhất lại ít liên quan tới trình độ kỹ thuật của các tín đồ Thiên chúa vì họ tập trung nhiều hơn vào điều bị coi là “sự man di Thiên chúa giáo” của những người bị cho là tín đồ Thiên chúa giáo. Một trong số sủng thần của Minh Mạng - Đệ tam giáp Tiến sĩ Phan Bá Đạt người Hà Tĩnh - đã tấu trình lên vua Minh Mạng những điều khủng khiếp mà các tín đồ Thiên chúa giáo bị cho là phạm phải để thuyết phục nhà vua tăng cường chống đạo. Biên niên sử triều đình cho biết rõ cách hiểu của Phan Bá Đạt về sự thực hành các nghi lễ Thiên chúa giáo “qua tấm màn che chủ nghĩa duy lý Nho giáo”. Vị Tiến sĩ này một mực cho rằng tuyên bố đó của ông dựa trên lời chứng của một giáo sĩ người Pháp tên là Marchand. Ông tâu với vua cách các bác sĩ phương Tây lấy mắt người và sấy khô để làm thuốc chữa bệnh ho. Đồng thời theo các nguồn tin của ông, các tín đồ đạo Thiên chúa phương Tây cũng làm như vậy ở Việt Nam. Ngoài ra, theo Phan Bá Đạt, giáo dân còn thích diễn các vở kịch kỳ quặc, theo đó họ để một người đàn ông và phụ nữ cùng sống trong một căn phòng chỉ ngăn cách nhau bằng một bức tường, sau đó giết họ ngay khi nhục dục của họ bị kích thích đến cực điểm. Họ làm bánh bằng cách trộn thi thể người chết với nước, rồi ban thứ bánh đó cho tín đồ trong các nghi lễ tôn giáo. Một trong những hệ quả của việc thực hành những nghi thức này là khiến người ta không thể từ bỏ tôn giáo ngay cả khi muốn cải đạo.¹

Những thông sai lệch kiểu này càng khiến triều đình có thành kiến với đạo Thiên chúa và đôi khi còn khiến Minh Mạng lo lắng thực sự. Chẳng hạn, nhà vua tin rằng chúa Jesus từng tuyên bố “nếu bất kỳ quốc gia anh em nào ở phương Tây cố tình xâm lấn lẫn nhau thì tất cả những nước còn lại sẽ cùng tấn công quốc gia đó”. Tranh luận về thuyết tưởng tượng này, trong cuộc hội triều năm 1830, Minh

1 Woodside *Vietnam and the Chinese Model*, p. 287; *DNTL2*, 164: 1b - 2a. Trong tác phẩm *Tang thương ngẫu lục*, (1836. Viện Hán Nôm A218, Hà Nội), Phạm Đình Hổ - một học giả nổi tiếng người miền Bắc - cho rằng các tín đồ Kitô giáo phương Tây là hậu duệ của một con chó đực và một phụ nữ.

Mạng đã nặn óc để chứng minh rằng câu “cửu phân tất hợp” (chia rẽ mãi, tất sẽ phải hợp lại) đúng cả cho phương Đông và phương Tây.¹ Minh Mạng - người đã chinh phục đất Chân Lạp 3 năm trước - xem lời chỉ giáo của Jesus là mối đe dọa cho an ninh của vương quốc. Vì nhà vua đã thiếu tôn kính lời phán truyền của Chúa nên có thể các quốc gia trung thành với chỉ dẫn của Chúa sẽ tấn công Việt Nam ngay lập tức.

Ngoài ba yếu tố được đề cập ở trên, còn có một nhân tố khác khiến Minh Mạng ngày càng ác cảm với Thiên chúa giáo. Điều đó nảy sinh trong quá trình vị vua này cố gắng thu thập kiến thức về các nước phương Tây và hoạt động của những quốc gia này ở Đông Nam Á. Như đã đề cập, trong thời gian này, nhiều quan văn đầy triển vọng đã được cử tới các nước Đông Nam Á hải đảo, trong đó có Phan Thanh Giản, Lý Văn Phức, Nguyễn Tri Phương và Phan Huy Chú. So với các nhà Nho ở Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản, giới trí thức Nho học Việt Nam chú tâm quan sát nhiều hơn tới hoạt động của các nước phương Tây ở châu Á. Những gì họ thu nhận được là các cuộc thao diễn sức mạnh quân sự quy mô lớn của các liệt cường phương Tây được hình thành dưới tác động chủ nghĩa đế quốc thế kỷ XIX.

Thái độ của Phan Huy Chú tiêu biểu cho phản ứng phổ biến của giới trí thức Việt Nam trước những trải nghiệm ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo. Khi tới thăm Singapore và Batavia vào năm 1832, ông bị ngợp trong hàng hóa, nguyên vật liệu, hệ thống quân sự và pháp luật hiệu quả của phương Tây. Thậm chí ông còn thú nhận rằng người phương Tây có những kỹ năng ưu việt hơn hẳn người Trung Hoa trong việc chế tác một vài nguyên vật liệu nào đó. Song điều gây ấn tượng mạnh mẽ nhất cho Phan Huy Chú chính là sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước phương Tây theo đạo Thiên chúa - mỗi quốc gia đều tìm mọi cách tăng cường ảnh hưởng ở Đông Nam Á và mối đe dọa tiềm tàng do cuộc cạnh tranh này gây ra đối với đất nước của

1 DNTL2, 192: 7b - 9a.

ông.¹ Giới trí thức trẻ Việt Nam nhận thấy các liệt cường phương Tây đầy nguy hiểm luôn ủng hộ đạo Thiên chúa. Các báo cáo của họ có thể đã gây nên nỗi sợ hãi ở kinh thành và đến lượt nó lại làm gia tăng sự thù địch của triều đình đối với Thiên chúa giáo.

Vào thời điểm đó, đạo Thiên chúa đang phổ biến ở Gia Định. Các giáo sĩ phương Tây đều tập hợp quanh Lê Văn Duyệt - người mà họ tin tưởng và coi như nhà bảo hộ. Một trong số đó là giáo sĩ người Pháp Régereau - người đã bí mật tới Đà Nẵng năm 1825. Theo sắc lệnh bài trừ đạo Cơ đốc ban hành năm 1825, giáo đoàn bị cấm vào Việt Nam, Régereau sẽ bị bắt giữ² nhưng ông ta đã trốn vào Gia Định và sinh sống bình thường ở đây.

Năm 1826, Minh Mạng cấm mọi hoạt động truyền giáo ở Việt Nam, đồng thời ra lệnh tất cả giáo sĩ phải tới Huế để dịch các tác phẩm nước ngoài sang tiếng Việt³ và không được phép thu phục tín đồ. Trên thực tế, sắc lệnh này chủ yếu nhằm vào các giáo sĩ ở Nam Bộ. Sau sắc lệnh này, chỉ có ba giáo sĩ Taberd, François-Isidore Gagelin và Odorico (người theo dòng Francis) có mặt ở Huế và đáng chú ý là tất cả họ đều đã từng ở Gia Định. Taberd phàn nàn rằng họ không thể tìm được bất cứ giáo sĩ nào từ các vùng miền khác của Việt Nam.⁴ Điều đó rõ ràng cho thấy chủ ý của Minh Mạng là tách những người này khỏi Lê Văn Duyệt.

Theo một báo cáo của Taberd gửi về Paris, Lê Văn Duyệt đã bày tỏ ý kiến của mình về chính sách bài trừ đạo Thiên chúa của Minh Mạng như sau: “Nhà vua không may mắn nhớ tới sự giúp đỡ của các giáo sĩ. Họ cung cấp gạo cho chúng ta khi chúng ta đói. Họ

1 Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược*, (1833), Phan Huy Lê, Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp dịch và hiệu đính (Paris: Cahier d'Archipel 25, 1994), tr. 201 - 202 và 208.

2 Phan Phát Huân, *Việt Nam giáo sử* (Cứu Thế tùng thư, Sài Gòn, 1965), tr. 279.

3 DNTL2, 47: 15.

4 Taboulet, *La geste Française en Indochine*, pp. 326 - 327.

cho chúng ta quần áo khi chúng ta lạnh [...] Nhà vua đáp lại hành động từ thiện đó bằng sự vô ơn bội nghĩa”.¹ Tuy nhiên, chúng ta phải xem xét bản báo cáo này một cách cẩn trọng vì đó không phải là bằng chứng đáng tin cậy và trực tiếp về phản ứng của Lê Văn Duyệt. Nếu đây là ý kiến của Lê Văn Duyệt trong cuộc nói chuyện riêng tư giữa ông và Taberd thì rất có thể đó chính là điều ông nói nhưng Taberd lại cam đoan rằng đó là nội dung bức thư Lê Văn Duyệt gửi cho ông ta. Một bức thư là chứng cứ thành văn không thể chối cãi và chắc chắn rằng một người đầy trải nghiệm như Lê Văn Duyệt không dại gì viết thư chỉ trích nhà vua rồi gửi nó cho Taberd. Cũng trong báo cáo này, Taberd tuyên bố Lê Văn Duyệt đã thu thập thư từ của Chúa Nguyễn Phúc Ánh gửi cho Pigneau và cho rằng Lê Văn Duyệt chuẩn bị trình lên Minh Mạng những bức thư trong đó chứa đựng chứng cứ về đóng góp của Pigneau.² Trên thực tế, chính Taberd đã đưa những bức thư này cho Lê Văn Duyệt khi Lê Văn Duyệt tới Huế.³

Chuyên gia nghiên cứu về đạo Thiên chúa Adrien Charles Launay - người đã sưu tập các ghi chép của Hội truyền giáo ngoại quốc vào cuối thế kỷ XIX - cho rằng Lê Văn Duyệt đã chất vấn chính sách bài trừ Thiên chúa giáo của vua Minh Mạng:

Làm sao chúng ta có thể ngược đãi những thầy người Âu? Thóc gạo [mà họ cung cấp] vẫn còn nằm trong miệng chúng ta. Ai là người đã giúp tiên đế giành lại vương quốc? Hoàng thượng dường như lại sẽ để mất vương quốc này một lần nữa. Vì ngược đãi tôn giáo này mà nhà Tây Sơn bị tiêu diệt. Vì trục xuất các giáo sĩ mà quốc vương Pegu [Miến Điện] bị mất vương quyền [...] Phần mộ Giám mục Pigneau vẫn còn đó! Không, Hoàng thượng không thể làm như thế chừng nào

1 Như trên, tr. 325.

2 Như trên, tr. 325.

3 Tạ Chí Đại Trường, “Những bức thư chữ Nôm của Nguyễn Ánh do giáo sư Cadière sưu tập”, *Tập san Sử Địa* 11, 1968, tr. 105.

hạ thần còn sống. Hoàng thượng chỉ có thể làm gì Người muốn một khi hạ thần đã lìa xa cõi đời này.¹

Đoạn trích trên đây cũng cần được xem xét một cách thận trọng bởi đó không phải là lời dẫn trực tiếp từ Lê Văn Duyệt mà đơn thuần là minh họa về nhãn quan của giáo sĩ Pháp về thái độ của vị quan Tổng trấn.

Chúng ta có thể nhặt ra được những thông tin giá trị từ các ghi chép kể trên. Trước hết, qua báo cáo của Taberd chúng ta thấy các giáo sĩ Cơ đốc coi Lê Văn Duyệt là người đồng cảm với họ. Nếu những giáo sĩ này không được đối xử một cách thiện ý ở Gia Định, họ sẽ không bao giờ lưu lại những ghi chép như thế. Trong thực tế, Lê Văn Duyệt thực sự có thái độ ủng hộ các giáo sĩ Cơ đốc. Khi vua Minh Mạng ban hành sắc lệnh buộc các giáo sĩ Cơ đốc phải ra Huế, Lê Văn Duyệt đã cho phép Régereau được lưu lại ở Gia Định.² Nếu Régereau bị buộc phải tới Huế, rất có thể ông ta sẽ bị bắt giam bởi vì chính quyền trung ương đang truy lùng ông ta. Dưới sự bảo hộ của Lê Văn Duyệt, Régereau ở lại Gia Định ít nhất là đến năm 1831.³ Cũng trong thời kỳ này, vào năm 1826, giáo sĩ Gagelin cũng ghi lại ấn tượng của mình về không khí tôn giáo ở Gia Định như sau:

Đồng Nai [Gia Định] nằm ngoài sự khủng bố tàn bạo đang hoành hành khắp vương quốc này. Tại đây, hoạt động tôn giáo không những được khoan dung mà còn được hoàn toàn tự do. Khác với các tỉnh thành trong cả nước, tại đây các tín đồ đạo Thiên chúa và những

1 Adrien Charles Launay, *Histoire générale de la Société des Missions Etrangères* Tom 2 (Paris: Téqui, Libraire-Editeur, 1894), p. 535.

2 Taboulet, *La geste Française en Indochine*, p. 327; Một bức thư của Gageline viết tháng 2 - 1828. Trích từ *Annales de L'association de la Propagation de la Foi* 21 (tháng 7 - 1830).

3 Trong bức thư viết vào tháng 3 - 1831, Régereau tuyên bố trong năm 1830, ông ta đã nghe 1.340 lời xưng tội, làm lễ rửa tội cho 10 người trưởng thành, chủ trì trên 15 hôn lễ và tổ chức 6 buổi thuyết giảng. Một bức thư của Régereau, *Annales de L'association de la Propagation de la Foi* 34 (tháng 10 - 1833).

người tin những điều mê tín dị đoan trái ngược với các tín đồ đạo Thiên chúa đều không bị điều tra về những điều mê tín của họ.¹

Tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét nhận thức của các giáo sĩ Cơ đốc qua ghi chép của Launay. Kết luận của Launay cho thấy các giáo sĩ Cơ đốc rất tự hào về đóng góp của họ trong sự thành lập vương triều Nguyễn. Các giáo sĩ cho rằng họ đã chu cấp cho người Việt những viện trợ lương thực. Có thể họ cũng cho rằng nếu nhà Nguyễn không duy trì quan hệ hữu hảo với các giáo sĩ Thiên chúa thì Chúa Trời đã đưa nhà Nguyễn đến cùng số mệnh với nhà Tây Sơn và Miến Điện. Là rường cột của chính quyền Gia Định - một chính quyền vốn dựa vào sự ủng hộ của các tín đồ Cơ đốc giáo - chắc hẳn Lê Văn Duyệt cũng chia sẻ quan điểm này bởi chúng ta biết rằng trong suốt thời kỳ trị vì của vua Gia Long ở Việt Nam không xảy các hoạt động thù địch chống đạo Thiên chúa. Dưới sự cai trị của Lê Văn Duyệt, bất chấp áp lực của chính quyền trung ương ở Gia Định, không tín đồ Cơ đốc nào bị ngược đãi hay xử tử.

Minh Mạng không kỳ vọng nhiều về ảnh hưởng của đạo Cơ đốc bởi ông nhận thấy các nước châu Á (đáng chú ý là Ấn Độ và nhiều nước Đông Nam Á) từng mở cửa quan hệ với các liệt cường phương Tây đều bị biến thành thuộc địa. Trong khi đó, các nước Nho học khác triệt để ngăn cấm Cơ đốc giáo vẫn được an toàn: ngay từ nửa đầu thế kỷ XVIII, Trung Quốc đã tiến hành đàn áp đạo Thiên chúa; ở Triều Tiên từ cuối thế kỷ XVIII và ở Nhật Bản từ thế kỷ XVII. Từ những viên quan thỉnh thoảng tới thăm Trung Quốc, chắc chắn Minh Mạng biết điều gì đã xảy với các tín đồ đạo Cơ đốc ở những quốc gia này và có thể ông cố gắng theo gương họ.

Về cuộc chiến tranh Miến Điện - Anh trong “*Lời kêu gọi của Lê Văn Duyệt*” được Launay trích dẫn, một lần nữa Minh Mạng có chủ kiến khác với giải thích của các giáo sĩ Cơ đốc. Trong khi các giáo sĩ

1 Bức thư Gageline viết tháng 12 - 1826. Trích từ *Annales de L'association de la Propagation de la Foi* 17 (tháng 5 - 1829).

và có thể cả Lê Văn Duyệt đều cho rằng trường hợp Miến Điện sẽ dạy người Việt Nam về mối nguy hiểm nếu ngược đãi các tín đồ Thiên chúa giáo, Minh Mạng lại coi đó là bằng chứng cho tham vọng bành trướng lãnh thổ của người phương Tây. Minh Mạng lo ngại rằng các nước phương Tây sẽ mở rộng hoạt động quân sự tới các nước Đông Nam Á láng giềng. Trong buổi bàn luận về cuộc chiến tranh Anh - Miến với phái đoàn Xiêm ở triều đình Huế năm 1824, Minh Mạng bày tỏ mối lo ngại rằng chính Xiêm sẽ bị đe dọa nếu Anh giành thắng lợi trong cuộc chiến đó. Ông biết rất rõ rằng Xiêm và Miến Điện là địch thủ trong nhiều thế hệ. Mặc dù vậy, ông vẫn cho rằng Xiêm sẽ lâm vào tình thế nguy hiểm hơn nếu Anh xâm chiếm Miến Điện. Lý do là sau đó Xiêm sẽ tồn tại cạnh bên cạnh một nước láng giềng hùng mạnh ở biên giới phía Tây.¹

Vào cuối thời nắm quyền của Lê Văn Duyệt ở Gia Định, sự ngăn cấm các hoạt động truyền giáo càng được thắt chặt. Khi Lê Văn Duyệt qua đời năm 1832, Taberd cố gắng chạy trốn tới Xiêm. Gageline và Odorico - hai đồng sự đã cùng tới Huế với ông - bị xử tử.

Những phạm nhân

Nửa đầu thế kỷ XIX chứng kiến sự xuất hiện một thành phần mới trong cơ cấu dân cư Nam Bộ: phạm nhân bị trục xuất khỏi miền Bắc và miền Trung. Thanh Thuận, An Thuận, Hồi Lương và Bắc Thuận là 4 nhóm tù nhân đông đảo nhất. Lê Văn Duyệt đã sử dụng sức lao động của những tù nhân này, phiên chế nhiều người trong số họ vào lực lượng quân đội và thậm chí chỉ định một số người vào các chức quan của Gia Định thành. Đây là cách dùng người thông thường mà Lê Văn Duyệt học được từ Gia Long.² Tuy nhiên, vua Minh Mạng lại bày tỏ nghi ngờ về cách làm này. Ông coi đó là sự vi phạm rõ rệt luật pháp quốc gia. Ở đây, chúng ta cần đặc biệt chú ý đến 4 nhóm

1 DNTL 2, 28: 17b - 18a.

2 Xem LTST, 22: 21b; 23b - 24a.

tù nhân này bởi vì họ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra một phần trong bức tranh cư dân đa dạng ở Gia Định ở thời kỳ còn là Gia Định thành.

Thanh Thuận và An Thuận là những đội quân được phiên chế từ những người thuộc các tộc người thiểu số đã tham gia vào các cuộc nổi dậy ở vùng Thanh Hóa và Nghệ An trong thập niên đầu thế kỷ XIX. Hai đội quân này do Lê Văn Duyệt thành lập và đặt tên theo quê hương của binh lính.¹ Kể từ khi từ *thuận* với nghĩa là “quy thuận” được dùng trong Thanh Thuận và An Thuận, những tên gọi mới này cho biết các tên cướp trước đây ở Thanh Hóa và Nghệ An đã thể quy thuận chính quyền nói chung và với Lê Văn Duyệt nói riêng. Những đội quân này đã tuyên thệ với Lê Văn Duyệt khi ông tới Sài Gòn năm 1820.

Để hiểu nhóm tù nhân Hồi Lương và Bắc Thuận, trước tiên chúng ta phải nghiên cứu 2 bộ luật có mối quan hệ mật thiết với nhau, đó là luật phạt lưu đày (lưu) và luật trưng binh của Việt Nam. Một dạng thức trừng phạt phổ biến vào đầu thế kỷ XIX ở Việt Nam là hình phạt lưu. Nhìn chung, tội phạm ở miền Bắc bị đày vào Nam Bộ và ngược lại.² Tuy nhiên, số người bị đày tới hai miền này chênh lệch rất lớn phần nào là do sự không cân bằng về dân số ở miền Bắc và Nam Bộ. Thông thường số lượng tội phạm bị kết án ở miền Bắc và miền Trung nhiều hơn ở Gia Định. Vì vậy hướng lưu đày tù nhân chủ yếu từ Bắc tới Nam. Lý do thứ hai xuất phát từ sự khác nhau về số lượng cuộc nổi dậy ở hai miền. Theo mô tả của Phan Thúc Trực trong *Quốc sử di biên*, phần lớn các cuộc nổi dậy trong 30 năm từ 1802 đến 1833 đều diễn ra ở Bắc thành thuộc miền Bắc. Trên thực tế, trước nổi loạn của Lê Văn Khôi năm 1833, không có cuộc nổi dậy nào của người Việt xảy ra ở Gia Định. Hệ quả là, dòng phạm nhân bị lưu đày từ miền Bắc tới Gia Định luôn lớn hơn nhiều lần hướng ngược lại.

1 Như trên, 22: 25a.

2 *DNTL2*, 27: 20 - 22a.

Việc kết án lưu đày không chỉ nhằm trừng phạt tội phạm và tống khứ những kẻ gây rắc rối tiềm tàng ở miền Bắc mà còn nhằm hỗ trợ cho việc mở rộng và phát triển nông nghiệp ở Gia Định. Theo điều luật ban hành năm 1807, những tù nhân bị phạm tội lưu đều được giao cho một phần đất bỏ hoang, hạt giống, trâu và nông cụ. Điều quan trọng hơn là vợ và con cái của những tù nhân này được phép cùng đi với họ. Tù nhân không bao giờ có thể quay lại quê hương được nữa.¹

Tuy nhiên, không phải tất cả những người bị kết án tội lưu đều coi Gia Định là miền đất mà họ buộc phải lao động cho đến chết để thi hành án phạt. Với một số người, án phạt đó lại cho họ cơ hội bắt đầu cuộc sống mới như người dân bình thường. Năm 1824, ngay cả những tù nhân chưa thi hành hết thời gian lao động bắt buộc cũng được hủy bỏ án phạt. Tất cả họ đều là người miền Bắc. 462 tù nhân kiểu này được phiên chế thành 10 trung đội Hồi Lương và đều được trả lương theo tháng.² Từ *hồi* có nghĩa là “quay trở lại”, từ *lương* nghĩa là “lương thiện” hoặc “người bình thường”, do đó từ ghép “Hồi Lương” được dùng để chỉ những đội quân hình thành từ các cựu tù nhân nay đã được giải tội. Trong giai đoạn này, vào giữa những năm 1820, binh lính Hồi Lương giành được vị trí ngang hàng với 2 đội quân Thanh Thuận và An Thuận.

Nguyễn Văn Trảm là một trong những chỉ huy đội quân Hồi Lương khi Lê Văn Khôi dấy binh nổi loạn. Trước đây, ông bị trục xuất khỏi Hưng Yên (thuộc miền Bắc) tới Gia Định.³ Sau khi Lê Văn Khôi chết vì dịch bệnh năm 1834, Nguyễn Văn Trảm lên nắm quyền chỉ huy lực lượng nổi loạn kháng cự triều đình Huế tới cùng. Ông là một trong những vị anh hùng huyền thoại của Gia Định. Đối với nông

1 DNTL1, 31: 14.

2 DNTL 2, 30: 12a.

3 LTNT, 45: 3b.

dân Nam Bộ, ông trở thành biểu tượng về một con người cứng rắn có thể lãnh đạo những thanh niên ngỗ ngược.¹

Còn binh lính Bắc Thuận có nghĩa là gì? Xuất phát từ tên gọi, chúng ta có thể kết luận rằng đội quân này được tạo bởi những kẻ phạm pháp quê ở miền Bắc. Theo nghĩa đen, đó là quân nổi loạn ở Bắc thành đã chấp thuận kết thúc giao chiến và quy hàng chính quyền. Ban đầu, vào năm 1824, đội quân Bắc Thuận bao gồm những người nam giới không đăng ký nhân khẩu tại Bắc thành.² Đây là những người sống ngoài các thôn làng và vì vậy không phải là đối tượng thuộc hạn ngạch tuyển lính nghĩa vụ mà chính quyền áp dụng để trưng tập số binh lính theo quy định đối với mỗi thôn làng. Những người không đăng ký hộ khẩu sống ngoài phạm vi thôn làng được mộ hơn là bị bắt đi lính. Đội quân Bắc Thuận cũng được lập ra theo cách này.

Binh lính Bắc Thuận phải hoàn thành thời hạn nghĩa vụ bắt buộc - cả về quân sự lẫn lao động - ở Nam Bộ và do đó họ bị buộc phải chuyển tới đây. Trên đường tới Nam Bộ và quay trở lại miền Bắc, một số người đã đào ngũ.³ Vì vậy chính quyền luôn tiến hành tuyển trai tráng không đăng ký nhân khẩu ở Bắc thành. Ngoài ra, còn có một bộ phận dân cư khác cũng được đưa tới Bắc thành như là một hệ quả của điều này. Nếu chúng ta xem xét thành phần của đội quân Thanh Thuận và An Thuận năm 1824, chúng ta có thể thấy được vài điều. Như đã đề cập, ban đầu, 2 đội quân này được thành lập từ những tên cướp trước đây hoạt động ở Thanh Hóa và Nghệ An. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại, thành phần 2 đội quân này

1 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, tr. 176.

2 *DNTL 2*, 37: 20a; *QSDB*, tr. 145.

3 Ví dụ năm 1824, trên 300 trong tổng số 2.000 binh lính Bắc Thuận đã biến mất trên đường từ Bắc thành tới Huế. *DNTL 2*, 29: 2b - 3a. Năm 1829, 2.000/2.500 lính Bắc Thuận và 1000 lính Bắc Kỳ khác cũng biến mất trên còn đường từ Gia Định về Bắc thành.

đã thay đổi, bao gồm: 1) các tù nhân được phóng thích, 2) quân nổi dậy đầu hàng, 3) binh lính Thanh Thuận và An Thuận đã đào ngũ khi còn ở Gia Định, 4) những người không được đăng ký nhân khẩu.¹ Nói tóm lại, việc tuyển lính không được tiến hành nghiêm ngặt theo từng nhóm đối tượng xác định. Cùng với những nhân tố mới đã được đề cập trên đây, tất cả đều góp phần hữu hiệu vào việc tái cấu trúc những đội quân này. Tôi cho rằng phương pháp chung này cũng đang được dùng trong quá trình tuyển dụng binh lính cho Bắc Thuận - đội quân thường được coi là được cấu thành từ “những phạm nhân bị lưu đầy.”²

Hệ quả là binh lính của cả hai đội Hồi Lương và Bắc Thuận đều có chung đặc tính: cùng là binh lính - phạm nhân - người Bắc. Ngoài ra cũng có thể phân loại 2 đội quân này theo cách tương tự vì cả 2 đều được cấu thành từ những phạm nhân rồi trở thành binh lính ở Gia Định.

Ở mảnh đất Gia Định, những tù nhân này có cơ hội leo lên địa vị xã hội cao hơn. Một vài người còn có quan hệ mật thiết với những nhóm người có thế lực ở Gia Định. Chẳng hạn, ngay sau khi Lê Văn Khôi dấy binh nổi loạn, Nguyễn Văn Trảm (thuộc đội quân Hồi Lương) đã vươn lên vị trí chỉ huy cao thứ hai trong quân đội.³ Vì cho rằng nhiều quan lại Gia Định tham gia vào cuộc bạo động Lê Văn Khôi, rất có thể Nguyễn Văn Trảm không được đề bạt vào vị trí cao như thế nếu như trước đó ông ta không tiếp cận trung tâm quyền lực ở Gia Định.

Chính sách của Lê Văn Duyệt là sử dụng những cựu tù nhân này ngay cả trong các đơn vị hành chính. Ở đây chúng ta cần lưu ý yêu cầu của Lê Văn Duyệt năm 1829:

1 DNTL2, 26: 14.

2 Như trên, 109: 3b.

3 LTNT, 45: 3.

Mỗi *tào* của Gia Định, 6 *phòng* cấp dưới và vùng Hà Tiên đều thiếu thư lại trong khi đó công việc lại quá nhiều. Xin hãy cho phép thần chọn một số người có khả năng viết và làm tính trong 2 đội quân An Thuận và Hồi Lương để đưa họ vào hàng ngũ *vị nhập lưu thư lại*.¹

Ý định của Lê Văn Duyệt có phải là nhằm tăng cường quyền lực của chính ông khi sử dụng tù nhân hay không? Nếu điều đó là sự thực, không có lý do gì khiến ông công khai yêu cầu này với nhà vua. Theo quan điểm của Lê Văn Duyệt, sử dụng sức lao động của những phạm nhân là điều hoàn toàn bình thường, không có gì đáng ngạc nhiên với một người thuộc thế hệ ông - người đã trải qua hàng chục năm chinh chiến. Với chính quyền Gia Định dưới thời Nguyễn Phúc Ánh, không thế lực nào đe dọa quyền lực của nhà nước hơn nghĩa quân Tây Sơn, bởi thế tù nhân được phép tham gia vào bộ máy của chính quyền Gia Định chừng nào họ còn công khai thần phục chính quyền. Tương tự như vậy, nếu một cựu đối thủ tự chứng tỏ là người tài năng trong một lĩnh vực cụ thể, rất có thể ông ta sẽ được chỉ định vào một vị trí thích hợp; không có “thang bậc” mang tính tôn ti, độc quyền và nội bộ nào ngăn cản anh ta giành được vị trí cao hơn trong chính quyền Gia Định. Châu Văn Tiếp, Võ Tánh và đặc biệt là Lê Chất là những minh chứng cho điều này (đã được đề cập ở chương I).

Với Minh Mạng và các cận thần, đề xuất của Lê Văn Duyệt là hoàn toàn không thể chấp nhận được. Minh Mạng - người đáp lại đề nghị này với thái độ giận dữ - cho rằng để tù nhân miền Bắc tham gia bộ máy chính quyền “không khác gì để khỉ leo cây”.² Việc sử dụng người có năng lực bất chấp quá khứ lỗi lầm của họ khiến Minh Mạng và cận thần bị sốc. Tuy đây là một phần của di sản Gia Định nhưng nó lại đi ngược quyền uy của vương triều.

1 DNTL2, 58: 3a.

2 Như trên.

Hoa kiều và nạn buôn lậu thóc gạo

Fujiwara đã phân tích mối liên hệ giữa người Hoa với nạn buôn lậu thóc gạo và thuốc phiện thời nhà Nguyễn.¹ Những luận chứng mà Fujiwara đưa ra cho thấy người Hoa rất muốn tham gia vào hoạt động buôn lậu những mặt hàng này.² Trong phạm vi thảo luận của phần này, vấn đề trên cần được làm sáng tỏ thêm. Trước hết, cần xem xét mối liên hệ giữa nạn buôn lậu thóc gạo và thuốc phiện với khả năng thương mại của Nam Bộ. Thứ hai, vấn đề này cũng nên được xem xét kỹ vì nó liên quan tới chính sách của nhà Nguyễn với người Hoa định cư. Trong thực tế, sự chống đối mạnh mẽ của chính quyền trung ương với nạn buôn lậu thóc gạo và thuốc phiện được đẩy mạnh một phần là do chủ định của triều đình Huế nhằm tách người Hoa định cư ra khỏi nhóm người có thế lực của Gia Định.

a) *Thóc gạo Gia Định*

Sự cân đối cung cầu thóc gạo ở miền Bắc và miền Trung phụ thuộc vào sản lượng thóc gạo của Nam Bộ. Thực tế này bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XIX khi thóc gạo Nam Bộ đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế quốc gia. Vào thế kỷ XVIII, Gia Định được coi là vùng đất màu mỡ sản xuất ra nhiều thóc gạo. Sản lượng và sự đa dạng về chủng loại gạo của Gia Định thậm chí còn được nước Mỹ biết đến khi nước này tìm kiếm loại gạo thích hợp để trồng ở miền đất mới phía Tây.³ Tuy vậy, thật khó để tin rằng thóc gạo Gia Định là yếu tố tích cực trong hoạt động giao thương quốc tế thế kỷ XVIII. Nguồn cung cấp thóc gạo trong thời gian này luôn không đáp ứng đủ nhu cầu của dân cư. Đó chính là lý do tại sao năm 1792, như đã đề cập ở chương I, Nguyễn Phúc Ánh miễn cưỡng tiến xuống vùng Đông Bắc Biên Hòa.

1 Fujiwara, *Tonanajishi no Kenkyu*, tr. 283 - 302.

2 Như trên, tr. 300.

3 Robert Hopkins Miller, *The United States and Vietnam, 1787-1941* (Washington DC: National Defense University Press, 1990), p. xv.

Lý do là nếu Nguyễn Phúc Ánh chinh phục được vùng đất này, ông sẽ buộc phải sử dụng một phần cung cấp lúa gạo của Gia Định để nuôi người dân ở đây.¹ Trong giai đoạn này, đôi khi triều đình phải nhập khẩu thóc gạo từ Xiêm.²

Để Gia Định sản xuất đủ thóc gạo cho nhu cầu nội địa và xuất khẩu cần phải đáp ứng được nhiều điều kiện. Trước hết, Nam Bộ phải đợi đến thế kỷ sau - khi các dòng nhập cư không chỉ đến từ miền Trung mà cả miền Bắc tăng lên và hoạt động canh tác ở các vùng đất mới khai phá tạo ra sự gia tăng tương ứng về sản lượng. Thứ hai, Nam Bộ phải đợi một quan Tổng trấn với chính sách khuyến khích sản xuất lúa gạo. Thứ ba là vấn đề thị trường trong vùng. Những thị trường rộng lớn đã được mở ra từ đầu thế kỷ XIX khi khu vực Đông Nam Á hải đảo bắt đầu mở rộng hoạt động kinh tế, nhất là dưới tác động của sự xâm nhập mạnh mẽ của thực dân Anh. Khi Singapore được thành lập vào năm 1819, nhu cầu về thóc gạo đã tăng lên một cách nhanh chóng.

Theo mô tả của Doãn Uẩn - một người Nam Định (Nam Định là trung tâm của châu thổ sông Hồng) - vào những năm 30 của thế kỷ XIX, Gia Định là thiên đường đối với nông dân:

Vào mùa gieo cấy, nông dân chỉ cần dùng thanh tre để dẹp cỏ nước trên đồng ruộng. Sau khi đã gieo chỉ cần làm cỏ 1 - 2 lần. Họ hầu như không tốn sức vào việc cày xới hoặc làm cỏ. Đồng ruộng chẳng cần chăm bón sau khi gieo, mà chẳng bao giờ gặp lũ lụt hay hạn hán. Họ gieo giống vào các tháng 7, 8 và 9 âm lịch, sau đó lần lượt gặt hái thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 âm lịch. Khi đã gặt hái xong xuôi, họ xếp các bó lúa trên cánh đồng. Khoảng tháng 2 và 3 âm lịch, họ lùa trâu vào quần những bó lúa và chỉ thu gom thóc hạt mà thôi. Họ làm như vậy bởi từ mùa đông đến mùa xuân, trời rất ít

1 DNTL1, 6: 8b.

2 Như trên, 9: 31b.

khi đổ mưa. Nói tóm lại, cánh đồng rất màu mỡ và lúa luôn trĩu bông. Nguồn lợi lâm sản và hải sản cũng rất dồi dào.¹

Triều đình trung ương rất quan tâm đến giá cả lúa gạo ở Gia Định. Đến năm 1827, quan lại Gia Định phải báo cáo giá lúa gạo 2 lần một tháng trong khi những địa phương khác chỉ phải báo cáo mỗi tháng 1 lần.² Năm 1804, ngay sau khi thống nhất đất nước, 500.000 cân thóc³ được xuất sang Philippine⁴ nhưng đó là trường hợp đặc biệt, còn bình thường thì việc xuất khẩu thóc gạo bị nghiêm cấm. Ngay cả các thương nhân ngoại quốc cũng không thể mua được gạo. Mỗi chuyến tàu rời Việt Nam chỉ được mang theo một lượng thóc gạo dự trữ tương ứng với số thủy thủ đoàn và chiều dài hải trình đã được tính toán trước. Bất cứ ai vi phạm quy định này đều bị xử tử.⁵

b) Thóc gạo Gia Định cho ngoại thương

Trong thời kỳ Minh Mạng mới cầm quyền, giá thóc gạo tăng liên tục. Theo tính toán của Nguyễn Thế Anh, từ 1825 đến 1829 - 1830, giá thóc gạo miền Bắc tăng từ 50 đến 100%.⁶ Tình hình diễn ra tương tự ở Nam Bộ. Báo cáo của Gia Định thành năm 1829 cho ta thấy giá thóc gạo tăng nhanh trong những năm cuối của thập niên 20 của thế kỷ XIX: “Trước đây, giá gạo rất thấp. Giá một *phương* gạo (38,5 lít) không cao hơn 5 - 6 *mạch* (5/10 - 6/10 quan). Tuy nhiên những ngày này, giá gạo dao động mức dưới 1 *quan*”.⁷ Triều đình

1 Doãn Uẩn, *Doãn tướng công hoạn tích* (hoặc *Tuy Tĩnh tử tập ngôn*), Viện Hán nôm A 2177, Hà Nội, 1842, tr. 13 - 14.

2 DNTL2, 45: 12b.

3 1 cân = 0,604 kg. Xem Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 21; 500.000 cân tương đương trên 300 tấn.

4 DNTL 1, 23: 18a.

5 White, *A Voyage to Cochinchina*, tr. 234.

6 Nguyễn Thế Anh, “Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz au Vietnam dans la première du 19 siècle”, *Bulletin de la Société des Études Indochinoises* Tome 42, no 1 - 2 (1967): 9.

7 DNTL2, 61: 6.

ngờ rằng sở dĩ có tình trạng này là do hoạt động xuất khẩu gạo bất hợp pháp ở Gia Định:

Đại điền Gia Định đất đai màu mỡ, sản lượng thóc gạo lớn hơn bất kỳ vùng đất nào ở Việt Nam. Cho đến nay, vùng đất từ Bình Định trở ra Bắc luôn phụ thuộc vào thóc lúa Nam Kỳ. Khi giá gạo ở Gia Định tăng cao, giá cả ở các vùng còn lại cũng tăng theo. Nạn buôn lậu gạo ra bên ngoài là một vấn nạn liên quan đến quản lý kinh tế đất nước.¹

Vậy gạo Gia Định bị buôn lậu tới đâu? Đích đến thường là Nam Trung Quốc, Chân Lạp, Xiêm và vùng Đông Nam Á hải đảo, trong đó Đông Nam Á hải đảo là điểm đến phổ biến nhất.

Theo Minh Mạng, giá gạo ở Việt Nam chỉ bằng một nửa giá gạo ở nước ngoài - nơi gạo là mặt hàng đắt đỏ nhất.² (Rất có thể vua Minh Mạng đã sử dụng thông tin do các cận thần từng được phái đến Trung Quốc hoặc nhiều quốc gia thuộc vùng Đông Nam Á hải đảo thu thập). Vì lý do này, gạo Gia Định rất hấp dẫn thị trường nước ngoài cho dù được buôn bán bất hợp pháp. Tuy nhiên, giá cả thấp hơn không phải là yếu tố duy nhất thúc đẩy người Việt Nam buôn lậu gạo tới những khu vực này. Các mặt hàng ngoại quốc khác như dao, gươm, súng hỏa mai, ấm chè bằng kim loại, vải dạ nỉ, vải khổ rộng, vải trúc bầu và vải lanh cũng hấp dẫn người Việt giao thương với thuộc địa của các nước phương Tây.

Trong hoạt động giao thương thông thường, lợi nhuận do một chuyến tàu buôn qua lại giữa Việt Nam và Singapore mang lại có thể gấp 200 đến 400% chi phí.³ Nếu các thương nhân mua bán các mặt

1 Như trên, 26: 10.

2 Như trên, 79: 26b.

3 Edward Brown, *Cochin-China, and my experience of it. A seaman's Narratives of His Adventures and Sufferings during a Captivity among Chinese Pirates, on the Coast of Cochin-China, and Afterwards during a journey on Foot Across that Country, in the years 1857 - 1858* (1861. Taipei: Ch'eng Wen PublsiHING Conpany, 1971), tr. 198 - 199.

hàng bất hợp pháp như gạo và thuốc phiện, lợi nhuận còn cao hơn nhiều. Thuốc phiện ở các thuộc địa Anh tại vùng Đông Nam Á hải đảo là mặt hàng có lãi nhất. Nhìn chung, trong nửa đầu thế kỷ XIX, Trung Quốc là thị trường thuốc phiện chính của thực dân Anh. Song đôi khi các lái buôn Việt Nam được cung cấp thuốc phiện Anh với giá rẻ hơn khi việc xuất khẩu thuốc phiện sang thị trường Trung Quốc bị thất bại.¹ Gia Định là cửa ngõ du nhập thuốc phiện vào Việt Nam. Năm 1832, chỉ ít lâu trước khi Lê Văn Duyệt qua đời, Minh Mạng phàn nàn về tình trạng này như sau:

Khi Gia Định thành lơ là tuần tra bờ biển, gian thương bí mật đem gạo đi bán [...] Về cơ bản gạo là lương thực quan trọng đối với thần dân của ta vì vậy không nên bán gạo ra ngoài Việt Nam [...]gian thương] đem thuốc phiện về để bán lấy lời. Tình trạng này nghiêm trọng nhất ở Gia Định.²

c) Nghi phạm: Hoa hay Việt?

Lê Văn Duyệt đưa ra phân tích của mình về các nhân tố khiến giá gạo tăng trên khắp Việt Nam. Theo đó có ba nguyên nhân: *gian thương* mua gạo lén lút; *thanh thuyền đáp khách* (thương khách người Hoa) đẩy mạnh tiêu thụ gạo và *đại dịch thuyền* (ghe thuyền nhân danh nhà nước chuyên chở gạo) mua bán gạo bất hợp pháp.³

“*Thanh thuyền đáp khách*” chỉ những người Hoa di cư từ Trung Quốc lục địa trên các tàu thuyền của người Hoa hoặc thủy thủ đoàn là người Hoa. Vào thời gian này, Gia Định là một trong những điểm đến hấp dẫn nhất đối với người Hoa di cư. Theo một báo cáo của Gia Định thành thì các viên chức Gia Định và tràn ngập những Hoa kiều nhập với số lượng ngày càng gia tăng. Năm 1826, Gia Định báo rằng vùng này đã thu hút 3.000 gia đình người

1 DNTL2, 201: 24b.

2 Như trên, 79: 27.

3 Như trên, 61: 6b - 7a.

Hoa nhập cư,¹ bổ sung vào tổng dân số trong vùng xấp xỉ 15.000 người. Người Hoa nhập cư vào Nam Bộ luôn mang theo gia đình của họ. Nhìn chung họ không phải là nông dân mà thuộc tầng lớp thương nhân và dân ngụ cư nghèo thành thị.² Đây cũng chính là lý do giải thích tại sao họ thường chọn các công việc ở thành thị hơn là trở thành nông dân định cư tại nông thôn. Mặc dù một vài người trong số họ trở thành nông dân, nhưng họ có xu hướng trồng các loại cây như rau và hoa quả bán ra thị trường thành thị. Vì vậy số người Hoa đang nhập cư ngày càng nhiều vào Việt Nam trở thành những người tiêu thụ gạo hơn là sản xuất gạo.

Chính quyền Gia Định luôn quan tâm tới dòng người Hoa nhập cư, không chỉ bởi vấn đề tiêu thụ gạo Gia Định mà còn bởi mối nghi ngờ rằng tàu thuyền chở người Hoa nhập cư còn mang theo các mặt hàng lậu, nhất là thuốc phiện. Mặc dù dưới đây là danh sách các loại hàng hóa của năm 1857 - tức là vài thập kỷ sau giai đoạn đang thảo luận - nó vẫn cung cấp cho chúng ta một cái nhìn thấu đáo về các mặt hàng người Hoa đưa vào Việt Nam: chè, đậu, lúa mỳ, chì, tiền đồng Trung Quốc và thuốc phiện.³ Thuốc phiện chảy vào Việt Nam không chỉ từ vùng Đông Nam Á hải đảo mà cả từ Trung Quốc. Đó là lý do tại sao Lê Văn Duyệt buộc tội “các *thanh thuyền đáp khách* đang cám dỗ người Gia Định hút thuốc phiện”.⁴

Tiếp theo, “*gian thương* thu mua thóc gạo Gia Định” có thể là người Hoa định cư (*Thanh nhân* hoặc *Minh hương*) nhưng cũng có thể bao gồm cả những người Việt hám lợi. Giả định sau được củng cố bởi phân tích của Lê Văn Duyệt về nhân tố thứ ba – ghe thuyền vận chuyển gạo bất hợp pháp. Người Việt địa phương là những bậc

1 Như trên, 40: 17b.

2 Mạc Đường, *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. KHXH, Tp. Hồ Chí Minh, 1992, tr. 60.

3 Brown, *Cochin-China, and my experience of it*, p. 82.

4 DNTL2, 61: 7a.

thầy về điều khiển thuyền mảnh chuyên chở gạo. Người ta cho rằng gạo được các ghe thuyền chuyên chở từ Gia Định ra miền Bắc và miền Trung để cân bằng cung - cầu. Về cơ bản, các *đại dịch thuyền* lãnh trách nhiệm này nhưng đôi khi tàu thuyền tư nhân cũng được tin tưởng giao nhiệm vụ đó.¹ Thật khó để tin rằng các chủ thuyền luôn bằng lòng với mức giá triều đình chi trả. Khi một ghe thuyền đã rời bến và thoát khỏi mọi sự giám sát, chủ thuyền có thể quyết định nên bán hàng ở đâu để thu được nhiều lợi nhuận nhất. Ví dụ, bán gạo cho Hoa thương ngoài biển khơi thu được lợi nhuận cao hơn nhiều. Trong những năm tiếp theo, ghe thuyền thậm chí còn đi xa hơn. Khi một viên quan triều đình nhậm chức ở tỉnh Vĩnh Long sau năm 1832, ông nhận thấy các ghe thuyền chủ yếu đi tới vùng Đông Nam Á hải đảo, Quảng Đông và Hải Nam.² Theo quan sát của John Crawford - người đã gặp 13 ghe thuyền mảnh loại nhỏ khi đang trên đường tới Huế - mỗi thuyền có tải trọng khoảng “500 đến 700 *piculs*”.³ Theo

1 Năm 1836, 1 *thống* gạo (tương đương 57 *phương* 9 *thăng*) do *đại dịch thuyền* chở từ Gia Định đến Huế được trả 3 *quan*. *Châu bản triều Nguyễn*, Thư viện ĐH Quốc gia Australia - ANU, microfilm reels 60 - 64 [1836 - 1837], 25 tháng giêng năm Bính Thân (tức năm 1836 dương lịch).

2 DNTL2, 167: 15b - 16a.

3 John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cocin-China* (1828. Singapore: OUP, 1987), p. 230. Hàng hóa đáng giá 250 - 350 đô la. Theo kinh nghiệm của John White từ năm 1819 - 1820 ở Sài Gòn, gạo chất lượng cao có giá 1 đô la Tây Ban Nha 1 *picul* (khoảng 60 kg). White, *A Voyage to Cochinchina*, p. 322. John Crawford cũng đề cập mức giá tương tự vào năm 1822. Xem John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cocin-China*, p. 226. Tuy nhiên, tôi không tin giá đó phản ánh giá thực sự trên thị trường bởi vì có thể các lái buôn hoặc người môi giới hét giá cao hơn với người nước ngoài. Theo báo cáo từ Gia Định, giá cả thực sự trên thị trường không bằng nửa giá họ trả trong thời gian này. DNTL2, 61:6. Cho đến giữa những năm 20 của thế kỷ XIX, giá gạo tăng cao. Phân tích châu bản lưu trữ tại trung tâm Lưu trữ Quốc gia tại Hà Nội của Phan Huy Lê cho chúng ta biết giá gạo năm 1825 và 1826. Tại Gia Định, năm 1825, giá gạo là 1,2 *mân* hoặc *quan* một *phương* (28,5 kg); 0,9 *mân* một *phương* năm 1826. Phan Huy Lê, *Châu bản triều Nguyễn và châu bản năm Minh Mệnh 6 - 7*, tr. 33.

quan điểm của Lê Văn Duyệt thể hiện trong bản báo cáo năm 1829, tất cả chủ các chủ ghe thuyền vận chuyển thóc gạo là người Việt và là những nghi phạm buôn lậu thóc gạo.

Chừng nào gạo còn là mặt hàng thu được nhiều lợi nhuận và việc vận chuyển vẫn do người Việt địa phương độc quyền thì việc những người Việt này cố gắng bao mua gạo là điều không tránh khỏi. Do đó *gian thương* có thể vừa là Hoa kiều, vừa là người Việt.

d) Hoạt động thương mại của người Việt vùng Gia Định

Phỏng đoán của Lê Văn Duyệt hé lộ manh mối về khả năng chuyển biến trong kinh tế vùng Gia Định. Tôi cho rằng từ đầu thế kỷ XIX, người Việt đã giành được vị thế trong thương mại, khác hẳn tình hình thế kỷ XVIII khi thương mại Gia Định do người Hoa khống chế. Không có người Hoa làm chỗ dựa, thế lực của Nguyễn Phúc Ánh khó lòng giành thắng lợi cuối cùng trước vương triều Tây Sơn.

Sự thống trị thương mại của người Hoa được duy trì đến tận thế kỷ tiếp theo. Các phái đoàn phương Tây đến Việt Nam thế kỷ XIX như John White, John Crawford và George Finlayson - người kế tục Crawford - nhận thấy người Hoa ở Sài Gòn tham dự hết sức tích cực vào hoạt động buôn bán trong những năm 1819 - 1822. Du khách có ấn tượng mạnh về vai trò năng động của người Hoa trong thương mại, nhất là khi so sánh với sự ù lì người Việt trong lĩnh vực này. Theo những nhân chứng này, đường phố Sài Gòn đầy người Hoa bán hàng và tràn ngập hàng hóa Trung Quốc:

Những người chịu khó và có đầu óc kinh doanh này bao gồm hàng thịt, thợ may, người làm mứt kẹo, kẻ bán hàng rong người Nam Bộ. Họ có mặt ở tất cả các khu chợ và trên mọi con phố [...] Họ cũng là những người kinh doanh tiền và đổi tiền [...] Nhiều dụng cụ bếp núc và quần áo mà người Việt Nam sử dụng được nhập khẩu từ Trung Quốc. Các mặt hàng như đồ sứ, chè, các

loại thuốc và dược liệu, đồ thủ công và nói tóm lại là mọi vật dụng tiện lợi mà họ có.¹

Tuy nhiên cần lưu ý một số điểm trong các mô tả của du khách phương Tây về Sài Gòn thế kỷ XIX. Thứ nhất, Sài Gòn trong mô tả của người phương Tây không phải là Sài Gòn ngày nay, mà chỉ là vùng Chợ Lớn nằm ở khu vực phía Tây của Sài Gòn thế kỷ XX (như đã được thảo luận ở chương trước). Đó là Sài Gòn “nơi tọa lạc các Hội quán Phúc Châu, Quảng Đông, Triều Châu, Ôn Lăng và Chương Châu”.² Ấn tượng này khiến người phương Tây nghĩ rằng Hoa thương chi phối hoàn toàn nền thương mại Việt Nam.³

Vấn đề thứ hai trong các mô tả trên là các du khách thường có rất ít trải nghiệm ở Việt Nam. Dù là ở Sài Gòn hay Chợ Lớn, du khách đều dành toàn bộ thời gian ở vùng thành thị, nơi thường xuyên hiện diện những người Hoa bán hàng. Để hiểu được đầy đủ thực trạng thương mại và buôn bán ở cả thành thị và nông thôn cần dựa vào các chứng cứ của thập kỷ sau đó. Sau khi quan lại triều đình nắm quyền Gia Định vào 1832, họ quan sát và báo cáo rằng nhiều người Gia Định đổ xô theo “*mạt nghiệp*”, nghĩa là theo nghề buôn bán. Phương tiện vận chuyển phổ biến nhất ở Gia Định là ghe thuyền. Buôn bán trên mặt nước không bị đánh thuế. Các bằng chứng gợi ý rằng thương nhân Việt bản xứ đã điều khiển các tuyến đường này. Năm 1835, khi triều đình trung ương ban hành chính sách áp dụng riêng cho vùng đất Gia Định mới được dẹp loạn yên, viên quan Trương Phúc Cương

1 White, *A Voyage to Cochinchina*, pp. 261 - 262.

2 *GDTTC*, 6: 18.

3 Khu vực thành thị chủ yếu bao gồm Sài Gòn hiện nay bắt đầu phát triển từ cuối thế kỷ XVIII khi Nguyễn Phúc Ánh xây dựng thành lũy - trung tâm quân sự và hành chính của thành phố - ở phía Đông khu vực có lịch sử lâu đời hơn. Vào thời gian phái đoàn của Crawford tiến hành truyền giáo, vùng này được gọi là Bến Nghé. Ở đó, các thành viên của giáo đoàn thấy các con phố được quy hoạch quy củ: “Quy hoạch đường phố ưu việt hơn thủ đô nhiều nước châu Âu”. Finlayson, *The Mission to Siam and Hue*, p. 305.

đã báo cáo những điều được chứng kiến ở Tiền Giang - vùng đất phía Tây thượng lưu sông Mê Kông như sau:

Lục tỉnh Nam Kỳ đất đai màu mỡ nhưng người dân thì lười nhác. Nhiều người hoạt động [buôn bán] bằng ghe thuyền nên đất đai bị bỏ hoang. Đến nay, ghe thuyền buôn bán không bị đánh thuế [trừ thuyền đến Chân Lạp]. Nếu chúng ta đánh thuế những thuyền buôn này, dân có thể bỏ nghề ngọn [buôn bán] quay về làm nông.¹

Tóm lại, chúng ta có thể kết luận rằng một tỷ lệ lớn dân cư người Việt ở Gia Định, cùng với Hoa kiều đã tham gia vào hoạt động thương mại. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, các khu dân cư ở phía Tây Sài Gòn bị chia cắt bởi các kênh rạch. Theo quan sát của Doãn Uẩn năm 1833: “Ở Nam Bộ chỉ có đất đai vùng quanh Sài Gòn là rắn. Còn ở những vùng khác, nếu đào sâu 1 *thước* (khoảng 30 cm) đã thấy nước. Các kênh rạch chạy ngang dọc giống như các sợi vải đan trên quần áo. Không có đất đai nối giữa các làng. Một khi đã ra khỏi cổng làng, không thể đến một làng khác nếu không dùng thuyền.”² Các khu dân cư nằm rải rác, biệt lập với nhau và đều bị ngập khi mùa mưa đến. Vì vậy dân làng phải sống dựa vào nguồn cung cấp hàng hóa từ bên ngoài. Hoàn cảnh này khiến cho giao thương bằng ghe thuyền trở nên thiết yếu ở Gia Định.

Ngay ở khu vực Sài Gòn - nơi hoạt động thương mại bị người Hoa chi phối - vẫn có các thương nhân người Việt năng động. Năm 1819 - 1820, người Việt kiểm soát việc buôn bán đường với số lượng lớn. Năm 1819 khi John White tìm cách mua hàng hóa, các nữ thương nhân người Việt đã tiếp cận và đề nghị cung cấp cho ông các loại hàng hóa như đường, lụa, vải bông, nhựa cây màu vàng xứ Miên và một số loại hàng hóa khác. White nhận thấy những mặt hàng này đều đắt hơn bình thường 50 đến 100%. Để tránh bị mua

1 DNTL2, 159: 13.

2 Doãn Uẩn, *Doãn tướng công hoạn tích*, tr. 13 và 15.

hàng giá cao, người Mỹ này nỗ lực thu mua đường qua mỗi khác, có thể là qua các lái buôn Trung Quốc có liên hệ với một viên quan người Hoa cao cấp ở Gia Định thành Tổng trấn. White miêu tả phản ứng gay gắt của những thương nhân Việt chống lại viên quan người Hoa này, khẳng định cho rằng đặc quyền buôn bán của họ đã bị xâm phạm.¹

Cũng có đủ bằng chứng cho thấy thương nhân Việt nơi đây đã tích lũy đủ kinh nghiệm hàng hải để tự mình đi đến các vùng thuộc Đông Nam Á hải đảo. Bằng sự quan sát vùng Sài Gòn, John White kết luận kỹ năng đi biển của người Việt đã đạt đến trình độ cao: “Có lẽ trong số các liệt cường ở châu Á, người Việt Nam thích ứng tốt nhất với việc đi biển [...]. Người Việt Nam thậm chí còn ganh đua với cả người Hoa về những thủy thủ”.² Khi vua Minh Mạng muốn tái lập nền thương mại do triều đình quản lý có cơ sở ở Huế,³ nhà vua hoảng hốt bởi triều thần cứ khẳng định dùng thuyền Gia Định nhằm đảm bảo an toàn cho chuyến đi tới vùng eo biển Malacca.⁴ Những dẫn chứng này cho thấy ưu thế của người Gia Định về kinh nghiệm đi biển so với cư dân các vùng khác ở Việt Nam. Thời đó, người Việt vùng Gia Định đi lại khá thường xuyên đến các vùng khác nhau ở Đông Nam Á hải đảo như Malacca, Batavia, Singapore và Philippine. Có vẻ như từ những thập niên 20 - 30 của thế kỷ XIX, các thủy thủ người Việt thường buông neo tại những địa điểm trên. Tư liệu của các nơi này cũng ghi chép về “các con thuyền đến từ Nam Bộ”.⁵ Một

1 White, *A Voyage to Cochín China*, pp. 208, 245, 246 - 47, 271; 332.

2 Như trên, tr. 265.

3 Sự điều tiết của nhà nước với hoạt động thương mại chấm dứt năm 1801. Xem Ch'en Chingho, “Gencho Shoki no ‘Kashukomu’ ni Tsuite” (Bình luận về ‘Công việc chính quyền của Hạ Châu [nằm dưới Việt Nam], *Sodaijakenkyu* 11 (1990): 75 - 76.

4 DNTL2, 16: 18b - 19a.

5 Wong Lin Ken, “The Trade of Singapore”, *Journal of the Malayan Branch of the Royal Asiatic Society* 33, 192 (1960): 155; Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochín China*, p. 226.

số những “thuyền từ xứ Nam Kỳ” này có thể là những tàu thuyền của người Hoa định cư tại Việt Nam. Điều đó có nghĩa rằng những ghi chép như vậy không thể cho chúng ta một bức tranh rõ ràng về hoạt động thương mại của người Việt ở thời kỳ này, trái lại với trường hợp của những người Hoa. Về những thông tin như thế, các ghi chép của người Việt thường đáng tin cậy hơn. Đôi khi người Việt địa phương nhìn thấy quan lại triều đình buôn bán tại các khu vực thuộc Đông Nam Á hải đảo thông qua những thương đoàn triều đình phái đi: “Khi họ [tàu thuyền của tư thương người Việt] nhìn thấy tàu thuyền của triều đình, họ ngay lập tức tản ra tứ phía [...]. Họ đem gạo đổi lấy thuốc phiện”.¹

Khả năng thương mại của người Việt Gia Định thể hiện rõ qua hoạt động buôn bán do triều đình quản lý. Nếu xem xét kỹ biên niên sử triều đình từ thời Minh Mạng đến Tự Đức, chúng ta sẽ thấy một cái tên xuất hiện thường xuyên trong những ghi chép về quan hệ ngoại thương với thế giới phương Tây: Đào Trí Phú. Tên thật của người này là Đào Trí Kính, sau đổi thành Đào Trí Phú với hàm ý “tích lũy của cải”. Ông người quận Long Thành thuộc Biên Hòa, đỗ Cử nhân Gia Định năm 1825.² Sau khi bị kết tội tham gia cuộc bạo loạn bất thành của Hồng Bảo, em vua Tự Đức, ông bị phanh thây năm 1854. Vì lý do đó, biên niên sử triều đình viết về ông rất ác cảm. Tuy thế, đóng góp của ông với nền thương mại của triều đình vẫn được thừa nhận. Ông là vị quan triều đình quan trọng nhất đảm nhiệm việc mua hàng hóa nước ngoài từ vùng Đông Nam Á hải đảo và phía Đông tiểu lục địa Ấn Độ. Viên “thương nhân triều đình” này sử dụng thành thực ngoại ngữ. Theo biên niên sử triều đình, ông tích lũy được một tài sản rất lớn từ những những thương vụ ra nước

1 DNTL2, 166: 33b.

2 Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 124 - 125; Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục* (viết tắt là QTHKL) do Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 151.

ngoài.¹ Nhờ kỹ năng kinh doanh và ngoại ngữ nên ông chủ yếu làm việc ở bộ Hộ. Ông chính là người giới thiệu tàu hơi nước vào Việt Nam sau khi chỉ huy chuyến đi đầu tiên tới Batavia năm 1839.² Ông được miêu tả là người chính xác và cẩn thận tới mức, dù làm việc thâu đêm, vẫn có thể hoàn thành sổ sách kế toán mà không có bất cứ sai sót nào, kể cả khi đang hút thuốc phiện - thú tiêu khiển yêu thích của ông công cán ngoại quốc.³ Khi tham gia âm mưu của Hồng Bảo, ông cố sử dụng mạng lưới buôn bán của riêng mình ở nước ngoài để tìm kiếm hậu thuẫn quân sự từ bên ngoài.⁴ Đào Trí Phú là trường hợp điển hình về tài kinh doanh của người Gia Định.

Đặt ra phân tích những hoàn cảnh trên đây để thấy phân tích của Lê Văn Duyệt là hết sức thuyết phục. Cả người Hoa và người Việt Gia Định đều tham gia buôn bán thóc gạo và thuốc phiện bất hợp pháp. Ngay cả các quan lại triều đình cũng đồng ý với đánh giá này của Lê Văn Duyệt.⁵ Năm 1827, giới *Thanh nhân* Gia Định xin được tham gia vào việc vận chuyển lúa gạo. Có vẻ như thỉnh cầu này đã được Lê Văn Duyệt phê chuẩn ở Gia Định nhưng lại bị triều đình trung ương từ chối bởi “các *Thanh nhân* xảo quyết lén lút mua bán lúa gạo với Hoa thương ở các hòn đảo ngoài biển khơi”.⁶

1 DNTL3, 41: 8a.

2 Choi, Byung Wook, “Shipgusegi Cheonban (1823 - 1847) Betnameui Tongnamashia Kwanseon Muyeok” (Tàu thuyền của triều đình Việt Nam buôn bán ở Đông Nam Á trong nửa đầu thế kỷ XIX), *Dongyang Sahak Yongu* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử châu Á), 70 (2000), pp. 181 - 182.

3 Trần Tân Gia, *Bà Tâm Huyền kính lục* (1897. Viện Hán nôm A 2027, Hà Nội), tr. 102.

4 Như trên, tr. 103.

5 DNTL2, 167: 15b - 16b. Về các lái buôn dân tộc thiểu số ở Việt Nam tham gia vào hoạt động ngoại thương thế kỷ XIX, xem Choi, Byung Wook, “Shipgusegi Chungban Nambu Betnameui Taeoemuyeokgoa Betnam Sang'incheung'eui Hyeongseong” (Sự trỗi dậy của các thương nhân người Việt buôn bán với nước ngoài giữa thế kỷ XIX), *Dongyang Sahak Yongu* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử châu Á), 78 (2002).

6 DNTL2. 46: 28b - 29a.

e) Người Hoa ở Gia Định thành

Nhiều Hoa kiều tham gia cai trị Gia Định thành, tương tự như thời kỳ chính quyền Gia Định trước kia. Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh là 2 trong số những lãnh đạo cao nhất của Gia Định thành. Nguyễn Hữu Nghi - một *Thanh nhân*¹ từng là thuộc hạ của Lê Văn Duyệt ở Huế thời vua Gia Long - cũng đóng vai trò quan trọng trong chính quyền. Sau khi Lê Văn Duyệt được cử làm Tổng trấn Gia Định thành, Nguyễn Hữu Nghi cũng chuyển đến Gia Định cùng với ông và không lâu sau được bổ làm quan đứng đầu tư pháp của Gia Định thành.²

Một người Hoa có thể lực khác là Lưu Tín - một thương nhân giàu có sinh ra ở Hội An, không phải ở Trung Quốc. Cũng như những đồng hương xa xứ di cư từ Trung Quốc sang, ông giữ bản sắc của người Trung Quốc. Năm 20 tuổi, Lưu Tín về Trung Quốc thăm quê cha đất tổ. Sau nhiều chuyến buôn bán tới miền Bắc, Nam Bộ và cả Trung Quốc, ông quyết định định cư tại Gia Định - nơi nghiệp kinh doanh của ông phát đạt.³ Việc buôn bán thịnh vượng này vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của mối quan hệ giữa ông với Lê Văn Duyệt. Như điều bình thường vẫn xảy ra đối với chính quyền Gia Định và trong thời kỳ Gia Định thành, mối quan hệ cá nhân giữa người thanh niên năng động này và Lê Văn Duyệt tiến triển thành mối quan hệ chính thức. Trước tiên, Lê Văn Duyệt nhận Lưu Tín làm con nuôi.⁴ Sau đó, ông bổ Lưu Tín làm thành viên của Hành nhân ty - cơ quan đảm trách ngoại thương của Gia Định thành.⁵ Theo Shimao, có thể phe Lê Văn Duyệt được các thương nhân người

1 *Lê Công Văn Duyệt sự trạng*, tr. 16.

2 *DNTL2*, 7: 14a.

3 Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Phan Quang, "Bốn Bang thư, một tài liệu có giá trị về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1833 - 1835)", *NCLS* 178 (1978): 77.

4 Như trên.

5 *LTST*, 45: 2a.

Hoa như Lưu Tín ủng hộ về mặt tài chính.¹ Không thể phủ nhận là Hoa kiều Gia Định được chính quyền địa phương ưu ái bởi họ có quan hệ với những người Hoa được bổ làm quan to, ví như Trịnh Hoài Đức và Lưu Tín.

Ngoài ra, quan lại người Hoa cũng trực tiếp tham gia các hoạt động thương mại. Theo quan sát của John White trong thời gian lưu trú tại Việt Nam (1819-1820): “Quyền Tổng trấn Gia Định là một nhà buôn nhỏ kinh doanh đường và các hàng hóa khác. Ông ta làm ăn với các nhà buôn nhỏ khác.”² John White cũng dùng một mồi biện người Hoa để phục vụ kinh doanh.³ Rất có thể John White đã không nhận ra vị quyền Tổng trấn là người Minh hương. Một cuốn tiểu sử triều đình cho thấy Trịnh Hoài Đức là quyền Tổng trấn Gia Định thành trong thời gian Tổng trấn Nguyễn Văn Nhân vắng mặt do ra thăm Huế.⁴

Những đóng góp và ảnh hưởng lớn của quan lại và thương nhân người Hoa ở Gia Định thành khiến người Nam Bộ có xu hướng che chở cho các đồng minh này trước những hạn chế không mong muốn của triều đình Huế. Chúng ta có thể thấy cơ chế vận hành này khi xem xét hiện tượng áp thuế và tránh thuế. Những người nhập cư mới đến Gia Định trong thế kỷ XIX sẽ được những người đứng đầu các hiệp hội người Hoa, tùy theo từng địa phương quê gốc của họ tiếp đón. Đa số dân nhập cư mới đến thuộc về một *bang*, tổ chức căn bản của các *Thanh nhân*; số còn lại gia nhập các hội *Minh hương*. Đó là lý do tại sao họ được cả những người đứng đầu các hội *Thanh nhân* và *Minh hương* tiếp đón khi mới đặt chân lên vùng

1 Shimao, “Meimeiki (1820-1840) betonamu no Nankichiho Tochi ni Kansuru Ichi Kosatsu”, tr. 180.

2 White, *A Voyage to Cochin China*, p. 287.

3 Như trên, tr. 332.

4 *LTST*, 11: 6a.

đất này.¹ Tuy nhiên, đa số dân nhập cư được tập hợp trong các hội *Thanh nhân*. Tên họ cũng được ghi trong danh sách của *bang*. Sau giai đoạn này, những người mới đến có thể giấu mình trong các *bang*. Đa số họ định cư nhanh chóng ở vùng đất mới dưới sự che chở của các hiệp hội mà họ là thành viên. Mặc dù trường hợp dưới đây thuộc thế kỷ XX nhưng câu chuyện của Quách Đàm do Hoàng Anh giới thiệu sẽ giúp chúng ta hiểu người Trung Quốc nhập cư đã định cư như thế nào ở Gia Định:

Gia đình anh ta tay trắng rời quê sang Việt Nam. Nhờ sự trợ giúp tài chính của bạn bè cùng quê, anh ta làm nghề đồng nát, thu nhặt phế liệu như lông vịt, chai lọ và mảnh kim loại [...]. Sau đó, anh ta chuyển sang làm công việc khác là bán da trâu, mang cá, bóng cá và gạo. Trong số đó, hàng hóa chính của anh ta là gạo. Đó không phải là mặt hàng dành cho tiêu dùng nội địa mà để xuất khẩu. Anh ta luôn cử người tới mọi nơi thuộc lục tỉnh Nam Kỳ để thu mua gạo và trữ trong các nhà kho ở Chợ Lớn. Khi giá gạo tăng cao, anh ta bán hết đi.²

Lê Văn Duyệt nhận ra một vấn đề: dân nhập cư mới thường được các hiệp hội chủ quản trình báo không đúng sự thật về điều kiện kinh tế của họ nên thường được miễn thuế. Thông thường, những người mới tới phải đăng ký là *cùng cố* (rất nghèo) hoặc *vô vật lực giả* (người không có tài sản gì) thì mới được miễn đóng thuế. Ngoài ra, họ ít khi bị chuyển thành đối tượng phải nộp thuế ngay cả khi họ nhanh chóng có được cuộc sống ổn định hơn nhờ tích lũy tài sản ở vùng đất mới.³ Để đối phó với tình trạng này, Gia Định thành Tổng trấn đề nghị nên đánh thuế 6,5 *quan* mỗi *Thanh nhân* bình thường, và miễn thuế cho

1 *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, (viết tắt là *KDDNHDSL*) (1851. Viện Hán Nôm, VHN 1570, Hà Nội), *Thanh nhân*, tr. 5. Đây là bằng chứng quan trọng cho thấy trong thế kỷ XIX, người *Minh hương* không phải lúc nào cũng là hậu duệ của dân tị nạn triều Minh. Từ năm 1843, con cái của *Thanh nhân* Trung Quốc cũng được đăng ký làm thành viên *Minh hương*. Xem chương 5.

2 Hoàng Anh, "Chợ Bình Tây xưa", *Xưa và Nay*, số 36B, Tp. Hồ Chí Minh 1997, tr. 9.

3 *DNTL2*, 40: 17b - 18a.

những *Thanh nhân* “tay trắng”. Đề nghị của Lê Văn Duyệt được trình lên triều đình Huế vào năm 1827¹ nhưng bị Minh Mạng bác bỏ bởi nhà vua cho rằng khó xác định thế nào là “trắng tay” và sự mơ hồ này sẽ tạo cơ hội cho *Thanh nhân* trốn thuế. Lập luận của Minh Mạng logic và thực tế hơn khi tăng số người phải nộp thuế: “Trẫm biết những người nhập cư thực sự nghèo nhưng đất nước thiên đường của trẫm không để họ nghèo mãi. Vì vậy họ sẽ phải nộp thuế”.² Minh Mạng cho rằng về nguyên tắc người Hoa mới nhập cư phải đóng thuế đầy đủ. Những người rất nghèo phải đóng nửa mức thuế trong 3 năm, sau đó phải đóng thuế đầy đủ. Quyết định này được truyền đến Gia Định.

Ngay sau đó Minh Mạng và cận thần phát hiện ra rằng quy định này đã không được áp dụng với các *Thanh nhân* ở Gia Định. Ở Gia Định, những “*Thanh nhân* rất nghèo” được miễn thuế. Từ năm 1830, khi Minh Mạng và cận thần mình bắt đầu nắm quyền kiểm soát Gia Định, quy định này được thực thi ở khắp Nam Bộ. Ở Hà Tiên, mức thuế đánh vào *Thanh nhân* tăng lên nhanh chóng, gấp gần 3 lần định mức ban đầu.³

Mặc dù triều đình cấm người Hoa vận chuyển gạo bằng đường biển nhưng Hoa kiều không dễ gì từ bỏ ngạch kinh doanh siêu lợi

1 Như trên, 40: 18a. Trên thực tế, đề nghị của Gia Định khá ưu ái *Thanh nhân*. Trước hết, mức thuế này thấp hơn với người *Minh hương*. Theo luật ban hành năm 1826, một *Minh hương* phải nộp 2 *lượng* bạc thuế. Chúng ta không biết chính xác giá bạc năm 1826 nhưng có thể đoán giá bạc thời điểm này bằng cách tham khảo giá chính xác của bạc tại hai thời điểm khác: năm 1824, 1 *lượng* bạc = 3 *quan*; năm 1828, 1 *lượng* = 4,7 *quan*. Xem DNTL2, 23: 15b; 54: 24a. Mức thuế đối với *Thanh nhân* có lẽ được tính toán dựa theo giá bạc năm 1827. Mức thuế này gần bằng mức thuế với người *Minh hương*. Tuy nhiên, mức thuế đối với *Thanh nhân* được cho là thấp hơn bởi vì đồng tiền Việt Nam mất giá so với bạc. Fujiwara, *Tonanajishashi no kenkyu*, tr. 341. Năm 1845, tại Hà Tiên, 1 *lượng* bạc = 9 *quan*. DNTL3, 56: 18a.

2 DNTL2, 40: 18a.

3 Như trên, 173: 13a.

nhuận này. Chừng nào quan hệ đồng minh giữa các Hội quán người Hoa và tập đoàn cai trị Gia Định thành còn được duy trì, người Hoa vẫn tìm ra nhiều cách lách qua lệnh cấm của triều đình. Họ có thể đăng ký tàu thuyền dưới tên của đồng nghiệp người Việt, gồm cả vợ và thiếp người Việt. Vì phần lớn tàu thuyền ở Gia Định được đăng ký bằng tên phụ nữ,¹ đây thực sự là một khả năng để né tránh. Một chiến thuật khác là dùng giấy phép giả mạo để vận chuyển gạo. Cách làm này đòi hỏi phải có sự thông đồng với giới chức Gia Định thành. Năm 1837, một viên quan của Minh Mạng phát hiện ra một trường hợp như vậy: một *Thanh nhân* đã lén buôn bán theo cách này suốt 10 năm ròng.²

Vua Minh Mạng muốn triệt tiêu ảnh hưởng của người Hoa trong nền kinh tế Gia Định nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Hàng năm tàu thuyền của nhà nước lại xuôi xuống vùng Đông Nam Á hải đảo hoặc miền Đông Ấn Độ và Quảng Đông mua các hàng hóa cần thiết. Theo sắc lệnh của triều đình, người Hoa bị cấm tham gia những chuyến đi này.³ Như đã đề cập, người Hoa cũng bị cấm vận chuyển thóc gạo bằng đường biển. Năm 1827, triều đình đã khước từ thỉnh cầu này cho dù trước đó Gia Định thành Tổng trấn đã đồng ý. Đúng 1 thập kỷ sau, người Hoa lại thỉnh cầu và lần này họ gặp tai họa lớn. Theo đó, cả *Thanh nhân* và *Minh hương* đều bị vĩnh viễn cấm đóng hoặc mua bán tàu thuyền đi biển. Nói cách khác, người Hoa

1 Như trên, 183: 42b.

2 Như trên, 179: 29b.

3 Thay vào đó, có những chứng cứ cho thấy nhiều người phương Tây được thuê làm thủy thủ đoàn. Phan Thanh Giản cho chúng ta biết một người Bồ Đào Nha tên là An Ton đang chỉ huy một con tàu thuộc phái đoàn của Phan Thanh Giản đi đến Batavia năm 1830. Phan Thanh Giản, *Lương Khê thi thảo*, (1876. Viện Hán Nôm, VHN 151, Hà Nội), 10: 170. Năm 1837, Minh Mạng ra lệnh trả lương hàng tháng cho một người lái tàu phương Tây làm thuê trên tàu “Linh Phượng”. Lương tháng của người này là 50 đô la Tây Ban Nha. Châu bản triều Nguyễn, ngày 5 tháng 10 năm Đinh Dậu (tức năm 1837 dương lịch).

vĩnh viễn bị cấm đi biển.¹ Quan điểm cơ bản của Minh Mạng: “Người Hoa [*Thanh nhân*] không đáng tin cậy”.²

KẾT LUẬN

Gia Định thành Tổng trấn là đơn vị hành chính có chức năng cai quản Gia Định. Từ năm 1808 đến 1832, Gia Định có 3 quan Tổng trấn đều là người Gia Định. Các quan Tổng trấn được trao quyền lớn, từ cai quản toàn bộ vùng Gia Định đến kiểm soát Chân Lạp, quyết định việc tổ tụng, bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm quan chức địa phương, trưng thu lợi nhuận và điều hành mọi sự vụ vùng biên viễn. Công tác khai hoang, xây dựng cầu đường và hoạt động ngoại thương cũng được đặt dưới sự kiểm soát của quan Tổng trấn. Vị quan này bổ nhiệm người Nam Bộ hoặc gia nhân của mình vào các chức vụ quan trọng. Nói cách khác, Gia Định là vùng lãnh thổ bán tự trị ở Nam Bộ cho đến năm 1832, khi triều đình trung ương tiến hành cuộc cải cách mang tính lịch sử.

Trong số 3 vị Tổng trấn của Gia Định, Lê Văn Duyệt là người nổi bật nhất. Nhiệm kỳ của ông kéo dài hơn 2 vị Tổng trấn còn lại là Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Huỳnh Đức. Ông được bổ nhiệm làm Tổng trấn Gia Định thành 2 lần. Nhiệm kỳ đầu tiên của ông tương đối ngắn ngủi (1812 - 1813) trong thời gian trị vì của vua Gia Long. Nhiệm kỳ quan trọng hơn của ông bắt đầu từ đầu thời Minh Mạng. Ông cai quản Gia Định từ 1820 cho đến khi qua đời năm 1832. Ông là một trong những người ủng hộ Minh Mạng nhiệt thành nhất khi vị vua này được chỉ định làm người kế vị vua Gia Long năm 1816. Nhưng ông cũng quá trung thành với những di sản của chính quyền Gia Định vốn đã hình thành từ trong cuộc nội chiến. Trong thời kỳ cầm quyền của Lê Văn Duyệt, các tín đồ Thiên chúa giáo và người

1 DNTL2, 177: 27b - 28a.

2 Như trên, 218: 24a.

Hoa định cư đóng những vai trò then chốt trong giới cầm quyền Gia Định thành như họ đã từng làm trong chính quyền Gia Định thế kỷ trước đó. Quyền lực nảy sinh từ mối quan hệ riêng tư giữa các cá nhân, vì vậy ngay cả các cựu tù nhân cũng được tuyển vào nhóm người nắm quyền.

Trong thập niên 20 của thế kỷ XIX, căng thẳng chính trị giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt xuất phát từ chính sách khác nhau của họ đối với 3 nhóm người kể trên. Mặc dù có sự kế tục ở Gia Định, cũng vẫn có những thay đổi ở trung tâm chính trị Việt Nam từ khi Minh Mạng lên ngôi năm 1820. Vương triều của Gia Long đã để lại một di sản về cư dân, trong đó nổi trội là người Gia Định cùng với những nhóm người khác được phân bố tương đối đồng đều ở Gia Định. Tuy nhiên, ngay từ khi Minh Mạng lên ngôi, người miền Trung và miền Bắc bắt đầu thế chỗ người Gia Định. Những người này chủ yếu được trang bị kiến thức Nho học và chịu ảnh hưởng của tư tưởng lấy Việt Nam làm trung tâm. Thế hệ thứ hai của họ Nguyễn muốn loại bỏ nền văn hóa đặc biệt của chính quyền Gia Định ra khỏi vùng đất Gia Định. Những yếu tố cấu thành bản sắc của chính quyền Gia Định trước đó đã giúp thống nhất đất nước nhưng theo quan điểm của thế hệ thứ hai thì chính những yếu tố này lại trở thành mối đe dọa làm xói mòn sự thống nhất đó.

CHƯƠNG III

GIẢI THỂ QUYỀN LỰC Ở VÙNG ĐẤT NAM BỘ

Theo quan điểm của Minh Mạng và các cận thần, vùng đất Gia Định hoàn toàn bị thanh thế của Lê Văn Duyệt bao phủ. Đó là nơi các tín đồ Thiên chúa giáo được tự do khẳng định và thực hành tôn giáo của họ mà không gặp bất kỳ cản trở nào; là nơi các tù nhân hướng đến một cuộc sống bình thường và cũng là nơi người Hoa tự do thể hiện tài kinh doanh và bòn rút tiền tài cũng như sức lực của các thần dân của nhà vua. Một mặt, triều đình trung ương từ chối mọi đề xuất của Lê Văn Duyệt về việc ưu đãi các nhóm người này (Công giáo, người Hoa di cư và tù nhân). Mặt khác, triều đình trung ương tự nhận thấy không có khả năng triển khai những hành động hữu hiệu nhằm hạn chế các bộ phận dân cư này ở Gia Định.

Ngược lại, Bắc thành (miền Bắc Việt Nam) đang trong quá trình bị chính quyền trung ương giải thể. Sau khi Nguyễn Văn Thành - Tổng trấn đầu tiên và là người Gia Định - qua đời năm 1816, quyền lực của Tổng trấn Bắc thành suy giảm nhanh chóng. Khi Minh Mạng lên ngôi, Lê Chất - quê ở Bình Định (thuộc miền Trung) - được phong làm Tổng trấn Bắc thành. Ông không có nhãn quan chính trị sắc sảo

như Lê Văn Duyệt¹ và sớm qua đời sau khi từ chức vào năm 1826. Trương Văn Minh - quan Tổng trấn tiếp theo và cũng là người Gia Định - từ chức sau 2 năm tại nhiệm.² Tiếp đó, chức vụ Tổng trấn bị bỏ trống suốt nhiều năm. Cuối cùng, vào năm 1831, Lê Đại Cương - một quan văn - được bổ nhiệm làm Phó Tổng trấn và được triều đình giao nhiệm vụ tiến hành giải thể và chia Bắc thành thành nhiều tỉnh.³ Cuối năm đó, cuộc cải cách hành chính được hoàn thành.

Trong chương này, tôi sẽ thảo luận 2 vấn đề chính. *Một là*, luận giải cách chính quyền trung ương làm xói mòn quyền lực của nhà cầm quyền Gia Định. Đó là một quá trình được tính toán cẩn thận nhằm làm giảm thế lực địa phương từng bước một. *Hai là*, luận bàn cách thay thế giới chức địa phương bằng các đại diện có quan hệ khăng khít hơn với triều đình Huế. Điều này kéo theo sự thay thế người của Lê Văn Duyệt bằng người của Minh Mạng và người Gia Định bằng người đến từ miền Bắc và miền Trung. *Cuối cùng*, tôi sẽ thảo luận về cuộc nổi dậy của Gia Định diễn ra sau những thay đổi này.

1. XÓA BỎ GIA ĐỊNH THÀNH

Xói mòn quyền lực Gia Định

So với tình hình Bắc thành - nơi triều đình Huế có thể thực thi quyết sách với ít trở ngại - Gia Định là thách thức lớn hơn nhiều đối với triều đình. Quyền lực và thanh thế của Lê Văn Duyệt ở đây rất lớn. Mọi nỗ lực nhằm giảm bớt quyền lực của ông đòi hỏi phải được tiến hành thận trọng và khéo léo. Giải pháp của Minh Mạng là xóa bỏ

1 Xem Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, (viết tắt là *QSDB*), (New Asia Research Institute, Hong Kong, 1965), tr.160. *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, (viết tắt là *LTST*), (1889. Keio Institute of Linguistic Studies, Tokyo, 1962), 24: 12.

2 Như trên, tr. 178.

3 Như trên, tr. 204.

một số chỗ dựa của Lê Văn Duyệt. Nạn nhân đầu tiên là các nhân vật then chốt trong hàng ngũ có thế lực ở Gia Định thành. Mục tiêu thứ hai là quyền lực của Lê Văn Duyệt đối với Chân Lạp. Tiếp đến, nhà vua bắt tay vào việc làm suy yếu lực lượng quân sự của vị quan Tổng trấn này. Ngay sau khi đạt được ba mục tiêu trên, nhà vua sẽ tìm cách kiểm soát trực tiếp Gia Định. Kết quả là, các tín đồ đạo Thiên chúa, tù nhân, người Hoa định cư và người Nam Bộ nói chung đều trở thành mục tiêu của triều đình Huế.

a) Loại bỏ thuộc hạ của Lê Văn Duyệt

Trường hợp Trần Nhật Vĩnh cho chúng ta minh chứng rõ nét về chiến thuật thứ nhất của vua Minh Mạng. Năm 1823, một trong số thuộc hạ có thế lực nhất của Lê Văn Duyệt là Trần Nhật Vĩnh bị một trong số cận thần của vua Minh Mạng tuyên bố phạm tội buôn bán gạo bất hợp pháp và điều hành một nhà thổ. Lê Văn Duyệt có thể minh oan cho người này và ra lệnh chấm dứt quá trình điều tra. Trong sự tức giận cao độ, Lê Văn Duyệt thậm chí còn gây áp lực mạnh mẽ hơn bằng cách yêu cầu vua Minh Mạng xử tử cận thần của nhà vua vì đã đưa ra lời buộc tội sai lệch. Kết quả là Minh Mạng thấy bất lực trong việc chống lại Trần Nhật Vĩnh.¹

Năm 1828, Minh Mạng và Lê Văn Duyệt lại đối đầu với nhau. Trong những thay đổi về nhân sự năm đó, Trần Nhật Vĩnh - người từng bị buộc tội vi phạm pháp luật và đã được minh oan - bị buộc phải đến Bắc thành nhận nhiệm vụ mới và ít lâu sau bị tổng giam. Như đã dự đoán, Lê Văn Duyệt cố gắng bảo vệ thuộc hạ cũ của mình nhưng lần này ông không chống lại được quyền lực của Minh Mạng.² Điều tồi tệ đã đến với Lê Văn Duyệt khi Nguyễn Khoa Minh - một trong những người thân cận của Minh Mạng - thay thế vị trí của Trần

1 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, (viết tắt là *DNTL2*) (1861. Keio Institute of Linguistic Studies, 1963), 27: 3b; 162: 7.

2 Như trên, 52: 19; *LTST*, 23: 12b - 13a.

Nhật Vĩnh ở Gia Định.¹ Đó là dấu hiệu cho thấy từ lúc đó các vị trí ở Gia Định thành sẽ do người của Minh Mạng nắm giữ mỗi khi khuyết một vị trí nào đó.

b) Quan bảo hộ Chân Lạp

Tiếp theo là sự thay đổi quyền bảo hộ đối với Chân Lạp. Nhân vật nổi tiếng Nguyễn Văn Thoại - người nắm quyền bảo hộ Chân Lạp từ năm 1820 và dưới sự chỉ đạo của Lê Văn Duyệt - qua đời năm 1829. Với quyền đề nghị người kế tục cương vị này do triều đình ban, Lê Văn Duyệt tiến cử Nguyễn Văn Xuân - một đồng sự của ông nhưng đề nghị của ông bị từ chối thẳng thừng. Đích thân vua Minh Mạng lựa chọn và chỉ định một vị quan khác. Bùi Đức Minh - một quan văn của nhà vua - được cử làm quan bảo hộ Chân Lạp và có trách nhiệm hợp tác với quan Tổng trấn.² Hệ quả là quyền bảo hộ được chia cho Bùi Đức Minh và quan Tổng trấn. Nhưng sự cân bằng quyền lực giữa 2 nhà cầm quyền này nhanh chóng bị phá vỡ vì Minh Mạng phong cho Bùi Đức Minh một chức vụ khác - Thượng thư Bộ Binh. Đây là chức vụ cao hơn hẳn quan Tổng trấn.³ Bằng cách đó, Minh Mạng tách hoàn toàn quan bảo hộ khỏi sự kiểm soát của Lê Văn Duyệt và xác lập mối liên hệ trực tiếp với triều đình thông qua cầu nối của các quan văn.

c) Lực lượng quân sự

Để giành quyền kiểm soát quân sự đối với Gia Định, Minh Mạng chọn viên tướng thân cận Nguyễn Văn Quế và phái ông ta tới Nam Bộ vào năm 1831. Sau đó ít lâu, lực lượng quân sự chủ chốt của Lê Văn Duyệt bị giải tán. Các lực lượng nòng cốt của ông như đội Tả Bảo

1 *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, (viết tắt là LTNT) (1909. The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, Tokyo, 1981), 14: 5b - 6.

2 *LTST*, 23: 14b.

3 *DNTL2*, 62: 3.

và Minh Nghĩa bị buộc rời khỏi Gia Định tới Huế và Quảng Ngãi.¹ Bên cạnh đó, viên tướng này còn được trao quyền can thiệp vào công việc của Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Kể từ đó, triều đình không chấp nhận các báo cáo của Gia Định trừ khi nó được Nguyễn Văn Quế ký. Tuy nhiên, người được bổ nhiệm này không nắm quyền tuyệt đối ở trong vùng bởi trước khi hành động, viên tướng này phải nhận được sự chấp nhận của các viên quan đứng đầu 3 *tào* - những người cũng do Minh Mạng chỉ định.² Minh Mạng không muốn chịu đựng tình trạng quan võ luôn mạnh hơn quan văn như trước nữa. Nhà vua và các cận thần trong triều muốn thiết lập hệ thống quyền lực, trong đó quyền lực dân sự mạnh hơn quân sự. Quyết định thành lập các đơn vị hành chính mới ở Gia Định là một phần trong nỗ lực tổng thể của triều đình.

Những thay đổi ngày càng làm người Gia Định khó chịu. Họ lo lắng khi thấy quan lại triều đình trung ương nắm giữ nhiều vị trí ở Gia Định thành. Những quan lại này gây ra rất nhiều vấn đề vì họ phớt lờ con người và vùng đất Gia Định. Khi các quan lại được triều đình phái đến Gia Định không tôn trọng quyết định của người đứng đầu trấn Phiên An, dân địa phương rất bất mãn với họ. Năm 1831, sự bất hòa nổ ra giữa các quan lại cao cấp ở Phiên An. Trấn thủ và 2 thuộc hạ của ông, trong đó có Nguyễn Thừa Giảng (đỗ kỳ thi Hương của Thừa Thiên năm 1821) có ý kiến khác nhau về nhiều vụ tranh chấp ở địa phương. Trước đó, với những trường hợp này, chỉ cần *Trấn thủ* ra quyết định cuối cùng là xong vì ông có quyền đó nhưng nay các quan võ và quan văn phải đối mặt với sự bế tắc. Trước khi triều đình phái quan văn đảm nhận các chức vụ địa phương ở Gia Định thành, ở Gia Định không xảy ra tình trạng bất hòa như vậy và chính người địa phương đã tố cáo điều này.³ Các quan lại trung

1 Như trên, 82: 24.

2 Như trên, 72: 11a; 82: 4b.

3 Như trên, 73: 15a.

ương do triều đình Huế chỉ định cũng gặp khó khăn khi giải quyết vấn đề Chân Lạp và người Chân Lạp. Bùi Đức Minh cũng gặp khó khăn tương tự với người Chân Lạp đến mức vị quan bảo hộ mới này mất chức ngay sau khi bị giới chức Chân Lạp (mà ông rất lấy làm khó chịu) buộc tội ông một cách gay gắt.¹

Sự kết thúc của Gia Định

Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời năm 1832, Gia Định thành Tổng trấn liền bị xóa bỏ và tái cơ cấu lại. Năm *trấn* trước đây được đổi thành 5 *tỉnh*. Tỉnh An Giang được thành lập và có địa giới nằm giữa Vĩnh Long và Hà Tiên. Do đó, trên mảnh đất Gia Định cũ là 6 *tỉnh* mới: Biên Hòa, Phiên An (hoặc Gia Định²), Định Tường, Vĩnh Long³, An Giang và Hà Tiên. Bây giờ, Gia Định bắt đầu được gọi là Nam Kỳ (Nam Bộ) để tương ứng với tên gọi Trung Kỳ (miền Trung) và Bắc Kỳ (miền Bắc). Những tỉnh này còn được gọi bằng tên phổ biến là Lục tỉnh (6 tỉnh) hoặc Lục tỉnh Nam Kỳ (6 tỉnh Nam Kỳ).

Bước đi tiếp theo của chính quyền trung ương là tấn công các nhóm người được Lê Văn Duyệt bảo trợ trước đây. Cú đánh đầu tiên giáng xuống những người này ngay sau cái chết của Lê Văn Duyệt là việc vua Minh Mạng tuyên bố cấm tuyệt đối đạo Thiên chúa. Từ năm 1833, triều đình bắt đầu đàn áp Thiên chúa giáo trên khắp Việt Nam. Các nhà thờ bị phá hủy, tín đồ bị bắt dẫm lên chữ thập để chứng tỏ rằng họ tuyên bố từ bỏ tôn giáo. Các thành viên Hội thừa sai Paris ở Nam Kỳ đứng trước hai sự lựa chọn: tử vì đạo hoặc chạy trốn khỏi Việt Nam. Lệnh của triều đình cấm đạo Thiên chúa khiến các tín đồ Thiên chúa người Việt ở Việt Nam tìm cách trốn khỏi Gia Định. Chẳng hạn, Phan Văn Minh (1818 - 1853) - học trò 18 tuổi của

1 Như trên, 106: 13a.

2 Năm 1833, Phiên An được đổi tên thành Gia Định. Như trên, 102: 4b.

3 Tên gọi Vĩnh Long có từ trước cuộc cải cách. Tên gọi sau đó của tỉnh này là Vĩnh Thanh. Như trên, 78: 34b.

Giám mục Taberd - đã được học giáo lý đạo Thiên chúa bằng tiếng La tinh ở Gia Định, đã chạy đến trường dòng ở Penang và sau đó trở thành cha sở.¹

Cũng trong năm đó, các cựu tù nhân người miền Bắc ở Gia Định (trong đó có nhiều người đã bắt đầu cuộc sống mới) bị buộc phải quay lại thân phận trước đây. Những người Hồi Lương đang trong quá trình trở thành người Nam Bộ bị buộc phải rời khỏi nơi định cư mới. Theo lệnh của triều đình, họ bị chuyển tới miền biên cương xa xôi và phải sống cùng những tù nhân đang chịu án phạt.²

Vào thế kỷ trước, khi ban hành chính sách hạn chế ảnh hưởng của người Hoa ở Gia Định, triều đình chưa cần thực thi các hành động đặc biệt chống lại Hoa kiều tại đây. Tuy nhiên, các quan chức chính quyền mới tin rằng Hoa kiều vẫn đóng vai trò trung tâm trong các hoạt động buôn bán bất hợp pháp, vì vậy phải đặt họ trong tầm kiểm soát trực tiếp của giới chức triều đình. Đây có thể là lần đầu tiên giới chức triều đình cố xác lập sự kiểm tra chặt chẽ mạng lưới buôn bán bất hợp pháp của người Hoa.³

Cùng với việc tăng cường hạn chế và giám sát những nhóm người được Lê Văn Duyệt khoan thứ và thậm chí là ưu ái, triều đình còn hướng mắt về chính viên quan Tổng trấn này bằng việc tìm kiếm mọi tội lỗi Lê Văn Duyệt từng phạm phải. Mọi việc đều được lôi ra xem xét để tìm kiếm chứng cứ, chứng minh tội của Lê Văn Duyệt. Vua Minh Mạng bí mật ra lệnh cho một trong những quan văn là Bạch Xuân Nguyên lên danh sách và tìm bằng chứng buộc tội Lê Văn Duyệt.⁴ Ví dụ, việc xây dựng thành Sài Gòn với các kho chứa vũ khí

1 Huỳnh Minh, *Vĩnh Long xưa và nay*, Sài Gòn, 1967, tr. 260.

2 *DNTL2*, 67: 13 - 14a; 95: 6b.

3 Sau khi Gia Định thành Tổng trấn bị xoá bỏ, giới quan lại triều đình nhận thấy một số binh lính của Lê Văn Duyệt đốn gỗ bất hợp pháp để đem bán. Họ biết người Hoa định cư ở Gia Định là lực lượng chủ yếu mua loại gỗ này.

4 *LTST*, 23: 16b - 17a.

và đóng tàu thuyền ở địa phương được xem là bằng chứng xác đáng về “tội” “chống lại triều đình trung ương”¹ của Lê Văn Duyệt.

2. THAY THẾ NHÂN SỰ

Sự thống trị của các quan văn

Theo cơ cấu hành chính mới phân chia theo tỉnh của vua Minh Mạng, mỗi quan *Tổng đốc* cai quản 2 tỉnh. Tỉnh nào lớn hơn sẽ được đặt trị sở ở đó.² Một quan *Tuần phủ* sẽ đứng đầu mỗi tỉnh. Dưới quyền của *Tuần phủ* là các quan *Bố chính*, *Án sát* và *Lãnh binh*.

Tuy nhiên, trên thực tế, quan *Bố chính* mới là người đứng đầu mỗi tỉnh. Có hai lý do giải thích điều này. *Thứ nhất*, vị trí quan *Tổng đốc*, gần như thường xuyên là tướng quân sự, mang tính chính trị hơn là điều hành thực tế công việc. *Thứ hai*, vị trí quan *Tuần phủ* hiếm khi được bổ nhiệm.

Quan *Tổng đốc* thường đặt trị sở tại tỉnh lớn trong số 2 tỉnh được giao, trong khi quan *Tuần phủ* chỉ là chức quan trên danh nghĩa. Tỉnh có diện tích nhỏ hơn hoàn toàn đặt dưới quyền kiểm soát của quan *Bố chính*. Ngay cả tại tỉnh lớn - nơi đặt trị sở của quan *Tổng đốc* - *Bố chính* vẫn có thể là người đóng vai trò quan trọng nhất trong việc đưa ra quyết sách, đứng đằng sau vị quan *Tổng đốc* tương đối ít có hiệu lực. Chẳng hạn, chúng ta nhớ rằng năm 1832, cả *Tổng đốc* Nguyễn Văn Quế và *Bố chính* Phiên An Bạch Xuân Nguyên cùng đưa ra đề nghị triều đình ra lệnh bắt Lê Văn Khôi.³ Trên thực tế, Nguyễn Văn Quế chỉ liên quan đến một ít công việc chính thức ở Sài Gòn. Ông chỉ làm việc tại trị sở 2 hoặc 3 lần một tháng nên tất cả các vấn đề quan trọng ở Phiên An đều do *Bố chính*

1 Như trên, 23: 20a.

2 Biên Hoà/ Phiên An; Định Tường/Vĩnh Long và An Giang/Hà Tiên. Quan *Tổng đốc* sẽ đóng trị sở ở Phiên An, Vĩnh Long và An Giang.

3 *LTNT*, 45: 1b.

quyết định.¹ Chức vụ *Bố chính* và *Án sát* được giao cho các quan văn trẻ tuổi của vua Minh Mạng - những người đảm trách quá trình giành quyền kiểm soát Gia Định thành. Chỉ có duy nhất một chức quan Tổng đốc Nam Bộ được giao cho quan văn Lê Đại Cương. Lê Đại Cương bắt đầu sự nghiệp dưới triều vua Gia Long và nhanh chóng thăng tiến khi Minh Mạng lên ngôi. Quyền hạn của ông là ở An Giang và Hà Tiên, ngoài ra còn nắm quyền kiểm soát Chân Lạp. Về chức vụ, danh hiệu của Tổng đốc ở 4 tỉnh khác, chỉ cần bổ nhiệm các tướng lĩnh quân sự là đủ.

Khi cuộc cải cách hành chính quan trọng này mới bắt đầu, theo bảng quản lý nhân sự năm 1832 (xem Bảng 1 dưới đây) chỉ có tỉnh An Giang có quan *Tuần phủ*. Sau đó, dần dần chức vụ *Tuần phủ* xuất hiện trong các ghi chép mỗi khi một tỉnh nào đó cần bổ sung một quan lại cấp cao. Lý do tại sao chỉ có An Giang có quan *Tuần phủ* là bởi tỉnh này mới được thành lập và nhà cầm quyền tỉnh An Giang lại có thêm nhiệm vụ kiểm soát Chân Lạp. Chính điều đó đã khiến triều đình Huế bổ sung quan đại diện cho tỉnh này. Như vậy, rõ ràng là *Bố chính*, *Án sát* và *Lãnh binh* là chức vụ quan trọng nhất về mặt hành chính ở các tỉnh Nam Kỳ.

Trước khi Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính, mỗi trấn cũng được đặt dưới sự cai quản của 3 viên quan tương ứng với cơ cấu của Gia Định thành Tổng trấn. Cao nhất là quan *Trấn thủ* do một tướng lĩnh đảm nhiệm. Tiếp đến là *Hiệp trấn*, dưới *Hiệp trấn* là *Tham hiệp*. Cả hai vị trí này đều do các quan văn đảm nhiệm. *Trấn thủ*, *Hiệp trấn* và *Tham hiệp* hợp thành ba vị trí quan trọng nhất của trấn. *Bố chính*, *Án sát* và *Lãnh binh* là 3 chức vụ quan trọng nhất của các tỉnh mới được thành lập nhưng có một sự khác biệt cơ bản: chức vụ tướng lĩnh được sắp xếp theo tôn ti trật tự, còn hai quan văn thì ngược lại. Bảng 1 về tình hình quản lý nhân sự năm 1832 cho thấy sự thay đổi hệ thống thứ bậc giữa các quan văn và quan võ.

1 Như trên, 100: 11b.

Bảng 1: Bảng quản lý nhân sự Nam Bộ năm 1832¹

TỈNH	CHỨC VỤ				
	Tổng đốc	Tuần phủ	Bố chính	Án sát	Lãnh binh
Biên Hòa	Nguyễn Văn Quế		Vũ Quýnh "Hiệp trấn" Biên Hòa	Lê Văn Lễ "Tham hiệp" Biên Hoà (1821)	Hồ Kim Truyền "Chương quản" Hậu Quân
Phiên An			Bạch Xuân Nguyên "đứng đầu Hình Tào" của Gia Định thành	Nguyễn Chương Đạt "Tham hiệp" Phiên An (1819)	Nguyễn Quê "Tổng đốc" Bình Hòa
Định Tường	Lê Phúc Bảo		Tô Trân "Hiệp trấn" Vĩnh Long (1827)	Ngô Bá Tuấn "Tham hiệp" Vĩnh Long (1821)	Nguyễn Văn Chính "Phó Chương quản" Thần Cơ
Vĩnh Long			Phạm Phúc Thiệu "Hiệp trấn" Vĩnh Long	Vũ Đức Khuê "Tham hiệp" Vĩnh Long (1821)	Nguyễn Văn Hợp "Tổng đốc" Phú Yên
An Giang	Lê Đại Cương	Ngô Bá Nhân	Nguyễn Văn Bính "Án sát" Thanh Hóa (1821)	Bùi Văn Lý "Lang trung" Bộ Hình (1821)	Lê Văn Thường "Tổng đốc" Quảng Ngãi
Hà Tiên			Phạm Xuân Bích "Hiệp trấn" Hà Tiên (1821)	Trần Văn Quan "Tham hiệp" Hà Tiên	Nguyễn Quang Lộc "Chương quản" Tả Quân

Chú thích: trong ngoặc kép "..." là chức vụ trước đó, trong ngoặc đơn (...) là năm đỗ kỳ thi Hương.

Bảng thống kê trên cho thấy, 3 *Lãnh binh* của Phiên An, Vĩnh Long và An Giang đã từng là các *Tổng đốc* ở miền Trung Việt Nam. Cùng thời gian đó, các cựu *Trấn thủ* Hà Tiên, Định Tường và Vĩnh

1 DNTL2, 85: 20b - 22a; QTHKL.

Long được thăng lên chức *Lãnh binh* tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và Bình Thuận.¹ Vào thời điểm đó, các *Tổng đốc* nêu trên chịu sự chỉ đạo của những người nắm quyền thực sự là *Bố chính* và *Án sát* bởi vì quyền hạn của họ chỉ giới hạn trong lĩnh vực quân sự của các tỉnh. Trước cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng, *Hiệp trấn* và *Tham hiệp* được đặt dưới quyền chỉ đạo của *Trấn thủ*. Phần lớn những người được chọn làm *Bố chính* và *Án sát* đều từng là *Hiệp trấn* và *Tham hiệp* của các *trấn* thuộc Gia Định thành. Chẳng hạn *Hiệp Tổng trấn* của Gia Định thành từng là trợ tá của Gia Định thành *Tổng trấn*. Vì vậy *Hiệp trấn* và *Tham hiệp* là các quan văn phối hợp hoạt động với *Trấn thủ* các *trấn*.

Thay đổi quan trọng thứ hai trong lĩnh vực nhân sự diễn ra năm 1832. Theo đó, các chức vụ quan trọng ở lục tỉnh Nam Kỳ chủ yếu do các quan văn đã đỗ đạt đại khoa nắm giữ. Trong số 12 *Bố chính* và *Án sát* có 8 người đã đỗ *Cử nhân* và 2 người là Tô Trân và Vũ Đức Khê đỗ *Tiến sĩ*. Phần lớn trong số họ đã đỗ các kỳ thi Đình tổ chức đầu triều Minh Mạng: 6 người đỗ năm 1821- năm đầu tiên dưới thời Minh Mạng tổ chức thi Đình trong cả nước.

Vấn đề chủ nghĩa địa phương

Nghiên cứu kỹ hơn sự thay đổi nhân sự năm 1832, ta sẽ thấy một động cơ khác của vua Minh Mạng, đó là loại trừ chủ nghĩa địa phương. Bảng 2 dưới đây cho thấy không kể 3 người có quê quán không được xác định, không có người Nam Bộ nào được bổ nhiệm làm *Bố chính* hoặc *Án sát* ở Nam Bộ. Trong số 9 *Bố chính* và *Án sát* có quê quán được xác định rõ, 3 người ở vùng châu thổ sông Hồng, 6 người ở miền Trung. Nếu chúng ta phân loại những người này dựa theo nơi xuất thân là Đàng Ngoài của vua Lê chúa Trịnh trước đây (từ Hà Tĩnh ra Bắc) hay Đàng Trong của chúa Nguyễn trước đây (từ Quảng Bình vào Nam), thì có 3 người thuộc Đàng Ngoài và 4 người

1 Như trên, 85: 19b - 20b.

thuộc Đảng Trong. Tất cả họ đều không phải người Gia Định. Trong các quan Tổng đốc, chỉ có quê quán của Tổng đốc Lê Đại Cương được xác định rõ là ở trung tâm Bình Định. Như vậy, người Gia Định không còn thống trị bộ máy quyền lực Gia Định như trước đây nữa. Thay vào đó, các chức vụ này bây giờ đều do người miền Bắc và miền Trung nắm giữ.

Bảng 2 : Quê quán của các quan lại Nam Bộ năm 18321

TỈNH	CHỨC VỤ			
	Tổng đốc	Tuần phủ	Bố chính	Án sát
Biên Hòa	Nguyễn Văn Quế		Vũ Quýnh	Lê Văn Lễ (Thừa Thiên-T)
Phiên An			Bạch Xuân Nguyên	Nguyễn Chương Đạt (Nghệ An-T)
Định Tường	Lê Phúc Bảo		Tô Trân (Bắc Ninh-B)	Ngô Bá Tuấn (Quảng Bình-T)
Vĩnh Long			Phạm Phúc Thiệu	Vũ Đức Khuê (Hải Dương-B)
An Giang	Lê Đại Cương (Bình Định-T)	Ngô Bá Nhân (Quảng Trị-T)	Nguyễn Văn Bính (Bắc Ninh-B)	Bùi Văn Lý (Thừa Thiên-T)
Hà Tiên			Phạm Xuân Bích (Thanh Hóa-T)	Trần Văn Quan (Thừa Thiên-T)

Chú thích: trong ngoặc đơn (): nơi sinh; T: miền Trung Việt Nam; B: miền Bắc Việt Nam.

Có thể có ý kiến cho rằng kiểu phong quan tước như vậy không phải là bằng chứng rõ ràng về chủ định giành quyền kiểm soát Gia Định của vua Minh Mạng bởi vì ở các nước theo Nho giáo nói chung,

1 DNTL2, 85: 20b - 22a; QTHKL; Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục* (viết tắt là QTDKL), người dịch Lê Mạnh Liêu (Trung tâm học liệu, Bộ Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Sài Gòn, 1961); Viện Sử học dịch, *Đại Nam nhất thống chí*, (viết tắt là DNNTC) (Huế: Thuận Hóa, 1992).

theo quy định được gọi là *hồi ty*, một người ở một vùng xác định sẽ không được bổ nhiệm chức vụ hành chính ở nơi đó. Mục đích của quy định này là nhằm ngăn chặn sự hình thành các liên minh quyền lực ở địa phương. Về mặt nguyên tắc, Việt Nam cũng nằm trong số đó.¹ Bởi vì những thay đổi về quản lý nhân sự năm 1832² cho thấy triều đình Huế tuân thủ một cách triệt để quy tắc này. Đường như điều đó đã xảy ra với các tỉnh mới được thành lập từ Quảng Bình trở ra Bắc, sau khi Bắc thành Tổng trấn bị xóa bỏ. Ở đây chúng ta không có đủ thông tin để xác định quê hương bản quán của tất cả quan lại. Lý do cơ bản là có quá ít quan lại đỗ đạt đại khoa. Trong số 36 *Tuần phủ*, *Bố chính* và *Án sát*, chỉ có 14 người là đỗ đạt. Dù chúng ta có thể bổ sung quê hương của Nguyễn Đức Nhuận nếu nghiên cứu cuốn tiểu sử của triều đình *Liệt truyện nhị tập* nhưng vẫn không thể biết chính xác phân bố quê quán của những quan lại này. Tuy nhiên, từ 15 trường hợp có quê quán rõ ràng, chúng ta có thể nói rằng không ai được cử làm quan tại chính quê hương của người đó. Phần lớn quan *Tuần phủ*, *Bố chính* và *Án sát* ở miền Bắc là người miền Trung, còn những người được cử đi cai quản miền Trung lại là người miền Bắc. Dưới đây là bảng thể hiện quê quán của những người được phong quan ở miền Bắc và miền Trung năm 1831.

Bảng 3: Quản lý nhân sự ở miền Bắc và miền Trung năm 1831³

TỈNH	CHỨC VỤ			
	<i>Tổng đốc</i>	<i>Tuần phủ</i>	<i>Bố chính</i>	<i>Án sát</i>
Quảng Bình	Đoàn Văn Trưởng (An Giang)		Nguyễn Công Thuyện	Vũ T hân

1 Nguyễn Sĩ Giác dịch, *Đại Nam điển lệ toát yếu*, (viết tắt là *TY*), (1909. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 1994, tr. 122).

2 *DNTL2*, 76: 25b - 30a.

3 *DNTL2*, 76: 25b - 30a; *LTNT*; *QTHKL*; *DNNTC*.

Quảng Trị		Trần Danh Bưu (Bắc Ninh) * 1819		Trịnh Quang Khanh
Nghệ An	Tạ Quang Cự (Thừa Thiên)		Hà Thúc Lương	Lê Đan Quê
Hà Tĩnh		Nguyễn Danh Giáp		Nguyễn Sĩ Bảng (Nam Định) * 1813
Thanh Hoá	Lê Văn Quý		Nguyễn Đăng Giai (Quảng Bình) * 1825	Nguy Khắc Tuấn (Hà Tĩnh) * 1821
Hà Nội	Lê Văn Hiếu (Gia Định)		Nguyễn Văn Điệp	Bùi Nguyên Thọ (Biên Hòa) * 1821
Ninh Bình		Hồ Hưu		Trần Lê Hoán
Nam Định	Huỳnh Kim Xán (Quảng Bình)		Nguyễn Khắc Giai (Gia Định) * 1821	Lê Dục Đức (Thanh Hóa) * 1819
Hưng Yên		Nguyễn Đức Nhuận (Thanh Hoá)		Nguyễn Đại Phong
Hải Dương	Nguyễn Kim Bảng (Thừa Thiên)		Hoàng Tế Mỹ (Hà Nội) * 1825	Phan Hiễn Đạt
Quảng Yên			Lê Đạo Quảng (Thanh Hóa) * 1813	Nguyễn Đôn Tổ
Sơn Tây	Lê Đại Cương (Bình Định)		Lê Nguyên Hy (Nghệ An) * 1813	Nguyễn Thế Nho
Hưng Hoá		Hoàng Quốc Điều (Nghệ An) * 1813		Ngô Huy Tuấn
Thuyên Quang			Nguyễn Hữu Khuê	Nguyễn Trường Trân
Bắc Ninh	Nguyễn Đình Thiện (Thanh Hóa)		Nguyễn Khắc Biểu (Thừa Thiên) * 1819	Doãn Văn Xuân (Thừa Thiên) * 1819

Thái Nguyên			Trần Thiên Tải	Nguyễn Dư
Lạng Sơn		Hoàng Văn Quyền		Nguyễn Đình Chương
Cao Bằng			Dương Tam Bổ	Nguyễn Huy Khoát

Chú thích: (): nơi sinh; * năm đỗ kỳ thi Hương

Tuy nhiên, cùng thời điểm đó có bằng chứng cho thấy quê quán của giới quan lại Gia Định rất phức tạp nhưng lại khác biệt đáng kể với tình hình miền Bắc và miền Trung. Ở miền Bắc, một người đến từ một vùng xác định vẫn có thể được chỉ định làm quan ở chính vùng đó, dù không chính xác là tại tỉnh mà ông ta được sinh ra. Ví dụ, Ngụy Khắc Tuấn, quê ở Hà Tĩnh, được bổ nhiệm làm *Án sát* tỉnh Thanh Hóa; Hoàng Tế Mỹ, người Hà Nội, được cử làm *Bổ chính* tỉnh Hải Dương. Ngược lại, chúng ta không thể tìm thấy những trường hợp tương tự trong các ghi chép về bổ nhiệm nhân sự năm 1832 ở Gia Định. Tiêu biểu là trường hợp của Nguyễn Song Thanh. Nguyễn Thế Anh dẫn trường hợp này để chứng minh rằng nhà Nguyễn tuân theo nguyên tắc *hồi ty* của các nước Nho giáo,¹ nhưng trên thực tế trường hợp này là minh chứng rõ ràng về trường hợp đặc biệt của Gia Định.

Qua *Quốc triều hương khoa lục* và *Đại Nam nhất thống chí*, chúng ta có thể biết Nguyễn Song Thanh là người Bình Thuận thuộc miền Trung. Năm 1837, ông được các quan lại triều đình tiến cử làm *Bổ chính* tỉnh Định Tường. Ban đầu vua Minh Mạng đồng ý với sự tiến cử này, nhưng nhà vua nhanh chóng thay đổi quyết định khi phát hiện ra Nguyễn Song Thanh đã từng học ở Gia Định. Minh Mạng biện minh cho sự thay đổi này bằng cách dẫn nguyên tắc “bất cứ quan lại nào được sinh ra, sinh sống, học tập hoặc có mẹ hay vợ là người được sinh ra ở một vùng xác định đều không thể được chỉ định vào

¹ Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Lửa thiêng, Sài Gòn, 1971, tr. 76.

một chức vụ ở vùng đó”.¹ Tuy nhiên, Nguyễn Song Thanh vẫn được bổ nhiệm làm *Bố chính* tỉnh Bình Định thuộc miền Trung. Nói cách khác, Minh Mạng chỉ tuân theo nguyên tắc *hồi ty* một cách nghiêm ngặt khi áp dụng nó ở Nam Bộ.

Khi cuộc khởi nghĩa năm 1833 bùng nổ ở Nam Bộ, những nạn nhân đầu tiên của cuộc bạo động này là người của Minh Mạng. Bạch Xuân Nguyên bị quân khởi nghĩa giết ngay lập tức để trả thù việc triều đình đã đối xử ác nghiệt với Lê Văn Duyệt sau khi ông chết.² Phạm Xuân Bích (đỗ đại khoa năm 1821) và Trần Văn Quan (bắt đầu sự nghiệp quan trường của mình năm 1824) thà chịu chết còn hơn phải tuyên bố từ bỏ lòng trung thành đối với nhà vua.³ Sự hận thù của người Nam Bộ đối với những người này nhanh chóng phát triển thành cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền Minh Mạng - vị hoàng đế đứng đằng sau những quan lại nói trên.

3. CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ VĂN KHÔI⁴

Theo một nguồn tư liệu, chưa đầy 10 ngày sau khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, chỉ riêng ở Sài Gòn đã có hàng ngàn người gia nhập

1 DNTL2, 181: 31a.

2 Khi Lê Văn Khôi và nghĩa quân bắt được Bạch Xuân Nguyên, họ lôi ông ta tới trước mặt vợ Lê Văn Duyệt và biện bạch hành động của họ như sau: “Chúng tôi và Bạch Xuân Nguyên vốn không có lý do gì để thù ghét nhau nhưng Xuân Nguyên đã kiên quyết bới móc các vụ việc của quá khứ và người ta cho rằng nếu ông ta không thể đào xương Lê Văn Duyệt lên thì ông ta sẽ không thể yên nghỉ. Là thuộc hạ của Lê Văn Duyệt, chúng ta không thể tha thứ cho điều đó.” Họ xin bà cho phép giết ông ta làm vật hiến tế cho Lê Văn Duyệt. Vợ Lê Văn Duyệt phản đối gay gắt hành động chống các quan lại triều đình của họ nhưng nghi lễ tế vẫn được tiến hành bằng việc xử trảm Bạch Xuân Nguyên trước đền thờ Lê Văn Duyệt. Xem LTST, 23: 18b; LTNT, 45: 3a.

3 Xem LTNT, 40: 16b - 17b.

4 Trong phần này, tôi chủ yếu thảo luận về những người tham gia cuộc khởi nghĩa. Về diễn trình chi tiết của cuộc khởi nghĩa, xem LTNT, tập 45, Lê Văn Khôi; *Khâm định tiểu bình lương kỳ nghịch phỉ phương lược* (1836. Viện Hán Nôm VHv 2701, Hà Nội); Nguyễn Phan Quang, *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833 - 1835)* (Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1991).

quân khởi nghĩa. Họ bị kích động bởi lời kêu gọi bác bỏ tính hợp pháp của nhà Nguyễn và báo thù cho Lê Văn Duyệt - người bảo trợ họ.¹ Ngay sau khi bùng nổ ở Sài Gòn vào tháng 5 năm Quý Tỵ (tức năm 1833 dương lịch), khởi nghĩa Lê Văn Khôi nhanh chóng lan sang các tỉnh khác. Trong vòng 3 tháng, tất cả các thành trì của lục tỉnh Nam Kỳ đều bị quân khởi nghĩa chiếm giữ.

Rõ ràng là lực lượng chính dẫn dắt cuộc khởi nghĩa này là các tín đồ đạo Thiên chúa, cựu tù nhân và người Hoa định cư - những người đã phải chịu đựng sự can thiệp thù địch của Minh Mạng. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, 6 lãnh tụ khởi nghĩa bị giải tới Huế xử tử. Trong số đó, giáo sĩ Pháp Marchand bị buộc tội lãnh đạo các tín đồ Thiên chúa giáo tham gia cuộc bạo loạn. Một người khác là Nguyễn Văn Trầm - lãnh tụ của người Hồi Lương - nắm quyền lãnh đạo cuộc khởi nghĩa sau khi Lê Văn Khôi qua đời năm 1834. Người thứ ba là Lưu Tín, một *Thanh nhân* người Hoa đã tích cực tập hợp người Hoa định cư tham gia khởi nghĩa.²

Cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng với cộng đồng người Thiên chúa giáo Gia Định. Nhiều tín đồ bị giết hại, giam cầm hoặc bị buộc phải rời khỏi nơi cư trú, một số khác bị trục xuất khỏi Việt Nam. Các tài liệu của triều đình cho thấy ít nhất 2.000 tín đồ Thiên chúa giáo ở Gia Định phải lưu vong sang Xiêm trong thời gian biến loạn này.³ Nhóm thứ hai, các cựu tù nhân trước đó đã di cư từ Bắc vào Nam bị xóa sổ hoàn toàn vào cuối cuộc khởi nghĩa. Năm 1837, triều đình ra sắc lệnh những phạm nhân ở Bắc Kỳ không còn bị lưu đày vào Nam Kỳ nữa.⁴ Từ khi các nhân ở Nam Kỳ (được cho là) bị lưu đày sang Chân Lạp sau năm 1835, lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, Gia Định hầu như vắng bóng những

1 *LTNT*, 45: 4a.

2 Như trên, 45: 3b; 26b.

3 *DNTL2*, 198: 3b.

4 Như trên, 180: 15a.

kẻ phạm pháp bị kết án. Về phía người Hoa định cư, năm 1833, ngay trước khi quân khởi nghĩa tiến vào thành Gia Định cố thủ, quân đội triều đình đã tràn vào các khu vực định cư của người Hoa ở Chợ Lớn - nơi đặt căn cứ quân sự chính của quân nổi dậy người Hoa. Riêng ở Chợ Lớn đã có hơn 1.000 người Hoa định cư bị sát hại hoặc bắt giam và tịch thu tài sản. Bất cứ người Hoa nào bị kết tội tham gia khởi nghĩa đều bị chặt 4 ngón tay phải trước khi bị đi đày và bị tịch thu tài sản. Những người đầu hàng cũng chịu chung số phận.¹

Mặc dù 3 nhóm người trên đóng vai trò quan trọng nhất trong cuộc khởi nghĩa nhưng đó không phải là những người tham gia duy nhất. Đông đảo người dân thuộc nhiều thành phần đã tham gia cuộc khởi nghĩa ngay từ đầu. Minh Mạng đã diễn tả niềm cay đắng của ông đối với thực tế là quá ít quan lại hoặc binh lính địa phương trung thành với triều đình Huế vì “không có ai tử thủ cùng thành lũy khi các tỉnh thất bại”.² Các quan lại địa phương phẩm hàm thấp được tuyển từ Gia Định thường quay sang kết liên minh với quân nổi dậy và giúp đỡ thành lập các cơ quan hành chính của chính quyền mới. Ví dụ tiêu biểu là quan cửu phẩm An Giang Nguyễn Văn Mân. Vì thông thạo tiếng Thái, ông ta đồng ý đến Xiêm để tìm kiếm sự hỗ trợ về quân sự cho Lê Văn Khôi.³ Đinh Phiên, người phụ trách Bộ Lễ trong chính quyền của quân nổi dậy là một quan chức về giáo dục - *giáo thụ* (hàng thất phẩm thuộc đẳng cấp thứ nhất) Tân Bình thuộc Gia Định thành.⁴ Các quan lại nổi loạn Nguyễn Văn Nghị, Bùi Văn Thuận và Đào Duy Phúc cũng từng là quan lại hàng thất phẩm thuộc đẳng cấp thứ nhất hoặc *tư vụ* trong các *Binh tào* và *Hộ tào* của Gia Định thành Tổng trấn.⁵ Ở tỉnh Vĩnh Long, chúng ta thấy có một quan lại

1 Như trên, 103: 21 - 22; 104: 7a.

2 *Minh Mệnh chính yếu*, (viết tắt là MMCY), Ủy ban dịch thuật Phú quốc vụ khanh đặc trách văn hóa dịch (1897. Sài Gòn, 1972 - 1974), 12: 21b.

3 *DNTL2*, 102: 24b.

4 *LTNT*, 45: 3b - 4a.

5 Như trên, 45: 7 - 8a; *DNTL2*, 102: 12a.

triều đình bị dân làng ép phải theo phe họ. Đó là Phạm Phúc Thiệu - *Bố chính* tỉnh Vĩnh Long. Khi bị thất bại trước quân khởi nghĩa, ông đã trốn khỏi thủ phủ tỉnh Vĩnh Long và ẩn nấp trong một ngôi làng. Có lẽ ông ta đã cố gắng vận động dân làng như nhiều đồng sự khác nhưng cuối cùng dân làng lại bắt ông ta phải cùng họ tham gia cuộc khởi nghĩa.¹ Con cháu của các tướng lĩnh Gia Định đẩy áp công trạng với triều đình cũng gia nhập nghĩa quân.²

Sắc chỉ do của Minh Mạng ban bố năm 1835 cho thấy sự tham gia của những người Gia Định vào cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi:

Khi cuộc nổi loạn diễn ra, có những người sát cánh cùng triều đình chống lại bọn phản loạn. Tuy vậy, chúng ta cũng thấy cả những kẻ đáng ghê tởm. Đó là những kẻ phạm tội xấu xa, trục lợi từ thảm họa, đứng về phe phản loạn; là những kẻ chiếm giữ tài sản của chính quyền; dùng sức mạnh của quân phản loạn để uy hiếp các thôn làng; lấy voi để tham gia cuộc bạo loạn; bắt giữ quan lại cao cấp ở địa phương, tham gia bạo loạn. Người Hoa định cư [*Thanh nhân*] và tín đồ Kitô giáo cũng tham gia. Số quân nổi loạn, giống như những đàn chó và cáo, gia tăng từng ngày và cuộc nổi loạn trở thành một vấn nạn nghiêm trọng. Hiện thời, cuộc nổi loạn đã bị dẹp yên nhờ những nỗ lực trong suốt 3 năm của binh lính triều đình. Nhìn lại việc đó, trăm không thể giấu được nỗi băn khoăn. Khi cuộc nổi loạn nổ ra, số người Hồi Lương và Bắc Thuận tham gia là 35. Dù đã được bổ sung thêm các tội phạm, số người tham gia vẫn chưa đến 200. Nếu ngăn chặn việc tập hợp những người ủng hộ mù quáng thì lực lượng nổi loạn chắc hẳn sẽ nhanh chóng bị quét sạch như đàn đom đóm bị tán loạn. Nếu như vậy thì làm thế nào thảm họa có thể lan ra khắp lục tỉnh và chống lại triều đình tới tận 3 năm? [...] Ta được báo là người Nam Kỳ các người đã theo quân khởi nghĩa bởi vì các người bị các quan lại triều đình ngược đãi nghiêm trọng hoặc bị quân khởi nghĩa

1 DNTL2, 102: 12a.

2 Như trên, 190: 6b.

buộc phải tham gia nhưng tại sao các người không đầu hàng quân triều đình khi họ đến đó mà lại cùng quân nổi loạn cố thủ cùng bọn giặc ở trong thành? Đó chẳng đáng tiếc lắm sao!¹

Trong khi coi các tín đồ Thiên chúa giáo, cựu tù nhân miền Bắc và người Hoa định cư là 3 nhóm người quan trọng nhất lãnh đạo cuộc bạo loạn, nhà vua cũng chỉ rõ sự tham gia của những người khác gồm “những kẻ chiếm giữ tài sản của chính quyền”; “uy hiếp các thôn làng” hoặc “bắt giữ các viên quan chức cao cấp ở địa phương”.

Những người “uy hiếp các thôn làng” có thể là người từng sinh sống và có quyền thế nào đó ở thôn làng. Một báo cáo về lực lượng tham gia khởi nghĩa cho chúng ta chút ít bằng chứng về danh tính những người bị cho là “uy hiếp các thôn làng”. Nguyễn Văn Huân là chức sắc của một làng thuộc tỉnh Gia Định. Khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, Nguyễn Văn Huân và con trai đều “hăng hái” tham gia. Một trong những nhiệm vụ của ông là thuyết phục dân làng mình hợp tác với nghĩa quân vì họ muốn đăng ký dân làng theo cách riêng của họ.² “Những người tham gia đã bắt giữ quan chức cao cấp ở địa phương của họ” như mô tả trong sắc chỉ của vua Minh Mạng, chủ yếu là người dân địa phương đã buộc các quan lại chính quyền phải tham gia khởi nghĩa ở tỉnh Vĩnh Long. Đó cũng là “những kẻ ủng hộ mù quáng” tuyên bố rằng đã bị quan lại triều đình ngược đãi như điều Minh Mạng ghi trong sắc chỉ của mình.

Cuối năm 1833, quân đội triều đình chiếm lại được 5 tỉnh và buộc quân khởi nghĩa phải lui về cố thủ trong thành Sài Gòn. Tuy vậy Minh Mạng vẫn phải đợi đến năm 1835 mới được chứng kiến cảnh các tướng lĩnh của mình chiếm thành Sài Gòn. Với việc dập tắt khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, sự cố kết của triều đình trung ương trở nên chặt chẽ hơn bao giờ hết. Hàng ngàn người bị quân triều đình sát hại.

1 Như trên, 158: 5b - 6a.

2 *Châu bản triều Nguyễn*, Thư viện ĐH Quốc gia Australia, bản chụp microfilm 60 - 64 [1836 - 1837], ngày 20 tháng 7 năm Đinh Dậu (tức năm 1837 dương lịch).

Theo báo cáo của triều đình, ít nhất 1.200 đàn ông và phụ nữ thuộc mọi lứa tuổi bị bắt và thiêu sống trong một ngôi mộ lớn ở gần thành Sài Gòn khi căn cứ này thất thủ.¹ Theo báo cáo của tỉnh Gia Định, vào năm 1836, chỉ riêng tỉnh này đã có 1.360 người tham gia khởi nghĩa bị tổng giam.² Theo lệnh của vua Minh Mạng, mộ của Lê Văn Duyệt bị cào bằng vì viên quan Tổng trấn đã chết này bị buộc tội gieo mầm nổi loạn.³

Trong một thời gian, Nam Bộ đã bị khủng bố bằng những vụ giết người hàng loạt đó và việc tiếp tục thanh toán những kẻ tham gia nổi loạn. Ngày càng nhiều người từ bỏ hoạt động chống lại triều đình. Một báo cáo trình nhà vua cho thấy lực lượng quân đội triều đình còn hăm dọa các thôn làng ít nhất tới năm 1837. Báo cáo cũng miêu tả các sự cố đã xảy ra. Ví dụ, trong quá trình truy tìm tàn quân chống đối, các lực lượng của triều đình đã bắt giam 50 người dân làng Bình Xuân thuộc tỉnh Gia Định.⁴ Người ta có thể phỏng đoán rằng những hành động như vậy hẳn đã làm cho dân chúng Nam Bộ có cảm tưởng rằng họ đang sống trong một xứ thuộc địa dưới ách những kẻ thống trị và những lực lượng quân đội ngoại quốc. Trên thực tế, một viên quan của vua Minh Mạng thậm chí còn muốn áp dụng biện pháp quyết liệt để đàn áp dân chúng - những người mà ông ta cho là vĩnh viễn không đáng tin cậy - bằng cách phái quân đội các vùng khác đến đóng lâu dài ở Gia Định. Vua Minh Mạng đồng ý với đề nghị này.⁵

HỆ QUẢ

Mặc dù cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi đã bị dập tắt, Nam Bộ đôi khi vẫn lâm vào tình trạng căng thẳng. Sự kháng cự của người

1 *LTNT*, 45: 26.

2 Như trên, 18: 8a.

3 *LTST*, 23: 25b - 26a. Ông được phục hồi địa vị năm 1848.

4 *Châu bản triều Nguyễn*, ngày 20 tháng 7 năm Đinh Dậu (tức năm 1837 dương lịch).

5 *DNTL2*, 189: 10b - 11a.

Nam Bộ với sự hiện diện lực lượng quân sự và quan lại của vua Minh Mạng, mặc dù được kìm nén, thỉnh thoảng vẫn diễn ra dưới nhiều hình thức và triều đình vẫn phải đấu tranh để tránh làm bùng nổ sự phẫn uất của dân chúng trong miền. Dưới thời Tự Đức (1848-1883), Trương Quốc Dụng¹ - một viên quan cao cấp của triều đình - giật mình hoảng hốt khi khám phá ra các đồng sự của ông phải đối xử ngả theo như thế nào với những ủng hộ khởi nghĩa ở Nam Kỳ. Ông nghe được rằng tất cả quan lại người miền Bắc và miền Trung được triều đình phái tới Nam Kỳ đều rất thận trọng với những tình cảm của người Gia Định tới mức họ sẵn sàng vi phạm các nguyên tắc cai trị chung của triều đình. Một trong những chiến thuật của họ là bày tỏ lòng tôn trọng Lê Văn Duyệt ở mức cao nhất khi đi ngang qua ngôi mộ đã bị san bằng của ông - ngôi mộ của người đã bị triều đình hành quyết sau khi chết. Nếu làm khác đi, nguy cơ dẫn đến hậu quả là họ sẽ bị chết. Câu chuyện Trương Quốc Dụng ghi trong cuốn *Thoái thực ký văn*:

Tổng đốc Nguyễn Đức Hoạt² và Bố chính Nguyễn Văn Cử Sĩ³ của tỉnh Gia Định lần lượt qua đời vì bệnh tật chỉ cách nhau vài tháng. Khi *Phó Lãnh binh* Giả Quang Mật đến Huế, tôi hỏi ông ta điều gì đã xảy ra với Tổng đốc Nguyễn. Mật trả lời rằng ông ta không hiểu Tổng

1 Trương Quốc Dụng (1797 - 1864) là *Tiến sĩ*. Ông sinh ra ở tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1825, ông đỗ kỳ thi Hương. Năm 1829 đỗ kỳ thi Đình. Xem *LTNT*, tập 29, Trương Quốc Dụng; Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, (viết tắt là *QTHKL*), Nguyễn Thúc Nga và Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 140.

2 Ông sinh ra ở Thừa Thiên gần Huế và đỗ kỳ thi Hương năm 1825. Xem *QTHKL*, tr.138.

3 Tên Nguyễn Văn Cử Sĩ không có trong các tác phẩm khác như *Quốc triều hương khoa lục*, *Đại Nam thực lục* và *Liệt truyện nhị tập*. Tuy nhiên, trong *Hát đồng thư dị*, chúng ta có thấy câu chuyện tương tự và tên quan *Bố chính* ở đây là Nguyễn Văn Cử. *Hát đồng thư dị*, Viện Hán nôm VHC 01749, Hà Nội, tr.33. Trong *Liệt truyện nhị tập*, tên của ông là Nguyễn Cử. Dù *Liệt truyện nhị tập* không nhắc đến vấn đề này nhưng cũng nói đến việc ông làm ở Gia Định vào đầu thời Tự Đức. *LTNT*, 30: 2a. Ông sinh ở Hà Nội và đỗ kỳ thi Hương năm 1831. *QTHKL*, 171.

đốc chết vì bệnh gì. Một ngày, Tổng đốc Nguyễn đang trên đường về trị sở từ một chuyến đi với lực lượng kỵ binh thì đi ngang qua mộ Lê Văn Duyệt. Một thuộc hạ của ông nói rằng tất cả quan lại thường bày tỏ sự lễ độ của họ bằng cách hạ thấp cờ và ngừng đánh trống. Nguyễn Đức Hoat đáp lại lời gợi ý này rằng ông là một Tổng đốc đang dẫn đội kỵ binh thi hành nhiệm vụ và rằng hành động mà người thuộc hạ này gợi ý chỉ là một thói quen nực cười. Ông không dừng lại. Sau khi quay về dinh Tổng đốc, ông ốm liệt từ đêm hôm đó và luôn ở trong tình trạng bất bình thường. Vài ngày sau, vào buổi sáng khi một người hầu trong phủ thức dậy, anh ta thấy một cây gậy dựng đứng giữa nơi xử án của phủ đường. Họ không biết cây gậy này từ đâu ra. Khi câu chuyện về cây gậy được báo lên quan *Bố chính* Nguyễn Văn Cự, ông đáp rằng Lê Văn Duyệt đã vi phạm luật pháp, vì vậy làm thế nào Lê Văn Duyệt lại xứng đáng được kính trọng? Sau khi nói vậy, Nguyễn Văn Cự cũng đổ bệnh như quan Tổng đốc.¹

Trong bối cảnh đầy căng thẳng đó, triều đình Huế đã tiến hành những động thái khác mạnh hơn ở Gia Định. Triều đình chuyển vùng đất xa trung tâm Gia Định thành một bộ phận không thể tách rời của Việt Nam theo đúng nghĩa của tên gọi: Nam Kỳ.

1 Trương Quốc Dụng, *Thoái thực ký văn* (hay *Công hạ ký văn*), Viện Hán nôm A1499, Hà Nội, tr.115.

PHẦN II

NHỮNG NÉT ĐẶC THÙ
DƯỚI THỜI MINH MẠNG

CHƯƠNG IV

CHÍNH SÁCH GIÁO HÓA NGƯỜI NAM BỘ CỦA MINH MẠNG

Như đã thảo luận trong chương III, cuộc cải cách hành chính năm 1832 đưa vùng Gia Định vào sự quản lý trực tiếp của triều đình trung ương. Gia Định thành Tổng trấn bị bãi bỏ và ngay lập tức người Nam Bộ nổi dậy chống lại triều đình Huế. Việc bình định thành công cuộc nổi dậy làm phai mờ di sản của chính quyền Gia Định ở Nam Bộ. Hoạt động của những người Thiên chúa giáo bị giới hạn. Trong nội bộ nhóm cai trị, quan hệ thân tộc bị thay thế bởi chế độ quan lại của triều đình. Hoa kiều bị ép từ bỏ không chỉ hoạt động thương mại - thế mạnh trội vượt của họ - mà thậm chí cả chính trị. Nghiêm trọng nhất là việc người Nam Bộ không được giữ các chức quan hàng đầu ngay trên vùng đất của mình. Những vị trí cao do cận thần của Minh Mạng gốc Trung Kỳ hoặc Bắc Kỳ nắm giữ. Khi Gia Định thành Tổng trấn bị bãi bỏ, tên gọi Gia Định - vùng đất mang những đặc tính riêng đầy ý nghĩa vốn để chỉ vùng đất trải dài từ Biên Hòa đến Hà Tiên như một thực thể từ năm 1698 - bị thu hẹp lại thành một danh tính ở quy mô cấp tỉnh.

Phần II của cuốn sách sẽ thảo luận những nỗ lực không ngừng của chính quyền trung ương nhằm đưa vùng đất Gia Định thành một

phần lãnh thổ của Việt Nam và cải biến người dân Gia Định theo mô thức người Việt nói chung - như cái cách mà triều đình Huế hình dung. Ý tưởng cơ bản của Minh Mạng là “giáo hóa” người Gia Định. Ý định của Minh Mạng được thể hiện rõ trong chỉ dụ ban ngay sau khi bình định xong cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi:

Địa thế Nam Kỳ dù xa nhưng chẳng phải như những nơi rừng sâu hang thẳm. Nếu được rèn dạy [bằng nỗ lực của triều đình] thì Nam Kỳ lại sẽ tươi sáng thôi [...] Mọi người đều nên bưng tỉnh, hối ngộ, cẩn thận giữ theo phép thường, lấy hiếu, lễ, trung, tín để sửa mình coi danh nghĩa, cương thường là rất trọng.¹

Chương IV sẽ thảo luận thái độ của Minh Mạng với người Nam Bộ và phương thức Minh Mạng sử dụng trường lớp ở Nam Bộ nhằm gia tăng sự kính trọng của người dân nơi đây đối với chính quyền trung ương.

1. ẢNH TƯỢNG CỦA MINH MẠNG VỀ NGƯỜI NAM BỘ

Một đoạn trích khác từ chỉ dụ đã dẫn ở trên thể hiện quan điểm của Minh Mạng về người Nam Bộ:

“Hàng hơn 200 năm, nhân dân 6 tỉnh được nhờ các thánh triều ta, nhân sâu, ơn dày, chăm nom từ việc làm lụng đến sự nghỉ ngơi, mọi người đều được hưởng đức nhân hậu và lòng ôn hòa của nhà vua. Đến đời Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta [tức Gia Long], gặp hội dấy nghiệp vương, các người lại đồng lòng chung sức, xuất của, xuất công giúp đỡ để vượt khỏi những bước gian nan. Ai nấy đều giữ được tục thuần phác, không có thói gian tà. Gần đây, vì bọn quan giữ bờ cõi tham lam như Hoàng Công Lý², kiêu rông như Lê

1 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ* (viết tắt là *DNTL 2*) (1861. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1963), 158: 6a - 7b.

2 Phó Tổng trấn Gia Định, nhậm chức khi Lê Văn Duyệt được bổ làm Tổng trấn Gia Định năm 1820.

Văn Duyệt chẳng nghĩ noi theo đường thiện để làm gương cho dân, quen làm việc vô lễ để phạm thượng, dần dần đưa đến chỗ: kẻ sĩ chỉ quen lười biếng, dân phong tập thói kiêu sa, dâm dăng, ham mê tuồng hát, say sưa nghiện ngập thuốc phiện, thóc gạo thì phí phạm, ăn mặc thì xa hoa. Những án gian phi phạm pháp thường thường nổ ra! Thậm chí lâu thành thói quen, tự cho rằng ở nơi biên viễn chỉ biết có sù y phủ, không biết có triều đình! Nhân tâm khác xưa, đạo trời ghét sự tự mãn. Nhân đó có vụ án giặc Khôi làm phản. Sở dĩ hình thành bởi Nguyễn Văn Quế¹ hèn kém, Bạch Xuân Nguyên tham tàn nhưng xét đến nguồn gốc gây nên biến loạn, vạ đến dân đen có lẽ cũng là lý thế tất nhiên.²

Quan điểm quan trọng nhất của Minh Mạng về người Nam Bộ thể hiện rõ trong câu “[Các người] tự cho rằng ở nơi biên viễn chỉ biết có sù y phủ, không biết có triều đình”. Gia Định từng là vùng biên viễn của triều Nguyễn, tồn tại như một đơn vị độc lập trong hơn 4 thập kỷ, từ thời kỳ chính quyền Gia Định đến những năm đầu thập niên 30 của thế kỷ XIX. Bởi vậy, người Gia Định có xu hướng thích có người đứng đầu của riêng họ. Nhiệm vụ của Minh Mạng là thiết lập nguyên tắc về một trực quyền lực trực tiếp từ vua và triều đình xuống thẳng xã hội Nam Bộ.

Tuy nhiên, khao khát giáo hóa dân Nam Bộ của Minh Mạng cũng đồng thời nảy sinh từ quan niệm của chính nhà vua về các nhân tố định nghĩa tính cách người Nam Bộ, như thể hiện trong lời dụ đã trích ở trên. Minh Mạng cho rằng người Nam Bộ “bị hư hỏng” và quy trách nhiệm của “sự hư hỏng” này cho sự quản lý thiếu sót của Lê Văn Duyệt. Trong thực tế, qua nhiều thế kỷ, người Nam Bộ đã mang trong mình cá tính ngang tàng mà Minh Mạng coi thường và diễn giải một cách đầy tiêu cực.

1 Tổng trấn đầu tiên của các tỉnh Gia Định và Biên Hòa năm 1832.

2 DNTL2, 158: 4b - 5a.

Mưu cầu mậu dịch

Minh Mạng lên án người Nam Bộ là “coi rẻ giá trị thóc gạo” với hàm ý rằng quá nhiều người dân chạy theo nghề buôn thay vì nghề nông. Trên một vài phương diện nhất định điều này có thể đã đúng bởi sản xuất thóc gạo ở Nam Bộ không khó khăn như ở nhiều vùng khác và vì thế yêu cầu ít nhân lực hơn. Quan trọng hơn, khuynh hướng này liên quan đến sự phổ biến của hoạt động mậu dịch ở Gia Định. Tác phẩm *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) mô tả chi tiết sự phát triển của thương mại, nhất là ở 2 huyện Bình Dương và Tân Long thuộc vùng Sài Gòn. “Dân cư đông đúc, các chợ kết nối với nhau, nhà san sát, tiếng Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, phương Tây, Xiêm được dùng để giao tiếp”.¹

Tài liệu chỉ rõ nhiều người Nam Bộ làm nghề buôn bán. Theo *Gia Định thành thông chí*, cư dân 2 huyện Thuận An và Phúc Lộc “9 người làm nông thì 1 người đi buôn”.² *Trương gia thế phả* của dòng họ Trương cho biết một số nông dân ngưng cấy lúa để chuyển sang sản xuất nông nghiệp phục vụ thị trường.³ Ông Thứ (1762 - 1843) là một lão nông có 3 con trai đều làm nông nghiệp nhưng người con trưởng tên Thạnh (1785 - 1834) đầu tư trồng rau (xem tờ 8), thu hoạch khá giả hơn cấy lúa. Có vẻ như Thạnh đã tích trữ được kha khá tiền theo cách này và được tín nhiệm bầu làm *Thủ bản*.⁴ Vì làng của Thạnh nằm ở địa phận của huyện Bình Dương thuộc Sài Gòn ngày nay,⁵ tôi cho rằng nghiệp kinh doanh của anh ta có liên quan đến những

1 Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (viết tắt là *GDTTC*), Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient microfilm A 1561, 4: 11.

2 Như trên, 4: 12.

3 *Trương gia từ đường thế phả toàn tập* (1886. Viện Hán Nôm, A 3186, Hà Nội).

4 *Thủ bản*: chức quan phụ trách tài chính của làng xã. Xem: Alfred Schreiner, *Les Institutions Annamites en Basse-Cochinchine avant la Conquête Française*, Tome 2 (Saigon: Claude&Cie, 1901), p. 26.

5 Làng của anh ta là Hành Thông, gần chợ Gò Vấp, phía Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

khu chợ như được mô tả trong tác phẩm của Trịnh Hoài Đức. Thực ra, trồng trọt theo hướng phục vụ thị trường không phải là mới đối với gia đình này bởi thân sinh của Thứ (1725 - 1778), tức là ông nội của Thạnh, sau khi di cư từ Bình Định vào đây và cưới vợ người làng Bình Phúc ở kế bên, cũng từng chọn nghề trồng rau thay vì cấy lúa (xem tờ 2).

Không nghi ngờ gì nữa, tập tục hút thuốc phiện và mặc đồ xa xỉ cũng như những thói quen phung phí của người Gia Định mà Minh Mạng chỉ ra là dấu hiệu của nền thương nghiệp phát triển và tình hình kinh tế thịnh vượng của Gia Định so với các vùng khác của Việt Nam. Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức mô tả Sài Gòn như một cảng thị sầm uất, điểm đến của thuyền buôn nhiều nước, mang đến nhiều loại sản phẩm. Thói quen xa xỉ phổ biến trong mọi tầng lớp người, thậm chí cả kẻ sĩ.¹ Ít nhất thì sự quan sát này đúng với trường hợp Gia Định cho đến năm 1820.² Bằng chứng bổ trợ về đặc tính của khu vực có thể xem thêm từ *Đại Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định (1751 - 1811), một đồng nghiệp của Trịnh Hoài Đức, mô tả thói quen của kẻ sĩ Nam Bộ: “Phong tục của kẻ sĩ ở Phiên An thật là xa hoa. Họ thích những thứ lộng lẫy. Thương nhân đổ dồn về đây. Một số lượng lớn ghe thuyền đậu san sát.”³ Bối sách của Lê Quang Định được viết trước năm 1806⁴ nên rõ ràng là cái thú xa hoa của người Gia Định khó có thể bị quy kết cho sự quản lý của Lê Văn Duyệt bởi dấu hiệu của sự thịnh đạt đã tồn tại ở đây từ hàng thế kỷ trước.

1 *GDTTC*, 4: 11.

2 Không rõ *Gia Định thành thông chí* được viết vào thời điểm nào nhưng chắc chắn là sau khi Gia Định thành được thành lập vào năm 1808 bởi đầu đề cuốn sách mang tên Gia Định thành và chắc chắn được viết trước 1820 - năm Trịnh Hoài Đức gửi 3 tập của bộ sách này ra Huế. *DNTL2*, 3:6b. Xem Dương Bảo Vận, “Một vài nghiên cứu về sách Gia Định thành thông chí”, *Xưa và Nay* 53B, 1998, tr. 18.

3 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỹ văn* (Viện Hán Nôm, A585, Hà Nội),

4 *Đại Nam thực lục chính biên liệt truyện sơ tập* (viết tắt là *LTST*), (1889. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1962), 11: 2a.

Thật khó để sinh ra thói xa xỉ của kẻ sĩ nơi đây nếu không có nguồn thu nhập ổn định và nguồn thu đó ắt hẳn có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh. Chương II đã nhắc đến việc bản thân Trịnh Hoài Đức cũng liên quan đến hoạt động kinh doanh.

“Đạo đức suy vi”

Chúng ta không biết rõ Minh Mạng có hàm ý gì khi phê phán người Nam Bộ trong chỉ dụ của mình: “dân phong tập thói kiêu sa, dâm dăng”. Minh Mạng chỉ sống ở Gia Định đến năm 11 tuổi nên ít có khả năng nhà vua có trải nghiệm trực tiếp về “thói dâm dăng” của người nơi đây. Tuy nhiên, trong thời gian trị vì của mình, đôi khi nhà vua vẫn đưa ra những đánh giá như thế về người Nam Bộ. Theo Minh Mạng, Gia Định là vùng đất suy đồi về mặt đạo đức, nơi “thậm chí phụ nữ cũng hút thuốc phiện”.¹ Chỉ dụ năm 1835 được viết để làm hướng dẫn chính thức đối với người Nam Bộ nên giọng điệu đã được kiềm chế nhiều. Trong những ghi chép về các cuộc thảo luận của nhà vua với triều thần, quan điểm cá nhân của Minh Mạng về người Nam Bộ được đưa ra một cách thẳng thừng. Tài liệu ghi rằng, trong cuộc đàm đạo với triều thần năm 1832, Minh Mạng nói: “Đạo này trăm nghe bọn chúng [người Nam Bộ] hút thuốc phiện, hò hát om sòm, cờ bạc, cãi cọ, như loài bạo hành ác độc. Thói quen này chắc không tránh khỏi trở thành phường trộm cướp. Bọn đàn bà dâm dăng phóng túng, cư xử của chúng thật quá kinh tởm. Bọn đàn ông vốn đã chơi bời phóng dăng thì sao có thể đòi hỏi tiết hạnh của đám vợ?”²

Với Minh Mạng, lòng chung thủy của phụ nữ - hàm nghĩa về phẩm hạnh của người phụ nữ Việt - là hết sức quan trọng. Nhà vua tin rằng người Gia Định không thể đạt được những tiêu chuẩn cao

1 DNTL2, 158: 22a.

2 *Minh Mệnh chính yếu* (viết tắt là MMCY), Saigon: 1972 - 4, 13: 19a.

như ông muốn. Thái độ của nhà vua được thể hiện rõ qua phản ứng về một vụ án liên quan đến người phụ nữ Gia Định họ Dương. Chồng bà ốm thập tử nhất sinh, gia đình nợ nần chồng chất. Do từ chối thông dâm với một chủ nợ vô lương nên người đàn bà họ Dương này đã bị đâm chết. Theo những tình tiết ghi trong *Đại Nam thực lục*, quan lại Gia Định thành báo cáo sự việc này về triều năm 1829 và Bộ Lễ đồng ý phong người đàn bà họ Dương danh hiệu tiết hạnh. Minh Mạng đáp lại: “Đám đàn bà Gia Định rất dâm dăng. Dùng tấm gương này để khuyến khích chúng cư xử đúng mực không phải là không thích hợp nhưng câu chuyện này không đủ đẹp để đem làm gương cho những vùng khác.”¹

Câu chuyện về người phụ nữ họ Dương không được chép trong phần *Liệt nữ* của biên niên sử triều đình mặc dù phần *Nam thiên hiếu hạnh thực lục* có liên hệ đến câu chuyện này cũng như chuyện về các liệt nữ khác thời Nguyễn. Trong các miêu tả khác về những người phụ nữ đáng kính của vùng Bắc và Trung Bộ cũng xuất hiện các hình mẫu tương tự: họ thường được mô tả là những phụ nữ yếu đuối hoặc góa chồng; một gã đàn ông có thể lực và tiền của muốn quan hệ tình dục; sự kháng cự của người phụ nữ và cuối cùng là cái chết của người phụ nữ bất hạnh đó vì bạo lực hoặc vì tự vẫn. Minh Mạng chọn trường hợp nào nên đưa vào mục *Liệt nữ* và tất nhiên bỏ qua người phụ nữ họ Dương người Nam Bộ, cho dù những câu chuyện về các liệt nữ khác của miền Bắc và miền Trung chẳng có gì hấp dẫn hơn, thậm chí còn mang dáng dấp của trường hợp người đàn bà họ Dương.² Trong thực tế, trường hợp người đàn bà họ Dương người Gia Định không

1 DNTL2, 63: 2a.

2 Ví dụ, biên niên sử triều đình chép về người phụ nữ họ Vũ ở Hải Dương - vùng trung tâm châu thổ sông Hồng. Sau khi chồng chết, con trai một gia đình giàu có mê mẩn sắc đẹp của cô nên đã ngỏ lời cầu hôn nhưng cô đã tự vẫn để bảo toàn tiết hạnh với người chồng đã khuất. Năm 1836, cô được Minh Mạng phong là liệt nữ. *Đại Nam thực lục chính biên liệt truyện nhị tập* (viết tắt là *LTNT*), (1909. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1981), 44: 3.

phải là không thích hợp để làm mẫu hình tiết hạnh cho người Việt Nam nhưng thành kiến của Minh Mạng với người Nam Bộ đã chống lại người phụ nữ này.

“Lãn sĩ vùng Nam Bộ”

Điểm quan trọng trong chỉ dụ của Minh Mạng là sự lên án của nhà vua về sự lười biếng của kẻ sĩ Nam Bộ, hàm nghĩa họ không làm cho nhà vua ấn tượng rằng họ là những nhà Nho đúng nghĩa. Nếu chúng ta nhớ rằng Nho sĩ Gia Định đã đóng góp quan trọng cho việc hình thành chính quyền Gia Định thì lời bình luận của Minh Mạng có phần thiếu chính xác. Tuy nhiên, nó cho chúng ta biết về khu vực này: Nho học ở Gia Định đôi khi bị hoạt động của các nhóm tôn giáo ngăn trở. Ngay cả những người nước ngoài cũng có ấn tượng tương tự. Trong bản báo cáo về vài tháng sinh sống ở Sài Gòn trong các năm 1819 - 1820, John White không đề cập đến Nho giáo cho dù vị du khách người Mỹ ham khám phá này có nhắc đến các tôn giáo khác như Phật giáo, Công giáo, tín ngưỡng vật linh và sự pha trộn của các tín ngưỡng khác.¹

Hiện tượng tương đối ít phổ biến của Nho giáo ở Nam Bộ ảnh hưởng đến thái độ của kẻ sĩ Gia Định đối với nhà Nho miền Bắc và miền Trung. Nhiều người cảm thấy mình kém cỏi. Trong lời đề tựa cho công trình của Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản (1796 - 1867) dù đỗ Tiến sĩ vẫn cho rằng cả trước tác và tài năng của mình kém xa đồng nghiệp họ Trương - người gốc Quảng Ngãi thuộc miền Trung. Có thể đây chỉ là một cách nói khiêm nhường nhưng vẫn có ý nghĩa là bản thân Phan Thanh Giản tự cho rằng sự bất tương xứng của mình là bởi ông là người Nam Bộ.²

1 John White, *A Voyage to Cochin China* (1824, Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1972).

2 Theo mô tả của Phan Thanh Giản về lịch sử dòng họ ngoại của ông thì cụ tổ 6 đời phía mẹ là một người Hoa di cư từ Phúc Kiến sang. Pierre Daudin, “Phan Thanh Gian 1796-1867 et sa famille d’après quelques documents annamites”, *Bulletin de*

Tôi sinh ra và trưởng thành ở nam phương, vào nghề muôn,¹ cũng chẳng có cơ hội để gõ cửa các bậc cao nhân. Trình độ học vấn bởi thế hết sức khiêm nhường, lĩnh vực văn chương đặc biệt kém cỏi. Giao du với các bậc trí giả không vượt quá phạm vi một huyện, tầm kiến văn cũng chẳng vượt qua được một ngọn núi đồi [phương nam].²

Tuy nhiên, người Nam Bộ không phải lúc nào cũng cảm thấy họ kém cỏi. Những than phiền có tính khiêm tốn của người Nam Bộ đôi khi bị pha lẫn và bị phức tạp hóa bởi những lối diễn giải về những di sản độc đáo của họ. Người Nam Bộ thậm chí ví von sự khinh thị đối với người các vùng khác. Để hiểu rõ được vấn đề này, chúng ta cần phân tích việc sử dụng hai khái niệm trong các tài liệu thế kỷ XIX và được dùng một cách phổ biến từ giữa thập niên 30 của thế kỷ XIX: *Bắc nhân* (người miền Bắc) và *Nam nhân* (người Nam Bộ).

a) *Bắc nhân và Nam nhân*

Một cách khái quát, trong biên niên sử triều Nguyễn, “*bắc*” và “*nam*” được dùng để chỉ Đàng Ngoài thời Lê - Trịnh và Đàng Trong thời chúa Nguyễn. “*Bắc hà*”³ hoặc “*Bắc hà nhân*” đã được dùng từ thời nhà nước họ Nguyễn để chỉ Đàng Ngoài và người Đàng Ngoài. Vì vậy, hoàn toàn thỏa đáng để khẳng định rằng “*Bắc nhân*” là lối viết

la Société des Études Indochinoises, Tome 17 (1941): 27. Biên niên sử triều đình cho rằng tổ tiên của Phan Thanh Giản di cư từ Trung Quốc sang vào thế kỷ XVII. *LTNT*, 26: 21b. Tuy nhiên tôi không cho rằng những vấn đề này tác động đến bản sắc người Nam Bộ của Phan Thanh Giản. Mãi đến thập niên 30 của thế kỷ XIX, Phan Thanh Giản mới biết về lai lịch của mình. Xem: Nguyễn Đức Dụ, *Gia phả khảo và luận thực hành*, Nxb. Văn Hóa, H., 1992, tr. 311 - 315.

1 Ông thi đỗ năm 1825, lúc 30 tuổi. Trương Đăng Quế bắt đầu sự nghiệp từ 1819, khi mới 25 tuổi. *LTNT*, 21: 1a. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục* (viết tắt là *QTHKL*), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 110.

2 Phan Thanh Giản, *Hương Khê văn thảo* (1876. Viện Hán Nôm, A2125, Hà Nội), 2: 6.

3 Có nghĩa là “phía Bắc sông”, tức là sông Gianh ở Quảng Bình. Phía bắc Quảng Bình có Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa và còn lại là Bắc Kỳ.

gọn của “*Bắc hà nhân*”, còn “*Nam nhân*” là cách viết gọn của “*Nam hà nhân*”, vậy nên “*Bắc nhân*” và “*Nam nhân*” để chỉ người dân thuộc Đảng Ngoài và Đảng Trong. Năm 1837, Minh Mạng dùng chữ “*Bắc nhân*” để chỉ người Đảng Ngoài hay người dân “từ sông Gianh trở ra bắc”.¹ Biên niên sử triều đình năm 1843 cung cấp dẫn cứ rõ ràng rằng “*Nam nhân*” để chỉ người Đảng Trong: “chỉ có *Nam nhân* mới được bổ làm *nội vụ chủ thủ*” - chức quan triều đình phụ trách tài sản hoàng gia.² Trong một ghi chép cùng chủ đề một năm sau đó, biên niên sử quy ước “*Nam nhân*” là người “từ Quảng Bình trở vào nam” hay là người thuộc xứ Đảng Trong trước đây.³

Tuy nhiên, dưới triều vua Minh Mạng, 2 khái niệm “*bắc*” và “*nam*” cũng được dùng với nội hàm khác: chỉ người Bắc Kỳ và người Nam Kỳ. Phải thấu hiểu sắc thái của việc dùng chữ, chúng ta mới hiểu được nhận thức của triều đình trung ương về bản chất vốn có của người Nam Bộ.

Chẳng hạn, cụm từ “*Nam nhân*” được dùng trong các văn bản sau năm 1834, sau khi vùng Gia Định trước đây đã sạch bóng quân khởi nghĩa Lê Văn Khôi. Khi đó triều đình Huế đang tìm kiếm thời điểm thuận lợi nhằm xoa dịu người Gia Định. Những gì Minh Mạng tìm thấy trong sổ sách quan lại triều đình là sự mất cân bằng nghiêm trọng giữa tỉ lệ người miền Bắc và Nam Bộ được bổ nhiệm làm quan tại triều đình:

Nay các thuộc viên các Bộ, các Viện, *Nam nhân* (người Nam Bộ) không nhiều bằng *Bắc nhân* (người miền Bắc). Có lẽ về văn học Nam Kỳ mới chớm nở, đồ đạt còn ít, từ khi mở khoa thi Tiến sĩ đến nay mới có Phan Thanh Giản đỗ. Nếu cứ câu nệ có khoa mục mới dùng thì sau đây mấy chục năm nữa, vẫn đều là người Bắc được bổ dụng,

1 DNTL2, 184: 22a.

2 *Đại Nam thực lục chính biên đệ Tam kỷ* (viết tắt là DNTL3) (1894. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1977), 32: 21a.

3 Như trên, 45: 4b.

còn người Nam Bộ, do đâu mà được liệt vào sổ làm quan? Vậy, từ nay phạm người Nam Bộ nào là mẫn cán thì bất cứ có khoa mục hay không, các người nên tùy tài mà để bạt cất nhắc để đủ người dùng vào việc nước”.¹

Trong lời dụ trên, chữ “*Nam nhân*” là sự thu gọn của cụm từ “*Nam Kỳ nhân*”, vì vậy chắc chắn để chỉ người Gia Định trước đây hay người Nam Kỳ lúc đó. Nói cách khác, đây là một thuật ngữ mới mang tính lịch sử, được đưa ra dùng sau khi Gia Định chuyển thành Nam Kỳ. Năm 1835, trước khi cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi bị bình định, một số tù nhân Bắc Thuận và Hồi Lương - những người Bắc Kỳ trước đây - vượt ngục khỏi các trại giam trong vùng Sài Gòn. Trong phản ứng của Minh Mạng về sự kiện này có chữ “*Nam nhân*”: “Bọn chúng chẳng có gì để dựa dẫm, khuôn mặt và giọng nói khác hẳn bọn *Nam nhân* nên khó lòng mà trốn thoát được”.² Nam phương Đại học sĩ Phan Thanh Giản cũng tự nhận mình và thân tín là *Nam nhân*. Ca ngợi kiến nghị của Trương Đăng Quế về việc củng cố vùng Tây Ninh³ mạn Tây Bắc Sài Gòn, Phan Thanh Giản nói: “Quả là một ý tưởng [tuyệt vời] mà lũ *Nam nhân* chúng thần không nghĩ ra được [dù sống ngay gần Tây Ninh]”.⁴

Không rõ Minh Mạng hàm ý gì khi dùng chữ *Bắc nhân* trong lời dụ về sự mất cân đối về tỉ lệ quan lại cấp trung ương giữa người “nam” và “bắc”. Một ví dụ khác rõ ràng hơn là cuộc tranh luận năm 1838 về chủ đề tương tự. Mặc dù đã có những lưu tâm về sự mất cân bằng về tỉ lệ người các vùng trong triều, tình hình vẫn không được cải thiện.

1 DNTL2, 122: 19b - 20a.

2 Như trên, 154: 12b - 13a.

3 Cho đến 1837, ở Tây Ninh vẫn còn đông người Khmer sinh sống, tên gọi là đạo Quang Hóa, chưa nằm dưới sự quản lý trực tiếp của triều đình. Năm 1837, Quang Hóa trở thành một huyện của người Việt. Quang Hóa hợp với một huyện mới là Tân Ninh để lập thành phủ Tây Ninh. Xem Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn*, Tập 3. Tây Ninh có nghĩa là “làm yên mạn phía Tây (Tây: Chân Lạp)”.

4 Phan Thanh Giản, *Hương Khê văn thảo*, 2: 7.

Đánh giá hồ sơ quan lại trong triều, Minh Mạng có phần lúng túng khi nhận thấy, trong Bộ Hình, *Bắc nhân* vượt trội người Nam Bộ. Vua đưa ra lập luận và minh chứng như sau:

Gần đây ở Nam Kỳ thăng chuyển toàn dùng *Nam nhân* (người Nam Bộ) cho nên ở các Bộ ít người Nam, kể thì Nam Bắc một nhà, sao lại chia khác?¹

Trong đoạn trích này, khái niệm *Nam nhân* lại được định nghĩa rõ ràng: người vùng Gia Định trước đây. Trong lời dụ, Minh Mạng nhấn mạnh “kể thì Nam Bắc một nhà” *Nam nhân* đích thị là người Gia Định xưa. Vậy liệu *Bắc nhân* có phải là người ở những vùng còn lại của Việt Nam, tức là toàn bộ các vùng ở phía bắc Gia Định? Câu trả lời có vẻ là không. Chắc chắn rằng *Bắc nhân* là sự viết gọn của *Bắc Kỳ nhân*, tương tự như *Nam nhân* là lối viết gọn của *Nam Kỳ nhân*. Có vẻ như Minh Mạng mang nhãn quan của người cai trị ngự tại miền Trung nên *bắc* và *nam* nằm ở 2 cực đối lập. Bởi thế, *bắc* trong lời dụ hàm nghĩa một phần Bắc thành và Bắc Kỳ dưới triều đại Minh Mạng. Dẫn chứng tiếp theo sẽ cung cấp thêm bằng chứng về hai cách gọi người Việt ở các vùng vào thời điểm này.

Một triều thần của Minh Mạng phát hiện ra một câu chuyện phổ biến ở Nghệ An và Hà Tĩnh thể hiện rõ sự khác nhau giữa *Bắc nhân* và *Nam nhân*. Theo báo cáo của viên quan gửi lên nhà vua viết vào cuối năm 1835, *Nam nhân* bị tiếng là thô lỗ và tự tin, lối nói chuyện và cư xử như thể đứng trên đầu người khác. Ngược lại, *Bắc nhân* luôn trầm tư, không cảm thấy bằng lòng dù đã phấn đấu hết mình cho những mục tiêu đặt ra.²

Trong luận giải của mình về những liên kết địa lý phổ biến dưới triều Nguyễn, Woodside cũng trích dẫn và lưu ý về sự kiện trên. Ông cho rằng *Nam nhân* trong đoạn trích chỉ người Đàng Trong trước

1 DNTL2, 195: 5b.

2 Như trên, 161: 2a.

đây, nhất là vùng miền Trung. Ông lập luận “rất nhiều người Nam Bộ thực ra là từ các gia đình vùng miền Trung đã tham gia chiến đấu với Gia Long ở Nam Bộ trước năm 1802.”¹ Định nghĩa “*Nam nhân*” của Woodside dĩ nhiên đưa đến một kết luận khác: rằng *Bắc nhân* là người từ Hà Tĩnh trở ra, tức là người Đàng Ngoài trước đây.² Ông lập luận như vậy mặc cho thực tế là trước đó chính ông đã định nghĩa *Bắc nhân* là người Hoa sống ở Trung Quốc.³

Tôi cho rằng thuật ngữ “*Nam nhân*” ở đây nên được định nghĩa là “người Nam Kỳ”. Kết luận của tôi dựa trên chứng cứ sau đây: Thứ nhất, chủ yếu là người Nam Kỳ “thế hệ cha ông họ từng chiến đấu bên Gia Long”. Gia Định nổi lên như một vùng tách biệt rõ ràng về chính trị và duy trì vị thế đó cho đến năm 1835, đồng thời hình thành một khu vực khác biệt với vùng Trung Bộ - trung tâm của Đàng Trong trước đây; Thứ hai, chúng ta phải lưu ý vị trí của Thanh Hóa. Mặc dù từng thuộc lãnh thổ Đàng Ngoài, xứ Thanh lại bị gắn với Trung Bộ sau khi nhà Nguyễn thành lập. Thanh Hóa nổi tiếng xa gần là một “tỉnh thánh địa”, nơi phát tích của tổ tiên triều Nguyễn cũng như của các chúa Nguyễn trước đó. Khi Gia Long chia Việt Nam thành 3 miền, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh thuộc về miền nằm dưới sự quản lý trực tiếp của triều đình trung ương. Vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh⁴ bắt đầu trở thành một bộ phận của miền Trung từ đầu thời Gia Long và hiện tượng đưa người các vùng này vào nắm giữ các trọng trách của triều đình trở nên phổ biến.⁵ Dưới những hoàn cảnh như thế chẳng có lý do gì để cư dân các vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh cảm

1 Xem: Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, pp. 135 - 136.

2 Như trên, p. 36.

3 Như trên, p. 19.

4 Hà Tĩnh là một tỉnh mới ở Nam Nghệ An, ra đời từ cải cách hành chính năm 1831. Tên của Hà Nội và Hưng Yên cũng lần đầu tiên xuất hiện trong thời điểm này. Tỉnh Ninh Bình (phía bắc Thanh Hóa) cũng từng thuộc miền Trung, nhưng sau cải cách năm 1831 thì được cắt về Bắc Kỳ. *QSDB*, p. 210.

5 Xem chú thích số 40 và 42.

thấy không hài lòng. “Thái độ không bằng lòng của *Bắc nhân*” như mô tả trong tài liệu trên một phần bởi khác với các thế kỷ trước, họ (người Bắc Kỳ) bị loại trừ ra khỏi hệ thống quan lại và chính trị trung ương của Việt Nam lúc đó.¹ Sự tương phản giữa *bắc* và *nam* đôi khi làm phát sinh óc bè phái hình thành trên cơ sở của những mâu thuẫn bị kìm nén giữa hai vùng Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Năm 1834, sự phân chia giữa bắc và nam nổi lên qua sự kiện ở trường Quốc Tử Giám ở Huế - nơi sĩ tử mọi miền tụ tập chuẩn bị cho đợt khảo thí. Sĩ tử nhận thấy một viên quan Quốc Tử Giám quá thiên vị sĩ tử Bắc Kỳ. Phản ứng lại sự “bất công” trên, sĩ tử Nam Kỳ thể hiện sự bất mãn, phê phán viên quan và thậm chí cãi cọ thô lỗ với phu nhân của ông ta.²

b) Sự thờ ơ với chức tước của người Nam Bộ

Hai cá tính có chủ ý của *Nam nhân* - bị quy là ứng xử “thô lỗ và kiêu căng” và sự nghèo nàn về quan tước - giúp chúng ta hiểu được tại sao Minh Mạng gán cho họ cái nhãn “*lãn sĩ*” trong bản chỉ dụ năm 1835.

Để hiểu được khía cạnh thứ nhất, chúng ta phải ghi nhớ rằng đàn ông Gia Định đứng ở vị trí trung tâm của quyền lực chính trị dưới triều Gia Long (1802 - 1820) và nửa đầu triều Minh Mạng (1820 - 1841). Với người Hà Nội và người Huế - hai thành phố đóng vai trò trung tâm chính trị và văn hóa của Việt Nam đến cuối thế kỷ XVIII - quả là kinh ngạc khi thấy người Gia Định làm quan đầu triều, tướng lĩnh và lãnh binh. Trong khi đó, tầng lớp trên của Gia Định chợt nhận ra bản thân họ được đề bạt lên vị thế mới một khi nhóm của họ cai trị một cách hiệu quả cả 3 vùng của Việt Nam dưới triều Gia Long. Vào đầu thế kỷ thứ XIX, số lượng người Gia Định và gia đình họ - những

1 Liên quan đến chủ đề này, Nola Cooke chỉ ra rằng, dưới triều Nguyễn, người miền Bắc ở vùng châu thổ sông Hồng bị loại trừ ra khỏi trung tâm quyền lực. Xem Nola Cooke, “Southern Regionalism and the Composition of the Nguyen Ruling Elite”, *Asian Studies Review* (Brisbane), 23,2 (1999), mục “The Analysis”.

2 QSDB, p. 240.

người nói phương ngữ Nam Bộ mà người Hà Nội và Huế cảm thấy khó lòng hiểu nổi - đã trở thành hiện tượng phổ biến ở 2 thành phố kinh đô và cổ đô của Việt Nam.¹ Họ là những kẻ chinh phục, nhất là ở Bắc thành. Điều tiếng về “những người Nam Bộ thô lỗ và tự tin” chính là sự phản ánh vị trí thống trị của họ vào thời điểm này. Bởi người Gia Định vẫn duy trì lãnh thổ riêng và sự tự trị của họ ở Nam Bộ cho đến năm 1832, những điều tiếng về họ chắc chắn vẫn còn trong phần lớn thời gian trị vì của Minh Mạng.

Đặc tính thứ hai của người Nam Bộ là rất ít người giành được vị trí trong triều đình thông qua con đường khoa cử. Thoạt tiên đây có vẻ như một điều phi lý giữa thái độ kiêu căng của người Nam Bộ và số lượng thừa thớt của họ tại các vị trí trong triều. Đoạn trích về sự kiêu căng và sự thừa vãng của *Nam nhân* tại triều đình gần như xuất hiện tại cùng một thời điểm. Bản báo cáo của viên quan về những tương đồng mang đặc tính vùng ở Nghệ An và Hà Tĩnh được viết năm 1835 trong khi những lời bày tỏ của Minh Mạng về sự thừa vãng người Nam Bộ tại các vị trí trong triều được ghi vào các năm 1834 và 1838. Làm thế nào để thái độ tự tin và sự thực mất dần ảnh hưởng của người Nam Bộ có thể song song tồn tại? Để làm rõ được khúc

1 “Nam tiến” là một khái niệm phổ thông ở Việt Nam nhưng cũng có nhiều người di cư từ nam ra bắc. Trường hợp của Tống Viết Phúc là một ví dụ. Tống Viết Phúc là một người Gia Định có tổ tiên là người Thanh Hóa. Ông tham gia chính quyền Gia Định và bị quân Tây Sơn sát hại năm 1801 (Xem *LTST*, Tập 13). Theo *Nam thiên hiếu hạnh thực lục*, vợ ông là người Bình Dương, gần Sài Gòn. Tóm lại hai vợ chồng là dòng dõi Gia Định. Sau khi thành lập nhà Nguyễn năm 1802, vợ của Tống Viết Phúc chuyển ra Huế cùng với các con. Chắc chắn là Tống Viết Phúc đã được triều đình truy phong. Vợ và con của Tống Viết Phúc sinh sống trên đất triều đình ban tặng tại một làng ven kinh thành Huế. Trong cuộc phỏng vấn Tống Viết Sơn, hậu duệ của Tống Viết Phúc, Sơn nhận mình là người Huế, cho đến khi ông chuyển vào Sài Gòn trong thập niên 70 của thế kỷ XX. Di tích lăng mộ của Tống Viết Phúc hiện vẫn còn ở ven sông Hương. Xem: Choi Byung Wook, *Chào anh Việt Nam, A Collection of Fieldwork Notes* (Seoul: Narasarang, 1994), pp. 276, 282-283, 286. Phần Thiệu Trị trong *Thực lục* cũng có nhắc đến một người đàn ông Gia Định di cư ra Bắc tên là Lê Văn Linh là người có công trạng, quê gốc ở Định Tường. Năm 1842, triều đình nhận thấy ông ta đã chuyển ra sống ở Thanh Hóa sau khi nghỉ hưu. *DNTL3*, 16: 6b.

mắc này, cần nghiên cứu một cách cẩn thận những chuyển dịch trong cấu trúc của các nhóm quyền lực trong nền chính trị trung ương và phản ứng của người Nam Bộ đối với các khoa thi quốc gia.

Liệt truyện nhắc đến những người đóng vai trò quyết định trong nền chính trị trung ương. Nếu đem so sánh tiểu sử của các nhân vật thời Gia Long ghi trong *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* với tiểu sử các nhân vật dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và một phần dưới triều Tự Đức ghi trong *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, chúng ta sẽ thấy có sự chuyển dịch. Tôi đã kiểm chứng bản quán của các nhân vật ghi trong các bộ *Liệt truyện* trên. Bản quán của 392 nhân vật giữ vị trí trọng trách dưới triều Gia Long như sau:¹

Bảng 4: Bản quán của các nhân vật dưới triều Gia Long²

	Bắc	Trung	Nam	Không rõ	Tổng cộng
Số lượng	18	142	200	32	392
Tỉ lệ (%)	4,59	36,22	51,01	8,16	100

Một sự thay đổi đến chóng mặt diễn ra dưới triều Minh Mạng: tỉ lệ người Nam Bộ giảm từ 51,01% xuống còn 6,39%.³

1 Chi tiết về những triều thần thời Gia Long. Miền Bắc: Hà Nội (7), Hải Dương (1), Nam Định (4), Sơn Nam (1), Bắc Ninh (3), Quảng Yên (2). Miền Trung: Thanh Hóa (16), Nghệ An (8), Hà Tĩnh (2), Quảng Bình (12), Thừa Thiên (44), Quảng Nam (10), Quảng Ngãi (9), Bình Định (37), Phú Yên (1), Khánh Hòa (2), Bình Thuận (1). Nam Bộ: Biên Hòa (23), Gia Định (122), Định Tường (21), Vĩnh Long (19), An Giang (11), Hà Tiên (4).

2 *LTST*.

3 Bảng sau đây liệt kê 219 người có tên trong *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, những người khởi nghiệp dưới triều Minh Mạng (Nguồn: *LTNT*).

	Bắc	Trung	Nam	Tổng cộng
Số lượng	66	139	14	219
Tỉ lệ (%)	30.14	63.47	6.39	100

Kết quả các kỳ thi đại khoa của triều đình cũng cho thấy rằng người Nam Bộ khó lòng có được vị trí trong bộ máy hành chính nếu chỉ dựa trên thành công về khoa cử. Theo *Quốc triều đăng khoa lục*, 75 nhân vật (Tiến sĩ và phó bảng) đỗ thi Hội dưới triều Minh Mạng. Trong số đó chỉ có 2 người Nam Bộ (2,63%) trong khi có 35 (46,05%) người miền Trung và 37 (51,32%) người miền Bắc. Cũng trong thời kỳ này số lượng Cử nhân đỗ các kỳ thi Hương, tính theo nguyên quán, được phản ánh hợp lý theo tỉ lệ dân cư của các vùng trong cả nước. Tỉ lệ chung của các Cử nhân tính theo quê quán như sau: 1 (Nam Bộ, 10,58%): 4,46 (miền Trung, 47,21%): 3,65 (miền Bắc, 42,20%). Thông số trên được tính toán từ *Quốc triều hương khoa lục*, triều đại Minh Mạng. Tỉ lệ trung bình của Cử nhân người Nam Bộ qua các kỳ thi Hương nhìn chung chấp nhận được nếu tính đến tỉ lệ dân cư giữa các vùng. Phần “Minh Mạng” trong *Thực lục* cho biết, số lượng đình nam đăng ký theo điều tra dân số toàn quốc năm 1841 là 907,516 người,¹ trong khi dân số Nam Bộ lúc đó - theo số liệu của Nguyễn Thu - là 122,410 người.² Dân số Nam Bộ chiếm 12,61% dân

Không cần thiết phải tin rằng sự phân bố theo vùng của miền Bắc và miền Trung cho thấy những thay đổi thực sự bởi vì các nguyên tắc tổ chức và tiêu chí lựa chọn trong *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* đối với người phía bắc Huế khá khác với những gì thể hiện trong *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*. Xem phần “The Resources” trong chuyên luận “Southern Regionalism and the Composition of the Nguyen Ruling Elite” của Nola Cooke. Tôi làm bảng số liệu này nhằm chỉ ra sự sụt giảm tỉ lệ người Nam Bộ dưới triều Minh Mạng, không chỉ so với triều Gia Long trước đó mà ngay cả so với các vùng khác dưới triều Minh Mạng. Quê quán của 219 người này như sau. Miền Bắc: Ninh Bình (1), Hà Nội (16), Hưng Yên (7), Hải Dương (6), Nam Định (12), Sơn Tây (8), Bắc Ninh (16). Miền Trung: Thanh Hóa (22), Nghệ An (18), Hà Tĩnh (19), Quảng Bình (14), Quảng Trị (11), Thừa Thiên (35), Quảng Nam (7), Quảng Ngãi (5), Bình Định (6), Phú Yên (1), Khánh Hòa (1). Nam Bộ: Biên Hòa (2), Gia Định (5), Định Tường (0), Vĩnh Long (3), An Giang (4), Hà Tiên (0). Điều lý thú là sự tiến thân của người thuộc 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, tổng cộng 59 người. Số người ở 3 tỉnh này cao hơn tất cả các tỉnh khác, trừ Thừa Thiên.

1 DNTL2, 220:36a.

2 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn*, Tập 3.

số toàn quốc nên tỉ lệ 10,58% Cử nhân người Nam Bộ so với toàn quốc là khá cân bằng. Tuy nhiên, kết quả thi Hội thì lại khác. Với tỉ lệ người Nam Bộ tham dự kỳ thi này, số lượng đỗ lẽ ra phải là 7 hoặc 8 chứ không phải chỉ có 1.

Vậy đâu là nguyên nhân thất bại của *Nam nhân* trong việc tiến thân ở triều đình nếu so sánh với sự thành công của *Bắc nhân*? Phần nào đó xuất phát từ việc triều đình chủ động lấy người miền Bắc. Nghiên cứu về việc triều Nguyễn thành công trong vấn đề này cần có một công trình riêng nghiên cứu chuyên sâu. Tuy nhiên, tài liệu cho thấy Minh Mạng đã nỗ lực để đạt được mục đích này. Chuyển kinh lý Hà Nội năm 1821 của Minh Mạng không chỉ để thụ phong từ sứ thần Trung Hoa mà còn nhằm kêu gọi người miền Bắc tham gia vào triều đình.¹ Đôi khi, triều thần của Minh Mạng cũng được phái ra Bắc để thực hiện mục tiêu tuyển dụng nói trên. Năm 1827, Minh Mạng yêu cầu viên quan được phái ra kinh lý Sơn Nam và Nam Định: “Người phải thăm những kẻ sĩ có tài ở Bắc thành với thái độ khiêm nhường. Nếu thấy ai có tài năng thì phải ghi nhớ để báo cáo tên tuổi lên cho trẫm”.² Có vẻ như đây là một cách để chiêu an những người Bắc Kỳ “bất mãn”.

Một lý do khác nữa cho sự đỗ đạt của sĩ tử miền Bắc là truyền thống giáo dục và thành tựu khoa bảng của vùng đất này. Người miền Bắc quanh châu thổ sông Hồng có bề dày kinh nghiệm cũng như truyền thống lâu đời hơn người Nam Bộ trong việc chuẩn bị các kỳ khoa cử.

Cuối cùng, điều kiện kinh tế thuận lợi của người Nam Bộ là nhân tố quan trọng giải thích tình trạng “yếu kém” của sĩ tử *Nam nhân* trong việc tiến thân nắm giữ các vị trí trong triều đình trung ương cũng như thói “kiêu căng” của họ. Nhiều cơ hội mở ra cho thanh niên Nam Bộ để họ có một cuộc sống an nhàn bằng các nghề kinh doanh thay vì phải cù cun tận tụy phục vụ triều chính. Đa số thanh niên

1 MMCY, 4: 3a.

2 MMCY, 4: 7b.

người Việt nói chung sống bằng nghề nông nhưng với thanh niên Nam Bộ, việc tích lũy tài sản và đất đai dễ dàng hơn rất nhiều so với thanh niên ở hai miền Trung và Bắc. Một ví dụ điển hình là trường hợp người thanh niên tên Dũng (1794 - 1849) thuộc dòng họ Trương ở gần Sài Gòn. Khi đến tuổi trưởng thành, người con trai thứ hai của gia đình nông dân họ Trương quyết định chuyển đến làng Hòa Bình thuộc tỉnh Định Tường ở thượng lưu sông Mê Kông (Tiền Giang). Khởi nghiệp tay trắng nhưng Dũng đã thành công trong việc tích lũy gia sản để thăng tiến và có vị trí ở quê hương mới. Trước khi qua đời, Dũng làm đến chức *Thủ khoán*.¹ Nếu Dũng là người miền Bắc hoặc miền Trung, sự tiến thân trong xã hội chưa chắc đã dễ dàng đến thế.

Trong thực tế, thu nhập từ một chức quan triều đình, ít nhất là dưới triều Nguyễn, không đủ để nuôi sống một gia đình bình thường. Gia đình sẽ bị thiếu thốn vật chất nếu như viên quan (hoặc vợ và gia đình mình) không kiếm tiền thêm bằng cách này hay cách khác. Lấy trường hợp một người Nam Bộ đỗ thi Hương. Sau khi đỗ đạt có thể anh ta được bổ làm Tri huyện và xếp hạng tòng lục phẩm theo quy chế.² Một tài liệu khác cho biết, vào năm 1840, tiền lương mỗi năm của quan Tri huyện là 22 *mân* (hoặc *quan*) tiền và 22 *phương* gạo.³ Theo tài liệu châu bản, vào giữa thập niên 20 của thế kỷ XIX, giá gạo ở Gia Định vào khoảng mỗi *mân* một *phương*.⁴ Theo đó, lương hàng năm của Tri huyện là 44 *phương* hoặc 22 *hộc* gạo. Ở Biên Hòa, để sản xuất ra chùng này gạo cần canh tác 2,88 mẫu ruộng.⁵ Ở những

1 *Trương gia từ đường thế phả toàn tập* (1886.Viện Hán Nôm, A3186, Hà Nội), tr. 6. *Thủ khoán*: chức quan giám sát và cho thuê mướn tài sản của làng xã. Xem: Alfred Schreiner, *Les Institutions Annamites en Basse-Cochinchine avant la Conquête Française*, p. 27.

2 *Đại Nam điển lệ toát yếu* (viết tắt là *TY*), Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1994, tr. 24.

3 *DNTL2*, 207: 45.

4 Phan Huy Lê, *Châu bản triều Nguyễn và châu bản năm Minh Mệnh 6 - 7* (bản thảo), tr. 33.

5 Xem Chương VI về sản xuất thóc gạo ở Nam Bộ. Không thể thảo luận về thuế đất ở Nam Bộ trong hai thập niên 20 - 30 của thế kỷ XIX bởi đến thời điểm đó, ruộng

vùng đất đai màu mỡ hơn như Định Tường chỉ cần ít diện tích hơn. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên ở Nam Bộ cho phép các hộ nông dân canh tác nhiều diện tích hơn. Chẳng hạn, tại 2 làng Bình Đăng và Tân Mục thuộc tỉnh Định Tường, mỗi hộ nông dân thường sở hữu 3 - 5 mẫu ruộng.¹ Do đó, làm quan triều đình không phải là cái gì đó quá hấp dẫn với người Nam Bộ, nhất là trên phương diện tiền lương. Nếu quan lại chỉ dựa vào lương thì ngay cả các chức quan lớn hơn cũng khó có thể đảm bảo một cuộc sống đạm bạc. Nếu chỉ dựa vào lương chắc hẳn một vị quan chánh nhất phẩm cũng khó lòng đáp ứng đủ quần áo cho bản thân và gia đình trong mùa đông xứ Huế.² Nếu là quan chánh tam phẩm và muốn sống dựa vào đồng lương để giữ tiếng công tâm, một khi tạm thời bị thuyên chuyển, gia đình ở lại chắc chắn sẽ bị túng đói.³

Không chỉ nhận lương thấp, quan lại triều đình còn phải đối mặt với những cám dỗ có thể dẫn đến tù tội, thậm chí mất mạng, nhất là ở Nam Bộ. Tại vùng Gia Định, thương mại hợp pháp và thương mại bất hợp pháp vẫn tiếp tục và thịnh đạt nếu so sánh với những vùng khác. Vì vậy quan lại dễ bị lôi cuốn vào các hoạt động kiếm lợi cũng như nhận hối lộ từ những kẻ tham gia buôn bán.⁴ Có một đoạn trào phúng trong tập trước tác của Phan Thanh Giản, một phần của luận điểm cho rằng văn quan chẳng hám tiền, có tên “*Ngự chế văn thần bất ái tiền luận*” do một vua nhà Nguyễn sáng tác. Đoạn thơ trào phúng viết: “văn quan [thứ thiệt] chẳng hám tiền, võ quan [thứ thiệt] nào sợ

đất ở đây vẫn chưa được đăng ký (Xem chương VI).

1 Xem lập luận về quy mô ruộng đất trong Chương VI.

2 Năm 1840, hai quan triều đình Huế tấu xin Minh Mạng: “gia đình thần nghèo, xin được ban áo ấm”. *DNTL2*, 218: 36b.

3 Khi được bổ một chức quan ở Nam Bộ, Huỳnh Quynh tâu với Minh Mạng về sự nghèo túng của mình như sau: “Kẻ hạ thần này sẽ bị điều đi khỏi kinh thành. Thần gia cảnh nghèo túng. Con thần thơ dại, chẳng gì nương tựa. Thần xin Hoàng thượng chuyển số gạo [phần gạo từ lương] thẳng đến gia đình thần [ở Huế] để chúng sống qua ngày.” *LTNT*, 18: 7a.

4 *DNTL2*, 78: 17b - 18a.

lìa thân” (văn thần bất ái tiên, võ thần bất tích tử). Đây quả là một lời khẳng định cao thượng mà quan lại triều Nguyễn buộc phải ghi nhớ nhưng nó cũng phản ánh thực tế các triều thần cảm thấy khó khăn thế nào khi phải chống lại sự hấp dẫn của đồng tiền.

Trong chuyên luận bàn về sự lỏng lẻo của Nho giáo ở Đàng Trong, Nola Cooke giới thiệu một trường hợp thú vị ghi trong *Quốc triều hương khoa lục*. Chẳng ai trong 8 Cử nhân Gia Định đỗ vào năm 1813 ra làm quan.¹ *Bà tâm huyền kính lục* cung cấp một lý do liên quan đến tình trạng trên. Trong số 8 Cử nhân nói trên có Lưu Bảo Tâm. Sau khi thi đỗ, ông từ chối tất cả những sự bổ nhiệm vì: “Nếu làm quan tôi sẽ khó lòng tránh được vòng tội lỗi. Tốt nhất là sống một cuộc đời nhàn tản và sung túc mà chẳng màng quan tước”.² Sau tuyên bố này ông chọn nghề mỗi lái và sớm trở nên giàu có.³ Một người Nam Bộ khác là Trần Dĩ Lão (1797-?) cũng chẳng màng quan tước dù đã đầu tư khá lớn cho nghiệp học hành. Trước khi quyết định hồi hương, ông đã đến thủ phủ của Vĩnh Long và Sài Gòn để theo học. Theo Phan Thanh Giản, Trần Dĩ Lão hoàn thành khóa học về kinh điển Nho giáo, đạt đến độ tinh thông và đủ điều kiện cũng như năng lực để tham gia ứng thí đại khoa. Tuy nhiên, ông lại hồi hương, không phải để ẩn dật soi kinh nấu sủ mà để dẫn thân vào nghiệp kinh doanh.⁴

Tôi cho rằng sự bàng quan đối với việc tiến thân là một trong số những lý do quan trọng ngăn cản Nho sĩ Nam Bộ tham gia các trọng trách trong triều đình trung ương trong hai thập niên 20 - 30 của thế

1 Phan Thanh Giản, *Lương Khê văn thảo*, 3: 7.

2 Nola Cooke, “Nineteenth-Century Vietnamese Confucianization in Historical Perspective: Evidence from the Palace Examinations (1463 - 1883)”, *Journal of Southeast Asian Studies* 25,2 (1994): 307.

3 Trần Tân Gia, *Bà tâm huyền kính lục* (1897. Viện Hán Nôm, A2027, Hà Nội), tr. 75 - 78.

4 Phan Thanh Giản không nói rõ Trần Dĩ Lão làm gì nhưng chắc chắn không phải những việc mà các nhà nho hay làm như: quan lại, thầy đồ, thầy thuốc... Phan Thanh Giản cho biết nghề của Dĩ Lão “rất chính xác trong việc sổ sách, không bao giờ chậm gieo cấy và canh tác.” Phan Thanh Giản, *Lương Khê văn thảo*, 3: 194 - 20.

kỷ XIX. “Lãn sĩ Nam Bộ” chính là minh chứng cho sự bàng quan với quan tước cũng như với nhiệm vụ hoàn thành các kỳ thi để vào làm quan trong triều của người Nam Kỳ.

2. NHÂN RỘNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Có một số bằng chứng về việc Minh Mạng đã thực sự lưu tâm đến giáo dục người Gia Định từ trước thập niên 30 thế kỷ XIX, tức là khi vua mới lên ngôi. Tuy nhiên, tôi cho rằng mục tiêu của Minh Mạng khi cử các nhà giáo dục vào Nam Bộ là thông qua việc cử văn quan của mình vào để thâm nhập Gia Định thành vốn văn do lực lượng Lê Văn Duyệt nắm giữ. Tôi đã đề cập đến trong chương II rằng Nguyễn Đăng Sở và một nhà Nho không rõ tên người Nghệ An được bổ làm đốc học năm 1821. Chủ ý của Minh Mạng khi cử 2 người này là để giáo dục sĩ tử người Nam Bộ. Cũng trong năm đó, nhà vua đưa ra lý do phái người của mình vào Gia Định:

Người Gia Định nhìn chung trung thành và ngay thẳng, chỉ tội ít học nên hay để lộ tâm tính ra ngoài. Vậy nên nếu cử thầy giỏi đến dạy cho cách ứng xử thì sĩ tử Gia Định sẽ nhanh chóng tiến bộ thôi.¹

Hành động tiếp theo của Minh Mạng còn mang nhiều tham vọng hơn nữa. Năm 1822, vua lấy đỗ 8 Tiến sĩ đầu tiên dưới triều Nguyễn. Trong số đó 4 người gồm Hà Quyền (Hà Nội), Phan Hữu Tính (Nghệ An), Vũ Đức Khuê (Hải Dương) và Phan Bá Đạt (Hà Tĩnh) lần lượt được bổ làm Tri phủ của các phủ mới thuộc Gia Định là Tân Bình, Định Viễn, Phúc Long và Kiến An.² Minh Mạng bộc lộ mong muốn những người được bổ nhiệm không chỉ cai trị các phủ trên mà còn dạy dỗ những người các vùng đó:

Người Gia Định thích điều ngay thẳng và rất dễ gây ảnh hưởng lên họ. Giờ trăm lập phủ. Các khanh cai trị [họ nhưng] mục

1 DNTL2, 8: 10b - 11a.

2 DNTL2, 18: 16b.

tiêu là giáo dục và khích lệ mỹ tục thuần phong. Đó là mong mỏi của trăm.¹

Tuy nhiên, kết quả thực hiện 2 mục tiêu trên khiến Minh Mạng thất vọng. Đối mặt với sự đoàn kết của người dân đứng về phía quan lại địa phương, quan lại Minh Mạng cử vào nhận thấy họ không thể thực hiện chức năng “dạy dỗ” mà nhà vua đã ủy thác. Như đã đề cập trong chương II, Nguyễn Đăng Sở từng than: “Chỉ dụ của Hoàng thượng [về việc dạy dỗ và tuyển chọn người có học] được chuyển xuống từ thành xuống trấn, rồi từ trấn xuống phủ và huyện nhưng chưa từng ai hỏi tới học quan. Thần dẫu có biết cũng không dám cử vượt”. Có vẻ như cả 4 Tiến sĩ được bổ làm Tri phủ ở Nam Bộ cũng không thành công với sứ mệnh được giao. Chẳng lâu sau, Phan Hữu Tính bị thuyền chuyển ra tỉnh Định Tường mang tính chất quân sự để giữ chức đốc học.² Ở đây, quan lộ của ông chắc cũng không khá hơn Nguyễn Đăng Sở. Một vị Tiến sĩ khác là Hà Quyền cũng chuyển về làm quan tại Quảng Trị ở miền Trung.³ Không có dữ liệu về 2 vị Tiến sĩ còn lại được cử vào Nam Bộ cùng đợt để giúp đỡ cai trị Gia Định trong thời gian đó.

Phải đợi đến khi Lê Văn Duyệt qua đời, Minh Mạng mới có thể bắt đầu chiến dịch tái giáo dục người Nam Bộ một cách hiệu quả. Năm 1832, sau khi vị tướng già qua đời, Gia Định thành Tổng trấn bị bãi bỏ; Lê Phúc Bảo được bổ cai trị các tỉnh Định Tường và Vĩnh Long. Ưu tiên của Minh Mạng trong việc cai trị Nam Bộ lúc bấy giờ được thể hiện rõ là *giáo hóa* cư dân: “với cương vị của mình, khanh nên ưu tiên tập trung vào việc giáo hóa cư dân”.⁴ Vào thời điểm này, kỳ vọng của Minh Mạng không chỉ giới hạn vào “dạy sĩ tử Gia Định, giáo dục dân Gia Định và khuyến khích mỹ tục thuần phong” như

1 DNTL2, 18: 17a.

2 LTNT, 25: 8a.

3 LTNT, 25: 8b.

4 MMCY, 13: 19b.

nhà vua tuyên bố đầu thập niên 20 thế kỷ XIX nữa. Mong mỗi của nhà vua từ sau năm 1832 là khuếch trương sự hiểu biết của người Nam Bộ về triều đình trung ương nhằm đảm bảo lòng trung thành của họ đối với triều đình.

Trường lớp

Ngay sau khi Nam Bộ được đặt dưới sự quản lý trực tiếp của triều đình trung ương vào năm 1832, các hệ thống và công cụ cho việc giáo dục người Nam Bộ được lập ra. Các chức quan trông coi giáo dục như *Đốc học*, *Giáo thụ* và *Huấn đạo* được bổ nhiệm lần lượt ở các cấp hành chính là *tỉnh*, *phủ* và *huyện*. Chúng ta đều biết chức *Đốc học* đã được bổ tại các dinh trấn ngay từ đầu triều Minh Mạng, trong khi đó chức *Giáo thụ* và *Huấn đạo* xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1823.¹ Tuy nhiên, các nguồn tư liệu thành văn cung cấp ít chứng cứ về cách vận hành của hệ thống giáo dục cấp huyện cho đến khi Gia Định thành Tổng trấn bị bãi bỏ vào năm 1832. Trước năm này dường như đã có các chức quan giáo dục nhưng chưa có các trường được tổ chức hệ thống. Phải từ năm 1834, triều đình trung ương mới bắt đầu bố trí những chức quan giáo dục còn khuyết ở cấp huyện tại Nam Bộ.²

Bắt đầu từ năm 1832, trường học bắt đầu được xây dựng tại các cấp hành chính khác nhau. *Đại Nam nhất thống chí* được soạn giữa các năm 1865 - 1885 cho ta biết vị trí của các trường địa phương. Từ bộ sử này chúng ta có thể nhận thấy số lượng trường học ở Nam Bộ đã tăng lên như thế nào kể từ sau năm 1832. Trong số 8 trường phủ³ thì có 7 trường được thành lập dưới triều Minh Mạng và 1 trường được xây dưới triều Triệu Trị (1841 - 1847). Trong số 7 trường được

1 *MMCY*, 4: 23b.

2 *DNTL2*, 127: 7b.

3 Năm 1835, quy mô trường phủ và trường huyện được chuẩn hóa. *DNTL2*, 159: 26b - 27a.

xây dưới triều Minh Mạng, có 6 trường chắc chắn được xây ngay sau khi bãi bỏ Gia Định thành Tổng trấn. 11 trường huyện cũng được xây dựng sau năm 1835 (xin xem bảng thống kê).

Bảng 5: Thành lập các trường địa phương ở Nam Bộ¹

	Biên Hòa p: 2 h: 7	Gia Định p: 3 h: 9	Định Tường p: 2 h: 4	Vĩnh Long p: 3 h: 8	An Giang p: 3 h: 9	Hà Tiên p: 1 h: 3
Tỉnh	1 (Minh Mạng)	1 (Gia Long)	1 (1836)	1 (1826)	1 (1842)	0
Phủ	2 (Minh Mạng)	2 (1836, 1846)	2 (1833, 1838)	1 (1837)	1 (1832)	0
Huyện	0	2 (1841, 1852)	2 (1835, 1838)	4 (1837, 1851, 1860, 1862)	2 (1837, 1839)	1 (1847)

Chú thích: Trong ngoặc đơn () là năm thành lập
p: số lượng phủ trước năm 1865
h: số lượng huyện trước năm 1865

Bởi nguồn tài liệu trên có niên đại từ năm 1865, tỉ lệ giữa số trường với số đơn vị địa phương - phủ hoặc huyện - không thể hiện chính xác tình hình nửa đầu thế kỷ XIX. Chẳng hạn, số trường tại tỉnh An Giang có vẻ khiêm tốn so với số đơn vị địa phương: chỉ có 1 trường phủ để phục vụ cho 3 phủ trong khi 3 trường huyện phục vụ cho 9 huyện. Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý rằng vào đầu thập niên 30 của thế kỷ XIX có ít đơn vị địa phương hơn là vào năm 1865. Khi lập tỉnh mới vào năm 1832, An Giang chỉ có 1 phủ và 2 huyện.² Để đánh giá Minh Mạng trong việc khuyến khích mở rộng trường lớp

1 Viện sử học (dịch), *Đại Nam nhất thống chí* (viết tắt là *DNNTC*), Nxb. Thuận Hóa, 1992.

2 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn*, Tập 3.

địa phương, chúng ta cần chọn điểm một tỉnh không bị tác động bởi cuộc cải cách hành chính. Định Tường là tỉnh duy nhất ổn định về số lượng và vị trí đơn vị hành chính địa phương. Năm 1865, ở Định Tường có 2 phủ và 4 huyện - giống như dưới triều Minh Mạng. Biểu bảng cho thấy có 5 trường được thành lập giữa các năm 1833 và 1838, bao gồm 2 trường phủ và 2 trường huyện. Con số trên làm người ta có ấn tượng rằng số trường lớp dường như không đủ bởi trong thực tế toàn tỉnh có 6 phủ và huyện. Tuy nhiên, thật sự không cần thiết phải xây dựng tới 4 trường huyện bởi bản thân trường phủ đóng tại một huyện có thể đóng vai trò như một trường huyện. Chẳng hạn, ở tỉnh Định Tường, phủ Kiến Tường có 2 huyện là Kiến Phong và Kiến Đăng trong khi phủ Kiến An có 2 huyện là Kiến Phong và Kiến Hòa. Người ta chỉ cần xây dựng trường huyện tại Kiến Đăng và Kiến Hòa để đáp ứng nhu cầu của cả 4 huyện bởi vì Kiến Phong và Kiến Hưng - trị sở của hai phủ - đã có các trường phủ rồi. Qua trường hợp tỉnh Định Tường, chúng ta có thể nói rằng toàn bộ các trường từ cấp tỉnh đến cấp huyện được Minh Mạng xây dựng sau khi đã bãi bỏ Gia Định thành Tổng trấn.

Từ 1835, các sách kinh điển Trung Quốc, mẫu văn sách và chiếu biểu được sao chép để cung cấp cho các trường.¹ Những tài liệu này rõ ràng là nhằm giúp sĩ tử chuẩn bị cho các kỳ thi quốc gia. Các bản sao tài liệu được phân bổ cho các trường cấp huyện và phủ. Đây là phương pháp truyền tải các ý tưởng của triều đình xuống với người dân.

Tương tự như với giáo cụ, giáo viên cũng phải được triều đình công nhận. Báo cáo của Định Tường năm 1836 về những xác minh của các quan lại triều đình được phái xuống giám sát chất lượng các quan Huấn đạo ở các huyện.² Hai Huấn đạo cũ của hai huyện Kiến Đăng và Kiến Hòa được phép tiếp tục làm việc sau khi đã có nhận

1 *MMCY*, 19: 11b - 12a.

2 Quan lại cấp huyện là người Nam Bộ.

xét của các quan lại triều đình được cử xuống tỉnh đánh giá. Tuy nhiên, chẳng có tiêu chí khách quan nào cho những đánh giá này. Theo văn bản báo cáo, những Huấn đạo này được chấp nhận tiếp tục dạy học vì “họ có kiến thức và được học trò kính trọng” và có lẽ quan trọng hơn với triều đình - vốn chẳng ưa kẻ sĩ Nam Bộ “lười biếng” - là vì “những Huấn đạo này làm việc chăm chỉ gấp đôi lúc trước”.¹ Việc các huấn đạo bày tỏ sự sẵn sàng truyền dạy học sinh những quan điểm của triều đình trung ương cũng như bằng chứng rõ ràng về lòng trung thành của họ với triều đình trung ương chắc chắn đã tác động mạnh đến đánh giá của những viên quan được cử xuống thanh tra.²

“Thập điều” của Minh Mạng

Năm 1835 Minh Mạng công bố *Thập điều* (mười điều răn) để hướng dẫn người dân: 1) *đôn nhân luận*; 2) *chính tâm thuật*; 3) *vụ bản nghiệp*; 4) *thượng tiết kiệm*; 5) *hậu phong tục*; 6) *huấn tử đệ*; 7) *sùng chính học*; 8) *giới dâm nặc*; 9) *thận pháp thủ*; và 10) *quảng thiện hành*. Kết quả quan trọng của việc ban bố *Thập điều* là dân làng đều phải thường xuyên nghe lời nhà vua răn dạy theo lịch đã định. Có quy định rằng chính quyền mỗi tỉnh nhận được một bản gốc, sau đó sao ra để gửi xuống các làng và các trường để rao giảng đều đặn theo lịch. Tại các làng, ba tháng một lần, người dân tập trung ở đình để nghe một bô lão giảng giải. Việc thuyết giảng *Thập điều* phần nào đó trở nên có tính lễ nghi. Tại đình làng, người ta kê một chiếc bàn sơn đỏ trên có quyển *Thập điều* của nhà vua. Mọi người hưng bái 5 lần lạy bản sao. Sau khi đã giảng bài, cuốn sách lại được đặt lên

1 *Châu bản triều Nguyễn* (ANU Library, microfilm reels 60-4 [1836-1837]), 12 tháng 2 âm Đinh Dậu (1837).

2 Trường hợp sau đây không liên quan đến Huấn đạo nhưng liên quan đến quan lại cấp huyện. Phạm Như Tài đứng đầu huyện Tân Long bị ép phải từ chức vì không đủ khả năng: “quá trẻ và không hiểu việc cai trị”. Viên quan thị sát kiến nghị gửi viên quan này ra Huế để học cách cai trị. *Châu bản triều Nguyễn*, 9 tháng 12 năm Bính Thân (tức năm 1836 dương lịch).

bàn. Cả người giảng và người nghe lại cúi rạp mình 5 lần trước bản sao giảng, sau đó buổi giảng kết thúc.¹ Năm 1841, ở làng xuất hiện thêm chức *Hương thân* có chức năng trông nom nghi lễ này. *Hương thân* chịu trách nhiệm giảng giải *Thập điều* của nhà vua 4 lần trong 1 năm.²

Không rõ những điều răn và việc thuyết giảng ở các làng có được triển khai như quy định hay không. Chỉ biết rằng tài liệu gợi ý rằng những điều dạy của vua cũng như những nghi lễ kèm theo trong khi giảng rất nổi tiếng và thậm chí phổ biến ở các làng. Một nghiên cứu gần đây cho thấy ở Nam Bộ vào giữa thập niên 70 thế kỷ XIX, *Thập điều* được ngâm nga khá phổ biến. Nội dung của *Thập điều* bị tranh luận nhiều trong đàm phán Việt - Pháp về bản hiệp ước Sài Gòn thứ hai năm 1874 bởi điều “sùng chính học” có nội dung chống lại đạo Cơ đốc.³ Lẽ dĩ nhiên *Thập điều* cho mọi người dân Việt chứ không chỉ riêng cho người Nam Bộ nhưng rõ ràng là ảnh hưởng của nó đến người Nam Bộ thật đáng ghi nhận. Rõ ràng là việc ban bố những lời răn dạy của nhà vua ở làng xã Nam Bộ nhằm mục tiêu củng cố sự thừa nhận của người Nam Bộ đối với triều đình cũng như với quốc vương.

Rõ ràng là Minh Mạng đã tham khảo trường hợp của Trung Quốc khi thực hiện công việc này - như chính nhà vua thừa nhận.⁴ Woodside cũng chỉ ra rằng “yêu cầu của vua Minh Mạng dựa trên những tiền lệ của một số hoàng đế Trung Hoa như Khang Hi nhà Thanh hoặc Hồng Vũ nhà Minh”.⁵ Tuy nhiên, *Thập điều* của Minh Mạng chứa đựng những ý tưởng thuần Việt, phản ánh và thể hiện ý

1 DNTL2, 129: 8a.

2 QSDB, tr. 354.

3 Youn Dae Yeong, *Wanjo Sadeokje Sigi Daebulhyeopsang'eseoui Kadolik Muje* (Văn đề Công giáo trong quá trình thương thảo Pháp - Việt thời Tự Đức), Master thesis, Seoul National University, 1998, p. 45.

4 DNTL2, 129:5b.

5 Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, p. 189.

định của nhà vua về việc giáo hóa người Nam Bộ.¹ Trong các điều 1, 2 và 9, các nghĩa vụ như trung thành với triều đình, tuân lệnh cấp trên và tuân thủ luật pháp nhà nước được nhấn mạnh. Những điều này liên quan đến mục tiêu nâng cao nhận thức của người dân về triều đình trung ương. Điều 3 “vụ bản nghiệp” khuyến khích mọi người chăm chỉ làm ăn, bất luận là tầng lớp nào: *sĩ*, *nông*, *công* hay *thương*. Tuy nhiên, những lời bình cụ thể sau những điều huấn thị nhấn mạnh vào hai nhóm đầu là *sĩ* và *nông*, đặc biệt quan tâm đến nông dân. Vào cùng thời điểm nhưng trong những bối cảnh khác nhau, Minh Mạng đã khuyến cáo nông dân không nên ngả theo nghề thủ công hoặc thương mại.² Từ “*bản nghiệp*” mang hai nghĩa: vừa chỉ nghề riêng của một người, lại hàm nghĩa nghề cơ bản, tức là nghề nông. Bởi thế, xét theo hàm ý thì “vụ bản nghiệp” khuyến khích mọi người theo nghề nông. Nếu chúng ta lưu ý rằng người Nam Bộ vẫn bị Minh Mạng phê phán vì ngả theo thương nghiệp (hay *mạt nghiệp* theo lời của nhà vua) thì đối tượng mà điều 3 của *Thập điều* nhằm vào trở nên rõ ràng: người Nam Bộ được chỉ định chăm sóc đồng ruộng. Điều 7 “sùng chính học” nhấn mạnh giá trị của Nho giáo và khuyến cáo không nên theo Thiên chúa giáo. Đạo Kitô đã chứng tỏ là mối đe dọa đến sự ổn định của vương quốc qua trường hợp Nam Bộ những năm 1833-1835. Tôi cho rằng việc những người Thiên chúa giáo tham gia tích cực vào khởi nghĩa Lê Văn Khôi đã thôi thúc Minh Mạng lưu ý đến điểm này. Điều 8 “giới dân nặc” khuyến cáo tránh xa các quan hệ dân đảng giữa nam và

1 Năm 1398 hoàng đế Minh Thái Tổ (Trung Quốc) ban hành Giáo dân bảng văn, hay gọi là *Lục dụ*. Nghiên cứu để thấy sự khác nhau giữa *Lục dụ* và *Thập điều*. *Lục dụ* gồm có: 1) *hiếu thuận phụ mẫu*; 2) *cung kính trưởng thượng*; 3) *hòa mục hương lý*; 4) *giáo huấn tử tôn*; 5) *các an sinh lý*; 6) *vô tác phi vị*. Người già hoặc tàn tật được yêu cầu đi quanh làng để đọc *Lục dụ*. Theo yêu cầu của triều Thanh, năm 1652, sáu điều dạy trên được khắc lên bia đá và đặt ở một số vùng ở Trung Quốc. Xem: Morobashi Tetsuji, *Daikanwajiten* (Tủ điển Trung Nhật), Vol. 2 (Tokyo: Taishukan Shoten, 1971), pp. 1157 - 58.

2 *DNTL2*, 129: 2a.

nữ. Khó có thể đánh giá được *Thập điều* phản ánh đến đâu những quan ngại về xã hội Việt Nam lúc đó, chỉ biết chắc rằng nhà vua từng hi vọng rằng những lời răn dạy sẽ giúp diệt trừ những ham muốn của người Nam Bộ - những người bị phê phán là “dâm dăng” trong con mắt của vua Minh Mạng.

Các tục thờ cúng

Mỗi tỉnh thuộc Nam Bộ đều có số lượng lớn đền chùa cho các đối tượng thờ cúng khác nhau, từ thần xã tắc, Long thần, các anh hùng người Việt, Hoa, Khmer... đến các loại thần núi, thần sông. Các loại thờ tự sau đây được ghi chép phổ biến trong *Đại Nam nhất thống chí*: đàn xã tắc (thờ thần đất, thần ngũ cốc), đàn tiên nông (thờ thần nông nghiệp), đàn hội đồng (thờ những liệt sĩ trong chiến tranh với triều Tây Sơn), đàn sơn xuyên (thờ thần núi, thần sông), văn miếu (thờ Khổng tử) và những nơi thờ thành hoàng. Trong số đó thì văn miếu, đàn xã tắc, đàn tiên nông là những chứng cứ liên quan trực tiếp đến việc giáo hóa người dân Nam Bộ của triều đình. Đặc biệt, đàn xã tắc và đàn tiên nông - vốn thờ những thần liên quan đến nông nghiệp - được lập bởi Minh Mạng sau khi đã bãi bỏ Gia Định thành Tổng trấn. Bảng 6 cho thấy những di tích tồn tại ở 4 tỉnh cho đến năm 1865, kèm theo niên đại xây dựng.¹

Bảng 6: Các loại di tích và niên đại xây dựng²

	Biên Hòa	Gia Định	Định Tường	Vĩnh Long
Văn miếu	1715	1824		1864
Đàn xã tắc	1832	1832	1833	1836
Đàn tiên nông	1832	1832	1832	1836

1 Không có di tích nào thuộc loại này xuất hiện ở các tỉnh An Giang và Hà Tiên.
2 DNNTC

Có thể nhận thấy rằng truyền bá rộng rãi Nho giáo không phải là quan tâm chính của Minh Mạng trong nỗ lực “giáo hóa” Nam Bộ bởi nhà vua không cho xây dựng một văn miếu nào ở Nam Bộ sau năm 1832. Minh Mạng chủ yếu quan tâm thiết lập đền miếu nhằm tăng cường chân giá trị của triều đình trung ương. Nhà vua muốn nhắc nhở người Nam Bộ rằng chính bản thân nhà vua và dòng tộc của nhà vua - mà không phải Lê Văn Duyệt - đang cai trị Nam Bộ. Đây quả là một bài học cần thiết vì như đã dẫn ở phần trước, trong quan điểm của nhà vua thì người Nam Bộ “chỉ biết có sù y phủ, không biết có triều đình”. Những di tích thờ thần quốc gia, và nói rộng ra là để phục vụ những tham vọng đế quyền của nhà vua đã xuất hiện trong mỗi tỉnh. Đây cũng là lần đầu tiên người Nam Bộ chứng kiến đền thờ Thần Nông - người theo truyền thuyết Trung Quốc đã dạy nhân dân trồng trọt. Một lần nữa triều đình lại rầm rộ khuyến cáo người dân nên chuyên tâm với nghề nông thay vì theo *mạt nghiệp* tức là nghề buôn bán.

Số lượng gia tăng những người thi đỗ đại khoa

Trong chiến dịch ép người Nam Bộ chấp nhận triều đình trung ương, nhà vua cũng chọn cách tăng cường cơ hội cho người Nam Bộ tham dự các kỳ thi quốc gia. Càng có nhiều quan văn tốt ở Nam Bộ, càng nhiều người tin vào chủ trương của triều đình.

Những yêu cầu của các giám khảo quyết định số lượng người đỗ đạt cũng như hạng đỗ. Theo luật, thi Hương trải qua 4 trường.¹ Nếu sĩ tử xuất sắc trong cả 4 trường thi sẽ đỗ *Cử nhân*. Cũng có những người đỗ loại 2 là những người không tỏ ra xuất sắc trong giai đoạn 1 (nhất trường), họ được gọi là tú tài.

Không dễ để có thể thực thi được phần này trong sáng kiến chung của nhà vua, trừ khi các sĩ tử có tiềm năng sẵn lòng đáp lại sự

1 Nhìn chung thi Hương dưới triều Nguyễn có 4 nội dung: 1) *kinh nghĩa và truyện*, 2) *chiếu, chế, biểu*, 3) *thơ phú*, 4) *văn sách*. Xem: Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*, tr. 124.

đề nghị của triều đình. Vì lý do này mà số lượng *Cử nhân* không đơn thuần được quyết định bởi nhà vua mà bởi số lượng sĩ tử tham gia khảo thí. Không có quy chế chuẩn nào về vấn đề này nhưng có bằng chứng rằng nó đã diễn ra. Năm 1841, triều đình ban bố rằng cứ 1.000 sĩ tử lấy đỗ 1 *Cử nhân* và cứ 100 sĩ tử chọn ra 1 *Tú tài*.¹ Bảng thống kê dưới đây cung cấp thông tin liên quan đến kết quả các kỳ thi Hương dưới triều Minh Mạng.

Bảng 7: Số lượng Hương cống của các kỳ thi Hương thời Minh Mạng²

	1821	1825	1828	1831	1834/35 ³	1837	1840	Tổng
Toàn quốc	132	117	113	100	86	89	81	718
Nam Bộ	12 (16)	14 (15)	15 (16)	10	9	11	5 (6)	76 (83)
Tỉ lệ %	9,09	11,97	13,27	10	10,47	12,36	6,17	10,58

Chú thích: trong ngoặc đơn () là số Hương cống bao gồm cả người miền Trung ⁴

Bảng số liệu trên phản ánh rõ ràng những biến đổi chính trị ở Nam Bộ. Thời Lê Văn Duyệt còn cai trị Gia Định, cả số lượng và tỉ lệ người thi đỗ của Nam Bộ cao hơn các thời kỳ trước và tiếp tục tăng cho đến năm 1828.⁵ Khi thế lực Lê Văn Duyệt suy yếu và Gia Định

1 QSDB, tr. 356.
2 QTHKL, DNCTC.
3 Kỳ thi Hương năm 1834 được lui sang năm 1835 do chưa dẹp xong khởi nghĩa của Lê Văn Khôi.
4 Sĩ tử từ Bình Thuận và Khánh Hòa cũng tham gia thi ở Gia Định nên cần phải phân biệt những người này dù tên của họ được đưa vào nhóm Gia Định.
5 Trong giai đoạn Gia Long có 3 đợt thi Hương nhưng là những đợt thi tạm thời, chưa mang tính định lệ. Năm 1807, kỳ thi Hương đầu tiên được tổ chức nhưng nhằm mục tiêu lấy đỗ *Cử nhân* người thuộc vùng Đàng Ngoài trước đây. Kỳ thi này lấy đỗ 61 *Cử nhân* từ Nghệ An trở ra. Sau đó, 2 kỳ thi Hương nữa được tổ chức.

thành Tổng trấn đứng trước nguy cơ bị bãi bỏ, cả số lượng và tỉ lệ người đỗ giảm (xem số liệu năm 1831). Sau khi khởi nghĩa Lê Văn Khôi bị dập tắt, tỉ lệ Cử nhân Gia Định có vẻ hồi phục. Tuy nhiên, vào cuối thời Minh Mạng cả số lượng và tỉ lệ người Nam Bộ đỗ đạt lại tụt giảm xuống mức thấp nhất. Mô hình này gợi ý rằng yêu cầu nghiêm khắc của giám khảo cũng như số lượng sĩ tử dự thi, nhất là sĩ tử từ vùng Nam Bộ, chắc chắn đã có những thay đổi để đáp ứng với những thay đổi chính trị cũng như các chính sách trong thời kỳ này.

Các sử liệu hàm ý rằng chiến dịch “giáo hóa” người Nam Bộ của Minh Mạng đã đem lại kết quả sau khi nhà vua băng hà. Dưới thời Thiệu Trị (1841 - 1847), số lượng người đỗ thi Hương người Nam Bộ tăng lên. Một phần của sự gia tăng số lượng người đỗ thi Hương Nam Bộ do việc tổ chức thi thường xuyên hơn. Dưới triều Thiệu Trị, thi Hương được tổ chức hàng năm, ngoại trừ sự gián đoạn trong năm 1844 - 1845. Trong số 5 kỳ thi Hương dưới triều Thiệu Trị, 2 kỳ thi diễn ra theo định kỳ còn 3 kỳ “đặc biệt” được tổ chức vào các dịp khánh tiết hoặc có thể là những dịp ban hành chính sách của triều đình.

Xu hướng này vẫn tiếp diễn sau năm 1847. Năm 1848, một kỳ thi Hương được tổ chức để mừng lễ đăng quang của Tự Đức, trong khi năm sau lại là đợt thi Hương định kỳ. Bảng 8 cung cấp những số liệu cụ thể. Trong khoảng thời gian 28 năm (1813 - 1840), triều Nguyễn lấy đỗ tổng cộng 912 Cử nhân trong toàn quốc, trong đó 94 Cử nhân (10,31%) là người Nam Bộ.¹ Trong 10 năm tiếp theo (1841 - 1850) lấy đỗ 113 (11,92%) Cử nhân Nam Bộ trong tổng số 948 Cử nhân toàn quốc. Có bằng chứng xác thực rằng triều đình chủ trương đẩy

	1813	1819	Tổng cộng
Toàn quốc	82	112	194
Nam Bộ	8	10 (12)	18 (20)
Tỉ lệ (%)	9,76	8,93	9,28

Chú thích: số trong () gồm cả Hương cống người miền Trung.

Nguồn: QTHKL, DNCTC.

1 Xem Bảng 7 và chú thích số 89.

mạnh tuyển chọn họ. Sự gia tăng trong tỉ lệ đỗ Cử nhân ở Gia Định từ 10,31% lên 11,92% là do quy định mới: từ năm 1841, mỗi kỳ, trường thi Gia Định được lấy đỗ 16 Cử nhân (tương đương 14,55% so với toàn quốc).¹ Bởi sĩ tử 2 tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa cũng tham gia thi tại trường Gia Định nên không phải tất cả 16 Cử nhân đỗ mỗi kỳ đều là người Gia Định. Tuy nhiên, điều rõ ràng là tổng số Cử nhân của trường thi Gia Định tăng lên bởi tỉ lệ đỗ Cử nhân của trường thi này (gồm cả 2 tỉnh miền Trung) tăng lên, từ 11,56% dưới thời Minh Mạng lên 14,55% sau năm 1841.

Bảng 8: Số lượng Cử nhân của thập niên 40 thế kỷ XIX²

	1841	1842	1843	1846	1847	1848	1849/50 ³	Tổng
Toàn quốc	144	108	121	132	135	165	143	948
Nam Bộ	13 (15)	16	15	18	18 (20)	18 (20)	15 (17)	113 (121)
Tỉ lệ %	9,03	14,81	12,40	13,64	13,33	10,91	10,49	11,92

Chú thích: trong () là số Cử nhân bao gồm cả người miền Trung

Dưới triều Thiệu Trị, các đợt thi quốc gia ngày càng trở nên phổ biến hơn với người Nam Bộ. Bởi thế, số lượng thí sinh cũng ngày một tăng. Tài liệu cho biết năm 1847 chính quyền trung ương quyết định tuyển thêm người đỗ tại trường thi Gia Định. Triều đình lên kế hoạch phê chuẩn số người lấy đỗ Cử nhân năm đó là 16 theo đúng quy chế. Tuy nhiên vì số lượng sĩ tử đăng ký dự thi tăng lên nhiều so với dự kiến của triều đình, Thiệu Trị yêu cầu các giám khảo lấy đỗ thêm 4 Cử nhân.⁴ Như đã phân tích ở phần trước, từ thời điểm này, số lượng

1 Hà Nội: 23; Nam Định: 21; Nghệ An: 25; Thừa Thiên: 25; Gia Định: 16. *QTHKL*, tr. 207.

2 *QTHKL, DNCTC*.

3 Thoạt tiên, kỳ thi Hương năm 1849 chỉ được tổ chức ở Nam Kỳ; các vùng khác hoãn đến năm 1850. Tổng số Cử nhân trong cột này vì thế gồm cả những Cử nhân các vùng khác lấy đỗ năm 1850.

4 *DNTL3*, 71: 1.

Cử nhân phản ánh số lượng sĩ tử dự thi. Nói cách khác, 4 Cử nhân lấy thêm đồng nghĩa với việc số thí sinh đã tăng thêm khoảng 25% so với năm 1841, khi triều đình nâng số lấy đỗ mỗi kỳ thi Hương của trường thi Gia Định lên 16 người.

Có thể tính toán được tổng số người Nam Bộ đỗ trường thi Hương (gồm cả Cử nhân và Tú tài) trong giai đoạn 1841 - 1850 khi các kỳ thi được tổ chức thường xuyên hơn và số người dự thi cũng đông đảo hơn. Phan Thúc Trực viết rằng 1.000 sĩ tử lấy 1 Cử nhân và 100 người lấy 1 Tú tài. Thế nhưng số liệu của Phan Thúc Trực mô tả trường hợp đặc biệt năm 1841 nên không nhất thiết phải tin rằng cứ 1.000 sĩ tử mới lấy đỗ 1 Cử nhân. Tuy nhiên, có cơ sở để tin rằng tỉ lệ 1:10 giữa Cử nhân và Tú tài là khá ổn định qua các năm. Nói cách khác, cứ có một Cử nhân thì sẽ có 10 Tú tài. Nếu quả là như vậy thì có thể ước lượng rằng, bên cạnh 113 Cử nhân, đã có khoảng 1.130 người đỗ Tú tài trong giai đoạn này, tổng cộng có 1.243 người Nam Bộ đỗ đạt. Con số 1.243 người đỗ chiếm khoảng 0,75% trong số 165.598 đinh người Nam Bộ (gồm cả các dân tộc thiểu số) đăng ký trong đợt tổng điều tra dân số năm 1847.¹ Nếu chúng ta lưu ý rằng vào cuối triều Minh Mạng, số đinh người Việt ở Nam Bộ là 122.410 người² thì tỉ lệ người đỗ/ đinh nam Nam Bộ xấp xỉ 1% trong giai đoạn 1841 - 1850.

Chính sách giáo dục của Minh Mạng không chỉ làm tăng số lượng người Nam Bộ đỗ đạt mà còn mở rộng phạm vi khu vực có người được tuyển chọn. Cho đến năm 1831, tất cả các Cử nhân Nam Bộ đều là người của 4 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (phía Đông thượng lưu Mê Kông - Tiền Giang) và Vĩnh Long (giữa thượng và hạ lưu Mê Kông - Hậu Giang). Tuy nhiên, bắt đầu với khóa thi năm 1835, sĩ tử phần phía Tây hạ lưu Mê Kông cũng xuất hiện trong danh sách những người đỗ thi Hương. *Quốc triều hương khoa lục* cho biết 5 người Vĩnh Long đỗ Cử nhân năm 1835. Trong số đó có

1 DNTL3, 67: 10a.

2 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn*, Tập 3.

Bùi Hữu Nghĩa và Huỳnh Hữu Quang là người huyện Bình Định của tỉnh Vĩnh Long. Cũng theo *Quốc triều hương khoa lục* thì Bạch Văn Lý và Nguyễn Văn Tấn (đỗ lần lượt vào các năm 1841 và 1843) là người huyện Phong Phú. Cả hai huyện Vĩnh Định và Phong Phú đều thuộc Cần Thơ ngày nay, phía Tây hạ lưu Mê Kông.¹

KẾT LUẬN

Sau khi Gia Định thành Tổng trấn bị bãi bỏ năm 1832, người Nam Bộ phải đối diện với chính quyền trung ương nhiều hơn những thập kỷ trước đó. Minh Mạng quyết định hòa nhập người Gia Định vào với quốc gia để họ phù hợp với trình độ của những người Việt “được giáo hóa” mưu sinh dưới sự cai trị của triều đình trung ương. Định kiến của Minh Mạng về người Nam Bộ không phải lúc nào cũng dựa trên thực tế, dù có dựa trên những cơ sở như tính cách cũng như điều kiện kinh tế của người Nam Bộ.

Chính sách và tham vọng lớn lao của vua Minh Mạng được dựa trên một số chiến lược như: thành lập các cơ sở đào tạo như trường học, việc ban bố *Thập điều*, triển khai các tục thờ cúng nhằm củng cố quyền lực nhà nước, tăng cường các kỳ thi quốc gia. Mặc dù số lượng Cử nhân người Nam Bộ không tăng dưới thời Minh Mạng mà chủ yếu dưới thời Thiệu Trị, tôi cho rằng sự phổ biến của những người Nam Bộ đỗ đạt trong các kỳ thi quốc gia thực sự là một kết quả quan trọng mà Minh Mạng đã làm được qua chiến lược “giáo hóa” của mình, thông qua việc mở rộng các cơ sở đào tạo chính thống ở Nam Bộ để thuyết phục người Nam Bộ chấp nhận chính quyền Huế. Các nhóm *Cử nhân* và *Tú tài* được tạo ra qua các kỳ thi Hương không chỉ

1 Qua *Đại Nam nhất thống chí* có thể khẳng định 2 huyện Vĩnh Định và Phong Phú trong thực tế là một. Năm 1839, huyện Vĩnh Định được cắt ra từ tỉnh Vĩnh Long để nhập vào huyện O mon của người Khmer; 2 huyện này hợp lại để lập thành huyện mới là Phong Phú, thuộc vào tỉnh An Giang. *DNNTC*, tr. 160. Huyện Vĩnh Định (hoặc huyện Phong Phú) nằm ở khu vực quanh Cần Thơ ngày nay, bờ Tây hạ lưu Mê Kông. Xem Huỳnh Minh, *Cần Thơ xưa và nay*, Sài Gòn, 1966, tr. 24.

trở thành những ứng viên cho các vị trí ở triều đình mà còn là những người được triều đình giáo dục có chất lượng (hay những trí thức) có tầm ảnh hưởng ở địa phương. Họ đóng vai trò là những người trung gian tự lựa chọn đứng về phía triều đình, đồng thời sẵn sàng giúp kết nối nhà vua với người dân địa phương. Khi các kỳ thi quốc gia được tổ chức đều đặn hơn, số người đỗ đạt cũng tăng lên, nghiệp khoa cử đã trở nên quen thuộc với người Nam Bộ. Vì thế số nho sinh ứng thí cũng tăng lên. Không phải tất cả sĩ tử đều đỗ đạt nhưng ít nhất họ đều trở thành những người có học ở quê hương mình.

Triều đình đã cho xây dựng các trường phủ và trường huyện. Một tầng lớp mới những người có học được hình thành là các nhóm nho sĩ. Nhóm người này truyền tải giáo dục xuống tận làng xã. Quá trình này tưởng như hết sức tự nhiên nhưng tài liệu cho thấy rằng sự mở rộng giáo dục không thật sự hiệu quả cho đến khi Minh Mạng mở chiến dịch xây các trường tỉnh ở khắp Nam Bộ. Chúng ta có thể nhận rõ vấn đề này nếu nghiên cứu di sản của các nhà Nho giai đoạn trước thời Minh Mạng. Các nhà Nho thời kỳ trước phần lớn ngả theo hoạt động kinh doanh và chẳng để lại chứng cứ nào về việc họ đầu tư kiến thức của mình cho người làng. Lưu Bảo Tâm - một Cử nhân năm 1810 trở thành mối lái. Nhà Nho Trần Dã Lão của thập niên 20 thế kỷ XIX trở về quê hương để theo nghiệp kinh doanh của gia đình sau khi đã học hành tinh thông. Trước đó, Trịnh Hoài Đức cũng tham gia kinh doanh buôn bán. Trái lại, từ sau thập niên 40 của thế kỷ XIX, ngày càng nhiều Nho sĩ Nam Bộ trở thành các thầy giáo làng.

Câu chuyện về Hồ Huân Nghiệp (1828 - 1864) cho thấy từ thời kỳ này về sau, giáo dục Nho học ngày càng có giá trị cao và trở nên phổ biến đối với người dân Nam Bộ. Hồ Huân Nghiệp, người tỉnh Gia Định là một nhà Nho địa phương nhưng không đỗ thi Hương. Khi thân phụ qua đời, ông cất một ngôi nhà nhỏ cạnh mộ cha và mở trường dạy học. Bạn của Hồ Huân Nghiệp là Nguyễn Thông (1827 - 1884) chép rằng thật không may là ngôi trường nhỏ của Nghiệp lại

gần con đường bọn trộm thường hoạt động: “lũ trộm cướp cảm thấy ngôi nhà của Nghiệp cản trở bọn chúng ra vào hoạt động nên đốt đi. Huân Nghiệp và học trò của mình dựng lại nhà, không ngừng dạy và học. Bọn trộm cảm kích về sự hăng say học tập của thầy và trò nên bỏ đi chỗ khác làm ăn”.¹ Trong câu chuyện về Phan Văn Đạt, người ta lại bắt gặp một Nho sĩ khác, người cống hiến đời mình cho việc giáo dục sĩ tử địa phương. Phan Văn Đạt (1827 - 1861) người Định Tường. Năm 1848, ở độ tuổi 21, ông trở thành 1 trong số 20 người đỗ thi Hương và đạt bằng Cử nhân. Cuốn liệt truyện chỉ mô tả ông như một người nhiệt thành chống Pháp trong khi Nguyễn Thông ghi chép chi tiết hơn về thân thế của một Nho sĩ thế hệ mới gần gũi hơn với người địa phương: “Khi đã đỗ kỳ thi Hương và chuẩn bị đi Huế để có một chức quan trong triều đình, Đạt không đủ tiền nên bầu bạn phải giúp đỡ. Đạt đã đến Huế nhưng bỏ ý định và quay trở về Nam Bộ bởi bản thân quá nghiêm túc và không bao giờ bị ảnh hưởng bởi thói xu nịnh. Đạt được dân làng kính trọng. Ai có xung khắc đều tìm đến Đạt để xin khuyên giải. Có một câu ngạn ngữ rằng: *Sợ thiếu công bằng đi kiếm cái cân, muốn xóa bất hòa thì tìm đến Đạt*.”²

Chắc chắn rằng lối cư xử của những nhà Nho như Phan Văn Đạt và Hồ Huân Nghiệp có vẻ gần với quan điểm của Minh Mạng hơn là với thái độ ứng xử của những nhà Nho Nam Bộ trước đây, vốn nghiêng mạnh về kinh doanh. Một thế hệ mới các nhà Nho nổi lên, trở thành các thủ lĩnh địa phương, thu phục nhân tâm và quyền lực trong làng xã để sau này, khi người Pháp xâm lược Nam Bộ, họ có khả năng tập hợp động viên nhân dân đứng dưới ngọn cờ trung quân ái quốc.

1 Nguyễn Thông, *Kỳ xuyên công độc sơ biên*, Tập 2. Hồ Huân Nghiệp (1872. Viện Hán Nôm, VHc 01719, Hà Nội).

2 Nguyễn Thông, *Kỳ xuyên công độc sơ biên*, Tập 2. Phan Văn Đạt (1872. Viện Hán Nôm, VHc 01719, Hà Nội).

Ghi chú: trong bản tiếng Anh, tác giả [Choi Byung Wook] phiên nhầm Phan Văn Đạt thành Phạm Văn Đạt, nay tác giả xin đính chính lại trong bản tiếng Việt [ND].

CHƯƠNG V

HẬU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH ĐỒNG HÓA CỦA MINH MẠNG

Việc truyền bá các thiết chế giáo dục được Minh Mạng ban hành ở khắp Nam Bộ đồng thời với một chính sách mạnh mẽ khác: đồng hóa các nhóm tộc người khác trên toàn khu vực. Trong khi người Việt Nam Bộ bị chính quyền trung ương “giáo hóa” thì những người láng giềng của họ - thành viên của các nhóm cư dân khác - lại bị Việt hóa.

Trong lịch sử của cả người Việt và người Chân Lạp, sự kiện năm 1835 thường được hình dung là một sự kiện lịch sử quan trọng của thế kỷ XIX. Các nhà sử học thường quan tâm tới chính sách đồng hóa của người Việt đối với Chân Lạp và tới sự phản kháng của người Chân Lạp chống lại người Việt. Sự xung đột giữa người Việt và người Chân Lạp từ năm 1840 thường được miêu tả như là kết quả của sự áp đặt của người Việt nhằm hạn chế những truyền thống của người Chân Lạp, chẳng hạn như truyền thống về vương quyền, tôn giáo và thủ lĩnh địa phương.¹ Như một hệ quả, những người đọc lịch sử lịch sử Việt Nam và Chân Lạp thường hay quan tâm tới những chính sách đồng hóa của triều Nguyễn ở Chân Lạp sau năm 1835.

1 David P. Chandler, *A History of Cambodia* (Sydney: Allen&Unwin, 1993), tr.130

Tuy nhiên, đằng sau những mối quan hệ tương tác phức tạp giữa hai quốc gia đã được nhiều các nhà sử học bàn cãi, nhiều sự kiện quan trọng mang tính bản địa khác diễn ra đồng thời, nổi bật là sự xâm lấn của Việt Nam với người Khmer ở Nam Bộ trong cùng năm này.¹ Chúng ta cần phải để ý tới một loạt các cuộc nổi dậy ở Chân Lạp từ năm 1841 tới năm 1845 nhằm mục đích ngăn chặn việc binh lính Việt tập trung quá nhiều vào các hoạt động quân sự ở Chân Lạp. Alexander Woodside lập luận rằng những cuộc nổi dậy của người Chân Lạp lan rộng tới Nam Bộ bởi vì những hoạt động quyết liệt của chính quyền Việt Nam chống lại các thủ lĩnh người Chân Lạp ở trong vùng. “Việc nổi dậy của người Chân Lạp ở Nam Bộ được kích thích bởi quá trình cải cách gọi là *cải thổ quy lưu*, thay đổi những thủ lĩnh thổ dân cha truyền con nối bằng việc cử những quan chức được bổ nhiệm luân lưu”.² Tuy nhiên, khó có thể tin được rằng chính sự bất mãn của các thủ lĩnh Chân Lạp ở Nam Bộ có thể dẫn đến sự nổi dậy của người Khmer ở rất nhiều nơi từ Tây Ninh tới An Giang và Hà Tiên trong suốt 5 năm. Để chỉ ra những lý do quan trọng hơn đối với sự nổi dậy của người Khmer, chúng ta cần phải khảo sát những sự kiện xảy ra không chỉ ở trong xã hội Khmer mà còn ở các nhóm cư dân khác ở Nam Bộ.

Liên quan đến câu hỏi về hoàn cảnh của các nhóm cư dân ở Nam Bộ trong thời kỳ này, các học giả Việt Nam thường có khuynh hướng phản ánh những động thái chính trị. Những công trình nghiên cứu về các nhóm cư dân thiểu số gần đây thường được tiến hành trong

1 Trong công trình trước đây, David Chandler nhận định rằng “Các chính sách của Minh Mạng với người Chân Lạp là sự mở rộng của những chính sách đã được áp dụng ở Nam Bộ”. David P.Chandler, “Cambodia before the French: Politics in a Tributary Kingdom 1794-1848” (Luận án Tiến sĩ, Đại học Michigan, 1973), tr.131. Tác giả đưa rất ít bằng chứng liên quan đến chính sách về dân tộc của Minh Mạng ở Nam Bộ.

2 Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Ch’ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century* (Cambridge: Harvard University Press, 1971), tr. 251.

lĩnh vực ngôn ngữ, nhân học và văn hóa dân gian nhưng nghiên cứu một cách hệ thống, đặc biệt là trên lĩnh vực chính sách đồng hóa trong suốt thế kỷ qua đã và đang bị né tránh.¹ Tôi cho rằng lý do chính cho sự né tránh này liên quan đến vấn đề chính trị đương thời, chẳng hạn như những tuyên bố về chủ quyền lãnh thổ của Chân Lạp trong những năm 1960-1970. Dưới chế độ mới, theo quan điểm chính thống rằng Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc bao gồm 54 nhóm dân tộc, những nghiên cứu lịch sử về xung đột dân tộc không được khuyến khích và vì thế rất khan hiếm. Để trợ giúp cho hệ tư tưởng này, các học giả đương đại thường giải thích xung đột dân tộc như là xung đột giữa nông dân và chính quyền phong kiến. Các cuộc nổi dậy sắc tộc ở Nam Bộ được giải thích như là phong trào nông dân chống lại chính quyền phong kiến. Trong một loạt các công trình nghiên cứu xuất bản vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX dưới tiêu đề “*Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*”, các cuộc khởi nghĩa của người Khmer được miêu tả như là những ví dụ về sự phản kháng của nông dân chống lại địa chủ và quan lại phong kiến.² Tuy nhiên, chúng ta cần phải tách bạch giữa các cuộc nổi dậy

1 Sách của Phan An là một trong những nghiên cứu về chính sách đồng hóa của triều Nguyễn nhưng tác giả không đề cập tới những căng thẳng dân tộc. Thay vào đó, tác giả chỉ đánh giá rằng chính sách đồng hóa mang lại thành công cho sự sáp nhập các nhóm dân tộc thiểu số vào xã hội Việt Nam. Xem Phan An (và các tác giả), *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn* (Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tr. 69 - 70.

2 Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19* (Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, 1986), tr.143. Chu Thiên tính toán số lượng các cuộc khởi nghĩa nông dân diễn ra trong thời Nguyễn được trích dẫn thường xuyên để minh họa cho số lượng lớn các cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình. Trong bài nghiên cứu viết năm 1960, thảo luận về khởi nghĩa nông dân trong thời kỳ này, Chu Thiên đưa ra một số liệu sau: hơn 70 cuộc nổi dậy trong thời Gia Long và hơn 230 cuộc trong thời Minh Mạng và hơn 50 cuộc trong thời Thiệu Trị. Xem Chu Thiên, “Mấy nhận xét nhỏ về những cuộc nông dân khởi nghĩa triều Nguyễn”, *Nghiên Cứu Lịch Sử* (NCLS) 19 (1960) 11-12. Mặc dù các con số có khác nhau chút ít, những tác phẩm sau này bày tỏ sự đồng tình với quan điểm chính của tác giả rằng bất ổn tăng mạnh trong thời kỳ Minh Mạng. Thông qua việc trích

sắc tộc và khởi nghĩa nông dân. Chỉ bằng cách này, chúng ta có thể hiểu được cả vấn đề nông dân và dân tộc trong nửa đầu thế kỷ XIX ở Nam Bộ.

Trong chương này, tôi sẽ thảo luận ba vấn đề: bản chất của chính sách đồng hóa, cách thức mà chính quyền trung ương tổ chức lại xã hội đa sắc tộc ở Nam Bộ và quá trình đồng hóa này đóng góp như thế nào tới việc củng cố bản sắc người Việt của người Nam Bộ.

1. TƯ TƯỞNG ĐỒNG HOÁ

Chính sách dân tộc của Minh Mạng được thực hiện một phần bởi sự mở rộng quyền hành trực tiếp không chỉ ở Nam Bộ mà còn ở cả Chân Lạp trong những năm 30 của thế kỷ XIX. Để hiểu được mấu chốt của tình hình này, trước hết chúng ta phải hiểu được quốc hiệu Việt Nam dưới thời Nguyễn và những hàm ý của nó.

Từ đầu thời Nguyễn, việc lựa chọn quốc hiệu được cân nhắc cẩn thận vì nó thể hiện và khẳng định quan niệm của tầng lớp ưu tú đối với lãnh thổ mới được thống nhất. Khi tên gọi của quốc gia được đưa ra thảo luận vào đầu thời Nguyễn, những người đứng đầu chính quyền Gia Định quan tâm chủ yếu về sự hợp nhất của vùng Đàng Trong và Đàng Ngoài. Tuy nhiên, sự hợp nhất này không chỉ mang tính lãnh thổ mà nó còn bao hàm cả sự mở rộng về văn hóa dưới góc độ thống nhất hai thực thể văn hóa khác nhau này. Vào năm 1802, tên “Nam Việt” được lựa chọn theo một luận cứ:

dẫn những tác phẩm vào năm 1962 và 1965, Woodside đưa ra số liệu sau: thời Gia Long có 105 cuộc khởi nghĩa, thời Minh Mạng có gần 200 cuộc khởi nghĩa. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, tr.135. Những con số của Chu Thiên vẫn được dùng trong các sách lịch sử gần đây của Việt Nam để nhấn mạnh sự bất ổn của triều đình phong kiến thế kỷ XIX. Xem Nguyễn Phan Quang (và các tác giả), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1858*, Tập 2 (Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993), tr. 136. Tôi cho rằng nhiều cuộc khởi nghĩa không phải chỉ đơn thuần là do tình trạng náo động của nông dân mà là sự nổi dậy của người dân tộc thiểu số.

Triều đình chúng ta không chỉ sở hữu đất của An Nam (tên chính thức dưới triều Lê như là một đối sánh với Triều đình Trung Hoa), mà đồng thời cả đất của Việt Thường (Đàng Trong). Nó không thể bị đem so sánh với cương thổ [nhỏ hẹp] của nhà Trần, nhà Lê. Quốc hiệu nên thay đổi từ “An Nam” thành “Nam Việt”.¹

Tên “Nam Việt” bắt nguồn từ chữ “Nam” trong “An Nam” và “Việt” trong “Việt Thường”. Việt Thường là tên cổ của Champa.² Triều đình Trung Hoa đưa ra quốc hiệu “Việt Nam” như là hoán đổi vị trí của “Nam Việt”.³ Mặc dù nhà Nguyễn thích quốc hiệu là “Nam Việt” hơn nhưng họ nhận thấy rằng đổi thành “Việt Nam” không làm thay đổi ý nghĩa của quốc hiệu. Quốc hiệu này vẫn chỉ ra rằng triều Nguyễn dựa vào cả An Nam và Việt Thường. Ngược lại, như Trịnh Hoài Đức - một vị quan nổi tiếng của thời này - phát biểu “quốc hiệu đã bị thay đổi này càng chính xác bởi vì nó cho thấy chúng ta sở hữu đất của Việt Thường trước và vùng An Nam được thêm vào sau đó”.⁴ Chừng nào nhà Nguyễn còn quan tâm tới một lãnh thổ thống nhất giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong thì tên gọi Việt Nam dường như là quốc hiệu thích hợp nhất đối với họ.⁵

1 *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* (Việt tắt LTST) (1889. Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1962), 11: 2a.

2 Xem *LTST*, tập 33, Nước Ngoài, Chiêm Thành, 14 a.

3 Về cuộc thảo luận xung quanh quá trình đổi quốc hiệu, xem Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, tr.120. Cũng có tài liệu Việt Nam liên quan đến cuộc thương thảo này: *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* (Việt tắt DNTL1) (1848. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1968), 23:1b-2a. Về lựa chọn của triều đình Trung Hoa, xem *Ch'ing Shih Kao Hsiao Chu* (Taipei: Quo Shih Kuan, 1990), tr. 12103.

4 Trịnh Hoài Đức, *Cấn Trai thi tập* (1919. Hong Kong: New Asia Research Institute, 1962), tr. 132.

5 Trong tranh luận về tên gọi “Việt Nam”, Woodside gợi ý một quan điểm khác, “Tên Việt tượng trưng cho phần lãnh thổ cũ của quốc gia, miền Trung và miền Bắc với tên gọi “Đại Việt” có từ thời Lê. Từ “Nam” chỉ những khu vực mới, vùng đất mới chiếm phía Nam, chưa bao giờ nằm dưới quyền kiểm soát của vương quốc Việt truyền thống. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, tr.120. Trong nhận định

Tuy nhiên, khi Gia Định nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của nhà Nguyễn, quan lại triều đình bắt đầu cảm thấy tên gọi Việt Nam không còn tương xứng với vương quốc mới được mở rộng. Sự băn khoăn này chắc hẳn tăng lên sau khi phần lãnh thổ của Chân Lạp được sáp nhập vào phần lãnh thổ phía Nam của người Việt. Để chỉnh lý sự trái ngược này, tên của vương quốc bắt buộc phải được thay đổi. Quyết định này được đưa ra vào năm 1838.

Vương triều này sở hữu toàn bộ phần đất phía Nam (Nam phương). Biên giới tới phía Đông giáp với Nam Hải, phía Tây được che chắn bởi biển cả. Tất cả sản vật thuộc lãnh thổ của chúng ta và toàn bộ phần đất từ bờ biển tới thung lũng thuộc vào lãnh thổ của chúng ta. Nếu tên gọi được đổi từ “Việt Nam” thành “Đại Nam” thì ý nghĩa sẽ rõ ràng hơn.¹

Ở đây, việc lựa chọn quốc hiệu mới là “Đại Nam” bắt buộc phải liên quan đến việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Chiếm giữ vùng đất phía Nam cũng tương đương với việc sở hữu Gia Định và Chân Lạp vì Chân Lạp đã nằm dưới quyền kiểm soát của Gia Định thành Tổng trấn. Tên “Đại Nam” phản ánh sự thống nhất của 3 vùng đã bị chia tách từ trước. An Nam của người Việt, Việt Thường của Champa và vùng đất vốn của người Chân Lạp.

Trước sự xuất hiện của tên gọi “Đại Nam”, Hoàng đế Minh Mạng đã gộp ba phạm trù dân tộc chính mà chúng ta có thể hình dung như là những vòng tròn đồng tâm ngày càng mở rộng. Ở vị trí trung tâm là người thuần Việt hay người Kinh; tiếp theo là những nhóm tộc người khác trong lãnh thổ Việt và cuối cùng là dân bản địa sinh sống

của mình, Woodside lập luận rằng vùng đất đô hộ phía Nam dường như là vùng Gia Định. Tuy nhiên, theo quan điểm của tôi, triều đình không quan tâm tới việc điều chỉnh lại quốc hiệu vì liên quan đến Gia Định cho đến tận những năm sau đó của triều Minh Mạng.

1 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ* (viết tắt DNTL2) (1861.Tokyo. Keio Institute of Linguistic Studies, 1963), 190:1b-2a.

như những quốc gia chư hầu chẳng hạn 3 hoặc 4 thuộc quốc ở Lào, Jarai và Chân Lạp.

Alexander Woodside lập luận rằng triều Nguyễn có tham vọng rất lớn là duy trì chế độ triều cống theo mô hình Trung Quốc tới mức triều đình còn muốn ban tặng tước vị “vương” cho một thầy pháp người Jarai.¹ Tuy nhiên, trên thực tế, Minh Mạng dường như không quan tâm lắm tới việc duy trì hệ thống triều cống mang phong cách Trung Quốc. Bằng chứng là nhà vua trực tiếp sáp nhập Chân Lạp - một vương quốc triều cống quan trọng nhất của Việt Nam - hơn là duy trì nó như một vương quốc vệ tinh. Vào năm 1827, Việt Nam bị lôi cuốn vào xung đột nội bộ ở Vạn Tượng ở Lào nhưng trong cùng năm đó, Minh Mạng rút lui khỏi việc bảo hộ quốc gia này.² Năm 1838, nhà vua miêu tả Nam Chưông (nằm ở phía bắc Vạn Tượng) như là “một quốc gia nhỏ nằm ở vùng xa xôi hẻo lánh ở bên kia biên thủy”.³ Triều đình Huế ngừng công nhận Nam Chưông từ năm 1838 và khi một phái đoàn của quốc gia này tới thăm Việt Nam để triều cống, Minh Mạng từ chối nhận đồ cống tuế.⁴ Đúng là Minh Mạng phong tặng tước vương cho một thầy pháp người Jarai vào năm 1834 và 1838 nhưng điều này không chứng minh được rằng nhà vua đánh giá cao quốc gia này và coi nó như là một vùng thần thuộc, bởi vì vào năm 1834 nhà vua đã miêu tả Jarai như là “một nơi xa xôi hẻo lánh và họ cai trị dân chúng bằng tục thắt nút dây”. Cho đến cuối triều đại, sau khi Minh Mạng đã cử đại diện đến khu vực Jarai - nơi được biết đến với 2 quốc gia là Thủy Xá và Hỏa Xá - nhà vua mới cảm thấy hài lòng vì thấy rằng 2 quốc gia này chỉ đơn giản là sự kết hợp những bộ lạc nguyên thủy.⁵ Nhìn vào những bằng chứng này, tôi thấy rất khó

1 Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, tr.238.

2 *LTST*, quyển 33, Vạn Tượng.

3 *DNTL2*, 189:9a.

4 *LTST*, quyển 33, Nam Chưông.

5 Như trên, quyển 32, Thủy Xá, Hỏa Xá.

có thể tin rằng tự thân Minh Mạng coi Jarai như là một nước triều thuộc và rằng những hành động của nhà vua liên quan đến Jarai là bằng chứng cho thấy triều Nguyễn mong muốn duy trì hệ thống triều cống kiểu Trung Hoa. Rõ ràng, ít nhất thì nhà vua không bận tâm tới việc duy trì hệ thống triều cống. Sự sáp nhập của Chân Lạp là bằng chứng quan trọng chứng minh Minh Mạng quan tâm nhiều hơn đến vấn đề mở rộng cương vực.

Minh Mạng để tâm nhiều hơn tới người Việt và những nhóm tộc người khác ở trong phạm vi lãnh thổ Đại Nam. Những nỗ lực của ông nhằm giáo hóa người Việt ở Nam Bộ tập trung vào nhóm thứ nhất là người thuần Việt, trong khi chính sách đồng hóa nhằm trực tiếp vào nhóm thứ hai là những người đã tạo nên những vùng tộc người của Đại Nam nằm ngoài khu vực trung tâm.

“Sĩ, nông, công, thương” và “Thân, biển, hán, thổ”

Những cụm từ khác trong thời kỳ này cung cấp cho chúng ta bằng chứng rõ ràng hơn về thái độ của nhà Nguyễn với vấn đề tộc người. Chẳng hạn, chúng ta chú ý đến cụm từ “sĩ, nông, công, thương” - một nhóm từ chỉ nghề nghiệp lấy từ tiếng Hán. Về mặt truyền thống, danh sách nghề nghiệp này được sử dụng để chỉ các nhóm xã hội, hoặc những giá trị xã hội mang tính tương đối áp dụng vào các ngành nghề khác nhau.

Tuy nhiên, không giống như các quốc gia láng giềng ở phía Bắc, sự chia tách mang tính xã hội của những nhóm này ít có ý nghĩa ở Việt Nam - nơi mà các mối quan hệ xã hội ít bị phân tầng hơn. Việt Nam trọng về chủ nghĩa bình quân hơn các quốc gia Đông Bắc Á. Đặc biệt là ở Nam Bộ trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, sự phân định giữa giới trí thức và giới lao động theo “sĩ nông công thương” hầu như không có ý nghĩa. Ở Việt Nam, cụm từ đó đơn thuần để chỉ các nghề nghiệp. Chúng ta có thể thấy bằng chứng của khuynh hướng này từ *Trương gia thế phả*. Trong đó ghi chép nhiều về nghề nghiệp

của các thành viên cùng một dòng họ. Khánh (1792 - 1859) là một Nho sĩ làm quan huyện nhưng người cha tên là Mặc (1773 - 1846) lại là nhạc công (tr.5). Trương Minh Trung (1758 - 1822) là nông dân. Trong số các con ông có 1 người là Nho sĩ, 4 người là nông dân và 1 là thương nhân (tr.3, 6 - 7). Trong cùng một gia đình mở rộng này, cũng thấy xuất hiện 1 người là thợ thủ công. Người con trai thứ ba của Trung, Trương Minh Đại (1800 - 1841) là nông dân nhưng con của Đại, Trương Minh Phụng (1832-1874) lại là thợ thủ công (tr.6, 14). Thậm chí chúng ta còn thấy 1 thương nhân xuất thân từ gia đình Nho sĩ. Trương Minh Nhượng (1793 - 1852) là con thứ của Trương Minh Thành (1767 - 1810) vốn là một người theo Khổng giáo và làm quan cho triều đình. Trương Minh Nhượng và cả 5 người anh em trai của mình đều được xem là những Nho sĩ hoặc những quan chức có phẩm hàm của triều đình. Tuy nhiên, người con trai duy nhất của Nhượng - Trương Minh Túc (1829-1886) lại là một thương gia (tr.10,21).

Một cụm từ khác để miêu tả hiện thực xã hội thế kỷ XIX của Việt Nam là “*thân, biên, hán, thổ*”¹. 2 từ đầu miêu tả các bậc quan và 2 từ sau miêu tả loại thường dân. Dân Việt được chia ra thành quan và dân. Sau đó, quan được chia thành trí thức (*thân*), bao gồm cả quan lại và binh lính (*biên*). Trong khi đó, thường dân được phân định bởi sắc tộc như người Việt (*hán*) và các nhóm sắc tộc khác (*thổ*).² Danh sách này phản ánh sự quan tâm chính của triều đình trung ương vào đầu thế kỷ XIX là làm sao để giải quyết được vấn đề

1 *Đại Nam thực lục chính biên đệ tam kỷ* (viết tắt DNTL3) (1894.Tokyo: Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1977),16:11a.

2 Theo nghĩa đen, “*thổ*” có nghĩa là địa phương. Vì thế, trong các ghi chép chính thức thì “*thổ dân*”, “*thổ nhân*” đều chỉ người bản địa ở miền Trung và Nam Bộ - những người đã sống ở vùng đồng bằng từ trước khi người Việt đến. Nói chung, *thổ dân* hay *thổ nhân* là thuật ngữ dùng để chỉ người Khmer ở Nam Bộ và người Chăm ở miền Trung Việt Nam. Các nhóm dân tộc khác sống ở vùng đồi núi bị gọi là người “*man*”. Nhiều khi người Khmer cũng bị gọi là người *man*. Ngược lại, *thổ* là từ chỉ các nhóm cư dân bản địa trong sự đối sánh với *Hán*.

đa dạng tộc người. Từ thời Minh Mạng có khuynh hướng Việt hóa các nhóm tộc người khác. Minh Mạng đã từng thừa nhận “chính sách của triều đình đối với dân man di (man liêu) từ lâu đã là một trong những chính sách kiểm soát gián tiếp (*ki mi*)”¹. Chính sách này là một phần còn lại trong di sản của phụ vương mình nhưng không được Minh Mạng áp dụng từ cuối những năm 30 của thế kỷ XIX, sau khi Gia Định thành bị giải thể. Thay vào đó, tại thời điểm này, ông ta theo đuổi chính sách kiểm soát mang tính trực tiếp hơn, “giáo hóa” Nam Bộ và đồng hóa các nhóm tộc người trên toàn vương quốc yêu cầu cho chính sách đồng hóa ở Nam Bộ Việt Nam.

Chính sách đồng hóa không chỉ được đưa vào riêng ở Nam Bộ, mà còn được áp dụng ở Chân Lạp và những nhóm tộc người thiểu số định cư ở miền Trung Việt Nam. Các vùng biên viễn của miền Bắc Việt Nam cũng nằm trong phạm vi áp dụng của chính sách này. Năm 1838, con trai của các tù trưởng sắc tộc ở những vùng gần với Tuyên Quang, Cao Bằng và Lạng Sơn được cử đi học ở trường Quốc học Quốc Tử Giám ở Huế. Điều này phản ánh ý định của Minh Mạng muốn đồng hóa các nhóm tộc người này.²

Tuy nhiên, chính sách đồng hóa đóng vai trò quan trọng nhất ở Nam Bộ bởi phần lớn Gia Định là vùng đa dạng về sắc tộc, có rất nhiều nhóm cư dân khác nhau sinh sống với nhau. Như đã trình bày ở chương I, Gia Định là nơi tụ cư của người Khmer nhưng đồng thời cũng xen kẽ các khu định cư của người Mã Lai và các nhóm dân tộc thiểu số khác như Mạ, Cho Ro, X’tiêng và M’nông. Trong suốt thế kỷ XIX, người Chăm cũng sống rải rác ở Nam Bộ. Dựa vào *Việt Nam dư địa chí*³ (một cuốn từ điển địa lý) được cho là soạn thảo vào thế kỷ XIX, có 8 nhóm “man di” và dân bản địa (man thổ nhân chủng)

1 *Minh Mệnh chính yếu* (viết tắt MMCY). Ủy ban dịch thuật Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa (1897. Saigon:1972 - 1974), 24:6b.

2 *DNTL2*, 194:22b - 23b.

3 *Việt Nam dư địa chí* (Hà Nội: Viện Hán Nôm A 1829).

ở Nam Kỳ, 15 nhóm ở Trung Kỳ và 22 nhóm ở Bắc Kỳ. Người Mạ, Cho Ro, X'Tiêng, M'ông, Khmer và Chăm chắc hẳn là 6 trong số 8 nhóm dân tộc này. Thêm vào đó, người Mã Lai và các nhóm khác giờ đây có thể đã bị đồng hóa. Người dân tộc thiểu số ở Nam Bộ có thể là bộ phận của 8 nhóm dân tộc này. Người Hoa nhập cư sinh sống bên cạnh những nhóm người này trước khi người Việt tuyên bố Gia Định là lãnh thổ của họ. Là những người đến sau cùng, người Việt chiếm những vùng còn lại và nhập vào các nhóm sắc tộc đã định cư ở đây từ trước.

Theo *Hoàn Vũ kỷ văn* của Nguyễn Thu (1797 - 1854)¹ - người đã chứng kiến công cuộc đồng hóa trong suốt thời Minh Mạng và Thiệu Trị, 14 trong số 40 huyện (35%) của Nam Bộ được thiết lập sau khi đã có người Khmer và các nhóm dân tộc khác sinh sống.² Con số này cho chúng ta thấy một bức tranh thuyết phục về tính đa dạng tộc người ở Nam Bộ trong suốt thời kỳ trước khi chính sách đồng hóa được áp dụng. Ở Việt Nam ngày nay, người Khmer sống chủ yếu ở Sóc Trăng và Trà Vinh tới phía Tây của thượng lưu sông Mê Kông. Tuy nhiên, cho tới trước những năm 40 của thế kỷ XIX, chắc hẳn có nhiều làng Khmer đóng ở phía Đông của thượng lưu sông Mê Kông, ở khu vực Định Tường và Gia Định. Ở phía Tây Bắc của Sài Gòn, phủ Tây Ninh được thành lập vào năm 1836. Các nguồn tư liệu cho chúng ta biết rằng hơn 100 hộ gia đình người Khmer và Chăm sống ở đây từ trước năm 1836.³ Thậm chí phía Nam của Định Tường, gần với Gia Định, cũng là nơi sinh sống của người Khmer (như sẽ trình bày dưới đây). Gia Định là vùng đất rất pha tạp, kể cả về mặt tộc người. Chẳng hạn, nếu một người nước ngoài thăm vùng Hà Tiên vào năm 1835, anh ta sẽ khó tin rằng đây là vùng đất của người Việt

1 Nguyễn Thu là Cử nhân năm 1821 từ Thanh Hóa. Xem *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* (viết tắt LTNT) (1909.Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1981), quyển 28.

2 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn* (Hà Nội: Viện Hán Nôm A 585)

3 DNTL2,171:31a.

vì số người Khmer và người Hoa cộng lại nhiều hơn gấp đôi dân cư Việt vào thời gian này.¹

Chính sách đồng hóa của Minh Mạng là một sự chuyển đổi quyết liệt đối với người Nam Bộ. Ở vùng có nhiều tộc người như Gia Định, họ buộc phải học cách sống thích nghi với tình trạng đa dân tộc và dưới thời kỳ chính quyền Gia Định và Gia Định thành Tổng trấn, các tầng lớp cầm quyền vẫn tiếp tục chỉ đạo họ thực thi điều đó. Như đã trình bày ở chương I, Gia Long đề xuất luật “*hán di hữu hạn*” có nghĩa là vạch định biên giới rạch ròi giữa người Việt và người thiểu số. Khi một viên võ quan trấn trị Hà Tiên thu gom tập trung người Việt, người Hoa, người Khmer và người Mã Lai không đăng ký hộ tịch vào năm 1811 để tiến hành công cuộc khai hoang, Gia Long chỉ thị rằng các nhóm khác nhau buộc phải sống tách biệt ở nơi định cư mới.² Được Minh Mạng khuyến khích đồng hóa, người Nam Bộ đã là những đội quân tiên phong về văn hóa trong số những người Việt.

Hán hóa hay Việt hóa?

Trong quá trình nghiên cứu các nguồn tài liệu thời Nguyễn nhằm tìm ra thời điểm bắt đầu của quá trình đồng hóa ở Việt Nam trong giai đoạn này, một thuật ngữ thường gây sự chú ý của các học giả là “*Hán*”. Theo nghĩa đen, từ này có nghĩa là “Hán” hoặc “Hoa”. Nó có sự liên hệ với người Hán (Hán nhân hay Hán dân), phong tục Hán (Hán phong), ngôn ngữ Hán (Hán âm, hoặc Hán ngữ) và thư pháp Hán (Hán tự). Nếu chúng ta dịch *Hán* như là *Hoa*, những thuật ngữ này sẽ liên quan đến người Trung Hoa, phong tục Trung Hoa, ngôn ngữ Trung Hoa và chữ Trung Hoa. Cách dịch này thuận tiện cho người đọc khi họ muốn tìm bằng chứng về ảnh hưởng của Trung Hoa tới Việt Nam. Ví dụ, triều đình Huế gửi 10 học quan các phủ huyện tới Chân Lạp năm 1835³ để dạy người Chân Lạp *Hán âm* - một nhiệm vụ

1 Như trên, 159:12a.

2 DNTL1, 43:5a.

3 DNTL2, 160:20a.

mà Minh Mạng cho là trách nhiệm quan trọng của giáo quan người Việt ở Chân Lạp.¹ Woodside quả quyết rằng “nhiệm vụ của các học quan là dạy người Chân Lạp chữ Hán”.² Mặt khác, David Chandler cho rằng những quan lại này “dạy ngôn ngữ Việt”.³

Để tìm ra ý nghĩa đích thực của nhiệm vụ mà các học quan được Minh Mạng giao phó, điều cần thiết là chúng ta phải nghiên cứu cách sử dụng thuật ngữ *Hán*. Điều quan trọng nhất, chúng ta cần phải nhớ rằng *Hán* là tên hiệu của một triều đại cổ ở phía Bắc Trung Hoa, từ đó mà văn hóa Đông Bắc Á lan rộng. Vì vậy, các nền văn hóa cùng chung di sản sử dụng thuật ngữ *Hán* với nghĩa là “tốt”, hoặc “lòng tốt”, “uy tín”, “to lớn”, “rộng lớn”, “thuần khiết”, và “trung tâm” hoặc ở “giữa”. Trong tiếng Hán, *Han tsu* (Hán tộc) thường không chỉ người Hán chung chung mà là nhóm dân Hán ở Trung Hoa. Ở Nam Triều Tiên (Hàn Quốc), con sông lớn nhất chảy qua thủ đô tên là *Han Gang* (Hán Giang) và những tên có liên quan như *Han Seong* (Hán Thành) và *Han Yang* (Hán Dương) được sử dụng lần lượt ở Triều Tiên nhằm chỉ kinh đô của quốc gia này lâu dài nhất của Nam Hàn, kéo dài từ 1392 -1910.

Ở Việt Nam, vào thế kỷ XIX, *Hán* ngụ ý chỉ người, ngôn ngữ, hay phong tục của Việt Nam mà không phải Trung Hoa. Từ *Hán* nhằm chỉ không gian văn hóa, bao gồm Khổng giáo, Phật giáo Đại thừa và chữ Hán tượng hình, như những thành tố phổ quát chung được chia sẻ của nền văn hóa Đông Bắc Á, cộng thêm di sản văn hóa riêng của người Việt bao gồm phong tục và ngôn ngữ. *Hán nhân* hoặc *Hán dân* có nghĩa là người Việt, khác với người Hoa (thường được gọi là *Đường nhân* và *Thanh nhân*), người Khmer và người dân tộc thiểu số khác. *Hán phong* nhằm chỉ phong tục, tập quán của người Việt. *Hán ngữ* hoặc *Hán âm* là ngôn ngữ của người Việt bao gồm hệ thống chữ

1 Như trên, 163:11a.

2 Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, tr.250.

3 David Chandler, “Cambodia before the French”, tr. 131.

viết Trung Hoa. *Chữ Hán* về cơ bản nhằm chỉ chữ tượng hình Trung Hoa được sử dụng rộng rãi, không chỉ ở Trung Hoa mà cả ở Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Cùng thời điểm đó, ở Việt Nam, hệ thống chữ tượng ý Trung Quốc được coi như một phần của *Hán ngữ* hoặc *Hán âm* của Việt Nam vì nhiều ký tự Hán được đưa vào cách phát âm cũng như trong sử dụng của người Việt.¹

Những người dân tộc thiểu số được khuyến khích học tiếng Việt. Cảm nhận bởi tinh thần đồng hóa, một trong số những người theo Minh Mạng ở Vĩnh Long tên là Hà Quyền đề xuất việc cưỡng ép người Khmer (*thổ dân*) ở Vĩnh Long học chữ Hán để cho họ làm quen với phong tục Việt (Hán phong). Theo như đề xuất, ông ta sẽ huy động một số người Việt (Hán dân) học chữ Khmer (Phiên chữ) để họ có thể giao tiếp với người Khmer. Sau đó, ông ta sẽ khuyến khích con trai người Khmer học tiếng Việt ở các trường phủ và huyện. Đây quả là một kế hoạch đầy tham vọng nhưng chỉ thị về chính sách đồng hóa của bản thân Minh Mạng thậm chí còn quyết liệt hơn. Minh Mạng không khuyến khích người Việt học tiếng Khmer và tước đi một trong những chức năng truyền thống của các đền chùa Phật giáo Khmer là giáo dục.²

1 Hệ thống chữ Nôm - một sự mô phỏng chữ Hán của người Việt - được sử dụng để chỉ những khách thể trong ngôn ngữ viết. Ví dụ, chúng ta giả dụ rằng có một người đàn ông tên là "Đá". Để viết tên người này, có người sẽ viết thành "Thạch", sử dụng chữ Hán theo nghĩa là "đá". Phương pháp này có thể được xem như là một cách Hán hóa tên Việt. Tuy nhiên, thông thường, người ta sử dụng phương pháp Việt hóa cách viết tên, trong đó kết hợp 2 chữ Hán: "Thạch" ở bên trái và "Đa" (có nghĩa là "nhiều" trong tiếng Hán) ở bên phải. Từ ở bên trái chỉ nghĩa, trong khi từ ở bên phải chỉ cách phát âm. Từ mới kết hợp này, được đọc theo cách Việt Nam là "đa". Nó vừa có nghĩa và cách phát âm như từ "đa" trong hệ thống từ vựng địa phương. Đó là toàn bộ cách Việt hóa chữ Hán.

2 Thêm vào đó, người ta cho rằng các nghi thức của Phật giáo Tiểu thừa của các nhà sư Khmer bị cấm đoán và các nghi thức của Phật giáo Đại thừa được đưa vào. Thay vì mặc áo cà sa vàng, các nhà sư buộc phải mặc áo choàng nâu của Việt Nam. Xem Mạc Đường, *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long* (Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Khoa học xã hội, 1992), tr. 160.

Nếu người Việt (Hán dân) học chữ Khmer (Phiên chữ) trước, nó không phù hợp với chính sách của chúng ta là thay đổi các thổ dân thông qua ảnh hưởng của văn hóa trung tâm (*dụng hạ¹ biến di*). Ở An Giang và Hà Tiên, cũng giống như ở Vĩnh Long, cưỡng ép các tráng đinh người Khmer (thổ dân) tới các trường huyện và phủ để học Hán ngữ, không thể để họ sống trong tình trạng mông muội; cấm họ tìm tới các nhà sư để học. Bất kỳ ai học Hán ngữ sẽ được bổ nhiệm làm người đứng đầu các làng. Vì vậy, hãy cho họ biết những quy định. Sau đó, để cho họ học ngôn ngữ Việt (Hán nhân ngôn ngữ), trang phục và ẩm thực.²

Tuy nhiên, giáo dục bằng ngôn ngữ Việt không đủ để đồng hóa những người không phải gốc Việt. Một chính sách khác của nhà nước thậm chí quyết liệt hơn là đưa người Nam Bộ sinh sống cùng với những người thiểu số không là dân Việt, với nỗ lực nhằm hòa trộn tộc người. Bằng việc nhìn vào cách các nhóm dân tộc này hòa trộn với nhau, chúng ta thấy người Nam Bộ tham gia vào chính sách đồng hóa mạnh như thế nào và chính quyền trung ương hăng hái như thế nào trong việc Việt hóa các nhóm sắc tộc khác ở Nam Bộ.

2. CÁC MÔ HÌNH ĐỒNG HÓA

Người dân tộc thiểu số có thể quy thành 3 nhóm lớn. Mỗi nhóm được nhà nước tiếp cận theo cách thức khác nhau. Đầu tiên, đó là dân Khmer - nhóm lớn nhất định cư chủ yếu ở vùng châu thổ. Tiếp theo là người dân tộc thiểu số sống ở vùng Biên Hòa - khu vực mới khai hoang cho tới vùng cao nguyên. Cả hai nhóm này đều trồng lúa. Do đó, những nỗ lực của nhà nước nhằm hòa nhập họ vào dân

1 “Hạ” đồng thời cũng là tên của một triều đại cổ nằm ở phía Bắc Trung Quốc trước đế chế Hán. Vì thế, “Hạ” thường xuyên được sử dụng ở các nước Đông Bắc Á với nghĩa là “trung tâm”, hoặc “ở giữa”, “nền văn hóa Trung Hoa cổ”, “Trung Hoa” hay “người Trung Hoa”.

2 DNTL2,190:14b-15a.

Việt hướng vào các cấp độ thôn, xã, tổng¹ và huyện. Cuối cùng, đó là những người Hoa di cư - những người có khuynh hướng trở thành cư dân đô thị. Đối với những người Hoa này, triều đình mong muốn sử dụng các hiệp hội của chính họ như *xã* (của các *Minh hương* người Hoa) và *bang* (của các *Thanh nhân* người Hoa) để giúp thúc đẩy chính sách đồng hóa.

Người Khmer

Nhằm đồng hóa người Khmer, chính quyền Minh Mạng sử dụng rất nhiều cách thức khác nhau, có thể kể ra như sau:

a) Kết hợp các làng Khmer và làng Việt để hình thành một *tổng* Việt. Theo chính sách này, chính quyền trung ương sáp nhập các làng Khmer và làng Việt gần nhau để tạo ra một đơn vị hành chính Việt mới. Ví dụ, năm 1833, khi huyện Tân Ninh của phủ Tây Ninh được thành lập, 25 làng Khmer trong khu vực này được sáp nhập với 6 làng Việt, vốn là một phần của huyện Bình Dương và Thuận An. Kết quả là, hai đơn vị *tổng* đã được thành lập và trở thành phần đất thuộc huyện Tân Ninh. Tất nhiên, những người đứng đầu của cả hai tổng đó là người Việt².

b) Đưa các làng Việt vào một huyện Khmer và ngược lại. Chính quyền trung ương cũng mong muốn vẽ lại đường địa giới của một huyện thuần Khmer nhằm biến nó thành bộ phận của một huyện không thuần nhất về tộc người. Cách thức này được sử dụng ở vùng phía Nam của tỉnh Vĩnh Long - nơi những dấu ấn của người Khmer để lại rất sâu đậm. Một số làng Việt lân cận bị nhập về mặt pháp lý vào 1 huyện của người Khmer, trong khi một số làng Khmer vốn dĩ là bộ phận của huyện này bị tách ra và nhập vào huyện lân cận của người Việt. Năm 1835, 2 tổng của người Việt, gồm 20 làng vốn thuộc huyện

1 *Tổng* là một đơn vị cấp thấp và nhỏ hơn huyện. Ở Nam Bộ, một *tổng* bao gồm 10 tới 20 *xã* hoặc *thôn*.

2 DNTL2, 171:33a.

Vĩnh Trị của người Việt bị ghép vào huyện Trà Vinh - một huyện có chủ yếu người Khmer.¹ Cùng thời gian đó, theo *Minh Mạng Thực lục*, 1 tổng toàn làng Khmer ở huyện Trà Vinh bị chuyển thành huyện Vĩnh Trị của người Việt.²

c) Sáp nhập các huyện của người Khmer với các huyện của người Việt. Nhà nước thỉnh thoảng cũng sáp nhập một huyện toàn người Khmer vào một huyện lân cận của người Việt. Ví dụ như năm 1839, huyện Ngọc Luật của người Khmer ở tỉnh An Giang sáp nhập với huyện Tây Xuyên của người Việt.³

d) Thiết lập các làng Việt ở giữa các làng Khmer. Theo quy định của nhà nước, những làng Việt mới lập được thiết lập xen lẫn với các làng Khmer. Ví dụ, năm 1840, nhà nước thiết lập 2 huyện mới, Hà Dương và Hà Âm ở tỉnh Long An, ở giữa huyện Chân Thành, vốn là một huyện của người Khmer. Nhà vua đưa ra quy định “để người Việt (Hán dân) ở nơi này thiết lập các làng trong các huyện mới (...) nhằm làm cho (người Việt và người Khmer) sinh sống và canh tác cùng với nhau; do đó, họ học tập lẫn nhau”.⁴ Mặc dù Minh Mạng nói rằng học tập lẫn nhau, nhà vua thực sự mong muốn người Khmer thay đổi cách sống và học theo người Việt.

e) Phân tán các người Khmer. Ít nghi ngờ rằng quá trình đồng hóa thường gây bi kịch cho người Khmer. Dưới đây, tôi sẽ đưa ra một vài trường hợp để minh chứng cho sự biến mất của người dân tộc thiểu số ở trên chính mảnh đất của họ. Đồng thời tôi sẽ cung cấp bằng chứng cho thấy bờ phía đông của thượng nguồn sông Mê Kông từ sớm đã là nơi định cư chủ yếu của người Khmer cho đến những năm 30 và 40 của thế kỷ XIX.

1 *Đại Nam nhất thống chí* (viết tắt DNNTC). Viện Sử học (Huế: Thuận hóa, 1992) Quyển 5, 128.

2 *DNTL*2,155:20a.

3 Như trên, 208:8b.

4 Như trên, 208:9b.

Trường hợp thứ nhất tôi muốn giới thiệu là Chùa Bà Kết - một ngôi chùa Phật giáo được người Khmer xây dựng vào những năm 70 của thế kỷ XVIII. Ngôi chùa cách Chợ Gạo ngày nay khoảng 3 km từ phía Đông của thượng nguồn sông Mê Kông tới phía Nam Mỹ Tho.¹ Theo phong tục của người Khmer, một ngôi làng thường được mở rộng xung quanh một ngôi đền chùa. Do đó, sự tồn tại của một ngôi đền chùa Khmer cung cấp bằng chứng cho một làng người Khmer đã từng tồn tại trên khu vực đó. Khoảng trước những năm 60 của thế kỷ XX, ngôi đền chùa Khmer này biến mất và một ngôi đền Việt được lập nên trên chính vị trí đó nhưng tác giả của *Định Tường xưa và nay* không cung cấp cho chúng ta thông tin về những sự việc xảy ra xung quanh hai sự kiện: việc xây dựng ngôi đền chùa Khmer vào thế kỷ XVII và sau đó là sự xuất hiện của một đền Việt trên chính mảnh đất đó.

Học giả Việt Cúc cung cấp một bằng chứng khác cho thấy những manh mối về số phận của những người Khmer ở khu vực này. Gò Công nằm ở phía Nam Chợ Gạo, ở phần phía Nam của tỉnh Định Tường. Hai cái tên còn sót lại là Giồng Tháp và Giồng Xe cho thấy rằng người Khmer đã từng sinh sống ở vùng đất này. Theo trí nhớ dân gian, có thời điểm, một ngôi đền Khmer, có một tòa tháp Khmer (stupa) được dựng lên ở Giồng Tháp loại xe trâu kiểu Khmer đã từng được chế tạo tại Giồng Xe². Việt Cúc ghi lại 2 câu chuyện người Khmer nói về vùng đất này. Đọc kỹ 2 câu chuyện đó, chúng ta sẽ thấy được phần nào nguyên nhân người Khmer dời vùng đất của họ và thời điểm mà họ di dời.

Theo Việt Cúc, vào năm 1909, hai vị sư tăng tới Giồng Tháp với mục đích thăm lại nơi mà họ đã được sinh ra và trải qua thời thơ ấu. Họ đều đã 80 tuổi nhưng tuổi tác không ngăn cản việc họ hành hương về thăm vùng đất của tổ tiên.³ Tuổi của họ và thời điểm họ đến

1 Huỳnh Minh, *Định Tường xưa và nay* (Sài Gòn, 1969) tr. 158.

2 Việt Cúc, *Gò Công cảnh cũ người xưa*, tập 2 (Sài Gòn, 1969), tr.32 - 33.

3 Như trên, tr.43.

thăm Giồng Tháp chỉ ra rằng họ rời quê nhà vào khoảng giữa những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX. Tất nhiên, họ không thể tìm thấy bất kỳ dấu tích còn sót lại nào về làng quê và đình chùa bởi vì vùng đất này đã bị Việt hóa vào thời điểm họ trở lại.

Một câu chuyện khác miêu tả tình cảnh của một ông già người Khmer nóng lòng muốn thăm lại quê cũ nhưng không có điều kiện để trở về. Ông đành tìm gặp một người hát rong vì biết rằng người này tới từ Gò Công và đã từng qua nhiều nơi trên khắp Nam Bộ. Lúc đó, ông già Khmer này đã 80 tuổi. Ông hỏi người hát rong tin tức về nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Ông sinh ra ở Gò Công và đã rời nhà đi khi 7 hay 8 tuổi¹ vào những năm 40 - 50 của thế kỷ XIX. Cả hai câu chuyện trên ám chỉ rằng gia đình của những người này thường từ bỏ làng quê ở vùng Mê Kông khi chính sách đồng hóa của quyền trung ương được thi hành gắt gao. Tôi tin rằng những người Khmer sinh sống quanh khu vực Chùa Bà Kết có lẽ rời nhà vào thời điểm này. Một số người Khmer có thể đã tiếp tục ở lại nhưng con cháu họ chắc hẳn đã bị đồng hóa.

f) Việt hóa tín ngưỡng của người Khmer. Phương tiện chủ yếu và đặc trưng của chính sách đồng hóa là triệt phá hoặc điển hình hơn là thôn hợp và bản địa hóa tôn giáo và tín ngưỡng tổ tiên của các tộc người thiểu số. Người Việt tổ chức các nghi lễ thờ cúng theo lối Việt Nam đối với các vị thủ lĩnh đã khuất của các tộc người thiểu số. Chẳng hạn như năm 1840, một khu mộ thờ các vua Chân Lạp được dựng lên ở Huế.² Từ thời điểm này, vong linh của các nhà vua quá cố đã được tôn thờ với nghi lễ Việt. Bàn thờ họ chất đầy thức ăn Việt và nhang khói. Bài vị đặt ở lăng mộ được khắc theo phong cách Việt mà họ chưa bao giờ được thấy và chôn cất ở Huế - nơi mà họ chưa bao giờ đặt chân tới. Trước đó, tín ngưỡng của người Chăm cũng chịu

1 Như trên, tr.3.

2 DNTL2,213:26.

chung số phận.¹ Đây là thời điểm con cháu của vương quốc Chăm-pa hoàn toàn biến mất trên bản đồ Việt Nam.²

Chính quyền trung ương và cả những thường dân ở Nam Bộ đều đã thực hiện Việt hóa các tục thờ cúng của các tộc người. Họ xây dựng đình chùa Việt trên chính mảnh đất của ngôi đền Khmer. Chúng ta vừa chỉ ra một vài trường hợp: Chùa Bà Kết ở gần chợ Gạo biến mất và một ngôi chùa Việt thay thế trên vị trí đó. Có nhiều ví dụ khác tương tự. Phụng Sơn Tự ở Cây Mai do Liễu Thông (1753 - 1840) - một nhà sư người Việt - xây trên vị trí của một ngôi đền Khmer. Nó tiếp tục phát triển theo tính chất một ngôi chùa Việt trong thời gian ông trụ trì.³

1 DNTL3,13:2a.

2 Theo *Chiêm Thành khảo* của Hoàng Côn (1914. Hà Nội: Viện Hán Nôm A 970), di sản hoàng gia Chăm-pa kết thúc vào thời điểm này. Một lý do quan trọng là Nguyễn Văn Thừa - một lãnh đạo người Chăm - tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi. Sau đó, người Chăm ở Phan Rang trở thành đối tượng của công cuộc Việt hóa. Po Dharma miêu tả tình huống này "Người Chăm theo đạo Hindu bị cưỡng ép phải ăn thịt bò. Người Chăm theo đạo Hồi bị ép phải ăn thịt lợn và thần lùn. Các chức vụ và quyền hạn chính trị bị đổi thành tên Việt. Luật lệ và các thủ tục pháp lý Việt được đưa vào. Các loại thuế phiên hà mới và yêu cầu về nhân lực bị trưng thu với một nỗ lực nhằm đối xử người Khmer như người nổi loạn bị chinh phục và biến họ thành người Việt". Trích dẫn từ William Collins, "Interdisciplinary Research on Ethnic Groups in Cambodia", (Nghiên cứu liên ngành về các nhóm dân tộc ở Campuchia được tổ chức ở Phnôm Pênh, ngày 18-19/7/1996, tr.39). Năm 1835, người Việt đặt hệ thống hành chính của riêng họ, thiết lập quyền kiểm soát hoàn toàn đối với đất của người Chăm. Người ta cho rằng, sự thất bại này của người Chăm xui khiến họ di cư sang Campuchia. (Sđd, tr.41). Sau đó, khi người Việt chiếm Chân Lạp, một lần nữa, họ lại phải thần phục chính quyền Việt. Một số người tị nạn Chăm trở lại Nam Bộ vào thời điểm đó. Năm 1843, 2.383 người Mã Lai và người Chăm bị đưa đến một khu vực bên cạnh người Khmer ở phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang. Họ được phép được dời đến phủ Tây Ninh của tỉnh Gia Định nếu họ muốn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (viết tắt KĐĐNHĐSL) (1851. Hà Nội: Viện Hán Nôm VhV 1570), quyển 38, Phiên Dan Quy hóa, 22-23.

3 Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập 2 (Hà Nội: Văn Học, 1994), tr. 334.

Có nhiều thời điểm, người Việt Nam không phá hủy các công trình tôn giáo nhưng thay vào đó là sự điều chỉnh và tiếp nhận hệ thống thờ cúng, thậm chí là các tượng thần của các dân tộc láng giềng. Ở Châu Đốc, khu vực biên giới giáp với tỉnh An Giang, tại núi Sam - một nơi thu hút sự viếng thăm thường xuyên của người Việt - ngôi đền Bà Chúa Xứ có bức tượng đá hình một người phụ nữ. Theo Lê Hương - một sử gia phía Nam dựa vào một truyền thuyết mà ông sưu tầm được vào những năm 60 của thế kỷ XX thì bức tượng được đặt tên theo một người phụ nữ Chân Lạp đã đến Việt Nam từ rất lâu để tìm chồng và sau đó hóa thân thành tượng đá trên núi Sam. Cũng theo Lê Hương, người Việt sống trong vùng kính trọng người phụ nữ Khmer này qua hàng trăm năm. Họ tin rằng bà là người Việt hoặc người Hoa.¹ Nếu đúng như vậy, điều này chỉ ra rằng người Việt có thể đã cải biến bức tượng Khmer này theo phong tục Việt sau khi chính sách đồng hóa được khởi xướng vào những năm 30 của thế kỷ XIX.

Các tộc người thiểu số ở Biên Hòa

Ở Biên Hòa, biện pháp đồng hóa thông dụng là thu hút cộng đồng dân tộc thiểu số vào đơn vị hành chính Việt. Phương pháp này được thể hiện rõ trong lời nói của Minh Mạng vào năm 1837.

Những người man của tỉnh này sống ở những khu vực miền núi và vùng xa xôi hẻo lánh. Cho đến nay, chính sách của triều đình đối với họ là gián tiếp (*ki mi*) nhưng họ đã lập gia cư trên đất của ta nên họ cũng là người của ta. Vì vậy, chúng ta phải dạy họ mọi thứ, từ cách trồng trọt tới ngôn ngữ và trang phục. Hãy để họ dần dần quên đi những tập tục man di (*di tập*) và học tập theo cách của người Việt ta (*Hán phong*). Sau đó, cần nhắc một nơi cho họ xây làng và thu nhận họ. Cách chủ yếu để thay đổi người man là sử dụng nền văn hóa của nhà nước trung ương (*dụng hạ biến di*)².

1 Lê Hương, "Địa danh, di tích lịch sử, thắng cảnh trong vùng người Việt gốc Miến", *Tập san Sử Địa* 14 - 15 (1969): 50-1.

2 DNTL2,182:2.

Quá trình đồng hóa gồm nhiều giai đoạn. Đầu tiên, làng xã của các nhóm dân tộc thiểu số được coi như một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, họ vẫn là người man di, chờ đợi để trở thành người Việt, sống ngoài phạm vi của người Việt. Rõ ràng họ là người của vương quốc Đại Nam. Tiếp theo, văn hóa Việt được truyền bá tới những người di. Sau đó, những cộng đồng được công nhận như những làng Việt với tên Việt. Cuối cùng, những người này trở thành người Việt thông qua việc họ được đăng ký trên những văn bản chính thức. Toàn bộ chính sách đồng hóa khi nó được tiến hành ở Biên Hòa, bao gồm những bước sau:

a) Tạo lập một đơn vị hành chính quá độ: từ *sách* chuyển thành *thủ*. Đầu tiên, những người thiểu số ở Biên Hòa được tổ chức thành các nhóm tự trị gọi là *thủ*. Trước khi họ bị sáp nhập vào Đại Nam, những làng của họ được gọi là *sách*. Khi một số người X'tiêng được công nhận là bộ phận của Đại Nam trong những năm 1840 và 1849, *sách* của họ bị xóa sổ và dân cư được tổ chức lại thành 4 *thủ*. Năm 1841, 33 *sách* của người X'tiêng trở thành *thủ* Tân Thuận.¹ Theo lời giải thích của Nguyễn Thu, có 409 chủ hộ và gia đình của họ lập nên làng Tân Định (1840), Tân Lợi (1840), Tân Bình (1841) và Tân Thuận (1849). Kết quả là tại tỉnh Biên Hòa, 2 phủ và 4 *thủ* chính thức được thành lập. Trong giai đoạn đầu của quá trình đồng hóa này, những người dân tộc thiểu số vẫn duy trì cách thức sinh hoạt của riêng họ.²

Một ví dụ khác chỉ ra cho chúng ta thấy một bức tranh chi tiết hơn về *thủ*. Vào năm 1842, Biên Hòa báo cáo rằng người cư trú trong

1 KĐNHDSL, quyển 44. Man Nùng Thổ, tr.18-19. Người ta cho rằng một sách được trở thành làng, gọi là xã hoặc thôn. Hình như điều này đã xảy ra. Thí dụ như từ năm 1835 ở tỉnh Vĩnh Long (mặc dù việc này chỉ liên quan tới một xã của người Khmer, do vậy trường hợp xem xét này mới chỉ là gợi ý). Nhiều trang và sách của người Khmer ở phủ Lạc hóa được tách khỏi huyện Trà Vinh và Tuần Nghĩa và nhập vào 2 huyện Việt là Vĩnh Trị và Vĩnh Bình. Vào thời điểm này, những trang hoặc sách lớn hơn trở thành 1 xã, trong khi những trang hoặc sách nhỏ hơn trở thành 1 thôn. DNTL2, 155:19b - 20a; quyển 44. Man Nùng Thổ, tr. 20.

2 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn*, quyển 3.

các *làng* hay *sách* X'tiêng ở độ tuổi 28 “mong muốn” được đăng ký và nộp thuế. Thuế của họ được trả bằng mật ong. Theo gợi ý của các quan tỉnh, thủ Thông Bình được lập để phụ trách các ngôi làng này và các quan lại người Việt được gửi tới đây để cai trị họ. Chúc danh mới, *thủ ngự*, do người Việt đảm nhận đóng vai trò như người đứng đầu các làng nửa Việt này. Dưới *thủ ngự* là 1 viên chức phụ tá và 4 lính người Việt.¹ Sự hợp nhất của các đơn vị hành chính cấp làng xã và sự bổ nhiệm các quan lại cho bộ máy quan lại và lính tráng là bước đầu tiên trong quá trình nhằm mục đích để cho người dân tộc thiểu số quan hệ trực tiếp và thường nhật với văn hóa Việt.

Trong một số trường hợp, các chức vị hành chính không phải do chính quyền tỉnh bổ nhiệm các cá nhân mà là phần thưởng được cấp cho những cá nhân tình nguyện góp sức vào sự nghiệp đồng hóa này. Quan lại Biên Hòa gửi 1 người và 4 đồng nghiệp của ông ta tới các vùng của người X'tiêng để thuyết phục các nhóm dân tộc thiểu số gia nhập hệ thống hành chính Việt. Người đàn ông này đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và vì thế 25 làng (*sách*) cùng với 90 đình tráng được tổ chức lại thành *thủ* Tân Thuận năm 1843. Vì những thành công đó, người đàn ông này được chỉ định là *thủ ngự* và những người đồng nghiệp được phép duy trì như là nhân viên đại diện cho chính quyền trung ương trong *thủ* Tân Thuận mới lập.²

b) Tạo nên một đơn vị Việt Nam - *tổng*. Trước đó, mỗi *thủ* được tổ chức lại thành một đơn vị hành chính giống như một *tổng* của người Việt. Từ khi nhiều *thủ* được thành lập vào những năm 40 của thế kỷ XIX - chỉ một thời gian ngắn trước năm 1859 (khi triều đình Huế bắt đầu để mất quyền kiểm soát khu vực này vào tay quân Pháp) - không có bằng chứng cho rằng các *thủ* này bị chuyển thành *tổng*. Nếu chúng ta để ý đến những *thủ* đã tồn tại trước 5 *thủ* đã thảo luận ở trên, chúng ta tìm thấy bằng chứng về một sự chuyển đổi hành

1 DNTL3,14:4.

2 Như trên, 30:22b.

chính mang tính đặc trưng. Vào năm 1838 khi huyện Phúc Bình được thành lập ở Biên Hòa, 3 *thủ* trước ở trong vùng - Bình Lợi, Định Quan và Phúc Vĩnh - trở thành 4 *tổng*: Phúc Thành, Bình Sơn, Bình Tuy và Bình Cách.¹ Ở giai đoạn này, người Việt vẫn gọi những làng của họ là *sách*, cũng đã trở thành *xã* hoặc *thôn*. Đây là bước cuối cùng để thu hút những sách của tộc người thiểu số vào các đơn vị hành chính Việt. Công dân Việt trở thành người đứng đầu các *tổng* mới. Tôi cho rằng các *thủ ngự* người Việt (vốn đứng đầu các *thủ* trước đây) có thể đã tiếp quản chức vị đứng đầu các *tổng* mới.

c) Tạo nên đơn vị hành chính là huyện gồm nhiều nhóm tộc người. Một phương pháp đồng hóa khác là lập nên một huyện Việt mới trong vùng có nhiều nhóm dân tộc thiểu số sinh sống. Phương pháp này được sử dụng khi huyện Long Khánh của tỉnh Biên Hòa được thành lập vào năm 1837. 2 *thủ* X'tiêng là Long An và Phúc Khánh bị xóa và được tổ chức lại như là những đơn vị Việt. 5 *tổng*, bao gồm 36 *xã*, *thôn* được lập nên từ 2 *thủ* này với số dân gồm 541 nhân khẩu.²

d) Tạo nên đơn vị hành chính là huyện với cả người Việt và tộc người thiểu số. Những đơn vị hành chính đồng thời cũng được điều chỉnh để tạo nên một huyện có sự phức tạp về thành phần dân tộc. Những làng dân tộc thiểu số ở những khu vực ngoại vi được nhập vào các làng Việt và các làng này bị tách hẳn khỏi một vùng Việt phụ cận. Những làng của người Việt và làng của các dân tộc thiểu số cùng nhau lập thành một huyện. Chẳng hạn như, huyện Phúc Bình được lập theo cách này vào năm 1838. 16 làng Việt với 635 nhân khẩu được tách khỏi huyện Phúc Chính và lập thành huyện Phúc Bình cùng với 3 *thủ* của người dân tộc thiểu số sống ở khu vực Bình Lợi, Định Quan và Phúc Vĩnh. 3 *thủ* này trở thành 4 *tổng* và 48 làng với 519 nhân khẩu thuộc huyện Phúc Bình.³

1 DNTL, quyển 5, tr,38

2 DNTL2, 186:11b-12a.

3 Như trên, 195:2b-3a.

e) Khuyến khích dân các làng trở thành người Việt. Sau khi trở thành thành viên của một tổng, bước tiếp theo cho hầu hết dân làng là chấp nhận lối sống của người Việt. Mặc dù không nhất thiết là tất cả dân làng phải biết tiếng Việt nhưng một sổ trưởng bản bắt buộc phải có kiến thức về tiếng Việt. Để trở thành người Việt, điều trước tiên là tên của họ cần thiết phải được đặt theo phong tục Việt. Chẳng hạn, dân cư của 6 tổng của huyện Long Khánh, 4 tổng (Phúc Thành, Bình Sơn, Bình Tuy và Bình Cách) của huyện Phúc Bình và 2 tổng (Quang Lợi và Cựu An) của huyện Bình An thuộc tỉnh Biên Hòa bắt buộc phải đổi tên họ. Chính quyền chỉ định cư dân của 12 tổng này dùng 13 tên họ mới.¹ Tên họ là những danh từ thông dụng có nghĩa gần với các loài cây và con vật. Một số tên họ như Lâm (rừng), Lý (mận), Dương (dương liễu) và Mã (ngựa) vốn đã rất quen thuộc không chỉ ở Việt Nam mà cả ở Trung Quốc và Triều Tiên.

Một khi người dân tộc thiểu số gia nhập vào cộng đồng người Việt, họ cũng phải thực hiện bốn phận với quốc gia. Một trong số những bốn phận thiết yếu là nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ quân sự giống như người Việt vẫn làm. Trong quá trình đồng hóa, ngôn ngữ, trang phục, phong tục, đồ ăn, cách thức trồng trọt và thậm chí là cách thức ăn (chẳng hạn như việc sử dụng đũa²) của người Việt được truyền bá tới những người mới nhập tịch này. Cuối cùng, họ được đăng ký trở thành người Việt. Từ năm 1846, nhà nước bắt đầu biên soạn địa bạ đất Long Khánh nhằm mục đích đánh thuế đất.³

f) Nuôi dạy trẻ em thành người Việt. Mặc dù tôi vừa chỉ ra nhiều chiến lược đồng hóa đặc trưng của chính quyền trung ương, những mẫu hình đó khó có thể đưa ra một bức tranh sống động về cách thức các dân tộc thiểu số ở Biên Hòa bị đồng hóa. Tôi cho rằng,

1 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn*, quyển 3.

2 Người Việt thường xuyên coi việc sử dụng đũa - một phong tục truyền thống

3 Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Biên Hòa* (Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994), tr.351.

sự can thiệp mạnh mẽ của người dân địa phương vào quá trình đồng hóa có tầm quan trọng hơn các chiến lược đồng hóa mang tính hành chính. Một khi các làng Việt và các làng dân tộc thiểu số ở cạnh nhau, chắc hẳn đã diễn ra sự tác động của người Việt vào các làng dân tộc thiểu số.¹ Theo thời gian, ranh giới giữa người Việt và người dân tộc thiểu số bị mờ đi và sự đồng hóa theo bề rộng có thể đã diễn ra từ thời điểm này. Tất nhiên, hệ quả chính yếu là sự tuyệt diệt của bản sắc của các tộc người thiểu số, trừ khi thành viên của các nhóm dân tộc di dời đi nơi khác để thoát khỏi bị sáp nhập. Ở một điểm nào đó, những người dân tộc thiểu số ở lại có thể tự thấy rằng xung quanh mình toàn là người Việt. Họ chỉ có cách là bị đồng hóa hoặc là bỏ đi nơi khác.

Có bằng chứng về số phận của những đứa trẻ mà bố mẹ chúng lựa chọn việc rời bỏ quê nhà. Đánh giá câu chuyện về một người đàn ông sống ở đầu thế kỷ sau nhưng vẫn lưu giữ những ký ức về tuổi thơ cho thấy rằng khi những người thiểu số ở Biên Hòa rời bỏ làng quê, những đứa trẻ bị bỏ lại đã sớm thích nghi với phong tục Việt. Tác giả Bình Nguyên Lộc, một tác giả được sinh ra và lớn lên ở tỉnh Biên Hòa nhớ lại rằng có những người lạ xuất hiện trong gia đình ông khi ông khoảng 6 tuổi. Họ bị gọi là *mọi*. Dựa vào ký ức của người cha đã 92 tuổi tại thời điểm câu chuyện được kể năm 1970, Bình Nguyên Lộc miêu tả những người “man di” này. Năm 1913, họ là những đày tớ:

Họ [những người man di nói chung] đã dựng một ngôi làng và sống bằng nghề trồng lúa nhưng họ không biết cày. Họ sử dụng phương tiện trồng trọt được làm bằng đồng và sắt. Họ dần dần rút

1 Một trong những lý do mà người Việt thấy tương đối dễ dàng để xâm lấn đất đai của các dân tộc thiểu số là vì những người dân tộc này là những người chuyên nghề canh tác kém tính cạnh tranh. Năm 1843 và 1844, huyện Phúc Bình và huyện Long Khánh trải qua đợt đói kém và gần như toàn bộ nạn nhân là thành viên của cộng đồng các dân tộc thiểu số. Xem DNTL3,33:15a;37:16b. Một khi họ phải đối mặt với nạn đói, thông thường họ sẽ bỏ ruộng đất và chuyển đến một nơi xa hơn. Sau đó, người Việt có thể đã chuyển đến những vùng đất bỏ trống này.

lui vào rừng nhưng không bao giờ chống lại chúng ta. Khi tôi lên 6 tuổi, tôi chỉ thấy những người đầy tớ, làng của họ không còn tồn tại nữa. Nhưng chúng ta không còn dùng vũ lực để ép họ thành người đầy tớ như ngày xưa mà chúng tôi đã mua những đứa trẻ. Bất kỳ khi nào họ gặp mùa màng đói kém, họ bán con cái để đổi lấy thóc, gạo và muối.

Theo người quan sát này, người “man” là những người thuộc bộ tộc Mạ, đã sống trong vùng trước khi người Việt tới. Mặc dù phần đông dân cư của các làng thiểu số này đã rút lui tới các vùng hẻo lánh, một số con cái của họ vẫn sống với người Việt. Họ đều rất nghèo và chỉ một trong số họ kết hôn với cô gái tàn tật của một gia đình người Việt giàu có. Đến lúc người kể chuyện trưởng thành, ông thấy rằng những người này đã thay đổi một cách mạnh mẽ. Bây giờ hậu duệ của người Mạ nói tiếng Việt thuần thục, kết hôn với phụ nữ Việt và một vài người trong số họ rất thích học chữ Hán¹.

Đồng hóa những người Hoa định cư

Những người Hoa định cư cũng bị đồng hóa. Tuy nhiên, quá trình đồng hóa những cư dân người Hoa này không phải trực tiếp mà thận trọng hơn.

a) Hủy bỏ các hội bang Thanh nhân. Tôi đã trình bày ở trên rằng các hội Thanh nhân chịu đựng sự phân biệt đối xử trầm trọng trong hoạt động thương mại. Cho tới cuối thời kỳ Gia Định thành, họ bị cấm buôn bán bằng đường biển và từ năm 1837, không một Thanh nhân nào có thể hoạt động ngoại thương. 1 năm sau đó (1838), nhà vua ban chiếu không cho thành viên của một hội Thanh nhân nào được phép làm bất cứ việc gì trên tàu buôn nước ngoài.

Khi tất cả Thanh nhân tới và sinh sống trong nước ta, chỉ cho phép họ buôn bán đường sông, không cho phép họ buôn bán bằng

1 Bình Nguyên Lộc, “Việc mãi nô dưới vòm trời Đông Phố và chủ đất thật của vùng Đồng Nai” *Tạp san Sử Địa* 19 - 20 (1970): 249 - 52.

đường biển. Không lái thương trên biển nào được phép thuê Thanh nhân, bất kể để làm lái tàu hay thủy thủ.¹

Năm 1839, Minh Mạng thử nghiệm một công cụ mới để đẩy mạnh đồng hóa: ông quyết định bãi bỏ các tổ chức Thanh nhân (bang). Chân Lạp, một vùng đất mới bị nhập vào Việt Nam được lựa chọn để thử nghiệm chiến lược này. Ở vùng này, Thanh nhân không được phép tổ chức bất kỳ chi nhánh nào của hội Thanh nhân. Nếu người Hoa nhập cư mới tới Chân Lạp, họ phải sống với người Việt trong làng Việt để trở thành người Việt.

Nếu trong vùng đất do các người (quan người Việt ở Chân Lạp) cai trị, có người Việt và người Hoa mới nhập cư tới sống ở gần khu trung tâm, hãy cho phép họ (người Việt và người Hoa nhập cư) xây làng tùy theo số lượng. Hãy để họ ảnh hưởng lẫn nhau và làm cho tất cả họ thành người Việt (Hán dân). Người không cần thiết phải tổ chức riêng các bang của Thanh nhân.²

Nếu chính quyền trung ương nhìn thấy kết quả tích cực ở Chân Lạp, cách thức tương tự có thể sẽ được áp dụng ở Việt Nam sau đó. Tuy nhiên, chính quyền trung ương Việt Nam thế kỷ XIX không thể xóa bỏ hoàn toàn các tổ chức nhập cư người Hoa (bang). Tuy nhiên, đó có thể xem như một thử nghiệm với tham vọng tột bậc của triều đình trung ương nhằm Việt hóa người Hoa nhập cư.

b) Cải biến các Thanh nhân thành người Minh hương. Những nỗ lực của chính quyền trung ương để đồng hóa người Hoa tiếp tục được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau trong suốt thời Thiệu Trị (1841 - 1847). Chúng ta có thể giả dụ rằng triều đình nhận thấy sự khó khăn khi bắt Thanh nhân từ bỏ bản sắc của mình trong một thời gian ngắn. Để khuyến khích sự đồng hóa, chính quyền Việt đưa ra một phương pháp mới với mục đích tạo ra một tổ chức trung gian để

1 DNTL2,196:26a.

2 Như trên, 205:8b.

thuận tiện cho sự tương tác với người Hoa. Hội Minh hương (Minh hương xã) trở thành một đơn vị trung gian giữa Thanh nhân và người Việt Nam. Năm 1842, một quy định mới được ban hành với ý định điều chỉnh các thành viên của hội Thanh nhân thành thành viên của hội Minh hương. Theo điều luật này, một Thanh nhân mới nhập cư vào Việt Nam có thể sống như một thành viên của hội Thanh nhân. Nếu như người này có con hoặc cháu được sinh ra sau khi đã nhập cư vào Việt Nam thì đứa con/cháu đó không được phép để đuôi sam như người cha và ông. Khi đứa trẻ được 18 tuổi, người đứng đầu hội Thanh nhân phải đăng ký đứa trẻ đó là thành viên của hội Minh hương. Nếu như trong vùng không có hội Minh hương thì phải lập một hội Minh hương mới với điều kiện có ít nhất 5 thành viên nam của hội Thanh nhân đến tuổi trưởng thành.¹

c) Phân biệt đối xử với người Minh hương và khả năng của sự đồng hóa. Các học giả chưa tìm thấy bất cứ ghi chép trong tài liệu Việt về những quy định chỉ rõ sự phân biệt đối xử với người Minh hương. Tuy nhiên, xét kỹ tài liệu của triều đình cũng cung cấp cho chúng ta vài bằng chứng về sự phân biệt. Ví dụ, chúng ta để ý đến thái độ đối xử của triều đình với Vương Hữu Quang - một vị quan của triều đình trung ương là người Minh hương. Từ trường hợp này, có thể thấy thái độ của quan lại người Việt với các đồng nghiệp người Minh hương.

Vương Hữu Quang là người Minh hương Gia Định, đã đỗ kỳ thi Hương vào năm 1825. Khi trận mưa rét đậm mùa xuân năm 1840 đe dọa mùa màng trong vùng, vua Minh Mạng ra lệnh cho ông cầu mưa chấm dứt. Tuy nhiên, thời tiết không khá hơn. Ông đổ lỗi cho nhà vua và cho rằng những hành vi không chính đáng của Minh Mạng đã làm náo loạn thiên đình: đầu tiên là cười cợt với quần thần ở trong triều (về những chuyện vui đùa nào đó) và thứ hai là đọc một cuốn sách nhơ nhuốc. Minh Mạng thừa nhận lỗi thứ nhất nhưng từ chối lỗi thứ hai. Khi lời cáo buộc của Vương Hữu Quang được chứng

1 KDDNHDSL, quyển 44, Thanh nhân, tr.8.

minh là không đúng sự thật, ngay lập tức Vương xin lỗi nhà vua. Hình phạt thông thường cho lỗi đó là sự giáng cấp nhưng Vương thấy rằng triều đình cân nhắc tới nhiều hình phạt khác nhau như xử trảm hoặc lưu đày.¹ Phản ứng dữ dội của triều đình có thể là do Vương Hữu Quang là người Hoa.

Chúng ta cũng có thể thấy sự phân biệt đối xử với người Minh hương nếu chúng ta nghiên cứu kết quả của các kỳ thi quốc gia. Khi Lê Văn Duyệt làm quan cai trị Gia Định, chỉ có 2 người Minh hương đỗ Cử nhân vào năm 1825 và 1831. Trong khi đó, từ 1821 - 1831, có 4 kỳ thi Hương được tổ chức và có năm có đến 7 người đỗ Cử nhân. Sau khi Gia Định thành Tổng trấn bị xóa bỏ và chính sách đồng hóa được ban hành, từ năm 1835 tới 1846, trong thời Minh Mạng, không có người Minh hương nào đỗ Cử nhân trong 3 kỳ thi Hương còn lại ở Gia Định. Trong suốt 11 năm, từ 1835 tới 1846, tại Gia Định có 90 Cử nhân nhưng không có người Minh hương nào. Năm 1847, khi Thiệu Trị triệu tập thêm 4 Cử nhân từ số thí sinh tham gia thi cử ở Gia Định (nhà vua làm việc này vì sự tăng nhanh của số lượng thí sinh) 1 người Minh hương cùng với 19 người khác thi đậu. Sau thời kỳ này, không có thí sinh người Minh hương nào thi đỗ kỳ thi ở Gia Định. Từ năm 1835 đến 1858, trong số 182 Cử nhân, có duy nhất 1 người Minh hương.²

Số lượng người Minh hương tham gia và thi đậu trong các kỳ thi quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Có rất nhiều khả năng đăng ký dự thi, người Hoa nhập cư đã cố gắng ngụy trang gốc gác của mình và khai rằng họ là người Việt, không phải người Minh hương. Ghi chép của triều đình ủng hộ giả thuyết này. Một Thanh nhân tên là Dương Quang Tô đăng ký thi ở tỉnh Quảng Nam đã che giấu thân phận của mình là Thanh nhân. Anh khai rằng

1 DNTL2, 212:7a - 11a.

2 Xem Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa lục* (viết tắt QTKL) (Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1993).

mẹ anh là người Việt quê ở Quảng Nam. Anh thi đỗ bậc tú tài. Sau đó, vì một vài lý do, anh thừa nhận sự dối trá của mình và kết quả là anh bị tước mất danh hiệu tú tài. Anh phải đăng ký lại làm thành viên của Minh hương và bị đánh 100 roi.¹

Ví dụ này cho thấy rất nhiều cá nhân trong thế hệ người Hoa mới định cư có thể tiếp tục nỗ lực đồng hóa bằng cách “chuyển qua” người Việt. Chúng ta thấy trường hợp của Dương Quang Tô. Là một Thanh nhân, hiển nhiên anh là một trong số những người Hoa nhập cư - những người luôn duy trì diện mạo là người Hoa với kiểu tóc, ngôn ngữ, trang phục theo lối người Thanh - Mãn Châu ở Trung Hoa. Tuy nhiên, người này đã vượt qua 3 hoặc 4 vòng của kỳ thi Hương cho thấy diện mạo của anh chắc chắn không khác biệt lắm với những thí sinh khác người Việt. Nói cách khác, anh ta đã thành công trong việc làm thay đổi diện mạo trước khi tham gia kỳ thi. Đối với các thành viên Minh hương có bề ngoài trông giống người Việt hơn các Thanh nhân, thậm chí họ còn có thể được “cho qua” một cách dễ dàng hơn. Để che đậy thân phận tộc người một cách hiệu quả hơn, thí sinh Minh hương có thể đã chọn cách của Dương Quang Tô.

Hôn nhân

Trong thời kỳ này, ở Nam Bộ, do được triều đình tạo điều kiện nên đồng hóa trở thành một xu hướng rộng khắp và có tác động rất lớn lên đời sống của người Việt và các tộc người khác ở Nam Bộ. Khi các gia đình Việt ở một nơi không đồng nhất, hỗn tạp về tộc người như Nam Bộ, họ có khuynh hướng sống gần hơn với các nhóm dân tộc thiểu số hơn trước kia. Một hệ quả tất yếu là sự hòa trộn và mối liên hệ xã hội thường xuyên giữa họ làm nảy sinh một mô hình mới về hôn nhân. Từ thời điểm này, hôn nhân giữa người Việt và thành viên của các nhóm dân tộc khác trở nên phổ biến hơn. *Trương gia thế phả* minh họa rõ nét khuynh hướng mới này.

1 DNTL3, 36:20b.

Cuốn gia phả *Trương gia thế phả* được ghi chép xuyên suốt 2 thế kỷ (từ thế kỷ XVIII tới cuối thế kỷ XIX), 7 thế hệ và danh sách 9 đàn ông và phụ nữ kết hôn với những người không phải là người Việt: 4 trường hợp kết hôn với người “di”, 3 trường hợp kết hôn với người Minh hương và 2 trường hợp kết hôn với Thanh nhân. Cho đến đầu thời Minh Mạng, không có bất kỳ cuộc hôn phối khác chủng tộc trong gia đình này. Tuy nhiên, cho đến giữa triều Minh Mạng, những ghi chép về hôn nhân khác chủng tộc bắt đầu xuất hiện và số lượng tăng lên từ năm 1835.

Phân tích về hôn nhân khác chủng tộc trong gia đình này cho thấy nhiều điểm thú vị. Đầu tiên, chúng ta thấy rằng trong thời gian 34 năm (từ năm 1825 đến năm 1859), số lượng hôn nhân ngoại chủng nhiều hơn số lượng trong giai đoạn nửa thế kỷ trước. Tiếp theo, chúng ta thấy tính đa dạng của các cuộc hôn nhân ngoại chủng tăng lên theo thời gian. Thêm vào đó, phân tích cũng chỉ ra mức độ thân thuộc về tộc người trong việc đồng hóa: vào giai đoạn đầu, một “người di” gia nhập gia đình này, sau đó là người Minh hương và cuối cùng là người Thanh nhân.

Sử dụng độ tuổi của các cặp vợ chồng và năm sinh và năm mất của những người con, tôi có thể tính toán được năm kết hôn của họ. Kết quả thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 9. Hôn nhân của các thành viên trong gia đình họ Trương với thành viên của các tộc người khác¹

Năm	Trước 1825	1825-1830	1830-1835	1835-1859	Sau 1859
Số lượng	0	1 Người di:1	1 Minh hương:1	4 Người di:2 Minh hương:1 Thanh nhân:1	3 Người di:1 Minh hương:1 Thanh nhân:1

¹ *Trương gia thế phả*.

a) “Người di”. Trương Minh Sắc (1806 - 1835) thuộc thế hệ thứ ba nhưng là người đầu tiên được ghi chép là đã kết hôn với một phụ nữ không phải người Việt. Ông kết hôn với một phụ nữ “người di” họ Nguyễn.¹ Cặp vợ chồng này có 2 con trai. Con đầu lòng mất khi còn trẻ vào năm 1831. Đứa con thứ hai, Trương Minh Mân, sinh năm 1832 (tr.15). Từ những tư liệu này, tôi cho rằng cuộc hôn nhân giữa họ có thể đã diễn ra ngay trước năm 1830.

Cũng có trường hợp phụ nữ Việt kết hôn với nam giới của nhóm tộc người khác. Một người phụ nữ tên là Trương Thị Bôi (sinh năm 1819) kết hôn với một người man (*man nhân*) tên là Nguyễn Văn Nga ở Rạch Giá,² Hà Tiên. Tôi cho rằng Nguyễn Văn Nga vốn là người Khmer. Mặc dù có thể ông ta thuộc nhóm dân tộc khác nhưng chắc chắn không phải là người Hoa định cư. Cặp vợ chồng này có hai con: Nguyễn Văn Vĩnh và Nguyễn Văn Bảo (tr.19). Vì đây là cuộc hôn nhân thứ hai của Nguyễn Thị Bôi nên chắc hẳn không thể diễn ra khi bà ở độ tuổi 15 hoặc 20 - độ tuổi kết hôn phổ biến của phụ nữ Việt trong quá khứ. Nếu cuộc hôn nhân này diễn ra trước khi bà 41 tuổi thì năm kết hôn là trước năm 1859.

Trường hợp tiếp theo là cuộc hôn nhân ngoại chủng trong những năm 50 của thế kỷ XIX. Trương Thị Như (1830 - 1854) là con gái thứ hai của một vị đứng đầu làng có tên là Trương Minh Tuấn. Người cha đã chọn “một man nhân Đồng Nai là Nguyễn Văn Dưỡng” làm chồng cho cô con gái lỡ thì. Cặp vợ chồng này sinh được người con trai tên là Nguyễn Văn Chi (tr.19). Vì Đồng Nai là tên khác của tỉnh Biên Hòa, người “man” này có thể là thành viên của một trong số các nhóm dân tộc thiểu số ở Biên Hòa.

1 Một điều đáng tiếc là tôi không thể xác định được quê quán của bà bởi lỗi viết chữ Nôm trong tài liệu gốc. Chỉ có duy nhất một điều tôi có thể nhận ra: bà là một người “man”, là con gái của Nguyễn Văn Khẩn (tr.7).

2 Nhờ có Nguyễn Đình Đầu, tôi có thể xác định được tên này bằng chữ Nôm.

Một người đàn ông thuộc thế hệ thứ tư có tên Trương Minh Yển (1820 - 1889) kết hôn với một phụ nữ tên Đặng Thị Thuận, sinh năm 1830, thuộc nhóm dân tộc khác ở vùng Rạch Kiến.¹ Họ có 1 con trai và 1 con gái. Đây là cuộc hôn nhân thứ hai của Yển, có nhiều bằng chứng rằng ông ta kết hôn sau khi người vợ cả (1821 - 1867) qua đời (tr.18-19). Cả hai đứa con từ cuộc hôn nhân thứ hai chết vào năm 1883 và 1885, khi chúng còn rất trẻ (tr.36 - 37). Tính đến quãng thời gian mang thai của Đặng Thị Thuận, tôi có thể tính được rằng cuộc hôn nhân diễn ra vào những năm 70 của thế kỷ XIX. Thật tiếc, chúng ta không thể xác định được thành phần tộc người của người phụ nữ này. Nguồn tư liệu chỉ cho biết rằng bà ta là “một quả phụ của một man nhân Rạch Kiến”. Nếu địa điểm Rạch Kiến ghi chép ở đây tương đồng với thành phố Rạch Kiến ngày nay, nằm giữa Sài Gòn và Gò Công thì một thực tế là đến trước khoảng thời gian đó, người ta vẫn thấy người Khmer hoặc người dân tộc thiểu số khác (hơn là Hoa kiều) vẫn sinh sống trong vùng. Họ của gia đình người đàn bà này là Đặng Văn - một trong những họ phổ biến của người Việt gợi ý rằng bà có thể thuộc một nhóm tộc người đang trong quá trình bị đồng hóa.

b) Hoa kiều. Kết hôn giữa Hoa kiều và người Việt rất phổ biến ở Việt Nam đến mức vào giữa những năm 30 của thế kỷ XIX, một vị khách từ Trung Quốc họ Thái (Ts'ai) viết rằng “Phụ nữ Việt thích kết hôn với nam giới Hoa”.² Sự thật thì thông tin của Ts'ai về người Việt dựa chủ yếu vào những gì ông chứng kiến người Hoa khác (Thanh nhân) trong suốt thời gian ông ở Việt Nam³. Nó gợi ý rằng chúng ta cần phải chấp nhận những đánh giá liên quan tới sở thích sĩ diện của phụ nữ Việt. Có thể các cuộc hôn nhân kiểu này thường là vì lợi ích

1 Như trên.

2 Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trí* (1836, Hà nội, Viện Hán Nôm HVV 80), tr.36.

3 Từ thời điểm đến Quảng Ngãi tới khi ông dờ qua đường Lạng Sơn, ông liên tục nhận được sự hướng dẫn của Hoa kiều thuộc các bang hội Thanh nhân, chẳng hạn như bang Phúc Kiến, bang Quảng Đông, bang Triều Châu.

chứ không phải tình yêu lãng mạn vì những Hoa kiều cần phải lấy vợ hoặc có nhân tình Việt để có thể định cư thành công ở Việt Nam. Trong bất cứ trường hợp nào, hôn nhân giữa người đàn ông Hoa và phụ nữ Việt không phải là hiếm lạ ở Việt Nam.

Tuy nhiên, điều thú vị là gia phả của họ Trương cho chúng ta một bức tranh khác. Trong khi các cuộc hôn nhân với người dân tộc thiểu số và với người Minh hương thường xuyên được ghi chép trong lịch sử thì có vẻ như không có bất kỳ thành viên nào của gia đình này kết hôn với Thanh nhân cho tới giữa thế kỷ XIX. Hôn nhân với người Minh hương bắt đầu từ 1830 - 1835. Ví dụ, một người thuộc thế hệ thứ ba là Đồng (1808 - 1865) kết hôn với một phụ nữ Minh hương, có họ là Trịnh (1814 - 1888) (tr.7). Vì người con cả của cặp vợ chồng này sinh năm 1835 (tr.15), tôi cho rằng họ đã kết hôn ngay trước năm 1835. Một người thuộc thế hệ thứ tư tên là Trương Minh Huân (1826 - 1866) cũng kết hôn với một phụ nữ Minh hương tên là Đỗ Thị Vạn (tr.18). Dù gia phả không cho chúng ta năm sinh của Đỗ Thị Vạn nhưng liên quan đến tuổi của người chồng và sự thật là người con gái cả sinh năm 1846 (tr.32), chúng ta có thể suy ra cuộc hôn nhân này diễn ra trong thời kỳ đồng hóa trước năm 1846. Trường hợp hôn nhân cuối cùng với phụ nữ Minh hương được tìm thấy rất muộn trong gia phả này. Cuộc hôn nhân của một người đàn ông thuộc thế hệ thứ tư, sinh năm 1855 và một phụ nữ Minh hương sinh năm 1862 (tr.26 - 27). Tất cả các cuộc hôn nhân với người Minh hương trong gia đình này đều là sự kết hợp giữa người con trai Việt và phụ nữ Minh hương.

Việc kết hôn với Thanh nhân rất khác với việc kết hôn với người Minh hương. Tất cả các cuộc hôn nhân của gia đình này liên quan tới Thanh nhân đều diễn ra giữa phụ nữ Việt và đàn ông Thanh nhân. Các cuộc hôn nhân này diễn ra tương đối muộn khi Pháp can thiệp ngày càng sâu vào Việt Nam từ năm 1859 và thời kỳ đồng hóa đi đến giai đoạn kết thúc. Trong gia đình này có 2 người phụ nữ kết

hôn với đàn ông thuộc các bang hội Thanh nhân. Trương Thị Sách thuộc thế hệ thứ tư kết hôn với một Thanh nhân tới từ bang Quảng Đông. Vì sinh năm 1843, bà có thể đã kết hôn sau 1859. Trương Thị Tài sinh năm 1848 và kết hôn với một Thanh nhân đến từ tỉnh Phúc Kiến (tr.16). Xét tuổi của bà, cuộc hôn nhân này có thể đã diễn ra sau năm 1859.

Tôi không có ý định sử dụng các cuộc hôn nhân giữa phụ nữ họ Trương và Thanh nhân như là bằng chứng của chính sách đồng hóa sắc tộc. Ngược lại chúng chỉ cho chúng ta thấy rằng khoảng cách sắc tộc và văn hóa giữa người Việt và Hoa kiều rất lớn, tương đương với khoảng cách giữa người Việt và thành viên của các tộc người khác. Vì lý do này, hôn nhân ngoại chủng giữa người Việt và Thanh nhân diễn ra tương đối hiếm trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX.

3. XUNG ĐỘT TỘC NGƯỜI VÀ NGƯỜI NAM BỘ

Các cuộc khởi nghĩa

Chính sách đồng hóa triệt để của triều đình đã dẫn đến sự bùng nổ sự kháng cự của những nhóm sắc tộc không phải là người Việt ở vùng đất Nam Bộ. Vào cuối triều Minh Mạng [đúng ra là đầu triều Thiệu Trị - HĐ] từ 1841 qua 1845, vùng đất Nam Bộ đã xảy ra một loạt các cuộc nổi dậy vì lý do tộc người. Sự bất mãn nổ ra đầu tiên ở vùng Chân Lạp nhưng sau đó nhanh chóng lan rộng ra khắp Nam Bộ. Cho tới buổi đầu triều Thiệu Trị (1841 - 1847), các tỉnh Hà Tiên, An Giang và Vĩnh Long chứng kiến những cuộc nổi dậy của người Khmer.¹ Tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa tương đối yên ổn hơn so với khu vực của 3 tỉnh phía Tây của vùng thượng lưu sông Mê Kông (Tiền Giang) - nơi có phần đông dân cư là người Khmer. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng khu vực Gia Định, Định Tường

1 Những thông tin chung nhất về các cuộc khởi nghĩa của người Khmer, xem Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19*, tr.135 - 159.

và Biên Hòa không có bất ổn về tộc người. Nguy cơ tiềm ẩn cho xung đột dân tộc tồn tại ở mọi nơi. Cho tới năm 1845, ở Tây Ninh - một phủ mới được thiết lập của tỉnh Gia Định với phần đông dân cư là người Khmer - người Việt, thậm chí cả quan quan lại thường xuyên bị bắt cóc hoặc bị giết hại. Vì thế, triều đình trung ương một mặt vẫn kiên định với chính sách đồng hóa và mở rộng lãnh thổ, mặt khác lại ngăn cấm *Hán nhân* ở Nam Bộ xâm phạm vào những khu vực sinh sống chủ yếu của người Khmer.¹ Trong thời gian này, những làng của người Khmer vẫn nằm rải rác khắp tỉnh Định Tường nhưng ít bộc lộ những rối loạn tiềm ẩn. Một số nhóm dân tộc thiểu số ở tỉnh Biên Hòa đã bị ảnh hưởng bởi chính sách phân chia lại các huyện của chính quyền trung ương. Tuy nhiên, trong số các làng mới lập này, một số làng có vẻ như bị tách ra vì sự chống đối từ người dân tộc thiểu số. Năm 1839, người đứng đầu một làng dân tộc thiểu số cùng với người của ông ta ở huyện Phúc Bình, tỉnh Biên Hòa lập kế hoạch tách ra một khu vực riêng. Sau đây là lời kêu gọi của ông tới những người hưởng ứng:

Từ *cải thổ quy lưu*, họ đã đánh thuế theo đầu người hàng năm, và đã bắt chúng ta bán sản vật địa phương với giá thấp. Thêm vào đó, họ cưỡng ép chúng ta gia nhập quân đội và đo đạc đất đai của chúng ta (một cách độc đoán). Chúng ta phải làm gì để đối phó với việc này?²

Trong thời kỳ này, sự bất mãn của Thanh nhân cũng được thể hiện ở nhiều dạng. Điều thú vị là họ thường hợp tác với người Khmer thiểu số trong cuộc chiến chống lại người Việt. Nhiều tài liệu cho thấy Thanh nhân thường xuyên tham gia các cuộc nổi loạn của người Khmer.³ Hơn nữa, năm 1845, một vị quan trung ương than phiền rằng thời kỳ này, nhiều người Hoa của tỉnh Gia Định đã chạy sang Chân Lạp và hoạt động như những thám báo chống lại người Việt.⁴

1 DNTL3, 47: 4b.

2 DNTL2, 204: 12b.

3 DNTL3, 3:27; 11: 24a; 23: 9b; 25: 16.

4 Như trên, 46: 17b.

Cuộc nổi dậy ở phủ Lạc Hóa tỉnh Vĩnh Long đáng được đề cập ở đây vì nó không chỉ minh họa cho sự phát triển của những xung đột về tộc người mà còn cung cấp một ví dụ về sự xung đột văn hóa giữa người Việt và một nhóm dân tộc đặc thù. Định cư trên một khu vực kéo dài giữa 2 dòng (nhánh) chính của sông Mê Kông, cư dân Khmer trong vùng đã duy trì cộng đồng riêng của mình cho tới triều Minh Mạng. Vì họ đã góp quân cho Nguyễn Phúc Ánh, sau này là vua Gia Long nên họ được phép duy trì cộng đồng riêng với người lãnh đạo của riêng họ.

Nguyễn Văn Tồn - một người Khmer - được Gia Long phong thưởng vì lòng trung thành của ông. Từ thời điểm đó, gia đình ông được cai trị khu vực Đồn Uy Viễn.¹ Năm 1825, theo đề nghị của Lê Văn Duyệt, khu vực Đồn Uy Viễn đổi thành phủ Lạc Hóa.² Mặc dù được chuyển thành phủ, khu vực này vẫn duy trì tính tự trị của nó với một chính quyền của người Khmer. Sau đó, cư dân của phủ Lạc Hóa tham gia vào cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền trung ương của Lê Văn Khôi. Sự tự trị của người Khmer kết thúc đột ngột vào năm 1834.³ Nói cách khác, khu vực Lạc Hóa điển hình cho sự kết thúc của sự chung sống giữa người Việt và người Khmer vốn đã tồn tại từ thời chính quyền Gia Định.

Năm 1841, người Khmer ở Lạc Hóa nổi dậy đòi lại quyền tự trị và lối sống truyền thống. Lâm Sâm - một quan lại cũ người Khmer⁴ - đã kích động hàng ngàn người Khmer tham gia vào cuộc khởi

1 Như trên, 6: 8a.

2 MMCY, 24: 7a.

3 DNTL3, 6: 8.

4 Trong công trình về cuộc khởi nghĩa này, Nguyễn Phan Quang gợi ý rằng tên Khmer của Lâm Sâm là Sa Sam. Theo như ghi chép của triều đình, tên của ông ta là Lâm Sâm. Phan Quang cho rằng người biên soạn của triều đình đã tùy tiện chọn tên họ của người này là Lâm. Xem: Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, tr. 133. Tôi cho rằng tên họ của ông đã bị đổi thành "Lâm" trong thời kỳ đồng hóa. Trước cuộc khởi nghĩa, ông từng được bổ nhiệm là quan triều đình dưới sự bảo hộ của người Việt.

nghĩa. Theo các quan lại người Việt, quân nổi dậy sử dụng những tín ngưỡng Khmer bản địa để thu phục, lôi kéo người Khmer chống lại người Việt. Lâm Sâm sử dụng bùa mê thần chú, y phục tôn giáo, cờ, thần chú để phù trợ cho những người đi theo. Ông tuyên truyền rằng những công cụ này sẽ giúp họ đánh lại được người Việt. Ở cả 2 huyện Thuận Nghĩa và Trà Vinh, người Khmer tham gia vào cuộc nổi dậy này và hoạt động đầu tiên của họ là phá hủy lý sở phủ Lạc Hóa mà 2 huyện này phụ thuộc.¹

Phân cực giữa người Việt ở Nam Bộ và người không phải gốc Việt

a) Ảnh hưởng của người Nam Bộ tới các cuộc xung đột sắc tộc

Sau khi chính sách đồng hóa được chính quyền trung ương ban hành, người Nam Bộ là những người Việt đầu tiên chịu tác động. Người dân ở tất cả các làng Việt bị sáp nhập với các làng Khmer vì lý do đồng hóa đều bị ảnh hưởng. Những người Việt đứng đầu các làng này đều phải đối mặt với những thách thức mới là hệ quả của việc quy hoạch lại. Điển hình là khi Gia Định thành Tổng trấn bị xóa bỏ, nhà vua chỉ định những vị quan cấp cao ở miền Trung và miền Bắc vào các vị trí thuộc cấp tỉnh và để cho người Nam Bộ đảm đương các đơn vị mới bị đồng hóa trong các tỉnh đó. Những đơn vị hành chính cấp vùng như tổng, huyện và phủ có cả người Việt và người dân tộc thiểu số sinh sống thì đều do người Nam Bộ lãnh đạo. Nói cách khác, quan lại từ miền Trung và miền Bắc được chỉ định những cấp bậc cao hơn, có trách nhiệm “giáo hóa” người Nam Bộ, trong khi quan lại người Nam Bộ, giữ vị trí thấp hơn, có nhiệm vụ đồng hóa các nhóm dân tộc khác.² Trường hợp của Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872) có thể

1 DNTL 3: 6: 8a.

2 Mô hình tương tự có thể thấy ở Chân Lạp. Trương Minh Giảng (1792 - 1841) - một người Nam Bộ - phụ trách công cuộc đồng hóa ở Chân Lạp và ông trở thành mục tiêu đầu tiên của những người Khmer nổi dậy. Một bản tuyên ngôn của người Khmer đã bị những thám báo người Việt thực hiện được năm 1841 cho thấy sự thù hận sâu sắc với Trương và cũng cho thấy sự nghi ngờ của người dân rằng Trương muốn biến nữ chúa của họ làm vợ. DNTL2, 220: 12b - 13a.

là đại diện cho luận điểm này. Thi đậu năm 1835 và là Cử nhân đầu tiên ở vùng bờ Tây của hạ lưu sông Mê Kông (Hậu Giang), ông được bổ làm quan một huyện phủ Phúc Long, tỉnh Biên Hòa. Chẳng bao lâu sau, ông được luân chuyển tới huyện Trà Vinh - một huyện của người Khmer ở tỉnh Vĩnh Long do Trương Văn Uyển người miền Trung làm tổng đốc.¹ Chúng ta cũng có thể tìm thấy những ghi chép tương tự về vị quan Nguyễn Khắc Điều. Ông đậu Cử nhân năm 1837 ở tỉnh Gia Định. Năm 1844, ông được bổ làm quan ở huyện Bình An,² tỉnh Biên Hòa. Cuốn *Thực lục* của Thiệu Trị cho biết người này làm việc với một vị quan *Bố chính* tên là Đỗ Huy Cảnh và với quan *Án sát* Phan Văn Xưởng.³ Theo *Quốc triều hương khoa lục*, Đỗ Huy Cảnh quê quán ở miền Bắc (tỉnh Nam Định) và Phan Văn Xưởng là người miền Trung (tỉnh Quảng Nam).

Cùng với quan lại và người dân Việt ở các làng, tội nhân đồn điền của Nam Bộ cũng bị huy động vào chương trình đồng hóa đầy tham vọng của nhà nước. Năm 1836, triều đình trung ương quyết định đưa những tội nhân Nam Bộ vào trong các trại quân đội ở Chân Lạp với lý do như vua Minh Mạng đã chỉ ra: “tội nhân người Nam Bộ sẽ sống với người Chân Lạp, làm cho họ học tập và chịu ảnh hưởng của phong tục Việt (*Hán phong*). Đó cũng sẽ là cách để thay đổi người “man” thông qua việc sử dụng người “Hán”.⁴ Rõ ràng, nhà vua mong muốn lôi kéo bất kỳ người Nam Bộ nào, thậm chí là tội nhân vào trong phạm trù “Hán” khi từ này được đặt đối lập với *di*, hay *man di*.

Khi công cuộc đồng hóa tiếp tục lan rộng, ngày càng nhiều người Nam Bộ bị lôi kéo vào các cuộc xung đột dân tộc. Với quy định mới

1 Huỳnh Minh, *Cần Thơ xưa và nay* (Sài Gòn, 1966), tr.71.

2 Huyện được thành lập vào năm 1808. Năm 1837, huyện được mở rộng do chính sách đồng hóa. Người dân tộc thiểu số ở thủ An Lợi được nhập vào huyện này và được tổ chức lại thành 1 tổng. Với 3 tổng cũ của người Việt, huyện có tất cả 5 tổng và có sự hoà trộn tộc người. DNNTC, tr. 38.

3 DNTL3, 42: 24b - 25.

4 DNTL2, 172: 20a.

năm 1836, 1/5 đình tráng người Nam Bộ bị điều động đi lính ở các tỉnh Biên Hòa (số lượng người nhập ngũ là 1.813 người), Gia Định (6.143 người), Định Tường (3.575 người) và Vĩnh Long (6.465 người) trong tổng số 17.996 người nhập ngũ.¹ Trước khi Gia Định thành Tổng trấn bị xóa bỏ, quân đội phía Nam không chỉ được gửi tới các vùng thuộc Nam Bộ, mà còn tới miền Trung và miền Bắc. Tuy nhiên, từ năm 1836 trở đi, họ chỉ bị điều động tới Chân Lạp và tỉnh Hà Tiên - nơi họ có mối liên hệ chính với người Khmer.² Với các binh sĩ phía Nam, đây là một sự thay đổi lớn. Từ thời điểm này trở đi, trách nhiệm chính của họ là kiểm soát người Khmer. Khi người Khmer nổi dậy vào năm 1841, 4.000 người Nam Bộ bị điều động làm binh sĩ từ Gia Định (1.500), Định Tường (1.000), Vĩnh Long (1.000) và An Giang (500). Năm 1842, 3.500 người được điều động thêm từ Biên Hòa (500), Gia Định (1.000), Định Tường (500), Vĩnh Long (1.000) và An Giang (500).³ Để xác định tỷ lệ dân cư bị điều động đi lính với dân cư phải đóng thuế, tôi chọn 3 tỉnh phía Đông có số lượng dân cư tương đối ổn định dưới thời Minh Mạng là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.⁴

1 *Châu bản triều Nguyễn*, 27 Tháng Giêng, Âm lịch năm Bính Thân (1836); DNTL2, 165: 17b - 18b. Liên quan đến số lượng binh sĩ bị điều động, hai nguồn tài liệu này cho thấy sự không nhất quán ở hầu hết các tỉnh nhưng thể hiện rõ nhất ở tỉnh Vĩnh Long. Trong khi *Châu bản* chỉ ra rằng ở tỉnh Vĩnh Long có 6.456 binh sĩ bị điều động, DNTL đưa ra danh sách 5.400 binh sĩ. Vì *Châu bản* là bản ghi chép gốc và đưa ra số liệu cụ thể hơn, tôi thiên về việc chấp nhận thông tin từ *Châu bản*.

2 DNTL2, 165: 18b - 19a.

3 DNTL3, 16: 19a.

4 Như tôi đã trình bày ở chương trước, việc cải tổ nhân sự thường xuyên diễn ra từ cuối thời Minh Mạng. Vì thế rất khó có thể so sánh số lượng binh sĩ bị chỉ định vào năm 1836 với tổng dân số trong thời kỳ đó. Ví dụ, số lượng binh sĩ năm 1836 từ Vĩnh Long là 6.465 người nhưng chúng ta phải nhớ rằng khi những số liệu này được tính toán, tỉnh Vĩnh Long đã được mở rộng thêm phần đất dọc theo phía Tây của sông Hậu. Ba năm sau đó (1839), vùng đất này cùng với các làng ở trong khu vực có lẽ bị chuyển vào tỉnh An Giang. Số dân chịu thuế của tỉnh Vĩnh Long là 28.020 dưới triều Minh Mạng, dựa trên thông tin của Nguyễn Thu. Nhưng cũng có thể rằng số liệu đó đã được tính toán sau khi vùng đất dọc theo phần phức tạp của sông Hậu đã được sáp nhập vào tỉnh An Giang.

Tiếp theo là số lượng những người đăng ký đóng thuế của mỗi tỉnh vào cuối thời Minh Mạng dựa theo ghi chép của Nguyễn Thu¹ và tỷ lệ người Nam Bộ bị sung lính mà có liên quan trực tiếp tới những xung đột tộc người. Vì những số liệu dân cư của Nguyễn Thu không bao gồm những người dân tộc thiểu số,² chúng cho ta thấy số liệu về tỷ lệ lính Việt với dân số Việt.

Bảng 10: Dân số Nam Bộ và binh lính năm 1836 - 1841

	Biên Hòa	Gia Định	Định Tường
Dân cư đóng thuế	11.100	8.643	26.330
Binh lính	2.313	8.643	5.075
Tỉ lệ	20,84	27,19	19,27

Theo như bảng trên, từ 17,27 % tới 27,19% những người đóng thuế sống ở phía Đông của thượng nguồn sông Mê Kông liên quan trực tiếp tới xung đột dân tộc vì họ là binh sĩ. Đây là con số ấn tượng nhưng tỷ lệ thực của binh sĩ bị điều động trên tổng số dân cư đến tuổi trưởng thành thậm chí cao hơn vì những người đóng thuế bao gồm những người trưởng thành từ độ tuổi 18 đến 60, trong khi tuổi tối đa để ở trong quân ngũ dưới thời Nguyễn là 50.³ Tỷ lệ binh sĩ trong số các đình tráng Nam Bộ từ 18 đến 50 do đó sẽ cao hơn tỷ lệ

1 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn*, Quyển 3.
2 Ngược lại, số nhân khẩu đóng thuế năm 1847 dưới thời Thiệu Trị bao gồm người dân tộc thiểu số. DNTL3, 57:10a. Vì thế, số liệu về dân số năm 1847 có ít tin cậy để sử dụng như là nguồn tư liệu để tính toán tỉ lệ binh sĩ liên quan đến dân cư thuần Việt. Số liệu nhân khẩu đóng thuế năm 1847 như sau:

Biên Hòa	Gia Định	Định Tường	Vĩnh Long	An Giang	Hà Tiên	Tổng
16.949	51.788	26.799	41.336	22.998	5.728	165.598

3 *Đại Nam điển lệ toát yếu* (Viết tắt TY), Nguyễn Sĩ Giác dịch (1909). Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994), tr. 452.

đã nói ở trên.¹ Tỷ lệ nhập ngũ với người đóng thuế ở vùng phía Tây có lẽ không có nhiều khác biệt lắm với tỷ lệ ở vùng phía Đông. Tuy nhiên, binh lính ở phía Tây có thể sẽ tham gia nhiều hơn vào xung đột dân tộc vì các tỉnh phía Tây (Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên) bị xáo động bởi các cuộc nổi dậy dân tộc nhiều hơn và thường xuyên hơn, đặc biệt là các cuộc nổi dậy của người Khmer.

b) Phân cực sắc tộc

Người Việt Nam Bộ là những người đầu tiên trực tiếp chứng kiến các cuộc xung đột dân tộc. Đồng thời, họ cũng là những nạn nhân đầu tiên của sự thù địch giữa các nhóm tộc người với người Việt. Trên thực tế, sự xung đột này củng cố thêm sự gắn bó của người Nam Bộ với Việt Nam trên bình diện chung và làm tăng cảm nhận của họ về bản sắc người Việt.

Một ví dụ về sự chuyển biến tâm lý do tác động của căng thẳng dân tộc có thể tìm thấy trong một câu chuyện ở thời kỳ này. Trong số những người phụ nữ mẫu mực được giới thiệu trong cuốn *Nam thiên hiếu hạnh thực lục*, chúng ta bắt gặp một trường hợp liên quan tới nghiên cứu của chúng ta về vấn đề dân tộc trong thời kỳ đồng hóa.

Nguyễn Thị Liệu là một phụ nữ ở huyện Kiến Đăng (phía Bắc Mỹ Tho), tỉnh Định Tường. Một ngày, cô đi dạo một mình trên con đường làng. Trên đường, cô gặp một người đàn ông Khmer tên là Giao. Người này tìm cách cưỡng hiếp cô. Cô tự sát để giữ trinh tiết và tránh bị ô uế vì bạo lực.²

1 Liên quan tới số liệu về binh sĩ, tội nhân cũng có thể được thêm vào. Trong nhiều trường hợp, những tội nhân phía nam bị huy động vào cuộc chiến với người Khmer. Ví dụ như năm 1845, tội nhân của 6 tỉnh được tổ chức thành các đơn vị quân đội tiên phong chống lại các cuộc khởi nghĩa của người Khmer. DNTL3, 48:12a.

2 *Nam thiên hiếu hạnh thực lục* (1869. Hà Nội: Viện Hán Nôm VHv 1240), Quyển 5, Định Tường.

Cuốn sách này còn ghi rằng Nguyễn Thị Liệu được triều đình khen tặng vào năm 1845 sau khi cô qua đời. Chúng ta chú ý đến sự kiện cô được triều đình lựa chọn và năm mà cô được khen thưởng để có thể kết luận rằng sự kiện này xảy ra trong thời kỳ xung đột tộc người.

Nhiều gợi mở có thể rút ra từ giai thoại này. Trước hết, nó cho thấy người Khmer vẫn tiếp tục xuất hiện ở phía Bắc cũng như phía Nam tỉnh Định Tường trong những năm 40 thế kỷ XIX. Thứ hai, hai nhóm tộc người Việt và Khmer có vẻ sống gần nhau trong cuộc sống thường ngày. Nói cách khác, dân làng có vẻ đã tuân theo lời chỉ dụ của Minh Mạng rằng, người Việt và người dân tộc thiểu số “sống và canh tác cùng với nhau để cho họ có thể học hỏi lẫn nhau”.¹ Liên quan đến điều này có thể cho thấy gợi ý thứ ba: người đàn ông Khmer này có tên Việt là Giao. Để ý toàn bộ, ví dụ này cho biết một vài thông tin về tình hình người Khmer trong quá trình đồng hóa dưới thời Minh Mạng.

Cũng có bằng chứng về căng thẳng dân tộc trong câu chuyện này, bao gồm sự xung đột giữa hai nhóm tộc người: sự tấn công của người đàn ông Khmer và sự phản kháng cùng với cái chết của người phụ nữ Việt. Sau khi sự kiện này được triều đình ghi chép, nó trở nên nổi tiếng và lan truyền tới những người Nam Bộ. Một bản khác của câu chuyện tương tự có thể thấy trong sưu tập về truyền thuyết và dân gian do Huỳnh Minh biên soạn và xuất bản vào năm 1969.² Quan tâm chính của tôi khi giới thiệu phiên bản này không phải để dấy lên một cuộc tranh luận về nguồn gốc cũng như nội dung của câu chuyện, mà sử dụng các câu chuyện này như là bằng chứng về tâm tư, tình cảm của người Nam Bộ - những người lưu giữ những cảm xúc mãnh liệt về sự xung đột dân tộc trong thời kỳ này. Đồng thời, câu chuyện này sẽ đánh chính lại những ký ức của họ về những

1 DNTL2, 208: 9b.

2 Huỳnh Minh, *Định Tường xưa và nay*, tr.137 - 139.

xung đột văn hóa qua thời gian và đưa những ký ức đó sang tới thế kỷ tiếp theo. Tất nhiên, trong thế kỷ XX, cũng có thể những câu chuyện kể này được người Nam Bộ cải biến cho nên chúng ta không thực sự biết được nội dung chính của câu chuyện này. Tuy nhiên, điều quan trọng là trong hàng loạt các câu chuyện về người Nam Bộ do Huỳnh Minh sưu tầm và xuất bản trong những năm 60 - 70 của thế kỷ XX, chỉ có duy nhất câu chuyện vào những năm 40 thế kỷ XIX này được sử dụng để minh chứng cho sự chia tách về tộc người giữa người Việt và người Khmer. Nói cách khác, thậm chí sau hơn 1 thế kỷ, người Việt coi những năm 40 của thế kỷ XIX như một kỷ nguyên đánh dấu xung đột sắc tộc nghiêm trọng.

Nếu chúng ta so sánh bản gốc trong *Nam thiên hiếu hạnh thực lục* với phiên bản những năm 60 thế kỷ XX, chúng ta sẽ thấy sự xung đột dân tộc làm người Nam Bộ để ý hơn tới bản sắc dân tộc của họ sâu sắc như thế nào và tăng cường thêm sự chia tách giữa người Việt và người “di”.

Theo *Định Tường xưa và nay*, người đàn ông Khmer này tên là Thạch Giao. Người phụ nữ Việt là Liệu. Cha cô tham gia buôn bán với người Khmer trên tuyến dọc theo các dòng suối thuộc sông Mê Kông tới biên giới Chân Lạp giống như bất kỳ người Việt Nam Bộ nào khác trong thời gian này. Khi khởi hành đi buôn, ông căn dặn con gái rằng đây có lẽ là chuyến buôn cuối cùng của ông bởi vì giữa người Việt và người Chân Lạp đã nảy sinh những vấn đề xung đột. Thật không may, ông bị những tên cướp người Khmer bắt giữ. Lo lắng về việc cha bị bắt, cô Liệu rời làng dò tìm tin tức về cha. Trên đường, cô bị rơi vào bẫy của Thạch Giao và đành phải tự tử (tr.137).

Với câu chuyện này, một sự phân tích cẩn thận nguồn tư liệu liên quan đến người đàn ông Khmer tên Giao là cần thiết. *Nam thiên hiếu hạnh thực lục* cho chúng ta biết rằng anh ta sống gần làng của Liệu nhưng ở bản mới này, qua nhiều năm, liệt nữ rơi vào bẫy của Giao khi cô đang đi tìm cha. Cần nhắc đến nguồn gốc của hai câu chuyện này,

tôi có thể kết luận rằng, Giao biết Liệu và anh ta sống ở gần gia đình cô và có thể chính anh ta đã hướng dẫn Liệu đi tìm cha. Tình trạng bất an ở Chân Lạp hoàn toàn có thể dẫn tới việc một cô gái trẻ cần có một người dẫn đường. Nếu người dẫn đường đáng tin cậy, anh ta có thể đã là lá chắn cho cô gái để tránh con mắt tò mò và thù địch của chính đồng bào người Khmer của anh ta. Việc tên người Khmer này được xác định rõ ràng đã ủng hộ giả thuyết của tôi, vì nếu cô ấy dừng đi lần đầu tiên mới gặp anh ta - một người không hề quen biết - thì không chắc là tên của anh ta đã được xác định trong tư liệu chính thức là cuốn *Nam thiên hiếu hạnh thực lục*.

Điểm kết của câu chuyện này thể hiện tốt nhất những suy tư của người Nam Bộ trong giai đoạn những năm 60 của thế kỷ XX. Khi một người phụ nữ bị tấn công, sự phân tách giữa người Việt và người “man di” hiện ra rõ ràng. Theo bản mới ở thế kỷ XX của câu chuyện này, khi người đàn ông Khmer cưỡng ép và xô ngã cô gái, người phụ nữ này lên tiếng “Giờ, người lộ rõ những thói quen của người man di. Ta sẽ chết nhưng chắc chắn ta sẽ thành ma để trừ tiệt những thói hư tật xấu cho dân ta”. Sau đó, cô gái đập đầu vào đá. Với việc tự tử của cô gái, câu chuyện này chia thành những tính cách đại diện cho người Việt và người Khmer. Người Nam Bộ tạo ra câu chuyện về việc cô gái hóa thân thành ma. Con ma sẽ giúp người Việt đánh bại người Khmer (tr.138-39).

c) *Thêm bằng chứng về sự phân chia sắc tộc*

Sự xuất hiện của một tôn giáo bản địa, Bửu Sơn Kỳ Hương, trong thời kỳ này cung cấp thêm bằng chứng rằng người Nam Bộ quan tâm và lo lắng tới vấn đề tộc người. Tôn giáo mới này người do một người Nam Bộ tên là Đoàn Minh Huyền (1807-1856) thành lập. Trong khoảng thời gian từ 1849 đến 1856, Bửu Sơn Kỳ Hương lan rộng tới các vùng xung quanh Châu Đốc ở tỉnh An Giang. Đây là những vùng mà sự xung đột tộc người thường xuyên diễn ra. Bằng nhiều cách khác nhau, tôn giáo này cho thấy những ảnh hưởng của đạo Phật

nhưng đồng thời nó cũng liên quan đến nhiều yếu tố trực tiếp chỉ ra sự đóng góp của các Hán nhân người Nam Bộ. Không giống như các tăng sư Phật giáo, các nhà sư của Bửu Sơn Kỳ Hương không bị bắt buộc phải cạo đầu. Điều này phản ánh sự quan tâm sâu sắc của người Việt tới việc để tóc dài. Các nhà sư không dựa vào sự cúng tế của các Phật tử, mà thay vào đó, họ tự mình khai hoang và trồng cấy. Đây là công việc được triều đình trung ương luôn luôn khuyến khích, đặc biệt là dưới thời Minh Mạng. Thêm vào đó, lòng hiếu thảo với bố mẹ và kính trọng tổ tiên là hai yếu tố chính của tôn giáo này. Cả hai yếu tố này đều điển hình trong văn hóa Việt hơn là văn hóa Khmer. Cuối cùng, tôn giáo này ủng hộ lòng trung thành với đất nước và nhớ ơn những người đồng xứ, những quan điểm chắc chắn gây ra và làm tăng thêm những căng thẳng dân tộc.¹

Nghiên cứu về tôn giáo này, tác giả Hồ Tài Huệ Tâm cũng đưa ra bằng chứng mà chúng ta có thể lấy làm minh họa cho những xung đột tộc người giữa người Việt và hai nhóm dân tộc khác là người Khmer và người Hoa. Theo học giả này, Trần Văn Thành sinh năm 1820 hoặc 1821 là môn đệ lớn nhất trong 12 môn đệ của Đoàn Minh Huyền. Khi xung đột nổ ra với người Khmer năm 1840, ông là thủ lĩnh quân sự lãnh đạo một nhóm gồm 50 người và đạt được nhiều thành công cho tới năm 1846. Như thế, chắc chắn ông đã chứng kiến những xung đột về tộc người ở trong vùng. Khi cuộc tranh đấu giữa Việt và Chân Lạp gần đến hồi kết, năm 1849, ông trở về nhà và gia nhập Bửu Sơn Kỳ Hương. Chúng ta lưu ý đến câu chuyện về hoạt động của ông ta theo quy trình cải tà quy chính.

Là môn đệ đầu tiên và đáng tin cậy nhất của vị Giáo chủ Phật tổ (Đoàn Minh Huyền), Trần Văn Thành được trao nhiệm vụ đem cảm

1 Những thông tin về hoạt động và học thuyết của tôn giáo này tôi dựa vào Huỳnh Minh, *Vĩnh Long xưa và nay* (Sài Gòn 1967), tr. 278 và Đinh Văn Hạnh "Bửu Sơn Kỳ Hương với cuộc kháng chiến chống Pháp (Luận văn Tiến sĩ, Viện khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996).

những bùa chú ở khắp vùng Bảy Núi để làm mất tác dụng của các bài vị ác thần được cho là do người Trung Quốc di cư. Sự nghi kỵ có tính truyền thống của người Việt đối với người Hoa lại càng tệ hại khi họ ở gần nhau và cạnh tranh những nguồn tài nguyên vốn khan hiếm ở phía Nam. Theo đó, người Việt tin rằng người Hoa có tham vọng không muốn cho người Việt nổi trội hơn họ, nên đã cấm những bùa ác quỷ để nó có tác dụng tới một nơi mà theo quan điểm của các môn phái là liên quan tới tương lai sáng lạn của dân tộc.¹

Tôi muốn lập luận rằng, điều đó xảy ra chính trong thời kỳ thực thi công cuộc đồng hóa và những năm náo động về sắc tộc tiếp theo, khi “những nghi ngờ có tính truyền thống về người Hoa” tăng lên. Tôn giáo mới Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển vượt ra khỏi sự phân biệt về tộc người. Điều này hoàn toàn có thể bởi người Nam Bộ nhận thức rõ về bản sắc tộc người của mình là người Việt.

KẾT LUẬN

Tôi vừa thảo luận việc đồng hóa như là một chính sách quan trọng của chính quyền trung ương ở Nam Bộ. Kết quả của chính sách này là sự chung sống hòa bình giữa các nhóm khác nhau - vốn là một phần của di sản Gia Định - đã bị từ bỏ. Công cuộc đồng hóa nhằm mục đích Việt hóa các nhóm dân tộc khác ở Nam Bộ và trong nỗ lực này, người Nam Bộ được chỉ định (đồng thời cũng tự nguyện) hoạt động như một phần của đội quân tiên phong. Chừng nào họ còn là người Việt, triều đình còn coi họ là công cụ hữu hiệu để đẩy nhanh quá trình Việt hóa. Các quan lại cấp thấp, nông dân, binh sĩ và thậm chí là tội nhân đều được sử dụng để Việt hóa các nhóm dân tộc khác ở Nam Bộ. Chính trong thời kỳ này, tỷ lệ các cuộc xung đột giữa người Nam Bộ với các nhóm dân tộc khác cao hơn so với các thời kỳ trước.

1 Hồ Tài Huệ Tâm, *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam* (Cambridge: Harvard University Press, 1983) pp. 14 - 15.

Hệ quả của chính sách đồng hóa một cách cực đoan, triều đình trung ương thấy được sự đứt gãy ở Nam Bộ. Trong 5 năm, Nam Bộ chìm trong sự rối loạn về tộc người giữa người Việt và các nhóm dân tộc thiểu số khác. Chính trong thời kỳ này người Việt ở Nam Bộ bắt đầu nhận thức về bản sắc của mình như là các người Việt “Hán nhân” [chính cống] vì đất nước đang bị phân hóa xung đột và người Việt Nam Bộ đứng về phía triều đình trung ương. Họ là nạn nhân đầu tiên của sự oán giận và thịnh nộ của các thành viên của các nhóm sắc dân hứng chịu chính sách của Việt Nam, nhằm vào những “kẻ xâm lược” người Việt. Họ phải lựa chọn xem họ thuộc về nơi đâu: phải chăng họ chủ yếu vẫn là những người vùng đất Nam Bộ, những người thích thú mối quan hệ hợp tác với các nhóm sắc tộc khác như dưới thời chính quyền Gia Định? Hoặc đúng hơn, họ là những thần dân Việt sống dưới sự cai trị của vị vua ở Huế? Họ có thể đã bắt buộc phải lựa chọn giải pháp thứ hai.

CHƯƠNG VI

ĐẠC ĐIỀN VÀ BẢO VỆ TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT

Cùng với việc mở mang các cơ sở giáo dục và đồng hóa các nhóm tộc người thiểu số vào Nhà nước Việt và nền văn hóa, một hoạt động có ý nghĩa khác đã được bắt đầu từ năm 1836 ở Nam Bộ. Đó là *đạc điền* hay đo đạc ruộng đất. Về mặt lý thuyết, dự án này tập trung vào đo đạc ranh giới vùng và giới hạn sở hữu nhằm phân định ranh giới ruộng đất và sở hữu ruộng đất. Để thực hiện công việc này, địa bạ đã được áp dụng lần đầu tiên ở Nam Bộ vào năm 1836. Đơn vị đo đạc ruộng đất được chuẩn hóa theo mẫu của các vùng miền khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam, như tính bằng *mẫu*, *sào*, *thước* và *thốn*.¹ Triều đình trung ương tạo nên *công điền*, *công thổ* trên cơ sở *tư điền*, *tư thổ*. Ở Nam Bộ, hầu hết ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân.

Tại Việt Nam, các nhà nghiên cứu đã cho ra mắt hai công trình nghiên cứu về đặc điền trên cơ sở những cứ liệu vững chắc: *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh* của Nguyễn Đình Đầu và *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam*

1 1 *mẫu* (150 x 150 *thước*) = 4.894, 4016m²; *sào* = 1/10 *mẫu*) = 894,44016 m²; *thước* (= 1/15 *sào*) = 32,639344m²; *thốn* (1/10 *thước*) = 3,263934m². Xem Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1994, tr. 26.

Bộ nửa đầu thế kỷ XIX của Trần Thị Thu Lương. Xem xét địa bạ năm 1836, các nhà nghiên cứu trên đã làm rõ chủ sở hữu ruộng đất thế kỷ XIX. Các tác giả đó đều coi việc lập công điền là thành quả quan trọng nhất của triều Nguyễn, theo đó: “rõ ràng là Minh Mệnh không muốn để Nam Bộ phát triển sở hữu ruộng đất tư nhân nữa”, “công điền công thổ chỉ xuất hiện dưới ý muốn chủ quan của giai cấp thống trị từ nửa đầu thế kỷ XIX”.¹ Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu cho rằng việc lập công điền đã cổ vũ xu hướng bình quân hóa trong xã hội Việt Nam thế kỷ XIX.² Nói cách khác, nỗ lực này nhằm nhân rộng một phương diện quan trọng di sản của người Việt là hệ thống công điền vào Nam Bộ.³

1 Trần Thị Thu Lương, *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 57, 205.

2 Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*. Nxb. Hội Sử học Việt Nam, 1992, tr. 102, 104 - 105. Một ý kiến tương tự của nhà nghiên cứu Sơn Nam trong tác phẩm của ông về Gia Định: “nhà Nguyễn rất tích cực phát triển công điền nửa đầu thế kỷ 19”. Xem Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 73. Ý kiến tổng quan này đưa một số nhà nghiên cứu đi đến kết luận rằng nhà Nguyễn tước đoạt sở hữu tư nhân của người dân trong nước bằng cách tịch thu và sung vào công điền. Trong công trình nghiên cứu của mình về khai hoang ruộng đất ở Nam Bộ đầu thế kỷ 19, các tác giả Nguyễn Cảnh Minh và Dương Văn Huê cho rằng: “những người nông dân khai hoang sau nhiều năm gian khổ lao động để biến những vùng hoang vu, đầm lầy thành ruộng đất canh tác lại không được Nhà nước cho họ hưởng quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất do họ khai phá. Họ chỉ được quyền sử dụng và số ruộng đất đó bị biến thành công điền”. Xem Nguyễn Cảnh Minh, Dương Văn Huê, *Chính sách chiêu dân khai hoang lập ấp ở Nam Kỳ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ 19*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (274)-1994, tr. 17. Kết luận chung này dựa trên hai luận đề: một là nhà Nguyễn cố gắng tăng cường công điền; hai là bản chất nhà Nguyễn là kẻ phản động, theo đánh giá chung của các sử gia miền Bắc. Theo một số người, công việc của nhà Nguyễn nhằm phát triển công điền ở Nam Bộ cũng là việc bóc lột nhân dân trong nước.

3 Đặc điền đã từng được áp dụng năm 1618 ở Quảng Nam và Thuận Hóa. *Đại Nam thực lục tiền biên*. 1844. Keio Institute of Imperial Vietnam, premier period, Tokyo, 1961, 2: 4a. Viết tắt là TB. Năm 1663, ruộng đất được đo đạc ở miền Nam cho đến tận vùng Khánh Hòa. TB, 5: 5. Ở một chừng mực không đáng kể, sau khi việc đo đạc ruộng đất ở Nam Bộ được hoàn thành, ruộng đất ở tỉnh Bình Thuận đã được

Tuy vậy, một nghiên cứu tư liệu cẩn trọng hơn đã đặt ra vấn đề về kết luận của các tác giả trên, theo đó kết quả quan trọng nhất và động cơ của nó là việc tiến hành đo đạc ruộng đất của Nhà nước là nhằm xác lập công điền. Từ chứng cứ lịch sử chi tiết, các tác giả Nguyễn Đình Đầu và Trần Thị Thu Lương dựa chủ yếu vào các nguồn tư liệu ít ỏi: địa bạ và một vài chỉ dụ của triều đình năm 1836 được khai thác trong biên niên sử của triều đình. Trong khi đó, địa bạ năm 1836 là tài liệu cực kỳ có giá trị, đã góp phần đáng kể vào hiểu biết của chúng ta về thời kỳ này nhưng nó không đủ để có thể cho chúng ta một bức tranh toàn cảnh về tình hình trong những năm này. Một số lượng lớn ruộng tư đã không được ghi chép trong các sổ địa bạ (sẽ được trình bày dưới đây) và ruộng đất đó cần phải được các nhà nghiên cứu tính xem xét để hiểu tác động của chính sách này. Việc khảo cứu cẩn trọng hơn trong các biên niên sử của triều đình đã chỉ ra rằng đã diễn ra các cuộc trao đổi, sự bất đồng hay xích mích giữa Minh Mạng và quan lại của ông thời kỳ này. Tôi cho rằng về vấn đề này, hai tác giả trên đã chưa tính đến những chi tiết có ý nghĩa từ các ghi chép liên quan đến những bất đồng đó.

Quan trọng hơn, các nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu và Trần Thị Thu Lương đã không đả động gì đến số liệu thống kê phức tạp vì qua nó, chúng ta sẽ không thể chia sẻ quan điểm với các tác giả trên khi cho rằng việc lập ra công điền là kết quả đặc điển quan trọng nhất của việc đạc điền. Trên thực tế, tỉ lệ công điền đưa ra năm 1836 chỉ chiếm 3,58% ruộng đất canh tác được đăng ký ở Nam Bộ.¹ Vì *quan điền* (ruộng đất của Nhà nước tồn tại từ trước) kể cả trong con số

tiến hành. *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*. 1861. (Từ đây viết tắt là DNTL2). Keio Institute of Linguistic Studies, 1963, 172: 14b - 15a.

1 Bảng thống kê dưới đây được sắp xếp lại theo những số liệu của Nguyễn Đình Đầu. Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, tr. 127.

minh họa này, thì số ruộng công mới được lập chiếm ít hơn 3,58% ruộng được đăng ký. Tuy nhiên, tỉ lệ phần trăm này đã bị ảnh hưởng rất lớn từ những con số minh họa của tỉnh Vĩnh Long, khi mà nó chiếm đến hơn 10% tỉ lệ công điền; ở những tỉnh khác, tỉ lệ chỉ từ 0,07 đến 1,5%. Chúng ta cần nhắc lại trường hợp tỉnh Bình Định ở miền Trung cũng vậy. Trong khi năm 1838, Nhà nước nhận thấy rằng số tư điền lại vượt quá công điền, điều đó đòi hỏi sự phân phối lại ruộng đất.¹ Báo cáo năm 1839 của Bộ Hộ cho biết tỉ lệ công điền so với tư điền chỉ chiếm khoảng 10% tại tỉnh này. Do chính sách phân bố lại ruộng đất áp dụng sớm hơn năm đó nên tỉ lệ công điền tăng vượt quá 60%.² So sánh với kết quả này, số lượng tư điền mới được công bố thành công điền ở Nam Bộ chiếm 3,58%, hẳn nhiên đây là tỉ lệ khá thấp.

Trên cơ sở những số liệu đó, hai cách giải thích khác nhau cần gọi ra ở đây: hoặc là Nhà nước không can dự sâu để tạo nên công điền ở Nam Bộ, hay họ có làm nhưng thất bại. Tôi cho rằng cần nhìn vào cả hai khả năng trên để hiểu hành động của triều đình và phản ứng ở Nam Bộ. Thời gian đầu, Nhà nước hẳn nhiên tập trung vào phát triển công điền trên quy mô lớn nhưng đã vấp phải cản trở rất lớn buộc các kế hoạch đó phải giảm bớt. Rốt cuộc năm 1840, ý định ban đầu tăng cường công điền đã bị bỏ dở. Nhà nước thông qua một chính sách khác nhằm khuyến khích sở hữu tư điền ở trong vùng và

	Biên Hòa	Gia Định	Định Tường	Vĩnh Long	An Giang	Hà Tiên	Tổng cộng
Rộng đất trồng trọt (mẫu)	14.420,2	165.464,9	137.007,3	178.817	96.579,2	2.750,8	594.037,4
Ruộng công (mẫu)	39,7	2456,7	156	18.521,4	7	27,7	21.209,5
Tỉ lệ (%)	0,3	1,5	0,1	10,4	0,007	1,04	3,58

1 DNTL2, 196: 23.

2 Trước khi tiến hành cải cách, ở tỉnh này, tư điền có khoảng 70.000 mẫu, trong đó, khoảng 6000 đến 7000 mẫu được chuyển thành công điền. Với cuộc cải cách, khoảng 40.000 mẫu tư điền đã được chuyển đổi thành công điền. Xem DNTL2, 207: 40b.

tìm cách đưa các địa chủ miền Nam vào hệ thống cấp bậc của triều đình bằng cách ban phong các danh hiệu và địa vị chính thức coi đó như những phần thưởng. Tôi sẽ phân tích tiến trình này ở phần thảo luận chính của tôi.

Trong chương này, ba vấn đề cần được đặt ra. Tôi xem xét lại đối tượng sở hữu ruộng đất đã chi phối ở Gia Định cho tới năm 1836. Nguyên nhân và kết quả của đặc điểm năm 1836 không thể được nhận thức đúng đắn trừ khi truyền thống tư hữu ruộng đất mạnh mẽ ở Gia Định được hiểu đúng. Tiếp theo, tôi phân tích nội dung của chính sách đặc điền và hệ quả của nó. Cuối cùng, tôi đánh giá lại chính sách sở hữu ruộng đất của Minh Mạng. Vì nhà vua hoàn toàn là người đưa ra quyết định cuối cùng nên động thái của ông về sở hữu ruộng đất sẽ cung cấp cho chúng ta manh mối để hiểu bản chất đặc điền ở Việt Nam một cách tổng thể hơn. Trong chương này, tôi sẽ đưa ra các tư liệu địa phương, kết hợp với thực lục của triều đình và địa bạ. Các giấy tờ về buôn bán ruộng đất, phân bố sở hữu và các bản kế ước thuê mướn giữa những người Nam Bộ là những nguồn tư liệu mới làm sáng tỏ thực tiễn ở Nam Bộ liên quan đến sở hữu ruộng đất. Vì bản giao kèo được thực hiện giữa những người trong thôn với nhau, mà không phải các quan lại bên ngoài thôn xã của họ nên nó chứa đựng những thông tin chính xác hơn những tài liệu chính thức.

1. HÌNH THỨC VỀ QUYỀN SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT

Tư hữu ruộng đất ở Gia Định

a) Việc định cư ở Gia Định và lao động hộ gia đình

Sau khi Gia Định trở thành điểm tụ cư của số đông và ngày một tăng của người Việt trong thế kỷ XVI - XVII, tư hữu trở thành hình thức sở hữu ruộng đất chủ đạo. Có nhiều lý do giải thích cho hiện tượng này. Trên hết, cần phải nói tới quá trình định cư ở Gia Định. Ở thời điểm mà người Việt di cư bắt đầu diễn ra, các nhóm tộc người

khác nhau đã đến sinh sống rải rác ở vùng đất này, nhất là người Khmer. Dân cư thưa thớt và ruộng đất rộng lớn sẵn có đã giúp cho việc duy trì hòa bình giữa những người dân thôn bản xứ và người Việt nhập cư. Vì vậy, quá trình nhập cư của người Việt vào Gia Định là một quá trình tương đối hòa bình, không có bất cứ sự va chạm quyết liệt nào cho tới giữa thế kỷ XVII, lúc đó cuộc chiến tranh bắt đầu diễn ra giữa chúa Nguyễn và Chân Lạp.

Sự giao tiếp sớm hơn giữa người định cư bản xứ với người Việt mới đến ở miền Trung ngày càng gây ra nhiều vấn đề. Người Việt đã lấn át một số nơi trong vùng vốn là đất đai của người Chăm canh tác và chiếm hữu - một hệ quả của những va chạm giữa hai tộc người ở đây. Như trường hợp vua Lê Thánh Tông vào cuối thế kỷ XV cũng dùng cách tương tự để đưa người Việt Nam vào vùng trung bộ, thường lập ra những *đồn điền* mới hay những đồn điền quân sự - một trong những kiểu định cư phổ biến nhất. Thường thì dưới áp lực quân sự, người bản địa rời làng xóm của mình và người Việt mới đến ít khi tự tổ chức khai hoang mà thường tụ cư trên những mảnh đất đã được khai phá. Ở miền Trung, trong thời kỳ chúa Nguyễn, thực tế này vẫn còn tiếp diễn. Trong một trận đánh năm 1648, 39.000 quân của chúa Trịnh đã bị bắt giữ và bị đẩy vào sống ở vùng ngày nay là Phú Yên. Mỗi quan tâm chủ yếu của chúa Nguyễn là trảm hết những vùng đất mà người Chăm tụ cư trước đây, những người này vốn đã chạy trốn khỏi các cuộc tấn công quân sự của người Việt “trước đây, đất đai này là của *Chiêm liêu*. Hiện nay, dân cư thì ít mà ruộng đất thì nhiều. Chúng ta đưa họ [những tù binh Trịnh] vào vùng đất này để họ khai phá *gian điền*”. Ở đây, *gian điền* không phải là vùng đất hoang hóa mà nó là vùng đất vốn đã bị người Chăm bỏ đi và nằm trong số những khoảnh đất canh tác. 50 người liên kết thành một nhóm lập nên thôn và cùng chuẩn bị dự trữ lương thực trong nửa năm. Từ lúc này, vùng đất Phú Yên là nơi định cư của những thôn làng người Việt có tổ chức.¹

1 TB, 3: 14b - 16a

Trong trường hợp này, chắc hẳn người dân thôn xã ở miền Trung Việt Nam phải phục tùng sự kiểm soát của nhà nước ngay từ đầu. Trong những hoàn cảnh đó, có thể cho rằng việc phân phối ruộng đất đã quy củ hơn ở Gia Định. Hơn nữa, chúng ta cần nhớ rằng phần lớn những người Việt sinh sống ở đây vốn là người Bắc di cư vào - những người vẫn lưu giữ ý thức về ruộng đất công ở miền Bắc. Mặc dù quang cảnh địa lý quanh Phú Yên khác biệt so với xứ Đàng Ngoài nhưng hai vùng có một đặc điểm chung: sự hạn chế về những vùng đất canh tác rộng lớn. Trong điều kiện này, việc thiết lập công điền đã được minh chứng rõ ràng. Giữa năm 1830, triều đình lưu ý rằng công điền ở Bình Định đã bị tích tụ chấp chiếm quá mức, dẫn đến một sự mất cân bằng nên cần phải điều chỉnh. Ngay cả các tài liệu chỉ ra rằng truyền thống để cao công điền vẫn tồn tại ở Bình Định năm 1838, khi đó tỉ lệ công điền so với tư điền là 1:10.¹

Gia Định đã cho ta thấy một mẫu hình định cư dân khác so với miền Trung. Năm 1698, nhà nước chúa Nguyễn tính toán đã có tới 40.000 hộ người Việt ở Gia Định, người Việt nhập cư lập ra khi học chủ động chuyển tới vùng Gia Định. Năm đó, chúa Nguyễn chiêu mộ dân chưa đăng ký từ miền Trung và đưa họ xuống Gia Định.² Đây là hành động đầu tiên và cuối cùng của chúa Nguyễn nhằm tăng cường dân số Việt Nam ở vùng này.

Phần lớn cư dân Gia Định là người nhập cư tự phát từ miền Trung. Những nông dân quyết định rời bỏ thôn mình vì tính thích tự do, vì lý do cá nhân. Thông thường, đơn vị di cư là một hộ gia đình, thi thoảng một hộ cũng sẽ được bổ sung bằng những gia đình khác. Một khi những người nhập cư này vào Gia Định, đất đai trồng trọt có sẵn mọi nơi nhưng họ phải khai hoang. Vì những động vật hoang dã như hổ, rắn độc và cá sấu sẽ gây nguy hiểm cho những ai có ý định muốn khai phá nơi nào đó trong khu rừng ẩm ướt nên để đảm bảo an

1 DNTL2, 207: 40b.

2 TB, 7: 14.

toàn, công việc này thường do những nhóm người thực hiện.¹ Đơn vị lao động khai hoang đất đai vẫn là những hộ gia đình đơn biệt. Tác giả Nguyễn Thị Thanh nhận xét: “những nông dân tự tìm đến Nam Bộ, những thành viên gia đình họ là nguồn lao động chủ yếu”.² Đất đai được chuẩn bị để canh tác thuộc về gia đình những người tiến hành công việc, đặc biệt là người đứng đầu gia đình và người vợ. Tác giả Eliacin Luro trong cuốn sách *Cours d'Administration Annamite - Giáo trình về nền hành chính An Nam* (1877) viết: “Mỗi gia đình chiếm một phần đất đai [mà các thành viên của mỗi gia đình] có thể khẩn hoang. Từ thời điểm này, tư hữu ruộng đất của người nông dân đã được thiết lập”.³

Chúng ta có bằng chứng sớm hơn củng cố nghiên cứu của tác giả Luro và cung cấp cho chúng ta thông tin chi tiết hơn liên quan đến việc mở rộng tư điền do lao động hộ gia đình khai khẩn. Đó là một tư liệu phân bố sở hữu được thực hiện ở một thôn của vùng Định Tường năm 1818.⁴ Trong năm đó, một người có tên là Nguyễn Văn Cự và vợ là Phạm Thị Quan đều đã 70 tuổi, lập ra bản di chúc trong đó phác qua việc phân bố sở hữu của họ. Ruộng đất của họ có thể được phân chia cho 2 con trai và 3 con gái của họ. Theo di chúc, diện tích ruộng đất được khai phá và được canh tác bởi những thành viên gia đình. Quyết định của bố mẹ là chia ruộng đất thành 6 sở (hay *thửa*). Mỗi *thửa* ruộng phía trước có một mạch nước nhỏ, được phân lập rõ nơi để trồng lúa để dành cho thờ tổ tiên (*điền hương hỏa*). Ruộng đất này được truyền cho con cả. 5 *thửa* còn lại được chia đều cho 5 người con của họ. Việc thể hiện rõ ràng sự phân chia ruộng đất này sẽ được trình bày ở phần dưới đây.

1 Việt Cúc, *Gò Công cảnh cũ người xưa*, Tập 1, Sài Gòn, 1968, tr. 35.

2 Nguyễn Thị Thanh, *French Conquest of Cochinchina, 1858 - 1862*. Luận án Tiến sĩ, Đại học Cornell, 1992, p. 42.

3 Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ*, tr. 119.

4 Phụ lục 1.

Trên cơ sở bản phác thảo sơ đồ, chúng ta có thể có một vài giả thiết. Khi vợ chồng Nguyễn Văn Cự đến vùng đất này, có lẽ bằng thuyền, họ phải bắt đầu với một vùng đất còn chưa được khai hoang mà nay là *điền hương hỏa*. Sau đó, các con của họ trưởng thành bổ sung thêm lực lượng lao động. Như con tầm ăn lá dâu, họ khai hoang đồng đất từ bắc sang đông cho tới khi họ đụng phải đất đai của những gia đình khác vốn đã tuyên bố chủ quyền ở đó. Tại vùng này, đất khẩn hoang hoàn toàn thuộc về bố mẹ. Khi con cái đến tuổi ở riêng, một diện tích nào đó có thể được giao cho các cặp vợ chồng mới để dựng nhà và làm ruộng. Kiểu phân chia này có thể xảy ra vì công cuộc khẩn hoang vẫn còn tiếp tục. Tuy vậy, vào giai đoạn đó chỉ là quyền sử dụng, không phải quyền tư hữu thực sự, đang bị phân chia. Về cặp vợ chồng 70 tuổi trên, chúng ta giả định rằng hầu hết 5 người con của họ đã lập gia đình vào năm 1818 - năm mà di chúc đã được viết. Con cả lúc này có thể đã 50 nhưng bố mẹ vẫn là người sở hữu toàn bộ ruộng đất.

Tuy vậy, bố mẹ không thể duy trì một cách tuyệt đối quyền sở hữu tại những vùng đất khẩn hoang. Vì đất đai đã từng được lao động hộ gia đình khai hoang nên mỗi thành viên trong gia đình có quyền sở hữu đến một mức độ nhất định, ngay cả khi bố mẹ sở hữu ruộng đất một cách chính thức. Một ví dụ điển hình là trong các văn bản mua bán ruộng đất ở Nam Bộ đã chỉ rõ một vài quyền thừa kế dành cho con trai và con gái liên quan đến ruộng đất của bố mẹ họ. Các văn tự mua bán ruộng phát hiện ở tỉnh Định Tường đã chỉ ra rằng không có sự ngoại lệ. Mục tiêu của các văn bản đó nhằm tránh cuộc xung đột có thể xảy ra giữa một người mua với bất kỳ một thành viên nào trong gia đình có ruộng bán.

Ví dụ, văn tự bán ruộng năm 1850 có đoạn kết viết: “Nếu về sau, bất kỳ ai [của gia đình người bán ruộng] tranh chấp việc này, chúng tôi [những người bán] sẽ vui lòng trả tiền”. Mỗi thành viên trong gia đình đều phải ký vào giao kèo này.¹ Những ghi chú kể trên phản ánh

1 Xem phụ lục 2 - 7. Từ năm 1861, quá trình này được Nhà nước chấp nhận thành

giá trị lao động hộ gia đình được đầu tư khi đất đai được khai phá lần đầu. Trong trường hợp người sở hữu chính thức bán quyền sở hữu đó mà không hề tham vấn hay đạt được trước sự tán thành của tất cả các thành viên khác trong gia đình, ví dụ như vợ, con cái và ngay cả các con dâu của anh ta, những người thân thích này sẽ có quyền đòi chia một phần ruộng.

b. Xã thôn

Lý do tiếp theo của sự phổ biến về tư hữu ruộng đất đã có liên quan đến mối quan hệ giữa các thành viên trong làng xã. Trong trường hợp một thôn gồm rất nhiều hộ thì rất khó mong đợi thành viên của mọi hộ gia đình sẽ duy trì được sự cố kết ban đầu, khi mà đất đai được khai hoang lần đầu tiên. Giai đoạn này thôn xã mới chỉ là một đơn vị đơn biệt, bao gồm những hộ gia đình hạt nhân. Chắc chắn đó là sự thân thiết hay có thể là ý thức ủng hộ lẫn nhau giữa những người trong thôn vì họ là những người tiên phong, đã cùng nhau vượt qua gian khó để đến một vùng đất mới nhưng sự cố kết thôn xã vẫn yếu. Trước kia, hầu hết những người đó vốn là người xa lạ. Cho tới khi các mối quan hệ trở nên mật thiết hơn, ví dụ như thông qua hôn nhân, thì mối liên kết giữa các gia đình bắt đầu trở nên chặt chẽ hơn giữa hộ gia đình này với hộ gia đình khác. Tác giả Trần Văn Giàu mô tả: “mỗi gia đình là một khu vực có lũy tre rào dậu”.¹ Thêm nữa, thôn xã ở Nam Bộ thường cởi mở đối với những người mới - một điều kiện cổ súy cho sự chuyển dịch. Đặc biệt trong thời gian đầu định cư ở Nam Bộ, người dân thường du canh du cư nhiều lần trước khi chọn một chỗ ở lâu dài² và rất nhiều loại dân tị nạn khác nhau

luật lệ chung của cả nước. *Đại Nam điển lệ toát yếu*. Nguyễn Sĩ Giác dịch. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 162. Để ký nhận, *điểm chỉ* được sử dụng giữa người dân trong thôn.

1 *Vietnam Cultural Window* 4 (1998): 9.

2 Trước đó chúng ta biết gia đình Võ Tánh sống ở Biên Hòa cho đến khi cha ông rời đến Gia Định, có lẽ là từ cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII. *Đại Nam chính biên*

tiếp tục đến rồi đi khỏi thôn. Hệ quả là mối quan hệ giữa người trong thôn khá lỏng lẻo, yếu ớt lúc ban đầu. Khi một cuộc tranh cãi nổ ra giữa các thành viên trong thôn thì thường đẩy lên thành những cuộc cãi cọ lớn tiếng, cho nên, đó cũng là lúc cả thôn bị chia rẽ.¹ Ý thức tư hữu đất đai phát triển theo cách này bởi vì người dân thôn ở Nam Bộ không thể tin rằng các tuyên bố của họ về đất đai luôn được những người hàng xóm của mình tôn trọng, nên mong muốn các phát ngôn đó xác định rõ ràng và có chứng minh bằng tư liệu.

c. Tập quán về sở hữu ruộng đất địa phương

Một lý do khác dẫn đến tình trạng tư hữu ruộng đất lan rộng ở Nam Bộ được cho hiểu là do liên quan đến tập tục của các nhóm tộc người - đã từng tiếp xúc với người Việt định cư. Là nhóm tộc người địa phương đông đảo nhất, người Khmer cần được xem xét đến và hệ thống quyền sở hữu ruộng đất địa phương của họ cũng cần được đề cập đến. Về cơ bản, các thôn xã của người Khmer không có đất công. Một làng lớn, gọi là *sóc*, được chia thành nhiều đơn vị nhỏ hơn, gọi là *phum*, mỗi *phum* bao gồm 5 đến 10 hộ gia đình. Trên thực tế, một *phum* cũng có thể là một gia đình mở rộng, bao gồm cha mẹ và gia đình các con cái đã lập gia thất của họ.² Đơn vị một gia đình là yếu tố

liệt truyện sơ tập (viết tắt LTST) (1889. Tokyo: Keio Institute of Linguistic studies, 1962), 6: 1a. Một người con trai của họ Trương tên Dũng (1794 - 1849) chuyển từ Gia Định đến Định Tường trước khi người con này lập gia thất. Xem *Trương gia từ đường thế phả toàn tập* (1886. Hà Nội: Viện Hán Nôm A 3186), tr. 6. Lê Hương cho chúng ta một vài thông tin. Thí dụ, Nguyễn Thị Tự sống ở Bến Tre trước khi bà rời đến Cao Lãnh năm 1819; gia đình khác, Nguyễn Văn Luân chuyển từ Biên Hòa đến Cao Lãnh năm 1820. Lê Hương: *Người Việt tiền phong trên bước đường Nam tiến tại Cao Lãnh - Kiến Phong, Tập san Sử địa*, 19&20 (1970), tr. 229.

1 Thí dụ, thôn Bình Tiên và thôn Tân Phú Trung (hiện nay thuộc Sa Đéc) trước kia hợp nhất thành 1 thôn nhưng các hộ gia đình chia thành 2 thôn sau một cuộc xích mích trong cuộc cúng tế chung. Một phần dân cư thôn Tân Phú Trung lập thôn mới là Bình Tiên. Xem Huỳnh Minh, *Sa Đéc xưa và nay*. Sài Gòn, 1971, tr. 223.

2 Mạc Đường, *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb, KHXH, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 130, 150.

cơ bản của thôn và việc canh tác có lẽ đã được thực hiện qua lao động gia đình trên những mảnh ruộng tư hữu quanh *phum*. Đó là một thói quen phổ biến được những người Việt tuân thủ khi họ đến sinh sống kế bên người Khmer, và điều đó có lẽ đã ảnh hưởng nhiều tới những người nhập cư mới. Tục lệ của người Hoa có lẽ cũng đã từng là tác nhân gây ảnh hưởng. Người Hoa bắt đầu đến Gia Định năm 1679 và cùng thời điểm này, rất nhiều người Việt cũng bắt đầu nhập cư đến khu vực đó. Người Hoa cũng đã tiến hành khẩn hoang, lập ấp và phát triển quan hệ tư hữu ruộng đất trong nhiều năm. Vì vậy, mô hình quan hệ tư hữu ruộng đất của người Khmer và người Hoa có lẽ đã tác động đến người Việt.

Điều đáng nói là, về mặt địa lý khu vực, điều kiện tự nhiên ở Gia Định cũng đã góp phần định hình cách tiếp cận của người Khmer đối với sở hữu ruộng đất, cũng đóng vai trò trong việc tái cấu trúc hoạt động sở hữu đất đai của người Việt mới đến. Ở Gia Định, người Khmer xen kẽ nhau thưa thớt nên dễ mở rộng địa vực. Xung quanh một thôn, ruộng đất hoang còn khá nhiều. Bằng nguồn lao động gia đình, người ta có thể bổ sung thêm đất đai bất cứ khi nào có nhu cầu bằng việc khai hoang mở rộng từ nơi mà họ đã khai phá từ trước. Vì vậy, đất đai được mở rộng cùng với lực lượng lao động hộ gia đình tăng lên. Người Việt cũng gặp những điều kiện tự nhiên tương tự và trong những điều kiện đó, họ phải áp dụng cách thức sở hữu ruộng đất tương tự như cách của người Khmer. Nếu chúng ta nhớ lại cách phân chia đất đai đơn cử như vùng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn Cự ở trên, chúng ta có thể thấy rằng kiểu định cư của người Việt khá giống với người Khmer. Từ nơi bố mẹ đã từng sống, đất đai được mở rộng trong quá trình khai hoang. Mặc dù cách này không được đề cập ở trong bản di chúc nhưng tôi tin các con của ông Nguyễn Văn Cự sau khi lập gia đình đã xây nhà trên mảnh đất mà họ được thừa kế sau này từ bố mẹ mình. Có lẽ con gái của ông Cự cũng được chia phần.

Sự tích tụ ruộng đất qua mua bán

Cho dù đất hoang còn được khai khẩn để lập thôn mới ở Gia Định, thì thôn đó là cơ sở của nhiều hộ gia đình, mỗi hộ sở hữu phần đất đai riêng biệt. Sau giai đoạn sơ khởi này, đất đai được tích tụ qua thời gian. Việc khai hoang thêm, mua bán đất, chiếm đất của người khác, thừa kế và hôn nhân, tất cả có thể được dùng để chuyển nhượng các phần đất đai có thêm vào tay một vài hộ gia đình. Trong số đó, khẩn hoang và mua bán đất là hai cách phổ biến nhất nhằm tích tụ đất của các hộ gia đình. Phương thức mở rộng đó trở thành những nét đặc trưng ở Gia Định. Từ đầu thế kỷ XIX, giao dịch đất đai ở đây trở nên đặc biệt sôi động và quy chuẩn (thay vì mang tính cá biệt).

Rất nhiều chứng từ mua bán ruộng đất đã cho chúng ta thấy tư điền đã được mua bán ở Gia Định. Mặc dù ví dụ về vụ mua bán ruộng dưới đây đã diễn ra trong những năm 1830 - 1836 nhưng tôi vẫn cho rằng nó thể hiện một mô hình phổ biến tồn tại ở Gia Định trong thời gian dài trước khi bắt đầu quá trình đặc điền năm 1836. Theo văn tự mua bán, một người có tên là Trần Văn Phiên và vợ của ông ta, sống ở một vùng của Định Tường, đã tậu được 3 *dây* từ một người có tên là Thắng và anh em của người này vào năm 1830 và 2 *dây* từ người anh cùng cha khác mẹ của ông Trần Văn Phiên năm 1831.¹ *Dây* là đơn vị đo ruộng được sử dụng ở Gia Định cho tới năm 1836. Chúng tôi không biết chính xác một *dây* ruộng bằng bao nhiêu, cũng như văn tự mua bán có thể cho chúng ta hình dung khu vực được tính 1 *dây* là bao nhiêu; chỉ cho tới khi ông Trần Văn Phiên và vợ chia tài sản cho các con của mình, quan hệ giữa *dây* và *mẫu* đã được tìm ra. Trong bản di chúc của họ, viết năm 1857,² 7 trường hợp được ghi chú rằng đơn vị đo đặc gồm cả *dây* và *mẫu* cho cùng *thừa* ruộng. Đây là một sự đề phòng cần thiết vì một số ruộng đất có lẽ đã từng được mua trước

1 Các phụ lục 2, 3.

2 Phụ lục 8.

năm 1836 và việc mở rộng các thửa ban đầu được ghi bằng *dây*. Vì vậy, trong bản di chúc, chúng tôi thấy: 3 *dây* hay 23 *mẫu*; 4 *dây* hay 27 *mẫu*, 3 *dây* hay 45 *mẫu*, 3 *dây* hay 26 *mẫu*; 1 *dây* hay 8 *mẫu*, 3 *dây* hay 25 *mẫu*, và 6 *dây* hay 48 *mẫu*. Trên cơ sở những thí dụ này, ngoại trừ “3 *dây* hay 25 *mẫu*”, chúng ta có thể kết luận 1 *dây* tương đương từ 7 đến 8 *mẫu* ở vùng này. Cho nên khu đất của ông Trần Văn Phiên và vợ tích tụ năm 1830 - 1831 ít nhất khoảng 30 *mẫu*. Vì diện tích trung bình của 1 *mẫu* ở Gia Định vào khoảng 5.000m², điều đó có nghĩa là họ đã tích lũy ít nhất 15ha trong suốt 2 năm đó.

Mỗi văn tự mua bán ruộng trong 2 năm đó cũng đã chỉ rõ mua bán ruộng đất đã trở thành phương thức phổ biến trước những năm 30 của thế kỷ XIX. Theo 2 văn tự năm 1830 và 1831, cả 3 *dây* ruộng và 1 *dây* ruộng bán cho ông Trần Văn Phiên và vợ đã được mua bán trước đó, từ những người chủ cũ cho ông Thắng, anh em của ông này và người anh cùng cha khác mẹ của ông Trần Văn Phiên, rồi đến lượt người anh cùng cha khác mẹ lại bán chúng cho ông Trần Văn Phiên và vợ. Ông Trần Văn Phiên và vợ đã để lại văn bản khác ghi chép một vụ mua bán ruộng khác vào năm 1834.¹ Theo văn tự này, cặp vợ chồng đó đã mua 1 *dây* ruộng vốn do một phụ nữ và các con cái của bà sở hữu. Văn tự mua bán ruộng đất cho thấy rõ ruộng đất này cũng đã tậu được từ một gia đình phụ nữ thông qua mua bán.

Tính hay di chuyển của người Nam Bộ

Tính chất hay di chuyển của những người khai hoang lập ấp ở Gia Định góp phần thúc đẩy quá trình mua bán ruộng đất và tích tụ ruộng đất giữa những người miền Nam. Nhiều phong trào tự phát dường như đã xuất hiện. Có rất nhiều lý do: gia đình phải di chuyển để tìm một chỗ tốt hơn, tránh tranh chấp với hàng xóm, hay trốn tránh binh dịch. Trong số những khả năng này, đặc biệt phổ biến với những người dân xã thôn là việc họ chuyển đi để tránh bị bắt lính. Để

1 Phụ lục 5.

hiếu đặc điểm này, chúng ta cần nhìn tới tình hình quân sự ở Nam Bộ cuối thế kỷ XVIII.

Khi chính quyền Gia Định được thiết lập năm 1788, công cuộc bắt lính ở mức cao nhất trong lịch sử Gia Định. Theo quy định được chính quyền ban hành năm 1788, một nửa đàn ông Gia Định phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.¹ Nếu một người nào đó bị gọi, anh ta thường phải vào doanh trại cùng vợ và các con.² Cho nên, việc bắt lính có thể đã dẫn tới sự biến mất của toàn bộ gia đình trong một thôn. Nếu anh ta và gia đình bỏ trốn khỏi ngôi nhà trong thôn trước khi bị bắt quân dịch, họ thường không trở lại làng quê của mình. Tình hình này tồn tại cho đến thế kỷ sau.

Lý do khác cho thấy những đàn ông Gia Định đã cố tìm cách bỏ thôn vì bị gọi bắt lính. Để bù đắp cho dân Gia Định, Gia Long đã nói lòng đáng kể tỉ lệ quân dịch sau khi ông kiểm soát toàn bộ lãnh thổ của Việt Nam. Từ năm 1814, trong số 8 đàn ông chỉ một người bị bắt lính, điều này có nghĩa là đàn ông đủ tiêu chuẩn trong thôn có ít cơ hội hơn rất nhiều để tòng quân. Tuy vậy, với những người đã được tuyển, gánh nặng cũng chẳng khác. Nếu anh ta trở thành một người lính, người này phải phục vụ trong quân đội đến 50 tuổi³ hay thậm chí 60 tuổi,⁴ hàng tháng chỉ được trả lương 1 quan tiền, trong khi số

1 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* (viết tắt *DNTL1*) (1848. Tokyo: Keio Institute of Linguistic studies, Keio University, 1968), 3: 21b.

2 *Đại Nam thực lục* cung cấp cho chúng ta hai bằng chứng về thực tế chung này. Năm 1798, bà vợ và con cái của những người lính này đang bị giam ở một doanh trại vì chồng hay cha của họ đã bỏ trốn. *DNTL1*, 10: 4b. Năm 1799, quân lính bị cấm mang theo vợ con trong trường hợp những người này đi viễn chinh dài ngày. Theo một chỉ dụ cùng năm, những gia đình sĩ quan được hỗ trợ chăm sóc từ sĩ quan địa phương và gia đình của binh lính cũng được người dân ở gần doanh trại chăm sóc. *Thực lục* cho chúng ta biết một vài gia đình binh lính được phép buôn bán với quân lính tham gia các cuộc viễn chinh dài ngày.

3 *TY*, tr. 452.

4 *Đại Nam thực lục chính biên đệ tam kỷ* (viết tắt *DNTL3*) (1894. Tokyo: Keio Institute of Linguistic studies, Keio University, 1977), 4: 8b.

tiền lương đó chỉ đủ mua khoảng 20 đến 30 cân gạo.¹ Triều đình Gia Long cũng quy định nghĩa vụ quân dịch không thể tiến hành nếu số lượng đàn ông trong độ tuổi trưởng thành trong thôn ít hơn 8.² Điều kiện này đã dẫn đến số đàn ông có khả năng đủ tiêu chuẩn phục vụ quân dịch lại tìm đến thôn khác, nơi đó số đinh ít hơn 8.

Năm 1822, ngay sau khi Tả quân Lê Văn Duyệt bắt đầu công việc của Tổng trấn thành Gia Định, ông đã được Minh Mạng ban phong chỉ định 10.000 đình tráng, hay hộ gia đình bổ sung ở Nam Bộ. Theo tác giả Nguyễn Thu, tổng số hộ gia đình đăng ký trong sổ ở Gia Định vào khoảng 100.000 trong thời kỳ Gia Long.³ Nếu vậy, chúng tôi kết luận rằng có ít nhất 10% đình tráng ở Gia Định không có đăng ký, chẳng có chính quyền nào dǎ động đến họ và chúng ta có thể phỏng đoán rằng tỷ lệ đáng kể của những đình tráng không đăng ký này vẫn tăng lên vì họ hy vọng trốn tránh sự chú ý của nhà nước và bằng cách đó trốn tránh nghĩa vụ quân sự. Năm 1829, Lê Văn Duyệt đã cảnh báo vấn đề này lên triều đình như sau:

Ở vùng này, người dân hưởng cuộc sống dễ dàng vì đất đai màu mỡ, phì nhiêu. Thêm nữa, dễ dàng cho họ chuyển đến bất cứ nơi nào

1 Năm 1836, thí dụ lương tháng của một người lính là 1 *quan*. TY, tr. 451. Năm 1840, ở phía tây đồng bằng Mê Kông [Tây Nam Bộ - ND], giá gạo [trắng - ND] 1 *phương* (khoảng 38 lít) là 1 *quan* 5 tiền. Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 37. Vì vậy, lương tháng của một người lính có thể mua được khoảng 25 lít thóc. Nhưng giá gạo là khoảng 1 *quan/phương* trong những năm 20 thế kỷ XIX. Tôi cho rằng lương tháng của 1 người lính ban đầu được trả bằng với giá trị của 1 *phương* thóc/tháng. Trên cơ sở tính toán của Nguyễn Công Trứ, một gia đình với 6 nhân khẩu có thể duy trì cuộc sống cần 72 *hộc* gạo trắng/năm tại thời điểm đó. DNTL2, 167:21a. Đại khái là một người được trả 1 *hộc* (2 *phương*) gạo/tháng. Thông thường, 2 *phương* gạo được 1 *hộc* thóc hay hơn chút. Tóm lại, lương tháng của một người lính là một khoản tiền tối thiểu, chỉ đủ nuôi 1 người mỗi tháng. Về căn bản, 1 *hộc* = 2 *phương*; 1 *phương* = 13 *thăng*. 1 *thăng* bằng 2,932 lít; 1 *phương* bằng 38,133 lít và 1 *hộc* bằng 72,226 lít. Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 20.

2 DNTL1, 48: 15.

3 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỷ văn* (n.d. Hà Nội: Viện Hán Nôm A 585), Tập 3.

vì các con sông và dòng suối chảy khắp hướng. Vậy nên người dân dễ tính, kiêu căng và lười nhác [...] khi họ lo lắng rằng nghĩa vụ quân sự sẽ ập đến với họ, họ lập tức rời làng, bỏ đến nơi còn chưa đông đúc [với đủ số đình tráng]. Nếu là một gia đình, thì cha và các con trai, ông và các cháu trai sống ở những thôn khác nhau.¹ Vì vậy, họ sẽ mãi chẳng bao giờ có một sự đăng ký cố định nào. Thậm chí chúng ta thấy có trường hợp một người rời đến 3 - 4 thôn khác nhau trong một năm.²

Như đoạn trích trên đã chỉ rõ, tình hình có thể xảy đến với những người miền Nam trên - những người quyết định rời thôn và đến một vùng đất khác. Trước hết, hệ thống giao thông thuận tiện cho bất kỳ ai quyết định thực hiện một chuyến đi dài, từ bất cứ hướng nào. Người dân chuyển đến nhanh chóng định cư ở vùng đất mới vì đất đai dồi dào chờ đón họ. Trịnh Hoài Đức đã cho chúng ta biết phong tục ở Gia Định thuận lợi cho những gia đình di trú như sau:

Gia Định có rất nhiều sông ngòi. Vì vậy, 9 trong số 10 người dân gắn bó với việc đi lại trên nước và đi ghe bầu [...] người dân trong thôn không để tâm mối quan hệ có thân thiết hay không khi giúp người phương xa [...] Thế nên, người dân không mang theo bất cứ đồ dự trữ gì khi họ ra đi. Đó là một trong những lý do tại sao người dân rời thôn bí mật dễ dàng được chấp nhận và sinh sống ở những thôn khác.³

Điều gì sẽ xảy đến khi một gia đình ra đi từ thôn của họ và rời bỏ đất đai của họ? Có thể là một vài kết quả như sau. Thứ nhất, đất

1 Trong một báo cáo năm 1857, chúng tôi phát hiện thấy có điểm khá chung đối với đàn ông miền Nam muốn thay đổi tên nhằm che giấu gốc tích của họ: "nếu có 3 tráng đinh của một gia đình, tất cả người khác đều cùng đổi họ thành họ khác và rời đến những vùng khác nhau để tránh bắt lính". *Đại Nam thực lục chính biên đệ tứ kỷ* (DNTL4). 1892. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic studies, Keio University, 1980, 19: 2b.

2 DNTL2, 61: 5b - 6a.

3 Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*. EFEO microfilm A 1561, 4: 7 - 8.

đai của họ bị người khác chiếm, một thực tế đã được mô tả trong báo cáo năm 1857: “Nếu một gia đình có ruộng nghe thấy việc bắt lính như vậy, [người đứng đầu gia đình] lẫn trốn sang một chỗ khác với gia đình anh ta. *Hào lý* không báo cáo vì họ muốn tạo cơ hội cho họ có ruộng”.¹ Kết quả sau đó là có một tá điền mới trong thôn này. Bất cứ người nào chuyển tới vùng đất đã bị rời bỏ từ những gia đình chạy trốn có thể tìm người khác đến canh tác trên mảnh đất đó. Đất đai có thể dành cho những thành viên gia đình của những người chủ mới thuê, cho hàng xóm của anh ta, hay cho người hay gia đình khác muốn, những gia đình đó có thể đã chuyển đến thôn này. Điều gì sẽ xảy ra với người bỏ thôn? Anh ta có lẽ đã tìm kiếm một khu vực khác và bắt đầu khai phá, hay anh ta có lẽ đã trở thành một nông dân tá điền trong một thôn khác. Trong trường hợp đó, cấu trúc dân số ở Gia Định nói chung có lẽ đã bị thay đổi: một chủ đất đã biến mất (người đã rời bỏ thôn) và hai tá điền xuất hiện (tá điền canh tác trên đất đai bỏ rơi và người nhập cư sinh sống như một tá điền ở một thôn khác).

Mặc dù tôi đã đưa ra một vài giả thiết và đơn giản hóa quá trình nhưng tôi tin tính ưa di chuyển của người miền Nam là một trong những điều kiện quan trọng nhất thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất vào tay một vài chủ đất nào đó và sự gia tăng của số nông dân tá điền đã tham gia giúp việc canh tác vùng đất đó ở Gia Định.

Ruộng ẩn lậu

Mặc dù một số văn tự có thể cho thấy nội dung văn bản của việc mua bán ruộng đất ở khắp Nam Bộ, mua bán ruộng đất có lẽ không phải lúc nào cũng được ghi chép trên giấy tờ. Một vài cuộc thương lượng này có lẽ cũng đã được lập bằng giao kèo miệng. Trong trường hợp mảnh ruộng bị mua bán trước đó không hề được đăng ký, công việc giấy tờ có lẽ chỉ mang lại sự phiền hà vì nó sẽ tạo nên ruộng ẩn

¹ DNTL4, 19: 2b - 3a.

lậu xuất hiện công khai trước quan lại trong chính quyền. Để hiểu rõ sự mở rộng tối đa của tư điền ở Nam Bộ, chúng ta cần tính đến sự tồn tại của loại ruộng đất ẩn lậu.

Trong khi các quan chức ở triều đình trung ương bắt đầu áp dụng chính sách đo đạc ruộng đất, họ đã nhận thức được một bức tranh về Gia Định - một bức tranh dựa trên những ghi chép của riêng họ. Nó cho phép họ tin rằng các cánh đồng lúa ở khắp Nam Bộ hoàn toàn đã thuộc về một nhóm những địa chủ. Đối với những quan lại này chủ yếu đến từ các vùng ở miền Bắc và Trung. Việc tập trung trong tay cá nhân và sự khan hiếm công điền rõ ràng là bằng chứng của thói tệ xấu xa ở Gia Định. Theo quan điểm của họ, việc tích tụ ruộng đất vào tay một số ít người chủ tư nhân đã trở nên quá đáng. Trương Đăng Quế là một quan lại cao cấp trong triều chịu trách nhiệm đo đạc ruộng đất ở Nam Bộ. Sau 2 tháng ở Nam Bộ, ông nhận định “Chẳng còn bất cứ mảnh đất cấm dùi nào cho người nghèo vì người giàu đã chiếm [toàn bộ ruộng đất ở Nam Bộ]”.¹

Tuy vậy, việc đánh giá có phần đơn giản hóa của ông (ảnh hưởng từ bộ sử kinh điển *Sử Ký*) không phản ánh chân thực tình hình thực tế Nam Bộ vì một số lượng lớn ruộng đất không được đăng ký đã tồn tại đằng sau bức tranh. Một vài ruộng ẩn lậu do “người giàu” chiếm, nhưng “người nghèo” cũng có một số sở hữu. Thí dụ, nếu một người nông dân khẩn hoang ở một vùng đất mới sau khi anh ta bí mật rời bỏ thôn của mình để trốn tránh sự truy tìm của chính quyền, dường như anh ta không thể sẵn lòng tuyên bố sự tồn tại và địa điểm của đất đai vừa mới được khai phá này cho cùng một chính quyền đó.

Ngay cả Trương Đăng Quế cũng biết đến sự tồn tại của loại ruộng ẩn lậu. Mặc dù ông viết “chẳng có miếng đất nào cho người nghèo cấm dùi” là để phê phán việc tư hữu ruộng đang tràn lan và tích tụ ruộng đất đang phổ biến ở Nam Bộ nhưng các tuyên bố khác

1 DNTL, 168: 1

của vị quan lớn này lại nói lên việc ông hiểu rằng ruộng đất trong vùng không phải hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của địa chủ. Ông liệt kê ra những loại ruộng ẩn lậu, không ghi chép như sau:

[1.] Trước tiên, đánh [thuế] cho mỗi thửa ruộng nhưng ruộng đã chuyển tới địa điểm của một ngôi nhà và gắn với khu đất trồng rau hay hoa màu;

[2.] Có những đất canh tác nhưng không được đăng ký; [3.] ruộng đất ở thôn khác nhưng lại đăng ký ở thôn này; [4.] Thuế tính trên mỗi thửa ruộng nhưng ruộng đất chia thành 10 thửa và bán cho người khác; [5.] Người ta nói rằng mỗi thửa ruộng ở một nơi nhưng nó lại ngày càng được mở rộng thêm bằng một con đường khúc khuỷu. Vì vậy, phải mất nửa ngày trời mới đi đến được khu ruộng chính mà họ thực sự đang canh tác.¹

Trong số 5 trường hợp kể trên, loại thứ 2 cung cấp cho chúng ta một thí dụ mô tả một cách chắc chắn tại sao việc tính toán của các quan chức triều đình (trên cơ sở những tài liệu chính thức) về số lượng ruộng đất chính thức được canh tác trong vùng lại không đáng tin. Trường hợp thứ 4 cũng cho chúng ta manh mối liên quan đến sự tồn tại của ruộng ẩn lậu. Nếu một thửa ruộng được phân thành 10 thửa nhỏ rồi được bán, không thông báo lên chính quyền, mỗi người chủ mới của những miếng nhỏ đó ít khi có ý định tuyên bố việc chiếm hữu của mình. Nếu ruộng ẩn lậu nằm ở cách xa thôn bị quan lại chính quyền phát hiện, như được mô tả trong trường hợp thứ 5, người chủ sở hữu này có thể là một ông bà nào đó đặc biệt xui xẻo. Trong dân gian, người miền Nam vẫn hay gọi *ruộng ma*. Thói canh tác và duy trì loại ruộng trong những khu vực ở khuất nơi đường xá là một phần di sản của Gia Định.

Trên cơ sở sự tồn tại của ruộng đất ẩn lậu, có thể giả định là năm 1836, việc tích tụ ruộng đất đã không có sự tiến triển đến mức độ

¹ DNTL2, 168: 2a

mà Trương Đăng Quế mô tả là “chẳng có bất cứ thửa ruộng nào cho nông dân cấy dùi”. Mĩa mai thay, sự thúc ép đo đạc ruộng đất của triều đình lại làm gia tăng việc tích tụ ruộng đất ở Gia Định. Một sự xem xét về quá trình đặc điền cũng như ý tưởng của Minh Mạng về sở hữu ruộng đất sẽ giúp xác minh quan điểm này.

2. ĐO ĐẠC RUỘNG ĐẤT VÀ HỆ QUẢ CỦA NÓ

Vấn đề thuế

Sau đây là một đoạn chỉ dụ của Minh Mạng ban hành năm 1836 thời điểm đặc điền diễn ra ở Nam Kỳ:

Điều rất quan trọng là phải xác minh rõ ranh giới cánh đồng. Cho tới nay, những cánh đồng được đo đạc bằng *mẫu*, *sào*, *thước*, *thốn*. Đây là hệ thống chung được sử dụng ở tất cả các tỉnh trong cả nước, không có ngoại lệ. Làm sao mà chỉ có Nam Kỳ lục tỉnh lại sai khác? [Bởi vì người dân ở những tỉnh đó] quen với phong tục cũ, rất hiếm khi ghi chép rõ ràng [ruộng đất] bằng *mẫu* và *sào* nhưng [thay vào đó] 8 hay 9 trên 10 trường hợp [ruộng đất] được tính bằng *thằng* hay *sở*. Cách này không những gây gổ với một tập quán cũ kỹ, mà còn theo một quy định chẳng được chuẩn hóa nào.¹

Đo đạc ruộng đất lúc đó là chính sách khác do Minh Mạng ban hành, như là một sự cố gắng lớn của ông nhằm đưa Nam Bộ vào một hệ thống tương tự các vùng khác ở Việt Nam. Nam Bộ có đặc trưng là không dùng *mẫu* - đơn vị đo lường phổ biến ở các vùng miền khác trên cả nước - để tính toán địa vực, mà thay vào đó là các đơn vị như *thằng* (hay *dây*) và *sở* (hay *thửa*). Thêm nữa, trên cơ sở quan sát năm 1833, một vị quan của Minh Mạng là Doãn Uẩn đã nói rằng *khoảnh*² và *sở* được dùng như những đơn vị đặc điền ở Gia Định.³ Ngay ở

1 DNTL2, 16: 16a.

2 Chững tiếng Trung Quốc, để chỉ 100 khoảnh đồng ruộng.

3 Doãn Uẩn, *Doãn Uẩn tường công hoạn tích*, tr. 13.

trong một tổng, các đơn vị đo đạc cũng khác nhau. Ở thôn Đông Thịnh, gần thôn Bình Cách, ruộng đất cũng được đo đạc bằng *sở* hay *thửa*¹. Tại thôn Đông An, *khoảnh* được sử dụng cùng với *sở* hay *thửa*².

Không chỉ các đơn vị đo lường được sử dụng rất khác nhau ở các địa phương mà mỗi đơn vị địa phương lại áp dụng một cách không nhất quán. Ví dụ, một *dây* tương đương với 7 - 8 *mẫu* ở thôn Bình Cách, tỉnh Định Tường như chúng ta đã biết từ những bàn luận ở trên. Tuy nhiên, sự định mức này lại không phổ biến ở khắp Gia Định. Như chúng tôi đã chỉ ra trong một văn bản khác (xem phụ lục 12), số lượng của *dây* có thể lớn hơn 15 *mẫu* ngay cả trong một thôn. Lý do tôi giả định như vậy là vì giá trị thực của một *dây* biến thiên tùy theo hình dạng của ruộng, về năng suất, chất lượng, địa điểm và những sự khác biệt mang tính khu vực. Đối với các quan lại triều đình, những người được giao thống nhất các đơn vị đo lường trên toàn quốc, sự khác biệt này là không thể chấp nhận được.

Tuy nhiên, những lý do thực tế hơn đã đặt ra cho chính sách đặc điền mới. Triều đình trung ương quan tâm đến việc ổn định và tăng cường nguồn lợi tức từ Nam Bộ. Một trong những lý do chính cho việc yêu cầu gia tăng về thuế là nhằm đất đai của Chân Lạp mới được sáp nhập. Theo một báo cáo từ một quan lại người Việt ở Chân Lạp, Việt Nam phải duy trì 5.000 hay 6.000 đồn binh ở vùng này nên chi phí thường niên là 70 hay 80 ngàn *hộc thóc*, hay một số *quan* tiền tương đương.³ Không sửa hệ thống thuế, nhà nước sẽ không thể tìm được cách nào hữu hiệu hơn để tiếp tục tăng cường chi phí liên tục duy trì kiểm soát xứ Chân Lạp.

Trước khi chính sách đặc điền mới của chính quyền được ban hành, ruộng đất được phân loại theo chất lượng và chịu thuế theo 3 mức, thí dụ như: “một *hộc* cho mỗi *dây* thượng đẳng điền”. Có lẽ

1 Phụ lục 4.

2 Phụ lục 1.

3 DNTL2, 198: 7a.

thuế đã không được thu cố định từ khi ruộng đất không được đo đạc cố định như đã trình bày ở trên. Hơn nữa, có vẻ như rất nhiều thửa ruộng đã không được định giá đúng mức. Thí dụ, số thuế hàng năm cho 3 *dây* ruộng mà ông Trần Văn Phiên cùng vợ chịu năm 1830 là 1 *hộc*, trong khi đó thuế thường niên chỉ là 1 *dây* ruộng thu ở năm sau cũng được định là 1 *hộc*.¹ Sự không thống nhất rõ ràng là kết quả từ việc định mức khác nhau của 2 thửa: phần ruộng thứ nhất được định hạng ba [tam đẳng điền - ND] nhưng ngược lại, loại tiếp sau lại định hạng nhất [thượng đẳng điền - ND] một cách hợp thức. Tuy vậy, không rõ các hạng mức khác nhau được áp dụng trong trường hợp này có phản ánh đúng sự khác nhau về chất lượng ở hai thửa ruộng được bán cho cặp vợ chồng này hay không. Thực tế là, mức giá mà họ phải trả cho ruộng lại cho thấy khác. 3 *dây* ruộng trả vào năm 1830 được mua là 1.150 *quan*, trong khi 1 *dây* trả năm 1831 là 400 *quan*. Theo giá của hai thửa ruộng này, chúng tôi thấy thửa ruộng nhỏ hầu như có giá trị cho mỗi *dây* như thửa lớn. Tóm lại, chủ ruộng định giá là 1.150 *quan* và chủ ruộng định giá 400 *quan* đóng cùng một mức thuế, mặc dù cả hai chủ đó trồng trọt trên cùng một loại ruộng như nhau. Doãn Uẩn mô tả tình trạng chung: “Có một khoảnh ruộng được đăng ký. Trong nhiều trường hợp, quy mô của một khoảnh thậm chí bằng 300 *mẫu* nhưng mức thuế bị thu [với ruộng này] chỉ bằng mức từ 3 cho đến 5 *mẫu* phần chia ruộng”².

Trong khi sự phát triển của chính sách đặc điền mới gần hoàn thành, một hệ thống thuế chi tiết đã được Trương Đăng Quế đề xuất và được quan lại trong triều đình Huế thẩm định. Triều đình quyết định ruộng đất Nam Bộ nên chia thành các hạng cụ thể và thuế cũng được tính toán theo mức độ từ 20 *thăng* đến 40 *thăng/mẫu*, tùy theo hạng. Cuối cùng, Minh Mạng chọn cách đơn giản hóa hệ thống thuế

1 Phụ lục 2 và 3.

2 Doãn Uẩn, *Doãn tướng công hoạn tích* (hay *Tuy Tĩnh tạp ngôn*) (1842. Hà Nội: Viện Hán Nôm A 2177), tr. 13.

và gạt bỏ việc đánh giá “hạng mức” nói chung. Đối với 1 *mẫu* trong toàn bộ ruộng ngập nước thuộc sở hữu tư nhân, không định hạng mức, 26 *thăng* (khoảng 78 lít) gạo đã bị đánh thuế.¹ Ý tưởng cơ bản đằng sau quyết định này là ruộng đất miền Nam nên được đánh giá độ phì nhiêu như nhau. Quyết định này cũng phù hợp với mong muốn của Minh Mạng để cổ vũ quá trình khai phá ruộng đất: “Nếu mức thuế khác nhau [tùy theo hạng mức khác nhau], sự phiền nhiễu về ruộng đất mới được khai hoang sẽ diễn ra trong tương lai mà không thể tránh khỏi”.² Theo quyết định này, mức đánh thuế 26 *thăng* là nhỏ hơn trước đây cho thấy đã từng xảy ra các trường hợp đánh thuế hơn 50 *thăng* với mỗi *mẫu* ruộng ở Nam Bộ như tuyên bố của Minh Mạng³. Mặc dù thuế thấp nhưng Nhà nước hẳn nhiên vẫn đạt

1 DNTL2, 172: 10b - 12b.

2 DNTL2, 172: 11b - 12a. Năm 1836, thuế mỗi *mẫu* được ấn định như sau:

Từ Nghệ An ra Bắc		
Hạng	Công điền	Tư điền
1	80 <i>thăng thóc</i>	26 <i>thăng thóc</i>
2	56	20
3	33	13
Từ Khánh Hòa lên Quảng Bình		
Hạng	Công điền	Tư điền
1	80 <i>thăng thóc</i>	80 <i>thăng thóc</i>
2	30	30
3	20	20
Nam Bộ và Bình Thuận		
	Công điền	Tư điền
Ruộng ướt	26 <i>thăng thóc</i>	26 <i>thăng thóc</i>
Ruộng khô	23	23

Theo Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, tr. 102 - 103.

3 DNTL2, 172: 13b. Ở đây chúng tôi cần nhấn mạnh đến năng suất lúa ở Nam Bộ. Chưa tìm thấy bằng chứng chính xác cho thấy việc để minh định năng suất trên trên các cánh đồng lúa thời kỳ này. Tuy nhiên, hai văn bản ghi chép liên quan đến việc sản xuất lúa gạo ở Biên Hòa và An Giang sẽ giúp chúng ta tính được năng suất hàng năm. Năm 1840, báo cáo cho biết quân lính và tù binh trong một doanh trại ở tỉnh Biên Hòa làm ra 4.600 *hộc* gạo trên 300 *mẫu* ruộng, trong

được mục tiêu tăng sản lượng thu thông qua đặc điền. Ba năm sau khi đặc điền được ban hành, Nhà nước thấy rằng lợi tức thường niên từ Nam Bộ tăng lên gấp 3 lần so với mức thu năm 1825, khi ruộng đất này còn đặt dưới sự kiểm soát của Lê Văn Duyệt.¹

Từ ý nghĩa của chính sách này, Nhà nước cũng phân lập quan hệ sở hữu ruộng đất, trên hết để truy tìm các cá nhân, những người trốn tránh nộp thuế trên ruộng đất của họ. Cho tới khi dự án đặc điền hoàn thành, triều đình không thể xác định rõ được người chủ hiện tại của những mảnh ruộng cụ thể đó. Trong rất nhiều trường hợp, thửa ruộng cũng đã được phân thành những khoảnh nhỏ hơn và chúng được bán cho những người khác nhau nên triều đình lại càng không thể biết về những thay đổi này trong mối quan hệ sở hữu. Ví dụ ở thôn Bình Phục Nhất của tỉnh Định Tường, địa bạ năm 1836 cho chúng tôi biết chỉ có 43 thửa ruộng ngập nước được thông báo lên cho chính quyền nhưng qua công tác đo đạc ruộng đất lại lộ ra rằng những thửa ruộng đó đã bị chia thành 143 miếng. Ví dụ, một miếng, đăng ký dưới tên là Nguyễn Văn Hán, đã chia nhỏ và đã bán, hiện tại nó thuộc sở hữu của hai người khác nhau có tên là Đinh Văn Hội và Ngô Thị Hoa. Trần Văn Miễn là người chủ đầu tiên của một thửa nhưng thửa đó lại bị chia thành 11 thửa nhỏ và hiện tại thuộc

khi đó nhóm lính ở doanh trại khác ở An Giang làm được 9.000 *hộc* gạo trên 770 *mẫu*. DNTL2, 210: 24. Sản lượng trung bình trong trường hợp thứ nhất là 15,3 *hộc/mẫu*, trường hợp 2 là 11,7 *hộc/mẫu*. Nếu cho chúng dùng hai tỉ lệ trên làm chuẩn cho năng suất hàng năm, 26 *thăng* gọi là thuế hàng năm trả Nhà nước chiếm 1/11,7-1/15.3 (6,5% - 8,5%) năng suất/năm, vì 26 *thăng* tương đương với 1 *hộc* ở thời điểm này. Trên cơ sở một vài chỉ số năng suất thường niên năm 1899, tác giả Ngô Vĩnh Long giả định rằng 26 *thăng* thuế hàng năm ít hơn 4% sản lượng ước chừng. Ngô Vĩnh Long, *Before the Revolution: The Vietnamese Peasants under the French* (New York: Columbia University Press, 1991), tr. 56. Nhưng tôi cho rằng con số năng suất năm 1899 không thể được sử dụng để tính toán một cách máy móc về năng suất những năm 40 thế kỷ XIX, và sự khái quát của tác giả Ngô Vĩnh Long liên quan đến năng suất không thể chấp nhận được bởi vì sản lượng mỗi vùng ở miền Nam rất khác nhau trong những năm 40 này.

1 DNTL2, 198: 17a.

quyền sở hữu của 7 người khác nhau.¹⁴⁸ Nếu không có công tác đo đạc ruộng đất, Nhà nước sẽ chẳng bao giờ biết tới sở hữu ẩn lậu của loại ruộng đất này.

Quân dịch

Một lý do khác mà Nhà nước ban hành đặc điền ở Gia Định là mong muốn xác định quy mô dân số chính xác hơn nhằm biết xem có bao nhiêu người có thể động viên tòng quân. Vì đội quân người Việt ở Chân Lạp gia tăng từ năm 1835, trang bị quân sự được đòi hỏi nhiều hơn. Bản thân Minh Mạng cũng trông chờ vào nguồn bổ sung lính nghĩa vụ từ miền Nam bởi ông cũng hiểu vùng này đã được đối xử ưu đãi trong thời trị vì của Gia Long. Trong khi ở miền Bắc và miền Trung cứ 3 hay 5 người có 1 người đi lính thì tỉ lệ đó ở miền Nam kể từ năm 1814 chỉ là 1 trong 8 người. Trước đòi hỏi về nhân lực cùng với ý định thống nhất hệ thống tuyển quân, triều đình Huế quyết định trong 5 người ở Nam Bộ thì lấy 1 lính,²⁴⁹ cho nên, về mặt lý thuyết, tỉ lệ nam giới ở Nam Bộ bị bắt phục vụ quân sự tăng lên 60%. *Châu Bản* năm 1836 cho chúng ta biết con số thực tế hơn, như sau:

Bảng 11: Hạn mức tòng quân năm 1836³⁵⁰

	Biên Hòa	Gia Định	Định Tường	Vĩnh Long	An Giang	Hà Tiên	Tổng cộng
Số dân đóng thuế	10.242	34.124	20.167	27.457	15.136	1.481	108.607
Số lính trước năm 1836	483	1.658	1.229	3.322	926	87	7.705
Số lính mới năm 1836	1.813	6.143	3.575	6.465	2.860	237	21.093
Tỉ lệ tăng (%)	275,3	270,5	190,9	94,6	208,9	172,4	173,8

1 Xem địa bạ thôn Bình Phúc Nhất, tỉnh Định Tường, trong Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường*, tr. 312, 323 - 325.

2 DNTL2, 165: 17a.

3 *Châu bản triều Nguyễn*, 27 tháng Giêng Âm lịch năm Bính Thân (1836).

Có thể nhận thấy ngay hạn mức đối với tổng số quân lính (21.093 người) từ số đinh nam được đăng ký (108.607 người) ở miền Nam chiếm khoảng 20%, một tỉ lệ theo quy định của Minh Mạng bắt 1 trong 5 đinh nam. Số người hiện tại được gọi nhập ngũ tăng 173,8%, không phải 60%, trên tổng số lượng nam giới - những người nhập ngũ trước đây, vì hiện tại ít hơn 1 trong 8 nam giới đã bị bắt đi lính ở Gia Định trước thời điểm này. Nếu 1 trong số 8 người bị bắt đi lính thì tổng số quân lính trước năm 1836 sẽ tăng khoảng 13.570 người (chiếm 12,5% tổng số đinh tráng). Tuy nhiên, bảng trên chỉ ra rằng chỉ có 7.705 người (chiếm 7,1% số đinh tráng) bị bắt đi lính.

Tỉ lệ tăng trên tổng số lính bị bắt hẳn phải cao hơn. Trên thực tế, Minh Mạng đi đến quyết định bắt lính 1 trong 5 nam giới đủ điều kiện ở Nam Bộ là nhỉnh hơn một chút so với trước khi dự án đặc điền của ông được ban hành. Do đó, số lính tuyển từ miền Nam năm 1836 được tính dựa trên cơ sở của hệ thống đăng ký trước đó. Việc đặc điền được thực hiện, nhà nước nhận ra có thêm các chủ đất cung cấp nhân lực bổ sung cho quân đội. Hệ quả là, hạn mức tổng số lính nên gia tăng cùng với số lượng nam giới tăng (là các chủ đất), dẫn tới tỉ lệ tăng cao hơn 173,8%.

Tranh cãi về đặc điền

Mặc dù có rất nhiều lý do để xây dựng thành chương trình đặc điền nhưng cuối cùng có một vài cản trở đã ngăn nhà nước hoàn thiện công việc đối với ruộng đất ở Nam Bộ. Trước hết, sự bất đồng xuất hiện giữa các quan trong triều đình với các quan chức được bổ nhiệm - những người được giao các trọng trách ở Nam Bộ. Trương Văn Uyên là một trong số những người thuộc loại sau. Khi nghe đến dự án mới, ông bày tỏ sự không hài lòng về quyết định đó. Trong báo cáo đệ trình lên Minh Mạng, ông nhấn mạnh đặc điền sẽ gây phiền nhiễu cho người miền Nam. Nam Bộ chỉ mới ổn định gần đây sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi và chương trình đặc điền sẽ dẫn tới

nguy cơ nổi dậy của người miền Nam một lần nữa.¹ Phản ứng của người Nam Bộ đối với chương trình mới được mô tả trong những phát biểu khác từ các quan chức của Minh Mạng. Khi hai vị quan trở về từ Nam Bộ, Minh Mạng đã hỏi họ về tình hình hiện tại. Đỗ Bá Đại - một người ủng hộ chủ trương đặc điền - thận trọng tuyên bố: “mọi giới thức giả muốn nó được áp dụng, trong khi chỉ một hay hai người dân không biết gì thì lại không muốn”.² Báo cáo thứ hai gần hơn phỏng đoán của Trương Văn Uyển hơn và có lẽ nó chính xác hơn. Theo Mai Viết Trang “tất cả người dân đang rung động và thờ dài”.³ Vì vậy, nhà vua đã từng cảnh báo rằng kế hoạch này có thể sẽ gặp một vài sự phản kháng.

Thêm nữa, rõ ràng là không đủ thời gian để chuẩn bị hay áp dụng một chương trình rộng lớn như vậy một cách hiệu quả. Tháng 2 năm 1836 Trương Đăng Quế đến Sài Gòn để khởi động đặc điền và tuyên bố sẽ hoàn thành vào tháng 8 cùng năm. Để công việc đúng tiến độ, 7 tháng là không đủ. Theo nhận định của Trương Đăng Quế, quan lại từ cấp huyện trở xuống thôn cần nhiều thời gian hơn để học cách đo đạc ruộng đất chính xác.⁴ Còn Minh Mạng kiên quyết để kế hoạch sẽ được thực thi. Ngay sau khi hoàn thành dự án, triều đình có bằng chứng cho thấy công việc đã diễn ra tùy tiện, còn thông tin thu thập thì thiếu xác thực. Ngay cả ở tỉnh Gia Định, nơi Trương Đăng Quế đóng đại bản doanh, vị Tổng trấn phản nản rằng đặc điền không được thực hiện đúng cách. Ví dụ, đo đạc ruộng đất tính bằng *mẫu* hoàn toàn không chính xác, ruộng đất bị bỏ hoang được tính theo ruộng đất trống rọt bằng nhiều cách và tên của địa chủ trong địa bạ thường sai - những người này không phải là chủ thực sự.⁵ Các báo

1 Như trên:167: 16b.

2 Như trên:167: 30b.

3 Như trên.

4 Như trên:168: 2a.

5 Như trên:188: 33b.

cáo dối trá và lộn xộn giữa các thôn liên quan đến sở hữu ruộng đất làm cho quan lại triều đình không thể nắm rõ tình hình. Nếu quan lại trung ương nhận được sự ủng hộ của các quan chức bậc thấp địa phương, công việc này có lẽ sẽ đơn giản hơn nhưng điều đó đã không diễn ra và quan lại địa phương đã nghiêng về phía thông đồng với người dân. Tổng Hữu Tài là quan lại địa phương ở Gia Định đã bị một viên quan ở Huế tố cáo “đã lạm thu người dân thôn khi tiến hành đo đạc ruộng đất”.¹ Mặc dù người tố cáo mô tả việc làm này như là sự “lạm thu”, tôi giả định là tiền mà viên quan địa phương nhận từ người dân thôn được đưa lên là tiền hối lộ cầu cạnh. Bằng chứng này cho thấy sự thỏa thuận đang được tiếp diễn và những lợi ích ưu ái lẫn nhau đã diễn ra giữa quan lại địa phương và người thôn trong nhiều trường hợp dính líu đến đạc điền.

Vì vậy, việc địa bạ chính thức soạn năm 1836 ở Nam Bộ không đáng tin là thật. Để tôi đưa ra một thí dụ. Nếu chúng tôi nghiên cứu địa bạ năm 1836 ở thôn Bình Cách, tỉnh Định Tường, cho biết ông Trần Văn Phiên - một người dân của thôn - sở hữu toàn bộ 51 *mẫu*, 3 *sào*, 5 *thước* và 5 *thốn*. Nó được chia thành 2 thửa: một miếng ruộng với diện tích là 27 *mẫu*, 5 *sào*, 6 *thước* và miếng khác 23 *mẫu*, 7 *sào*, 14 *thước*, 5 *thốn*.² Có phải ông Trần Văn Phiên là người sở hữu toàn bộ ruộng đất này năm 1836 hay không? Câu trả lời là không. Nếu chúng ta xem xét bản di chúc của ông ta,³ chúng ta sẽ hiểu hơn về bản chất sở hữu của người đàn ông này vì trong bản di chúc ông nói đến hai miếng ruộng này. Ông giữ mảnh ruộng thứ nhất (3 *dây* ruộng) ở một chỗ, mảnh thứ hai (4 *dây* ruộng) ở chỗ khác. Ông không nói đến việc ông mua 2 mảnh ruộng này từ người nào nên có thể giả định rằng chúng đã không được thông qua mua bán. Vậy ông ta đã có được nó như thế nào? Có 2 khả năng: khai hoang hay thừa kế. Nếu

1 Như trên: 169: 6.

2 Địa bạ thôn Bình Cách (1836).

3 Phụ lục 8.

chúng ta nhớ lại rằng loại ruộng trước đã bị ông ta phân phát thành *điền hương hỏa*, trong khi loại ruộng sau đó được để dành làm *điền từ đường*, chúng ta có thể kết luận rằng mảnh ruộng nhỏ hơn có khả năng đã được khai phá bằng lao động, dưới sự giám sát của Trần Văn Phiên và vợ của ông ta, trong khi mảnh ruộng lớn hơn được thừa kế. Theo ghi chép năm 1836, mảnh ruộng 3 *dây* được đo đạc thành 27 *mẫu*. Hai mảnh ruộng này bao gồm thành 51 *mẫu*, 3 *sào*, 5 *thước* và 5 *thốn*, toàn bộ được ghi chép trong địa bạ năm 1836. Tuy nhiên, ít nhất chúng ta có 3 bằng chứng cho thấy Trần Văn Phiên đã bán ruộng trước năm 1836. Có phải tất cả mảnh ruộng đã được bán trước năm 1836 không? Địa bạ khác lập năm 1855 cho chúng ta câu trả lời. Dựa vào địa bạ, ông Trần Văn Phiên vẫn không tuyên bố toàn bộ sở hữu của mình, mà ông cho biết năm 1855 ông sở hữu hai mảnh ruộng vốn được bán năm 1830 và năm 1834. Diện tích của hai mảnh ruộng năm 1855 tất cả là 44 *mẫu* 2 *cao* 7 *thước*.¹ Ít nhất, số lượng này đã được giữ kín và không được báo cáo ở thời điểm địa bạ năm 1836.

Vậy kết quả chủ yếu của chương trình đặc điền của nhà nước là gì? Hẳn nhiên nó đóng vai trò trong việc mở rộng việc thu thuế và tăng tỉ lệ quân dịch nhưng quan trọng hơn, nó cổ vũ quá trình mà người miền Bắc không khuyến khích: tích tụ đất đai vào tay những địa chủ tư nhân ở khắp miền Nam. Cố gắng của triều đình là du nhập đơn vị đo đạc ruộng đất được chuẩn hóa vào vùng này² nên ranh giới ruộng đất được xác định chi tiết hơn, minh bạch hơn trước. Kết quả là sở hữu ruộng đất trở nên rõ hơn, dễ xác nhận hay phủ nhận hơn. Việc phân lập sở hữu ruộng đất tạo điều kiện dễ dàng hơn cho việc mua bán ruộng và điều này sẽ dẫn tới việc tích tụ bổ sung ruộng đất vào tay những người có tiền để thực hiện mua hay bán. Thêm nữa,

1 Địa bạ thôn Bình Cách (1855).

2 Với bất cứ hóa đơn mua bán nào sau năm 1836, ruộng đất được mua bán tính bằng *mẫu* (Phụ lục 6). Theo di chúc của ông Trần Văn Phiên đề năm 1857, có thể xác định dễ dàng bất cứ thửa ruộng nào của ông ta được bán trước hay sau năm 1836 phụ thuộc vào các đơn vị đo đạc được áp dụng. Xem Phụ lục 8.

như đã đề cập ở trên, nhà vua cho việc đơn giản hóa hệ thống thuế ruộng như một phần trong chương trình đo đạc, và việc xem xét của hệ thống thuế này cũng khuyến khích việc mua và bán ruộng. Khi thuế trở nên đơn giản và thậm chí nhẹ hơn thì đối với các ruộng đất được đăng ký, các hộ gia đình thấy dễ dàng hơn để duy trì khoảng ruộng rộng lớn hơn trước. Chế độ thuế mới khuyến khích sự chiếm hữu ngày càng nhiều ruộng bởi những địa chủ có khả năng, những người chiếm được nguồn sở hữu mới cả bằng khai khẩn hay mua bán.

Những điều kiện này có lẽ đã đủ để đảm bảo rằng đất đai cho thuê mướn của địa chủ tư nhân ở khắp miền Nam đã tăng lên về quy mô, nhưng một sự phát triển sâu xa hơn xảy nhanh quá trình, đó là chính triều đình trung ương đã bắt đầu công nhận tư hữu ruộng đất.

3. MINH MẠNG VÀ QUYỀN TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT

Trong khi nhiều quan lại trong triều không tán thành việc mở rộng ruộng đất tư hữu do các điền chủ tư nhân kiểm soát ra khắp miền Nam thì bản thân Minh Mạng là người ủng hộ tư hữu và tích tụ ruộng đất, ít nhất là trong trường hợp ở Nam Kỳ. Nhà vua kết luận rằng cách thức cơ bản để tạo lập công điền tại vùng đó là tránh can thiệp vào tư điền. Những thí dụ từ năm 1836 sau đây đã cho thấy công điền đã được tạo lập ở Nam Bộ như thế nào. Thông thường quan lại chọn ruộng đất đã bị bỏ hoang, hay ruộng đất trước kia thuộc sở hữu của nhà nước, ruộng đất được người lao động khai hoang dưới sự bảo trợ của nhà nước, hay ruộng đất trong các đồn điền quân sự trước đây nhập vào ruộng công.¹ Thêm nữa, một số ruộng đất tư bị sung công trở thành sở hữu công. Ruộng đất của người cha Lê Văn Duyệt đã bị chiếm hữu bằng cách đó,² nhưng đó là một trường hợp ngoại lệ, thậm chí là một hành động trừng phạt do một chính thể thực hiện, nhằm

1 DNTL2, 171: 25.

2 LTST, 23: 29b.

bồi nhọ ký ức về Lê Văn Duyệt và muốn gia đình ông ta phải bồi trả thích đáng.

Trong khi các quan lại của Minh Mạng bận bịu cố gắng thực thi mô hình cải cách ruộng đất lý tưởng thì vị quân vương vẫn cứ đề cao vấn đề tư hữu, bằng chứng cho thấy có nhiều lý lẽ đã được đưa ra giữa Minh Mạng và quan lại của ông liên quan đến cải cách ruộng đất ở Bình Định, xa hơn nữa là phía Bắc. Các quan lại của ông được thuyết phục bằng triển vọng của việc gia tăng công điền thông qua việc phân phối lại ruộng đất ở tỉnh Bình Định và họ hy vọng hoàn thành công việc tương tự ở Nam Bộ nhưng Minh Mạng vẫn cố kiểm chế nhiệt tình của các vị quan của ông.

Quan điểm của ông về tư điền được thể hiện rõ ràng trong một tuyên bố với một vị quan có tên là Võ Xuân Cẩn. Ông Võ là người đầu tiên đề xuất cải cách ruộng đất ở Bình Định. Trước tiên, ông cho rằng bất cứ điền chủ nào sở hữu quá 5 *mẫu* sẽ phải bị tước đi số ruộng dư thừa để sung vào công điền.¹ Gợi ý này được áp dụng năm 1838, trong khi Minh Mạng và các quan lại của ông đang tranh luận liệu họ có phải sung công tư điền để tạo lập công điền như bước tiếp theo trong dự án đặc điền đã bắt đầu ở Gia Định. Minh Mạng trả lời đề xuất của Võ Xuân Cẩn:

Thời xưa, những nhà cầm quyền đã làm cho dân chúng mưu sinh bằng biện pháp quân quân điền, tạo cho họ có tài sản ổn định và tinh thần bình an. Đó là một ý tưởng tuyệt vời. Quá khứ và hiện tại, [tuy nhiên] lại khác nhau. Sau khi *tỉnh điền* bị nhà Tần bãi bỏ, không thể được phục hồi lại dưới các nhà Hán, Đường, Tống và sau đó nữa. Chính bởi vì thế giới khác nhau và công việc cũng không thể giống nhau. Mặc dù điều đó [*quân điền*] đã được thực thi nhưng chẳng có chỗ nào đem lại kết quả. Lại nữa, tư điền đã có từ lâu đời và quyền sở hữu cũng đã được công nhận. Hiện nay, [khanh nói chúng ta nên]

1 DNTL2, 196: 23a.

bãi bỏ và lấy đi sở hữu tư nhân của họ. Về cơ bản, việc đổ máu không phải là điều làm cho dân chúng cảm thấy dễ chịu. Một khi [xung đột] xảy ra, nó sẽ lan rộng ngày càng nhanh. Trầm e rằng chúng ta sẽ chẳng thấy kết quả ích lợi.¹

Nếu chúng ta nhớ lại là Minh Mạng đã thực hiện một cách tích cực các chiến lược đầy khó khăn, như chính sách sáp nhập Gia Định và Chân Lạp thành một Đại Việt Nam, một chính sách mà phải trả giá bằng sinh mạng của rất nhiều người Việt, cũng như người Khmer và người khác, chúng ta hiểu rằng vị vua này không hề sợ “đổ máu” hay “xung đột” và sẽ không bị nản chí từ bất cứ chiều hướng hành động nào tới viễn cảnh “đổ máu”. Cho nên, với câu trả lời ở trên, chúng ta có thể kết luận rằng mối lo chính ngăn cản ông tán thành đề xuất của Võ Xuân Cẩn là chính bản thân nhận thức của ông về “sở hữu tư nhân”. Về quan điểm này, thái độ của bản thân ông khác hẳn các thuộc hạ của mình. Ông cũng không đồng ý với họ về việc phê phán nghiêm khắc quan hệ địa chủ - tá điền. Đối với ông “lẽ tự nhiên người giàu cấp ruộng, người nghèo cung sức”.²

Được điều chỉnh từ lời phê nghị ngại này của Minh Mạng, cuộc cải cách ruộng đất thực hiện ở tỉnh Bình Định đã ít quyết liệt hơn so với các đề nghị của nhiều quan lại. Ở bất cứ xã thôn nào, tổng diện tích công điền vượt quá tổng diện tích đất tư, hay khu vực công điền và tư điền là bằng nhau, thì cuộc cải cách không bắt buộc phải thực hiện. Cải cách chỉ áp dụng tại những xã thôn mà ở đó số tư điền nhiều hơn công điền.³ Mặc dầu, cuối cùng Minh Mạng cũng đồng ý rằng nên có cuộc cải cách ruộng đất ở tỉnh Bình Định, nhưng dường như nhà vua không bao giờ tỏ ra nhiệt tình với nó.

Trong phạm vi vấn đề liên quan đến ruộng đất ở Nam Bộ, các báo cáo cho thấy Minh Mạng rất ít khi chú ý đến việc tạo lập công

1 Như trên, 195: 15b.

2 Như trên, 204: 8a.

3 Như trên, 208: 8a.

điền ở toàn bộ vùng đất này. Mục tiêu chính của ông là tạo ra nhiều ruộng đất trồng trọt hơn nhằm có nhiều lúa gạo hơn. Theo ý kiến của ông, tích tụ ruộng đất không phải là một thực tiễn sai trái miễn sao ruộng đất được khai khẩn và sản xuất lúa gạo tăng; thái độ của ông được củng cố bởi sự tôn trọng đối với sở hữu tư nhân. Một vài quan chức của ông tỏ ra thiết tha áp dụng chính sách tương tự này ở miền Nam mà nó đã từng được áp dụng ở tỉnh Bình Định. Trên thực tế, họ đã sẵn sàng đề nghị một chương trình cải cách ruộng đất quyết liệt hơn ở miền Nam. Năm 1840, một vị quan có tên là Lê Khánh Trinh, người gốc Huế, đỗ kỳ thi Hội năm 1831, đề xuất rằng một nửa trong tổng số ruộng đất tư nên được sung thành công điền.¹

Tuy nhiên, theo quan điểm của Minh Mạng, vấn đề là không thiếu ruộng nhưng thực tế là ruộng sẵn có lại không được cày cấy đầy đủ. Ở vùng đất như Nam Bộ - nơi mà dân cư thưa thớt nhưng ruộng đất phì nhiêu và màu mỡ - vấn đề chính là thiếu lực lượng lao động: “Mỗi tỉnh ở Nam Kỳ, đất đai màu mỡ, đồng ruộng phì nhiêu. [Trẫm] không lo liệu số ruộng có nhỏ quá cho mỗi nông dân hay không, mà [ta] chỉ lo người dân không siêng [đủ để cày cấy trên toàn bộ ruộng của họ]”.² Với Minh Mạng, tích tụ ruộng đất không phải là vấn đề thuộc về bản chất, dù cho nếu một chủ nào đó tích tụ ruộng vượt quá khả năng canh tác của họ thì đó là một tội phạm thực sự. Chừng nào mà ruộng đất được canh tác thì quy mô sở hữu ruộng đất không còn là vấn đề nữa. Đề nghị của Lê Khánh Trinh nhằm tăng công điền ở tỉnh Gia Định phải bị xét lại nhằm làm vừa lòng vua. Minh Mạng phác qua một sự thỏa hiệp:

Nếu có bất cứ ruộng đất nào bỏ hoang trong các làng xã, người làng được lệnh khai khẩn lại và biến ruộng đất khai hoang thành công điền [...] hoặc nếu bất cứ thôn nào có địa chủ nào cũng đã chiếm

1 Như trên, 210: 5.

2 Như trên, 210: 5b.

một số ruộng tương đối đủ nhiều ruộng đất hoàn toàn có thể cấy cày được [...], thì phải sung một nửa hay 30 đến 40% ruộng đất không cấy cày của anh ta.¹

Kết quả của đạo dụ này, 6.000 hay 7.000 *mẫu* công điền được nhà nước tạo ra 600 hay 700 địa chủ tư nhân ở tỉnh Gia Định.² Đối với ruộng lúa, năm 1836, tỉnh Gia Định theo đăng ký tổng cộng là 164.464,9 *mẫu* ³, công điền mới được tạo ra năm 1840 chiếm từ 3,6 đến 4,2% trên toàn bộ tổng số ruộng đất được đăng ký. Tuy nhiên, như đạo dụ của Minh Mạng đã chỉ ra, công điền được lập mới qua việc sung công ruộng đất bị bỏ hoang hoặc không được cấy cày vì thiếu nhân lực.

Đối với Minh Mạng, sự hình thành của công điền bằng cách này nhằm vào 2 mục tiêu: thứ nhất, ông muốn lập công điền ở Nam Bộ để tạo ra một sự chuyển biến mang tính biểu tượng, như thế miền Nam sẽ đi gần giống với miền Bắc và miền Trung; thứ hai, ông muốn cảnh báo tới các địa chủ không được phép để ruộng đất hoang. Tuy nhiên, mục tiêu sau không thực hiện được cho dù công điền được tạo lập từ chính sách mới, ruộng đất này thường bị bỏ qua không cấy cày hay bị bỏ lại một lần nữa vì rất ít người tình nguyện có thể canh tác chúng. Chúng ta có bằng chứng về mô hình này ở Vĩnh Long trong một báo cáo do Lê Khánh Trình đề xuất một tháng trước đối với cải cách ruộng đất. Theo văn bản này, một số ít điền chủ ở Vĩnh Long đồng ý hiến một phần ruộng của mình sung làm công điền vì họ không đủ lực lượng lao động để canh tác trên phần ruộng. Trong khi người trong thôn lại không muốn chấp nhận quà tặng này, mặc dù thực tế

1 Đôi khi quyết định này bị hiểu nhầm vì bằng chứng cho thấy là triều Nguyễn lựa chọn các phương pháp quyết liệt để tạo công điền. Có một ví dụ là “3/10 tư điền ở miền Nam được lệnh nhập vào ruộng công xã thôn”. Nguyễn Thị Thanh, *French Conquest of Cochinchina, 1858 - 1862*. Luận án Tiến sĩ, Đại học Cornell, 1992, p. 85.

2 DNTL2, 210: 6b.

3 Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, tr. 127.

là 70% đến 80% trong số họ là những nông dân lĩnh canh.¹ Mặc dù vị quan của Minh Mạng là Trần Tuyên tuyên bố rằng đó là do sự kháng cự của địa chủ chống lại việc mất người cày, ngụ ý rằng địa chủ đã đe dọa nông dân lĩnh canh và cảnh cáo họ không được nhận công điền.² Tuy vậy, nhận thức của Minh Mạng lại khác. Theo ông, có bằng chứng cho thấy đất đai rất màu mỡ và thừa thãi ở Nam Bộ.³ Nhận thức của Minh Mạng gần với thực tế hơn. Ý định ban đầu khi cảnh báo những địa chủ, không canh tác trên toàn bộ ruộng đất và điều gì đã thuyết phục ông không duy trì lâu dài chính sách tạo công điền lúc ban đầu?

Tạo lập Tư điền

Mục đích căn bản của Minh Mạng là đảm bảo tư hữu ruộng đất và cho phép thực tế trên tiếp tục chi phối ở Nam Bộ. Ông tìm cách tạo lập tư điền hơn là việc gia tăng công điền. Nhìn chung, ruộng đất do quân lính và những tù nhân khai khẩn gọi là *quan điền*, cho tới năm 1840 thường được lựa chọn để thuận tiện chuyển thành sở hữu công. Tuy nhiên, từ năm này, ruộng đất của nhà nước dùng bán cho người dân xã thôn. Ở tỉnh Biên Hòa, ruộng đất canh tác mới do tù nhân khai khẩn. Những người này hoàn thành thời gian nghĩa vụ cưỡng bức lao dịch và đợi được trả về địa phương. Minh Mạng quyết định ban sở hữu này cho các phạm nhân, họ sẽ trở thành những chủ đất nhỏ, hay bán ruộng đó cho những người dân trong thôn khác có nhu cầu. Ông yêu cầu các quan chỉ sung các thửa ruộng khai hoang này vào công điền theo kế sách cuối cùng sau:

Bí mật thăm họ [những phạm nhân]. Nếu họ muốn sống tại đó, hãy đưa họ vào thôn [sát với ruộng đất đã phát quang] và đăng ký họ làm lao dịch và cho họ ruộng đất đã khai phá làm ruộng tư để sinh sống. Nếu họ muốn về, hãy bán ruộng phát quang cho người khác và

1 DNTL2, 209: 24b - 25a; 210: 5b.

2 Như trên, 209: 24b - 25a.

3 Như trên, 210: 5b.

ruộng đó cũng sẽ là ruộng tư. Trong trường hợp không có ai muốn mua ruộng này, hãy để người thôn quản lý nó như công điền. Từ nay, quyết định này sẽ là khuôn mẫu [cho việc thực hiện với] đất do tù nhân khẩn hoang.¹

Minh Mạng thậm chí cũng bán rẻ *quan điền* để tạo lập tư điền. Theo ông, thứ ruộng đất chỉ thích hợp cho việc biến thành của công ở Nam Kỳ là loại mà chẳng hấp dẫn được ai.

Trong bối cảnh đó, chúng ta có thể hiểu được rõ hơn những cách tiếp cận mới về việc khẩn hoang ruộng đất được bắt đầu từ năm 1837. Trước thời gian này, hai loại hình khẩn hoang, khởi xướng từ các cá nhân và do nhà nước tài trợ đã tồn tại một cách riêng rẽ ở Gia Định. Như đã thảo luận ở trên, tư điền được khai phá từ những cá nhân không có sự can thiệp của bất cứ chính quyền nào, trong khi đồn điền quân sự được mở rộng dưới sự quản lý và giám sát của nhà nước.

Tuy nhiên, sau khi dự án đạc điền hoàn thành ở Nam Bộ, triều đình trung ương bắt đầu can thiệp vào dự án khẩn hoang do những cá nhân khởi xướng. Trước hết, Nhà nước gây áp lực lên những cá nhân đã đăng ký với chính quyền. Từ cấp thôn cho đến cấp tỉnh, người đứng đầu mỗi đơn vị có thể được ban thưởng hay bị trừng phạt tùy theo số lượng đất đai được khai phá trong phạm vi quyền hạn của người đứng đầu.² Theo quy chế này, các viên quan ở mỗi cấp trong chính quyền được coi là phải chịu trách nhiệm việc khai phá ruộng đất của những hộ cá thể trên vùng đất của họ. Nói cách khác, mục đích của quy định này là kết nối với những người miền Nam dám nghĩ dám làm, những người tìm cách khai phá ruộng đất với chính quyền nhà nước. Dạng can thiệp thứ hai nhằm cổ vũ người miền Nam mở rộng việc sở hữu tư nhân của họ. Nếu một người muốn khai hoang, bây giờ anh ta có thể yêu cầu chính quyền địa phương giúp

1 Như trên, 215: 8b.

2 Như trên, 171: 27b - 28a; 208: 10a.

đỡ; trâu bò, nông cụ và hạt giống sẽ được cung cấp. Để khuyến khích việc canh tác trên những ruộng đất phụ canh, thuế đất sẽ được miễn trong 6 năm.¹ Quan trọng hơn là nông dân được phép vượt qua ranh giới thôn của họ và thậm chí vào tận địa hạt của những thôn bên cạnh để mưu cầu sở hữu mới. Chừng nào ông\ bà đó còn có ý định khai hoang, ông\ bà đó sẽ được phép xâm nhập vào một làng khác để thực hiện điều này.² Theo cách này, 4.936 *mẫu* được khai phá và được đăng ký năm 1839.³ Viên cựu lý trưởng Trần Văn Thiện (1795-1883) ở tỉnh Gia Định là một ví dụ về một người đàn ông dám nghĩ dám làm, đã được hưởng lợi do chính sách mới của Minh Mạng. Năm 1844, ông Trần Văn Thiện quyết định khai hoang vùng đất nằm gần với thôn của ông nhưng lại thuộc phủ khác. Ông xin phép quan *phủ* Tây Ninh và khai phá vùng đất Bến Cầu. Người này tiếp tục khai hoang và chiêu dân canh tác cho tới khi ông lập ra được 4 thôn.⁴

Nhà vua không chỉ công nhận mà còn khuyến khích tư hữu ruộng đất ở Nam Bộ, nên ruộng đất cũng tiếp tục được tích tụ qua mua bán. Nếu chúng ta xem xét lại di chúc của ông Trần Văn Thiện, chúng ta sẽ thấy rằng toàn bộ số đất đai mà ông tích tụ được năm 1857 là khoảng 282,5 *mẫu* (13 *thửa*), bao gồm sở hữu ban đầu của ông tổng cộng là 51 *mẫu*, 3 *cao*, 5 *thước* và 5 *thốn*. Ghi chép cũng cho biết rằng ông ta đã mua 133 *mẫu* (8 *thửa*) cùng khu đất này sau năm 1836, nhưng số lượng thực tế mà ông mua thậm chí còn hơn thế. Chúng tôi có thêm hai bản chứng từ nói rằng ông đã mua 44 *mẫu*, 9 *cao*, 3 *thước*, 8 *thốn* năm 1839 và khoảng 27 *mẫu* năm 1846.⁵ Theo địa bạ năm 1855, chúng tôi có thêm bằng chứng cho thấy ông đã mua 74 *mẫu*, 8 *cao*, 10 *thước* vào năm 1844.

1 Như trên, 182: 2a.

2 Như trên, 182: 2a.

3 *DNTL2*, 215: 32b.

4 Xem Huỳnh Minh, *Sa Đéc xưa và nay*. Sài Gòn, 1971, tr. 104 - 105.

5 Phụ lục 6, 7.

Ông hằng say tích tụ ruộng đất hơn sau năm 1836 và mua ruộng ở các xã thôn khác nhau. Trong địa vực của mình, 5 *thửa* tổng cộng 121 *mẫu* nằm ở 2 thôn khác nhau là Dương Xuân và Song Thịnh. Toàn bộ 121 *mẫu* hẳn nhiên đã được mua sau chính sách đặc điền năm 1836.¹

Địa chủ và tá điền

Một yếu tố góp phần vào việc tăng tư điền ở khắp Gia Định là việc tăng nhanh số lượng binh lính đảo ngũ và những người rời bỏ thôn làng để trốn quân dịch. Rõ ràng, nhà nước đã không thấy trước sự phát triển này, nó là kết quả của sự thất bại trong việc huy động và giữ lính. Như đã được thảo luận ở phần trước, lính đảo ngũ là một trong những nguồn lực chính cho các địa chủ Nam Bộ trước khi chương trình đặc điền được ban hành. Tuy nhiên, số đảo ngũ và đình tráng bỏ trốn nghĩa vụ đó cũng chỉ tăng chút ít sau khi chính sách đặc điền bắt đầu. Như một vị quan trong triều phát biểu: “[Sau khi *giãn binh*], chúng ta bắt đầu thấy ảnh hưởng tai hại của *giãn binh*. Binh lính hay những binh bị biến mất ngày càng nhiều hơn trước”.²

Một trong các khả năng an toàn nhất cho người bỏ trốn là trở thành nông dân tá điền ở một thôn mới. Một báo cáo gửi về từ tỉnh Vĩnh Long năm 1840 đã làm rõ tình hình chung ở cấp thôn như sau: “Trong một thôn ở tỉnh này, số địa chủ chiếm từ 2 hay 3 trong 10 người dân thường. Hễ khi nào bắt lính, người dân không có ruộng nói rằng họ không thể bị bắt đi lính vì họ không có ruộng [...], cho nên họ vui lòng thành những tá điền”.³ Làm một tá điền rõ ràng thích hơn là làm một quân nhân. Có thể người dân trong thôn - những người đã làm thất vọng nhà nước bằng cách từ chối nhận công điền - họ cũng có những động cơ, suy nghĩ tương tự.

1 Phụ lục 8.

2 *Binh chế biểu sơ* (N.d. Hà Nội: Viện Hán Nôm A1543), tr. 243.

3 *DNTL2*, 209: 24b - 25a.

Có một lý do khác đằng sau sự tự nguyện trở thành tá điền của những nông dân Nam Bộ: công việc không khó khăn như ở nhiều vùng khác. Đây là một khía cạnh khác thường của cuộc sống ở Nam Bộ, chủ yếu do việc “người lao động thiếu mà đất đai thì rộng lớn và mầu mỡ”. Trong điều kiện đó, quan hệ không phải lúc nào cũng được nhìn nhận như “sự bóc lột nặng nề nông dân [của địa chủ miền Nam]”.¹ Ông Trần Văn Giàu - nguyên là nhà lãnh đạo Cộng sản ở Nam Bộ - gần đây đã thừa nhận rằng Nam Bộ trước khi Pháp xâm chiếm là “vùng đất ở đó địa chủ cần người cày hơn là người cày cần địa chủ”.² Tình hình khá thuận lợi cho những nông dân lĩnh canh miền Nam có thể được khắc họa bằng việc khảo sát tình hình địa tô mà phải họ trả cho ruộng đất, năng suất ruộng đồng, cũng như khu vực đất đai họ thường xuyên thuê mướn.

Ước chừng về số lượng địa tô có thể tham khảo được qua bản di chúc của ông Trần Văn Phiên. Địa chủ này cho chúng ta biết lượng thu nhập hàng năm từ ruộng đất cho mướn của ông như sau: 290 *giạ* lúa từ 23 *mẫu*; 320 *giạ* từ 27 *mẫu*; 500 *giạ* từ 45 *mẫu* [...].³ Trên cơ sở những con số này, số lượng địa tô thường niên mỗi *mẫu* xấp xỉ khoảng 12 đến 13 *giạ*. Theo nhìn nhận của tác giả Sơn Nam trên cơ sở cũng phân tích văn bản này, một *giạ* bằng 37 *lít*,⁴ tương đương 1 *phương*. Nếu việc thuê mướn hàng năm ở vùng này là 12 đến 13 *phương* hay 6 - 6,5 *hộc* thóc mỗi *mẫu*, thì việc mức tô cơ bản hẳn nhiên cao hơn thuế của Nhà nước là 26 *thăng* (khoảng 1 *hộc* hay 2 *phương*), thực tế gấp từ 6 đến 6,5 lần.

Tuy nhiên, để có thể đánh giá mức thu tô này có phải là gánh nặng cho một nông dân lĩnh canh cá biệt hay không, chúng ta cần

1 Nguyễn Thị Thanh, *French Conquest of Cochinchina, 1858 - 1862*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Cornell, 1992, p. 88.

2 Trần Văn Giàu, “Người lục tỉnh”. Tạp chí *Xưa và Nay*, No 44B (Tp. Hồ Chí Minh, 1997), tr. 4.

3 Phụ lục 8.

4 Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*, tr. 84.

xem xét năng suất và số ruộng đất một gia đình tá điền có thể canh tác ở Nam Bộ. Như đã trình bày ở trên, chúng tôi có bằng chứng cho thấy 1 *mẫu* ruộng ở tỉnh Biên Hòa hàng năm cho khoảng 11,7 *hộc*. Năm 1840, ở tỉnh An Giang, quân lính và tù nhân sản xuất 15,3 *hộc thóc* trên diện tích ruộng tương tự. Chắc chắn hầu hết năng suất ở vùng quanh thôn Bình Cách - nơi ông Trần Văn Phiên sống - cao hơn hai chỉ số này.¹ Tuy nhiên, chúng ta chọn 11,7 *hộc thóc* là vụ thu hoạch hàng năm nhỏ nhất trên mỗi *mẫu* ở vùng quanh thôn Bình Cách. Nếu 6-6,5 *hộc* (từ 12 đến 13 *giạ*, chiếm 51,28% trên 55,55% sản phẩm hàng năm) gạo bị khấu trừ vì thuê mướn hàng năm, thì còn lại 5,2-5,7 *hộc thóc*. Như đã thảo luận ở trên, tôi đã ghi chú rằng lương tháng của một người lính được trả là 1 *hộc thóc*, vậy hàng năm anh ta cũng nhận được tương đương với 12 *hộc thóc*. Để có dôi dư cung cấp cho anh ta với lượng thóc hàng năm đó, thì cần đủ số lượng tá điền thuê mướn từ 2 đến 3 *mẫu*. Nếu chúng ta coi năng suất nhìn chung cao hơn 11,7 *hộc/mẫu* ở vùng này thì lượng tá điền có thể đã được thuê mướn ít hơn từ 2 - 3 *mẫu*, trong khi đó vẫn kiếm được thu nhập bằng với lương tháng của một quân nhân. Nếu chúng ta sử dụng tỉ lệ 15,3 *hộc* để biểu hiện sản xuất gạo hàng năm, thì 8,8 - 9,3 *hộc thóc* có lẽ đã được giữ lại là số dôi dư cho tá điền dùng sau khi anh ta trả tiền thuê mướn. Để kiếm 12 *hộc thóc/năm*, anh ta chỉ cần thuê mướn khoảng 1,5 *mẫu*. Trong vùng này, một điểm chung là mỗi gia đình tá điền nhỏ thường mướn 3 - 5 *mẫu* ruộng, như Bảng 12 kê khai mức tô của các tá điền ở thôn Bình Đăng và Tân Mục gần thôn Bình Cách. Số ruộng trung bình được mỗi tá điền mướn là trên 3,5 *mẫu*, ngoại trừ tá điền "I". Trong số 9 tá điền ở đây, 4 trong số đó canh tác trên 3,6 - 5,2

1 Có hai lý do cho giả thuyết của tôi. Thứ nhất, đất ở vùng này màu mỡ hơn bất cứ vùng nào của hai tỉnh khác. Thôn này lại nằm ở giữa Mỹ Tho và Sài Gòn. Vào đầu thế kỷ XIX, vùng này chiếm hết ruộng đất canh tác ở Nam Bộ. Kiguchi Kazumasa, *Betonamu no Nomin* (Nông dân Việt Nam) (Tokyo: Kokon Shoin, 1966), tr. 189. Thứ hai, năng suất của những người canh tác là thường dân cao hơn rất nhiều so với binh lính và tù nhân trong các doanh điền.

mẫu, giới hạn chung nhất cho một tá điền ở vùng này, và 5 tá điền còn lại phải trả số thóc từ 12,2 đến 15,2 *gạ/mẫu*. Tá điền “B” và “H” phải trả 18,2 *gạ* và 17,5 *gạ* lần lượt, cao hơn 1 chút so với mức trung bình nhưng sự khác biệt không lớn và có thể phù hợp với năng suất cao hơn trên thửa ruộng của họ.¹

Những tá điền có thể kêu gọi lao động phụ thêm, ví dụ bằng việc chiêu mộ thêm những thành viên gia đình hay người thuê lại, cũng có thể thuê thêm ruộng. Chúng ta hãy lấy tá điền “C”, người đã thuê mướn 17,1 *mẫu* là một thí dụ. Nếu giả định một vụ gặt hàng năm là 11,7 đến 15,3 *hộc thóc/mẫu*, thì 17,1 *mẫu* ruộng của anh ta sẽ sinh lời 200,07 - 261,63 *hộc/năm*. Sau khi trả tiền thuê mướn là 260 *gạ* hay 130 *hộc*, còn lại khoảng 70 đến 130 *hộc thóc*. Phần lời của anh ta ít nhất gấp 5 đến 10 lần lương hàng năm của một quân nhân.

Bảng 12: Tá điền và giá thuê mướn (1860)²

Tá điền	Tổng diện tích ruộng thuê (<i>mẫu</i>)	Số thửa ruộng	Địa chủ	Tổng cộng (<i>thóc</i>)	Tô nộp thêm: Sáp – gạo xay giã – vẹt
A	9	1	Dương Văn Uy	110 <i>gạ</i> (12,2 <i>gạ/mẫu</i>)	2 bánh-1 <i>gạ</i> -2 con

1 Ngoại lệ chỉ những tá điền “E” và “G” trả tiền thuê mướn cao cho điền chủ của họ. Có lẽ có hai sự giải thích cho những ngoại lệ này. Thứ nhất là năng suất trên các cánh đồng ruộng của hai tá điền cực kỳ cao. Thứ hai có lẽ là hai tá điền đó đã bị chính điền chủ của họ bóc lột. Tôi cho rằng có lẽ năng suất cao giải thích cho việc trả tiền thuê mướn cao tương đối. Tôi đi đến kết luận này một phần vì cả hai tá điền “E” và “G” đã thuê ruộng từ một điền chủ lớn, Dương Văn Uy, người cũng đã thuê những tá điền khác. Trong trường hợp các tá điền “A”, “B”, “C”, “D”, và “I”, điền chủ này thu với mức thuế trung bình. Thứ hai là, tá điền “G” là phó lý của thôn này. Không giống lý trưởng của thôn đó chấp nhận những điều kiện bất công và bất bình đẳng từ điền chủ của mình.

2 Theo Phụ lục 9.

B	11	1	Dương Văn Uy	200 <i>gĩa</i> (18,2 <i>gĩa/mẫu</i>)	2 bánh-1 <i>gĩa</i> -2 con
C	17,1	2	Dương Văn Uy, Nguyễn Văn Thống	260 <i>gĩa</i> (15,2 <i>gĩa/mẫu</i>)	4 bánh-2 <i>gĩa</i> -4con
D	8,1	1	Dương Văn Uy	100 <i>gĩa</i> (12,3 <i>gĩa/mẫu</i>)	2 bánh-1 <i>gĩa</i> -2con
E	3,6	2	Dương Văn Uy, Nguyễn Văn Phương	100 <i>gĩa</i> (27,7 <i>gĩa/mẫu</i>)	2 bánh-1 <i>gĩa</i> -2con
F	4,1	1	Hồ Thị Phú	60 <i>gĩa</i> (14,6 <i>gĩa/mẫu</i>)	1 bánh - 1 <i>gĩa</i> -2con
G	5,2	3	Huỳnh Văn Tài, Nguyễn Văn Phương, Dương Văn Uy	140 <i>gĩa</i> (26,9 <i>gĩa/mẫu</i>)	3 bánh-2 <i>gĩa</i> -2con
H	4	1	Hà Văn	70 <i>gĩa</i> (17,5 <i>gĩa/mẫu</i>)	1 bánh-1 <i>gĩa</i> -2con
I	1,4	1	Dương Văn Uy	20 <i>gĩa</i> (14,2 <i>gĩa/mẫu</i>)	0 bánh-0 <i>gĩa</i> -2con

Trong hoàn cảnh này, là tá điền đầu phải luôn là thảm kịch cho nông dân Nam Bộ. Hơn nữa, là tá điền họ cũng có thể yêu cầu miễn trừ việc quân dịch bởi họ chẳng có mảnh ruộng nào. Nếu họ bị cưỡng bức quân dịch bằng vũ lực, có thể lại những tá điền bỏ trốn khỏi thôn và đi ẩn náu lại dễ dàng hơn những chủ đất; điều này phải được coi là một trong những suy tính chủ yếu đối với họ - những người rời bỏ thôn để tránh lệnh quân dịch. Cho dù tá điền phải nộp khoản tô phụ thêm bằng sấp, vẹt và gạo đã xay giã¹ và họ cũng phải cung ứng lao động gọi là *công lễ* cho địa chủ của mình, làm nông dân lĩnh canh vẫn tốt hơn trở thành quân nhân. Trong nhận thức của chủ đất, người lạ xuất hiện ở trong thôn và tình nguyện trở thành tá điền, thì đó là lực lượng lao động quý giá. Một vị quan trong triều đình ở tỉnh Vĩnh Long phàn nàn về tình hình này như sau: “Người giàu tiếp tục thu nhận người nghèo nhưng họ không bao giờ hỏi những người lạ

¹ Xem Phụ lục 9.

mặt này đến từ đâu”.¹ Nhiều người khác đã đến tìm việc trở thành nông dân tá điền, đó là điều kiện tốt cho những địa chủ muốn tích tụ ruộng đất.

Mối liên hệ Nhà nước - địa chủ

Nhà nước muốn tận dụng sự giàu có của địa chủ ở Nam Bộ và ban cho họ những phẩm trật trong thứ bậc tôn ti trong chính quyền. Theo chỉ dụ năm 1839, bất cứ ai quyền góp trên 2.500 *hộc thóc* và chuyển chúng sang Chân Lạp hay tỉnh An Giang - nơi quân đội người Việt đang đồn trú - thì sẽ được ban một chức tương đương bát phẩm hay cửu phẩm và một tước là *bá hộ*. Thời gian đó, Minh Mạng trông đợi xem những người tình nguyện quyền góp và vận chuyển bằng hơn 5.000 *hộc thóc*². Nói cách khác, ông đã lường trước rằng người Nam Bộ giàu có có thể quyền góp và vận chuyển một lượng thóc gạo tương đương với lương tháng của 7.500 lính, hay đủ để nuôi hơn 600 quân trong 1 năm.

Về sau, chính sách được tiếp tục phát huy để lập ra các đồn điền mới. Ban đầu đồn điền là những đơn vị quân đội do nhà nước tổ chức nhưng những đồn điền mới này là các khu định cư, thường là cơ sở nông trang do các địa chủ tổ chức và dựa trên việc tích tụ đất đai. Từ đầu triều Tự Đức (cq: 1848-1883), các dạng *đồn điền* phổ biến nhất là do các cá nhân tổ chức. Theo một quy chế năm 1852, việc lập thôn được giao cho bất cứ cá nhân nào và người này có thể được nằm trong hệ thống cấp bậc tôn ti trong chính quyền. Nếu một người nào đó thu tập được 50 hộ gia đình và lập một đồn điền quân sự được gọi là *đội* (trung đội, một đơn vị đồn điền quân sự), anh ta được gọi là *đội trưởng* (người đứng đầu đội), hạng thất phẩm. Nếu anh ta có thể thu tập 100 hộ gia đình, có thể lập một đồn điền to hơn được gọi là *cơ* (tiểu đoàn) và trong trường hợp đó người này được gọi là *cai*

1 DNTL2, 195: 15a.

2 Như trên, 201: 8b.

cơ (người đứng đầu cơ), hạng lục phẩm. Sau này, một đội được sung vào một thôn, được gọi là một *ấp* và một *cơ* trở thành một *tổng*. Cả *đội trưởng* và *cai cơ* trở thành người đứng đầu của các thôn mới lập này. Nếu một người có thể lập một thôn bằng việc huy động 50 hộ gia đình, người đó sẽ được gọi là *bá hộ*, hàm cửu phẩm; nếu anh ta huy động được 100 hộ gia đình, anh ta được phong *bá hộ*, hàm bát phẩm. Quy tắc của mỗi thôn cũng ban cấp cho những người này.¹ Họ là những người Nam Bộ giàu có được gọi chung (bởi chính quyền) là *thổ hào* hay *cường hào* (gia đình địa phương có thế lực), *hương mục* (quan lại) và chức sắc (những người có phẩm hàm trong chính quyền), những người thu tập và lập thôn.²

Gia phả họ Trương (*Trương gia thế phả*) thường đưa ra danh sách các tước vị chính quyền từ những thế hệ thứ tư của những gia đình nông dân trở về sau. Một quý bà có tên là Hoa (1829-1865) là con gái của một nông dân. Bà lập gia đình với một *bá hộ* tên là Nguyễn Văn An. Trương Minh Sở là con của một nông dân, anh ta vẫn là một nông dân, mặc dù khi đó anh ta đã là *đội trưởng* của Cơ gia tá; Trương Minh Trừ (1827-1885), em trai của Trương Minh Sở, là *bá hộ* từ sau việc “cấp vốn cho công vụ” (xem thêm từ Chương I). Những cá nhân này dù cho có phải ra sức tích tụ bằng nghề trang trại nhưng họ vẫn rơi vào thang bậc dưới cùng của thể chế tôn ti trong chính quyền.

Bằng chứng khác sẽ cho chúng ta thấy ý tưởng rõ hơn của quá trình này. Trong bản di chúc của ông Trần Văn Phiên, thảo năm 1857, trưởng nam Trần Văn Học (1819-1879) và thứ nam Trần Văn Đình (1823-?)³, một địa chủ khác, vẫn mang danh xưng *bá hộ*.⁴ Phân tích những tước phẩm của họ, chúng ta sẽ đi đến 2 kết luận: hoặc là họ đã

1 DNTL4, 9: 4b - 6b.

2 *Bình chế biểu số*, tr. 73.

3 Về phả hệ của gia tộc này, xem Nguyễn Hữu Hiếu, *Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười*. Nxb. Tổng hợp tỉnh Đồng Tháp, Đồng Tháp, 1992, tr. 66 - 67.

4 Phụ lục 8.

quyền góp và vận chuyển hơn 2.500 *hộc thóc* hoặc là họ đã tham gia vào việc lập làng. Dù sao chăng nữa, họ là những thí dụ cho thấy một gia đình địa chủ Nam Bộ cam kết làm thế nào để trở thành những thành viên trong bộ máy quan lại của chính quyền trung ương. Trần Văn Học đã sau này đã “cung cấp ruộng thừa và quân trang quân dụng cho Pháp” trong thập niên 60 thế kỷ XIX,¹ một hành động mà không thể không liên quan đến địa vị của anh ta như một quan chức trong chính quyền.

KẾT LUẬN

Đặc điền là một trong những sáng kiến của chính quyền trung ương nhằm trợ giúp thực hiện một hệ thống thống nhất ở khắp Nam Bộ. Những người được phái đi thực hiện dự án đã tiến hành đo đạc trên đồng ruộng của Nam Bộ, áp dụng những đơn vị đo đạc chung ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, đồng thời lập địa bạ. Ở cùng thời điểm đó, dự án cũng tạo lập công điền theo mô hình vốn đã tồn tại lâu đời ở miền Bắc và Trung Việt Nam.

Đứng trước thực tiễn sở hữu ruộng đất truyền thống ở Nam Bộ, ý định ban đầu về sáng kiến đặc điền của nhà nước - tạo lập công điền - đã giảm bớt. Sự bất mãn của người Nam Kỳ với việc tái phân phối ruộng đất của Nhà nước cũng đã làm suy mòn dự hoạch và làm nản lòng những người ủng hộ lúc ban đầu, trong đó nhiều người là các vị đại thần trong triều đình. Có lẽ nhân tố quan trọng bậc nhất ngăn trở việc mở rộng đo đạc tư điền và lập công điền ở miền Nam là động thái của Minh Mạng đối với sở hữu ruộng đất. Về cơ bản, ông là một người tán thành tư hữu ruộng đất và mối quan tâm chủ yếu của ông là tiếp tục khai hoang và tăng cường sản xuất lúa gạo và sưu tập thuế ở Nam Bộ. Để đạt mục tiêu này, truyền thống tư hữu ruộng đất đã được bảo vệ và khuyến khích.

1 Như trên, tr. 70.

Tóm lại, hệ quả đặc điển của Nhà nước là công nhận một cách chính thức tư hữu ruộng đất và thực tế của việc tích tụ ruộng đất. Được khuyến khích bằng việc thiết lập ranh giới rãnh mạch, đảm bảo sở hữu và một hệ thống thích hợp hơn cho việc đo đạc diện tích, địa chủ đã nhận thấy họ có thể mua bán, chiếm giữ và canh tác trên nhiều thửa ruộng hơn, cho nên những biện pháp mới của chính quyền đã khuyến khích hơn là làm yếu đi những hành động tích tụ ruộng đất ở Nam Kỳ. Mục tiêu của Minh Mạng là thu phục những địa chủ về với chính quyền trung ương. Những địa chủ đó được ban chức tước do kết quả cộng tác với chính quyền trung ương, dần dà nổi lên trở thành những người dẫn dắt công luận trong xã hội miền Nam và đi đến ủng hộ triều đình Huế.

KẾT LUẬN

Tôi đã nghiên cứu các chính sách của chính quyền trung ương đối với vùng đất Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX. Trong những chương đầu, tôi nghiên cứu vùng đất Nam Bộ như một vùng ngoại biên mà từ cuối thế kỷ XVIII đã duy trì những đặc tính riêng của nó dựa trên đơn vị hành chính riêng biệt là bộ máy cai trị Gia Định và Gia Định thành Tổng trấn. Năm 1788, hệ thống cai trị Gia Định được thành lập trên vùng Sài Gòn để đối kháng lại chính quyền Tây Sơn ở miền Bắc. Nguyễn Phúc Ánh - vị hoàng tử là di duệ của chúa Nguyễn - trở thành người lãnh đạo bộ máy cai trị này. Ông giành được quyền lực và lòng trung thành bởi ông lớn lên ở Gia Định và học được cách ứng xử hòa hợp với người Gia Định của bản thân chứ không dùng địa vị hoàng tử của mình. Bộ máy cai trị Gia Định gồm các nhóm quân đội độc lập thu hút sự tham gia của người dân trong vùng. Trong quá trình cai trị, chính quyền phương Nam đã kết thúc hơn 200 năm xung đột giữa phía Đàng Ngoài và Đàng Trong, gồm cả cuộc đấu tranh của Tây Sơn chống lại Gia Định và lập nên vương triều cuối cùng - vương triều đã cai trị lãnh thổ lần đầu tiên được thống nhất, tương đương với Việt Nam ngày nay. Chỉ xét trong bộ máy cai trị Gia Định, chúng ta có thể nhận thấy những mối quan hệ đặc biệt mềm dẻo giữa thần dân và vua, giữa các thành viên của chính quyền và giữa những nhóm tộc người như người Hoa, người Khmer, người phương Tây. Người

theo đạo Thiên Chúa cũng là những thành viên quan trọng của bộ máy cai trị này.

Di sản này còn tiếp tục tới thế kỷ sau, dưới chế độ nửa tự trị của chính quyền địa phương Gia Định. Gia Định trở thành 1 trong 3 vùng hành chính (Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ) do triều Nguyễn đặt ra. Với những đặc quyền riêng với Gia Định, Tổng trấn (tất cả là người Gia Định) của chính quyền địa phương này cai quản cả vùng cho đến năm 1832. Trong số 3 Tổng trấn của Gia Định, Lê Văn Duyệt có ảnh hưởng lớn nhất. Ông là người lãnh đạo phái thân Minh Mạng khi Minh Mạng được tôn làm vị quân vương thứ hai của triều Nguyễn. Tuy nhiên, ông cũng là một trong những nhân vật nòng cốt của chính quyền Gia Định, đã gìn giữ, bảo vệ, trung thành với những di sản của vùng miền. Dưới sự cai trị của ông, giáo dân được tự do theo đạo và những Hoa kiều đã nắm giữ địa vị của họ trong trung tâm những nhóm thống trị Gia Định như họ đã từng có trong chính thể Gia Định trước kia. Các mối quan hệ riêng giữa các cá nhân gắn bó với Tổng trấn quan trọng hơn mối quan hệ phụ thuộc của bộ máy quan lại với chính quyền trung ương. Do đó, thậm chí những người từng là tù nhân trước kia nay cũng trở thành thành viên của nhóm quyền lực. Tuy nhiên, vua Minh Mạng bắt đầu coi di sản của chính quyền Gia Định như một lực lượng đe dọa dẫn đến hủy hoại sự thống nhất Việt Nam. Vua và triều đình coi những người theo đạo Thiên Chúa, các Hoa kiều và những người tù cũ là những thành phần quan trọng rất có nhiều tiềm năng chống phá nhất, những nhóm có mối quan hệ mật thiết với thế lực của Lê Văn Duyệt. Trong thập niên 20 của thế kỷ XIX, sự căng thẳng giữa triều đình trung ương và bộ máy chính quyền Nam Bộ phát triển qua các chính sách khác nhau đối với 3 nhóm người này.

Cuối cùng, bằng cải cách hành chính năm 1832, chính quyền trung ương trực tiếp kiểm soát vùng đất Nam Bộ. Gia Định được chia thành 6 tỉnh và 6 tỉnh này được coi là Nam Kỳ hay nam phần của Việt

Nam. Hệ quả là chúng ta nhận thấy sự thay đổi mạnh mẽ trong thành phần những người lãnh đạo Nam Bộ. Đầu tiên, triều đình Huế chỉ định quan lại thay thế những quan lại của Gia Định từng có mối quan hệ cá nhân với Tổng trấn. Tiếp đó, quan văn có địa vị cao hơn quan võ trong hệ thống cấp bậc tôn ti của chính quyền ở mỗi tỉnh. Điều có ý nghĩa quan trọng, nhất là quan văn do nhà nước tuyển chọn qua các kỳ thi của Bắc Kỳ và Trung Kỳ nắm giữ những vị trí lãnh đạo cao nhất ở Nam Kỳ. Vua Minh Mạng đã phải trả giá cho những cải cách này. Cuộc nổi dậy của người dân Gia Định nổ ra vào năm sau đó và kéo dài đến năm 1835, cho tới khi bị chính quyền trung ương đàn áp, làm thiệt mạng hàng nghìn người dân Gia Định. Người theo đạo Thiên Chúa, Hoa kiều và các tù nhân cũ là những người tham gia chính của cuộc nổi dậy nhưng có bằng chứng rằng một số lượng lớn người Nam Bộ từ quan lại địa phương đến người dân thường làng xã cũng tham gia. Sau khi cuộc nổi dậy bị đàn áp, Gia Định trở thành vùng đất giống như thuộc địa. Những cuộc thăm sát hàng loạt và các hành động đàn áp khác tiếp nối, gây ra sự căng thẳng có thể đưa đến một cuộc nổi dậy khác nếu không có thêm sự đàn áp của chính quyền trung ương.

Phần II của cuốn sách này nghiên cứu về những chính sách về Nam Bộ mà triều Minh Mạng đã theo đuổi thực hiện. Tiếp theo sau công cuộc sáp nhập Nam Bộ vào vương quốc thành một thể thống nhất, Minh Mạng đã bắt đầu chương trình “giáo hóa” người Nam Bộ. Quan điểm của Minh Mạng về người Nam Bộ rất phức tạp, dựa trên một số thiên kiến cá nhân cũng như các truyền thống có thực ở vùng Gia Định. Không chỉ “đạo đức suy vi” và “lãn sĩ” như Mạng thường nói, đặc tính của người Nam Bộ là ham mê buôn bán và thờ ơ với địa vị quan chức cũng như việc khoa cử. Tuy nhiên, vấn đề nghiêm trọng nhất - theo quan điểm của vua Minh Mạng - là việc người Nam Bộ thiếu hiểu biết cũng như thiếu tôn trọng đối với triều đình trung ương và uy quyền hoàng gia. Phương thức cơ bản của “chính sách giáo hóa” của Minh Mạng bao gồm sự gia tăng số lượng các cơ sở đào

tạo như các trường học, dạy các bài giảng có tính giáo huấn về châm ngôn đạo đức của vua và lập các đàn xã tắc. Mục đích là làm cho người Nam Bộ ý thức được quyền lực của triều đình Huế. Trong một thời gian ngắn, Minh Mạng quyết định tăng số lượng cơ sở giáo dục theo nỗ lực của chính quyền trung ương để tăng số người có bằng cấp trong các kỳ thi quốc gia. Trong thập niên 40 của thế kỷ XIX, khoảng 1% số đình người Việt ở Nam Kỳ thi đỗ. Những người này phụng sự dưới vai trò trung gian giữa nhà vua và người dân Nam Bộ.

Cũng vào thời điểm đó, chính sách đồng hóa được ban hành. Theo đó, người Hoa, người Khmer và các nhóm tộc người khác ở Nam Bộ buộc phải hòa nhập với người Việt. Minh Mạng khuyến khích những người Việt ở Nam Bộ nắm vai trò tích cực trong quá trình đồng hóa. Nhận được sự ủng hộ và thừa nhận của triều đình trung ương, họ là đội quân tiên phong trong chiến dịch của chính quyền đối với các nhóm tộc người Việt khác. Thật khó đánh giá được kết quả của chính sách này vì sự phân tích những thay đổi trong mức độ mối quan hệ của những nhóm không phải người Việt và nhóm người Việt ở khắp miền Nam phải chờ những bằng chứng để chúng tôi so sánh chính xác số dân (gồm cả các nhóm tộc người khác), ví dụ như giữa năm 1836 và năm 1855. Tuy nhiên, tôi tin rằng vùng đất Nam Bộ - nơi trước đó từng đa dạng về tộc người - với khoảng 30 - 35% lãnh thổ tự cư bởi những nhóm không phải là người Việt và có lẽ cũng chừng đó phần trăm dân số vùng đất Nam Bộ không phải là người Việt, bắt đầu được Việt hóa một cách nhanh chóng từ giữa thập niên thứ 3 của thế kỷ XIX. Chính sách đồng hóa triệt để đó đã dẫn đến những cuộc nổi dậy lan rộng của các nhóm sắc tộc khác kể từ cuối triều Minh Mạng và một sự rạn nứt giữa người Việt và những nhóm sắc tộc khác đã châm ngòi cho những cuộc nổi dậy tàn phá Nam Bộ, làm tiêu hao những nguồn lực và năng lực của khu vực phía nam. Trong quá trình diễn ra, nó cũng làm trầm trọng thêm mối quan hệ căng thẳng giữa các tộc người, cô lập người Nam Bộ khỏi các nhóm tộc người trong hoạt động chống Pháp những năm

60 - 70 của thế kỷ XIX. Khi người Việt ở Nam Bộ nhận thấy những người hàng xóm không phải là người Việt ngày càng xa lánh họ, họ liền trở lại miền Bắc. Cùng với nỗ lực giáo hóa, các chính sách đồng hóa của Minh Mạng đã dẫn người Nam Bộ đứng về phía chính quyền triều đình Huế.

Những nỗ lực của chính quyền trung ương để thu phục lòng trung thành của người Nam Bộ và kết quả của những nỗ lực này có thể được tìm thấy bằng việc nghiên cứu chương trình đo đạc ruộng đất năm 1836 diễn ra sau khi các cuộc nổi dậy ở đầu những năm 30 của thế kỷ XIX đã bị dập tắt. Nếu “giáo hóa” và đồng hóa là hai chính sách góp phần làm thay đổi xã hội Nam Bộ, trong một số khả năng, chính sách đo đạc đất đai cũng có thể được hiểu trong bối cảnh tương tự. Sự đưa vào Nam Kỳ những đơn vị đo đạc ruộng đất tiêu chuẩn hóa và việc tạo ra ruộng đất công đã là hai khía cạnh của chính sách này. Tuy nhiên, vua Minh Mạng không đơn giản là một người cuồng tín của chủ nghĩa Tân Khổng giáo, Ông thường dùng những cách tiếp cận thực tiễn cho việc xây dựng đất nước. Trên tất cả, ông cần nguồn thu nhập quốc gia từ thuế và những dân đinh đến tuổi đi lính. Cũng với cách như vậy, ông không muốn gây ra những xung đột khác với người Nam Bộ bằng việc thách thức những truyền thống về quyền tư hữu ruộng đất và xa lánh những điền chủ người Nam Bộ. Hơn hết, ông còn có mục đích khuyến khích nông dân khẩn hoang đất phương Nam và tăng cường việc trồng lúa. Không giống một số các quan chức của mình, ông không thật tha thiết việc củng cố thêm việc phân phối lại đất đai bằng cách tịch thu đất tư nhân. Minh Mạng sẵn sàng thỏa hiệp với các điền chủ Nam Bộ. Sau khi kế hoạch đạc điền hoàn thành, Minh Mạng có những quyết định tạo điều kiện thuận lợi và tôn trọng quyền sở hữu đất tư nhân. Cũng vào thời gian này, điền chủ Nam Bộ còn được khuyến khích tham gia vào hàng ngũ quan lại.

Từ cuối triều Minh Mạng, các nhóm Nho sĩ và điền chủ nổi lên như những người lãnh đạo dư luận ở Nam Kỳ. Về mặt sắc tộc, họ

được tổ chức lại với vị thế lớn mạnh của người Việt. Tôi nghĩ 2 nhóm người này là các yếu tố chính dẫn đến các hoạt động chống Pháp trong những năm 60 - 70 thế kỷ XIX. Những hoạt động kháng cự chủ yếu do người Việt tổ chức nhưng có sự đóng góp đáng kể của các nhóm tộc người khác. Những người tiên phong chống Pháp nổi tiếng như Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), Nguyễn Thông (1827 - 1884), Phạm Văn Đật (1827 - 1861), Nguyễn Hữu Huân (1830 - 1875) và Phan Văn Trị (1830 - 1910) được sinh ra, giáo dục dưới thời Minh Mạng và thời gian sau đó. Chỉ trừ Nguyễn Hữu Huân, họ đều là những nhà khoa bảng từ những năm 40 của thế kỷ XIX¹ - thời kỳ nở rộ của các kỳ thi do nhà nước tổ chức ở Nam Bộ.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu Việt Nam đã thử chứng minh sự tham gia của các nhóm tộc người khác trong “nghĩa quân”.² Phải thừa nhận rằng những thành viên của các nhóm tộc người khác chắc phải đóng một vai trò nào đó trong các cuộc khởi nghĩa. Một số có thể được huy động cưỡng bức và đó cũng là điều có thể đối với các nhóm dân tộc thiểu số buộc họ phải tham gia nhiệt tình vào các hoạt động nổi dậy vì họ đã đồng nhất mình với người Việt do kết quả của cuộc đồng hóa. Tuy nhiên, những nghiên cứu thuộc loại này đã thất bại trong việc thu thập rộng lớn những bằng chứng có thể chứng minh được các nhóm tộc người khác đã tình nguyện tham gia vào cuộc khởi nghĩa. Đặc biệt, chúng ta không thể tìm thấy bất kỳ bằng chứng nào việc về *Thanh nhân* đã tham gia các hoạt động khởi nghĩa. Tôi tin là họ bị miễn cưỡng liên minh với những người Việt nổi dậy, một phần lớn do các cuộc xung đột sắc tộc nảy sinh từ chính sách đồng hóa của Minh Mạng.

1 Nguyễn Đình Chiểu, 1843; Nguyễn Thông, 1849; Phạm Văn Đật, 1848; Nguyễn Hữu Huân, 1852; Phạm Văn Trị, 1849.

2 Nguyễn Phan Quang và các tác giả khác, *Khởi nghĩa Trương Định* (Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1989), pp. 77 - 78; Nguyễn Hữu Hiếu, *Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười* (Tỉnh Đồng Tháp: Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp, 1992), p. 138.

Về những diễn chủ tham gia vào cuộc khởi nghĩa, tôi đề cập đến bá hộ Trần Văn Học - người đóng góp tiền của cho nghĩa quân chống Pháp. Bên cạnh đó còn có người tiên phong chống Pháp nổi tiếng khác là Trần Thị Sanh¹, người vợ thứ hai của Trương Định giúp đỡ ông về tài chính. Bà là con gái của diễn chủ Trần Văn Đồ - một bá hộ ở Gò Công.² Theo bản tường trình của Lê Phát Đạt - người cộng tác với quân đội Pháp - năm 1875, ông ta đã bắt 7 người lãnh đạo các hoạt động khởi nghĩa ở làng An Vĩnh.

Trong số 7 lãnh tụ có 2 diễn chủ có chức phẩm bá hộ.³ Thêm vào các diễn chủ này mà tên tuổi của họ đã được lưu danh, có một số diễn chủ khác đã tham gia vào các hoạt động khởi nghĩa nhỏ đã mất đi không để lại thông tin. Ví dụ, một lãnh tụ của phong trào là Đặng Khánh Tinh - con trai của một gia đình giàu có ở Gò Công. Sau khi ông bị bắt và bị xử tử, gia đình của ông cũng suy sụp và thậm chí không có người họ hàng nào bởi đã đổi từ họ Đặng thành họ Nguyễn.⁴ Người vợ đầu tiên của Trương Định là con gái một hào dân.⁵ Gia đình bà “đã đóng góp của cải của mình giúp Trương Định đánh Pháp. Sau khi Trương Định thất bại, dòng họ Lê bị hủy diệt và ly tán”.⁶ Tôi tin rằng nhiều gia đình diễn chủ Nam Bộ đã nổi lên và thịnh vượng trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX rồi bị suy sụp trong những năm

1 Trương Định lấy người phụ nữ này có lẽ là vào năm 1862, khi ông quyết định tiếp tục lãnh đạo phong trào khởi nghĩa. Năm 1997, khi đến thăm Gò Công, tôi được nghe về năm lấy vợ lần thứ hai của Trương Định từ ông Nguyễn Tri Nha - một người nghiên cứu địa phương, là cán bộ của Ban Tuyên giáo Thị ủy Gò Công. Tôi chân thành cảm ơn ông.

2 Nguyễn Phan Quang và các tác giả khác, *Khởi nghĩa Trương Định*, p. 61.

3 Phạm Thiều và các tác giả, *Nguyễn Hữu Huân - Nhà yêu nước kiên cường, Nhà thơ bất khuất* (Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986), p. 129.

4 Hồ Văn Hiếu, “Hoạt động của nghĩa quân Trương Định vùng Gò Công Tây”, *130 năm nhìn lại cuộc đời và sự nghiệp Trương Định* (Tỉnh Tiền Giang: Kỷ yếu Hội thảo khoa học Sở Văn hóa Thông tin Tiền Giang, 1995), pp. 97 - 98.

5 Nguyễn Thông, *Kì Xuyến Công Độc sơ biên*, Tập 2, Trương Định.

6 Nguyễn Phan Quang và các tác giả, *Khởi nghĩa Trương Định*, p. 58.

60 - 70 của thế kỷ này vì họ đã tham gia vào phong trào khởi nghĩa bị thất bại. Sự tham gia của các điền chủ Nam Bộ vào hoạt động chống Pháp sẽ được làm sáng tỏ hơn khi các nghiên cứu sâu phát hiện lại được nhiều những gia đình điền chủ bị thất bại.

Trong nửa cuối thế kỷ XIX, bộ phận lãnh đạo mới ở Nam Bộ được lập từ các nhóm không tham gia vào các hoạt động khởi nghĩa, đáng chú ý là những người theo đạo Thiên Chúa, Hoa kiều và các điền chủ người Việt cộng tác với bộ máy cai trị của người Pháp.¹ Trong một khía cạnh nào đó, sự thay đổi này dường như đã làm hồi sinh xã hội phức tạp từng là nét đặc thù riêng của bộ máy chính quyền Gia Định một thế kỷ trước. Tuy nhiên, một điểm khác biệt quan trọng vào thời điểm cuối thế kỷ XIX là người Nam Bộ nói riêng và người Việt Nam nói chung đã trải nghiệm các hệ quả thành công và thất bại của Minh Mạng trong các vấn đề về chủ nghĩa địa phương, tôn giáo, các vấn đề tộc người và quyền sở hữu đất đai. Những trải nghiệm này sẽ có ảnh hưởng tới những quyết định mang tính lịch sử của họ trong thế kỷ XX.

1 Milton Osborne phân loại người Việt cộng tác với Pháp trong thời kỳ tiền thực dân thành những người chủ sở hữu giàu có và những người theo đạo Thiên chúa. Milton Osborne, *The French Presence in Cochinchina and Cambodia: Rule and Response (1859 - 1905)* (Bangkok: White Lotus, 1997), p. 66. Vì đa số chủ sở hữu giàu có đã trở thành điền chủ trước khi người Pháp sang xâm lược, những điền chủ hợp tác với Pháp được xem là đã có nguồn gốc trong thời kỳ tiền thực dân. Còn Pierre Brocheux khẳng định rằng “những lai lịch của các chủ đất lớn có chủ yếu từ khi Pháp xâm lược vì những kẻ xâm lược muốn thưởng cho người Việt Nam đã hợp tác với họ”. Pierre Brocheux, *The Mekong Delta: Ecology, Economy, and Revolution, 1860 - 1960* (Wisconsin: Center for Southeast Asia Studies, 1995), p. 109. Từ những luận cứ của hai tác giả, bạn đọc về lịch sử Việt Nam có thể cảm nhận được ấn tượng là tất cả các điền chủ tiền thực dân, những người hợp tác với Pháp và các điền chủ thời thuộc địa cùng một dòng dõi. Tuy nhiên, một điều cần chú ý rằng điền chủ thời tiền thực dân ở Nam Bộ và những người này ở thời thực dân là các nhóm người riêng biệt. Trên thực tế, Milton Osborne không cho chúng ta những bằng chứng rõ ràng là liệu những người hợp tác với Pháp nổi tiếng như Trần Tử Ca (một hương hào) và Đỗ Hữu Phương (chắc hẳn là một người giàu có) – vốn được Osborne liệt kê là các “chủ tài sản” - trong thực tế có phải là các điền chủ người Nam Bộ hay không.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Annales de L'association de la Propagation de la Foi* (Paris / Lyon) 17 (1826) through 34 (1833) stored in the State Library of Sydney.
- Bình Chế Biểu Số* (Memorials and commentaries on the military system). N.d. Hanoi: Viện Hán Nôm A 1543.
- Bình Nguyên Lộc. “Việc mãi nô dưới vòm trời Đông Phố và chủ đất thật của vùng Đồng Nai” (Being slaves a long time under the sky of Dong Pho and the real owners of Dong Nai region). In *Tập San Sử Địa* (Saigon) 19 and 20 (1970).
- Brown, Edward. *Cochin-China, and my Experience of it. A Seaman's Narrative of His Adventures and Sufferings during a Captivity among Chinese Pirates, on the Coast of Cochin-China, and Afterwards during a Journey on Foot Across that Country, in the Years 1857-1858*. 1861. Taipei: Cheng Wen Publishing Company, 1971.
- Brocheux, Pierre. *The Mekong Delta: Ecology, Economy, and Revolution, 1860-1960*. Wisconsin: Center for Southeast Asian Studies, 1995.
- Cao Tự Thanh. *Nho Giáo ở Gia Định* (Confucianism in Gia Dinh). Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998.
- Cao Xuân Dục. *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* (Record of regional examination graduates under the current dynasty). Translated

by Lê Mạnh Liều. n.d. Saigon: Trung Tâm Học Liệu, Bộ Văn Hóa Giáo Dục Thanh Niên, 1961.

Cao Xuân Dục. *Quốc Triều Hương Khoa Lục* (Record of metropolitan examination graduates under the current dynasty). Translated by Nguyễn Thúy Nga and Nguyễn Thị Lâm. n.d. Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998.

Chandler, David P. "Cambodia before the French: Politics in a Tributary Kingdom 1794-1848". PhD dissertation, University of Michigan, 1973.

———. *A History of Cambodia*. Sydney: Allen & Unwin, 1993.

Châu Bản Triều Nguyễn (Vermilion Records of the Nguyen dynasty). ANU Library, microfilm reels 60-64 (1836-1837).

Chên Chingho. "Gencho Shoki no 'Kashukomu' ni Tsuite" (Comments on 'The Official affairs of the Ha Chau') [Regions below Vietnam]). *Sodaiajiakenkyu* (Tokyo) 11 (1990).

Ch'ing Shih Kao Hsiao Chu (Outline history of the Ch'ing, with annotations). Taipei: Quo Shih Kuan, 1990.

Ch'oe Sang Su. *Han'gukkoa Weolnamgoaeui Kwan'gye* (RElations between Korea and Vietnam). Seoul: Hanweolhyeophoe, 1966.

Choi, Byung Wook. "Wanjo Ch'ogiei Kajeongseongch'ongjin: Myeongmyeongjewa Ch'ongjin'gwan Yeomunyeol'eui Kwan'gyereul Chungsimeuro" (Gia Dinh thanh tong tran, and relations between Ming Mang and Le Van Duyet, in the early Nguyen Dynasty). MA thesis, Korea University, 1993.

———. "Chào anh Việt Nam" (Hello Vietnam, a collection of field-work notes). Seoul: Narasarang, 1994.

———. "Shipgusegi Cheonban (1823-1847) Betnameui Tongnamashia Kwanseon Muyeok" (Vietnamese court vessel trade in Southeast Asia during the first half of the nineteenth century). *Dongyang Sahak Yongu* (Journal of Asian historical studies) (Seoul) 70 (2000).

- . “Shipgusegi Chungban Nambu Betnameui Taeoemuyeokgoa Betnam Sang’incheung’ eui Hyeongseong” (The Rise of Vietnamese Overseas Traders during the middle of the nineteenth century). *Donggyang Sahak Yongu* 78 (2002).
- Chu Thiên. “Mấy Nhận Xét Nhỏ về Những Cuộc Nông Dân Khởi Nghĩa Triều Nguyễn” (Some observations on peasant insurrections during the Nguyen dynasty). *Nghiên Cứu Lịch Sử* (Hanoi) 19 (1960).
- Collins, William. “Interdisciplinary Research on Ethnic Groups in Cambodia.” For discussion at the National Symposium on Ethnic Groups in Cambodia, Centre for Advanced Study, Phnom Penh, July 18-19, 1996.
- Cooke, Nola. “Nineteenth-Century Vietnamese Confucianization in Historical Perspective: Evidence from the Palace Examinations (1463-1883)”. *Journal of Southeast Asian Studies* (Singapore) 25,2 (1994).
- . “Regionalism and the Nature of Nguyen Rule in Seventeenth-Century Vietnam”. *Journal of Southeast Asian Studies* 29 (1998).
- . “Southern Regionalism and the Composition of the Nguyen Ruling Elite”. *Asian Studies Review* (Brisbane) 23,2 (1999).
- Crawford, John. *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China*. 1828. Singapore: Oxford University Press. 1987.
- Đại Nam Chính-Biên Liệt Truyện Nhị Tập* (Second collection of the primary compilation of biographies of Imperial Vietnam). 1909. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1981.
- Đại Nam Chính-Biên Liệt Truyện Sơ Tập* (First collection of the primary compilation of biographies of Imperial Vietnam). 1889. Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1962.
- Đại Nam Điển Lệ Toát Yếu* (A summary of the statutes of Imperial

Vietnam). 1909. Translated by Nguyễn Sĩ Giác. Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1994.

Đại Nam Liệt Truyện Tiền-Biên (Collection of biographies of Imperial Vietnam, premier period). 1852. Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1961.

Đại Nam Nhất Thống Chí (Dai Nam gazetteer). Translated by Viện Sử Học. Hue: Thuận Hóa, 1992.

Đại Nam Thực Lục Chính-Biên Đế Nhất Kỷ (Primary compilation of the Veritable Records of the first reign of Imperial Vietnam). 1848. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1968.

Đại Nam Thực Lục Chính-Biên Đế Nhị Kỷ (Primary compilation of the Veritable Records of the second reign of Imperial Vietnam). 1861. Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, University, 1963.

Đại Nam Thực Lục Chính-Biên Đế Tam Kỷ (Primary compilation of the Veritable Records of the third reign of Imperial Vietnam). 1894. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1977.

Đại Nam Thực Lục Chính-Biên Đế Tứ Kỷ (Primary compilation of the Veritable Records of the fourth reign of Imperial Vietnam). 1892. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1980.

Đại Nam Thực Lục Tiền-Biên (Primary compilation of the Veritable Records of Imperial Vietnam, premier period). 1844. Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1961.

Daudin, Pierre. "Phan-Thanh-Gian 1796-1867 et sa famille d'après quelques documents annamites". *Bulletin de la Société des Études Indochinoises* (Saigon) Tome 17 (1941).

Địa Bạ (Land cadastre) of Bình Cách Village (1836). Hanoi: National Archives No. 2.

- Địa Bạ (Land cadastre) of Bình Phục Nhất Village (1836). Hanoi: National Archives No. 2.
- Địa Bạ (Land cadastre) of Bình Cách Village (1855). Ho Chi Minh City: Viện Hán Nôm at Viện Khoa Học Xã Hội, Serial No. 13.
- Đình Văn Hạnh. “Bửu Sơn Kỳ Hương Với Cuộc Kháng Chiến Chống Pháp”. (Buu Son Ky Huong and anti-French movement) PhD dissertation, Viện Khoa Học Xã Hội Thành Phố Hồ Chí Minh (TPHCM), 1996.
- Đình Xuân Lâm, Nguyễn Phan Quang. “Bốn Bang Thư, Một Tài Liệu Có Giá Trị Về Cuộc Khởi Nghĩa Lê Văn Khôi (1833-1835)” (Bon Bang’s statement, a valuable document about Le Van Khoi’s revolt). *Nghiên cứu lịch sử 178* (1978).
- Đỗ Bang. *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn* (The commercial economy of Vietnam during the Nguyen dynasty). Hue: Nxb Thuận Hóa, 1996.
- Doãn Uẩn. *Doãn Tướng Công Hoạn Tích* (or *Tuy Tĩnh Tử Tập Ngôn*) (Minister Doan’s chronicle of office, or Tuy Tinh Tu’s miscellaneous notes). 1842. Hanoi: Viện Hán Nôm A 2177.
- Dương Bảo Vện. “Một vài nghiên cứu về sách Gia Định Thành Thông Chí” (Some research into the book Gia Dinh Thanh Thong Chi). *Xưa và Nay* (Ho Chi Minh City) 53B (1998).
- Dương Thị The, et al. *Tên Làng Xã Việt Nam Đầu Thế Kỷ 19 - thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra* (Names of Vietnamese villages in the beginning of the nineteenth century – places belonging to each province from Nghe An and Ha Tinh northward). Hanoi: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1981.
- Finlayson, George. *The Mission to Siam and Hue, the Capital of Cochinchina, in the Years 1821-22*. 1826. Singapore: Oxford University Press, 1988.
- Fujiwara, Riichiro. “Vietnamese Dynasties’ Policies toward Chinese Immigrants”. *Acta Asiatica* (Tokyo) 18 (1970).

- . *Tonanajiashi no Kenkyu* (Study on Southeast Asian history). Kyoto: Hozokan, 1986.
- Hát Đông Thư Dị* (Hat Dong's records of curiosities). n.d. Hanoi: Viện Hán Nôm VHC 01749.
- Hồ Văn Hiếu. “Hoạt Động của Nghĩa Quân Trương Định Vùng Gò Công Tây” (Activities of Truong Dinh's righteous army in the region of western Go Cong). *130 Năm Nhìn Lại Cuộc Đời và Sự Nghiệp Trương Định*. Tien Giang Province: Kỷ Yếu Hội Thảo Khoa Học Sở Văn Hóa Thông Tin Tiền Giang, 1995.
- Hoàng Anh. “Chợ Bình Tây Xưa” (Binh Tay Market in the past). *Xưa và Nay* 36B (1997).
- Hoàng Côn. *Chiếm Thành Khảo* (A study of Champa). 1914. Hanoi: Viện Hán Nôm A 970.
- Huỳnh Minh. *Địa Linh Nhơn Kiệt, Tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre)* (Land and people, Kien Hoa Province [Ben Tre]). Saigon, 1965.
- . *Bạc Liêu Xưa và Nay* (Bac Lieu, past and present). Saigon, 1966.
- . *Cần Thơ Xưa và Nay* (Can Tho, past and present). Saigon, 1966.
- . *Vĩnh Long Xưa và Nay* (Vinh Long, past and present). Saigon, 1967.
- . *Gò Công Xưa và Nay* (Go Cong, past and present). Saigon, 1969.
- . *Định Tường Xưa và Nay* (Dinh Tuong, past and present). Saigon, 1969.
- . *Sa Đéc Xưa và Nay* (Sa Dec, past and present). Saigon, 1971.
- . *Tây Ninh Xưa và Nay* (Tay Ninh, past and present). Saigon, 1972.
- . *Gia Định Xưa và Nay* (Gia Dinh, past and present). Saigon, 1973.

- Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ* (Official compendium of institutions and usages of Imperial Vietnam). 1851. Hanoi: Viện Hán Nôm VHv1570.
- Khâm Định Tiểu Bình Lương Kỳ Nghịch Phỉ Phương Lược* (Official compendium of rebel suppression in northern and southern territories of the empire). 1836. Hanoi: Viện Hán Nôm VHv2701.
- Kiguchi, Kazumasa. *Betonamu no Nomin* (Vietnam's peasants). Tokyo: Kokon Shoin, 1966.
- Lamb, Alastair, ed. *The Mandarin Road to Old Hue: Narratives of Anglo-Vietnamese diplomacy from the Seventeenth Century to the Eve of the French Conquest*. Hamden, Connecticut: Archon Books, 1970.
- Langlet, Philippe. *L'Ancienne historiographie d'état au Vietnam*. Paris: École Française d'Extrême Orient, 1990.
- Launay, Adrien Charles. *Histoire générale de la Société des Missions Étrangères* Tome 2. Paris: Téqui, Libraire-Editeur, 1894.
- Lê Công Văn Duyệt *Sự Trạng* (Accounts of matters for Le Van Duyet). n.d. Hanoi: Viện Hán Nôm A 540.
- Lê Hương. “Địa Danh, Di Tích Lịch Sử, Thắng Cảnh Trong Vùng Người Việt Gốc Miên” (Names of places, historic sites, and beautiful places in the region of Vietnamese of Khmer origin). *Tập san Sử Địa* 14-15 (1969).
- . “Những Người Việt Tiên Phong Trên Bước Đường Nam Tiến Tại Cao Lãnh-Kiến Phong” (Vietnamese at the front of southward movement in Cao Lanh-Kien Phong). *Tập san Sử Địa* 19-20 (1970).
- Lê Quý Đôn. *Phủ Biên Tạp Lục* (Records of border appeasement). Translated by Lê Xuân Giào. Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, 1973.
- Mạc Đường. *Vấn Đề Dân Tộc ở Đồng Bằng Sông Cửu Long* (Ethnic issues in the Mekong Delta). Ho Chi Minh City: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1992.

- McLeod, Mark. *The Vietnamese Response to French Intervention, 1862-1874*. New York: Praeger, 1991.
- Miller, Robert Hopkins. *The United States and Vietnam, 1787-1941*. Washington DC: National Defense University Press, 1990.
- Minh-Mệnh Chính-Yếu* (Abstract of policies of Minh Mang). Translated by Ủy Ban Dịch Thuật Phú Quốc Vụ Khanh đặc-trách-văn-hóa. 1897. Saigon, 1972-74.
- Mục Lục Châu Bản Triều Nguyễn* (Vermilion Record abstracts of the Nguyen Dynasty), vol. 1. Hue: Hue University, 1960.
- Mục Lục Châu Bản Triều Nguyễn* (Vermilion Record abstracts of the Nguyen Dynasty), vol. 2. Hue: Hue University, 1962.
- Nam Thieen Hieeus Hanhf Thwcj Lucj* (Veritable records of exemplary behavior in Vietnam). 1869. Hanoi: Viện Hán Nôm VHv1240.
- Nam Xuân Thọ. *Võ Trường Toản* [biography]. Saigon: Tân Việt, 1957.
- Ngô Vĩnh Long. *Before the Revolution: The Vietnamese Peasants under the French*. New York: Columbia University Press, 1991.
- Nguyễn Bảo. *Sử Cục Loại Biên* (Editions from the history bureau). 1833. Hanoi: Viện Hán Nôm A 9.
- Nguyễn Cảnh Minh, Dương Văn Huê. “Chính Sách Chiêu Dân Khai Hoang Lập Ấp ở Nam Kỳ của Nhà Nguyễn Nửa Đầu Thế Kỷ 19” (Policies of recruitment of people, opening land and villages in southern Vietnam during the first half of the nineteenth century). *Nghiên cứu Lịch sử* 274 (1994).
- Nguyễn Đình Đầu. *Chế Độ Công Điền Công Thổ Trong Lịch Sử Khẩn Hoang Lập Ấp ở Nam Kỳ Lục Tỉnh* (The public land system in the history of opening land and establishing villages in the Six Provinces of southern Vietnam). Hanoi: Hội Sử học Việt Nam, 1992.
- . *Nghiên Cứu Địa Bạ Triều Nguyễn: Biên Hòa* (Researching land cadastres of the Nguyen Dynasty: Bien Hoa). Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1994.

- . *Nghiên Cứu Địa Bạ Triều Nguyễn: Định Tường* (Researching land cadastres of the Nguyen Dynasty: Dinh Tuong). Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1994.
- Nguyễn Đức Dự. *Gia Phả Khảo và Luận Thực Hành* (A study of genealogy and its compilation). Hanoi: Nxb Văn Hóa, 1992.
- Nguyễn Gia Cát. *Đại Nam Hoàng Triều Bi Nhu Quận Công Phương Tích Lục* (The record of outstanding achievements of the Commandery Duke Bi Nhu [Pigneau de Béhanie] of the Dai Nam imperial court). Hanoi: Viện Hán Nôm A 1178.
- Nguyễn Hữu Hiếu. *Võ Duy Dương với Cuộc Kháng Chiến Đồng Tháp Mười* (Vo Duy Duong and resistance movement in Dong Thap Muoi). Dong Thap Province: Nxb Tổng Hợp Đồng Tháp, 1992.
- Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* (History of Buddhism in Vietnam) vol. 2. Hanoi: Văn Học, 1994.
- Nguyễn Minh Tường. *Cải Cách Hành Chính Dưới Thời Minh Mệnh (1820-1840)* (Administrative reform under the reign of Minh Mang). Hanoi: Khoa Học Xã Hội, 1996.
- Nguyễn Phan Quang, et al. “Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi - vấn đề Lê Văn Duyệt” (Understanding one point relating to the cause of the Le Van Khoi insurrection – the problem of Le Van Duyet). *Nghiên cứu Lịch sử* 105 (1967).
- Nguyễn Phan Quang. “Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)” (Several additional points concerning Le Van Khoi’s revolt [1833-1835]). *Nghiên cứu Lịch sử* 147 (1972).
- . “Vấn đề Cố Du (Marchand) trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)” (The problem of Father Marchand in the Le Van Khoi’s revolt [1833-1835]). *Nghiên cứu Lịch sử* 158 (1974).
- . *Phong Trào Nông Dân Việt Nam Nửa Đầu Thế Kỷ 19* (Vietnamese peasant movements during the first half of the nineteenth century). Hanoi: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1986.

- . et al. *Khởi Nghĩa Trương Định* (Truong Dinh's uprising). Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1989.
- . *Cuộc Khởi Binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833-1835)* (Le Van Khoi's raising an army [1833-1835]). Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1991.
- . et al. *Lịch Sử Việt Nam Từ Nguồn Gốc Đến 1858* (History of Vietnam from its origins to 1858) vol. 2. Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1993.
- Nguyễn Thế Anh. *Kinh Tế và Xã Hội Việt Nam Dưới Các Vua Triều Nguyễn* (Vietnam's economy and society under kings of the Nguyen dynasty). Saigon: Lửa Thiêng, 1971.
- . “Quelques aspect économiques et sociaux du problème du riz au Vietnam dans la première moitié du 19 siècle” *Bulletin de la Société des Études Indochinoises* (Paris) 42, 1-2 (1967).
- Nguyễn Thị Thanh. “The French Conquest of Cochinchina, 1858-1862” PhD dissertation, Cornell University, 1992.
- Nguyễn Thông. *Kì Xuyên Công Độc Sơ Biên* (First edition of Ki Xuyen's correspondence). 1872. Hanoi: Viện Hán Nôm VHC 01719.
- Nguyễn Thu. *Hoàn Vũ Ký Văn* (Compendium on the [Vietnamese] world) n.d. Hanoi: Viện Hán Nôm A 585.
- Nguyễn Văn Hầu. “Sự Thôn Thuộc và Khai Thác Đất Tầm Phong Long - Chặng Cuối Cùng của Cuộc Nam Tiến” (The claiming and opening of Tam Phong Long region – the final stage of southward movement). *Tập san Sử Địa* (Saigon) 19-20 (1970).
- Nguyễn Văn Mại. *Việt Nam Phong Sử* (A history of the Vietnamese road). n.d. Hanoi: Viện Hán Nôm AB 320.
- Osborne, Milton E. *The French Presence in Cochinchina and Cambodia: Rule and Response (1859-1905)*. Bangkok: White Lotus, 1997.
- Phạm Đình Hổ. *Tang Thương Ngẫu Lục* (Tang Thuong's occasional records). 1836. Hanoi: Viện Hán Nôm A 218.

- Phạm Thiều, et al. *Nguyễn Hữu Huân, Nhà Yêu Nước Kiên Cường, Nhà Thơ Bất Khuất* (Nguyen Huu Huan, a persistent patriot and indomitable poet). Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1986.
- Phan An, et al. *Những Vấn Đề Văn Hóa – Xã Hội Thời Nguyễn* (Social and cultural issues during the Nguyen period). Ho Chi Minh City: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1993.
- Phan Huy Chú. *Hải Trình Chí Lược* (Récit sommaire d'un voyage en mer) (1833). Translated and edited by Phan Huy Lê, Claudine Salmon and Tạ Trọng Hiệp. Paris: Cahier d'Archipel 25, 1994.
- Phan Huy Lê. "Châu Bản Triều Nguyễn và Châu Bản Năm Minh Mệnh 6-7" (Vermilion record of the Nguyen dynasty during 1825-1826). Manuscript, 1998.
- Phan Phát Huân. *Việt Nam Giáo Sử* (History of Christianity in Vietnam). Saigon: Cửu Thế Tùng Thư, 1965.
- Phan Thanh Giản. *Lương Khê Thi Thảo* (Poetry of Luong Khe in manuscript form), 1876. Hanoi: Viện Hán Nôm VHv 151.
- . *Lương Khê Văn Thảo* (Prose of Luong Khe in manuscript form). 1876. Hanoi: Viện Hán Nôm A 2125.
- Phan Thúc Trực. *Quốc Sử Di Biên* (A transmitted compilation of the state history). n.d. Hong Kong New Asia Research Institute, 1965.
- Schreiner, Alfred. *Les Institutions Annamites en Basse-Cochinchine avant la Conquête Française*, Tome 2. Saigon: Claude & Cie, 1901.
- Shimao, Minoru. "Meimeiki (1820-1840) Betonamu no nankichiho Tochi ni Kansuru Ichi Kosatsu" (A study on Vietnamese rule of the South during the reign of Minh Mang). *Keio Gishokudaigoku Gengobunka Kenkyusho Kiyo* (Tokyo) 23 (1991).
- Silvestre, Jean. "L'insurrection de Gia-Dinh, la révolte de Khoi (1832-1834)". *Revue Indochinoise* (Hanoi) 7-8 (1915).
- Smith, Ralph B. "Politics and Society in Viet-Nam During the Early

- Nguyen Period (1802-1862)". *Journal of the Royal Asiatic Society* (London) 2 (1974).
- Sơn Nam. "Việc Khẩn Hoang Vùng Rạch Giá" (Opening of Rach Gia region). *Tập san Sử Địa* 19-20 (1970).
- . *Đất Gia Định Xưa* (Land of Gia Dinh in the past). Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1993.
- Tạ Chí Đại Trường. "Những Bức Thư Chữ Nôm của Nguyễn Ánh Do Giáo Sĩ Cadière Sưu Tập" (Chu Nom letters of Nguyen Phuc Anh collected by Father Cadiere). *Tập san Sử Địa* 11 (1968).
- Taboulet, Georges. *La geste Francaise en Indochine: histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, Tome 1. Paris: Librairie D'Amérique et D'Orient, Adrient-Maisonneuve, 1955.
- Tai Huệ Tâm Hồ. *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam*. Cambridge: Harvard University Press, 1983.
- Taylor, Keith W. "Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region" *The Journal of Asian Studies* 57,4 (1998).
- Thạch Phương et al. *Địa chí Bến Tre* (Gazetter of Ben Tre Province). Hanoi: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1999.
- Thái Bạch. *Bốn Vị Anh Hùng, Kháng Chiến Miền Nam* (Four heroes of the southern resistance movements) vol. 2. Saigon: Tủ Sách Sông-Mới, 1957.
- Thompson, Claudia Michele. "A Negotiated Dichotomy: Vietnamese medicine and the intersection of Vietnamese acceptance and resistance to Chinese cultural influence". PhD dissertation, University of Washington, 1998.
- Trần Tân Gia. *Bà Tâm Huyền Kính Lục* (An account of compassionate hearts and hanging mirrors). 1897. Hanoi: Viện Hán Nôm A 2027.
- Trần Thị Thu Lương. *Chế Độ Sở Hữu và Canh Tác Ruộng Đất ở Nam Bộ Nửa Đầu Thế Kỷ 19* (Land ownership system and rice

cultivation in southern Vietnam during the first half of the nineteenth century). Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1994.

Trần Văn Giàu, et al. *Địa Chí Văn Hóa Thành Phố Hồ Chí Minh* (Cultural gazetteer of Ho Chi Minh City), vol. 1. Ho Chi Minh City: Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1987.

Trần Văn Giàu. “Người Lục Tỉnh” (The people of Six Provinces). *Xưa và Nay* 44B (1997).

Trịnh Hoài Đức. *Gia Định Thành Thông Chí* (Gia Dinh gazetteer). n.d. École Francaise d’Extrême Orient microfilm A 1561.

———. *Cần Trai Thi Tập* (The collected poems of Can Trai). 1819. Hong Kong: New Asia Research Institute, 1962.

Trương Bá Cần. *Công Giáo Đàng Trong: Thời Giám Mục Pigneau (1771-1799)* (Catholicism of Dang Trong: The period of Pigneau de Béhaine [1771-1799]). Ho Chi Minh City: Tủ Sách Đại Kết, 1992.

Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập (Complete collection of the genealogy of the Truong family ancestry). 1886. Hanoi: Viện Hán Nôm A 3186.

Trương Quốc Dụng. *Thoái Thực Ký Văn* (or *Công Ha Ký Văn*) (After-dinner recollections, or recollections beyond the office). n.d. Hanoi: Viện Hán Nôm A 1499.

Ts’ai T’ing Lan. *Hải Nam Tạp Trú* (Various records of the land beyond the southern ocean). 1836. Hanoi: Viện Hán Nôm HVv 80.

Việt Cúc. *Gò Công Cảnh Cũ Người Xưa* (Go Cong, its environs and people in the past), vol. 2. Saigon, 1969.

———. *Gò Công Cảnh Cũ Người Xưa* (Go Cong, its environs and people in the past), vol. 1. Saigon, 1968.

Vietnam Cultural Window (Hanoi) 4 (July 1998).

Việt Nam Dư Địa Chí (A Vietnamese gazetteer). n.d. Hanoi: Viện Hán Nôm A 1829.

- White, John. *A Voyage to Cochin China*. 1824. Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1972.
- Wong, Lin Ken. "The Trade of Singapore". *Journal of the Malayan Branch of the Royal Asiatic Society* (Singapore) 33, 192 (1960).
- Woodside, Alexander Barton. *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Cambridge: Harvard University Press, 1971.
- Youn, Dae Yeong. "Wanjo Sadeokje Sigi Daebulhyeopsang' esoeui Kadolik Munje (A question of Catholicism in the process of Franco-Vietnamese negotiations during the period of Tu Duc). MA thesis, Seoul National University, 1998.

MỤC TỪ

A

An Thuận 108-117

B

Bắc nhân 173-178, 182

Bạch Xuân Nguyên 145-146, 148, 150, 154, 167

Bắc thành Tổng trấn 14, 80, 83, 151

Bắc Thuận 112-116, 157, 175

Bình Nguyên Lộc 39, 228, 229, 309

Bùi Minh Đức 39, 228- 229, 309

buôn lậu 118, 121, 125

Bửu Sơn Kỳ Hương 248-250, 313

C

Cao Tự Thanh 37, 59, 129, 195, 309

Chămpa 207-208, 222

Chân Lạp 16, 43, 63-65, 70, 75, 82, 84, 91-92, 107, 121, 127, 136, 141-142, 144, 147, 155, 175, 203-206, 208-210, 212, 214-215, 221-223, 230, 238-243, 247-249, 258, 274, 278, 285, 296

Châu bản triều Nguyễn 31, 64, 124,

135, 158-159, 183, 191, 243, 278

Châu Văn Tiếp 46, 49-51, 117

chữ Nôm 68, 105, 109, 216, 235

công điền 70, 253-256, 259-260, 271, 283-289, 291, 298

Công Đồng Thử 41

Cooke, Nola 311

Crawfurd, John 311

Cử nhân 129, 149, 181, 185, 195-202, 213, 232, 242

D

Đoãn Uẩn 31, 119-120, 127, 273, 275, 313

Dục Đức 30, 152

Duyệt Tông 46-48, 66-67

Dương Quang Tô 232-233

Đ

Đạc điền 6, 253-254, 298

Đại Nam thực lục 24, 30-31, 39, 41, 57, 76, 84-85, 100, 160, 166, 169, 171, 174, 207-208, 211, 254-255, 267, 269

Đặng Khánh Tinh 307

Đàng Trong 12-13, 25-26, 30, 45, 57,
60, 149-150, 173-174, 176-177, 185,
206-207, 301, 321

đạo Phật 58-59, 248

Đào Trí Kính 129

Đào Trí Phú 129-130

địa bạ 227, 253-255, 257, 277-278, 280,
281-282, 290, 298

địa chủ 16-17, 27, 33, 205, 256, 271-
272, 280, 282-283, 285-288, 291-
292, 295-299

đồn điền 42, 62, 63, 74, 242, 258, 283,
289, 296

Đồng Khánh 30

Đồng Sơn 48-49, 51, 67-68

Đỗ Thanh Nhân 41, 46-51, 66-68

Đường nhân 67, 69, 215

E

Eliacin Luro 260

F

Finlayson, George 313

François-Isidore 108

Fujiwara Riichiro 65, 71

G

Gia Định 5, 13-15, 23, 26, 28-29, 33,
37-68, 70-95, 99-103, 108, 111-150,
152-161, 165-201, 206, 208, 212-
214, 222, 229, 231-232, 238-244,
250-251, 254-255, 257-259, 262-
274, 278-281, 284-292, 301-303,
308-309, 313, 315, 318, 320-321

Gia Định thành Tổng trấn 14, 28, 80,
82-84, 86, 88, 91, 102, 128, 133,
135-136, 144-147, 149, 156, 165,
188-189, 190, 194, 196, 200, 208,

214, 232, 241, 243, 301

Gia Long 14, 16, 30, 31, 40-41, 59, 61,
64, 79, 81, 82, 87, 94-100, 103, 111-
112, 131, 136, 147, 166, 177-178,
180-181, 189, 196, 205-206, 214,
240, 267-268, 278

giáo đoàn 108, 126

giáo hóa 5, 15, 29, 165-167, 187, 193-
197, 200, 210, 212, 303, 305

H

Hàm Nghi 30

hán 63, 71, 119, 210, 211, 214

Hán hóa 25, 214, 216

Hoàng Anh 133, 314

Hòa Nghĩa 66-68

Hồ Huân Nghiệp 201-202

Hồi Lương 112-117, 145, 155, 157, 175

hồi ty 151, 153-154

Hồng Bảo 129-130

Huế 23-24, 41, 45, 47, 49-50, 53-54, 57,
66, 70, 75-77, 79, 80, 83, 88-89, 92,
95, 100-101, 108-110, 112, 114-115,
118, 120, 124, 128, 131-132, 134,
140-141, 143-144, 147, 150-151,
155-156, 160-161, 165-166, 169,
174, 178-181, 184, 191, 200, 202,
209, 212, 214, 219, 221, 225, 251,
268, 275, 278, 281, 286, 301, 303-
305

Hương thân 192

Huỳnh Minh 33, 54, 64-65, 94, 115,
145, 200, 220, 242, 246-247, 249,
263, 290, 314

J

Jarai 209-210

K

Khmer 16, 39, 42, 44, 53, 61-65, 70, 74, 99-100, 175, 194, 200, 204-205, 211-224, 235-236, 238-249, 258, 263, 264, 285, 301, 304, 315

khởi nghĩa 15, 23, 39-40, 49, 66, 131, 154-160, 166, 174-175, 193, 196-197, 205-206, 222, 238, 240-241, 245, 306-308

Kiến Hòa 33, 50, 64, 190, 314

L

Lạc hóa 224, 240-241

Lâm Sâm 240-241

Langlet 25, 315

Lào 61, 74, 209

Launay, Adrien Charles 315

Lê Chất 14, 52, 85, 101, 117, 139

Lê Đại Cương 140, 147, 148, 150, 152

Lê Phát Đạt 307

Lê Quang Định 41, 73, 169

Lê Thánh Tông 17, 258

Lê Văn Duyệt 5, 14-15, 17, 53-55, 79-85, 88-102, 108-113, 116-117, 122-123, 125, 130-131, 133-134, 136-137, 139-146, 154-155, 159-161, 166-167, 169, 186-187, 195-196, 232, 240, 268, 277, 283-284, 302, 317

Lê Văn Quân 51

liệt truyện 42, 85, 91, 140, 142, 169, 171, 180-181, 202, 207, 213, 263

Lương Khê 31, 135, 319

Lưu Tín 131-132, 155

Lý Tài 66-68, 73

M

Mạ 212-213, 229

Mã Lai 39, 61, 63-64, 70, 74, 212-214, 222

Matsumoto Nobuhiro 30

Miến Điện 109, 111-112

Minh hương 67, 69, 84, 123, 132-135, 218, 230-234, 237

Minh Mạng 5-6, 11-12, 14-18, 24-25, 28, 30-32, 75, 81-82, 84, 87-89, 92, 95-97, 99-104, 106-112, 117, 120-122, 128-129, 134-137, 139-147, 149-150, 153-160, 165-182, 184, 186-206, 208-210, 212-216, 218-219, 223, 230-232, 234, 238, 240, 242-244, 246, 249, 255, 257, 268, 273, 275-276, 278-280, 283-290, 296, 298-299, 302-308

N

Nam Kỳ 14, 23, 26, 28, 70, 80-81, 93, 100, 121, 127, 129, 133, 144, 147, 149, 155, 157, 160-161, 166, 174, 175-178, 186, 198, 213, 253-255, 273, 283, 286-289, 298-299, 302-305, 316

Nam nhân 173-179, 182

nghĩa quân 39, 93, 117, 154, 157-158, 306-307

Ngô Đình Diệm 31

Ngô Nhân Tĩnh 72, 73, 85, 131

Ngô Tông Châu 41, 59

người Trung Quốc 58, 61, 63-64, 66, 69, 70, 72, 131, 133, 250

Nguyễn Đăng Sở 89, 186-187

Nguyễn Đình Chiểu 306

Nguyễn Đình Đầu 8, 70, 227, 235, 253, 254-255, 260, 278, 287, 316

Nguyễn Hoàng 25, 45, 102

Nguyễn Huệ 40
 Nguyễn Hữu Huân 306-307, 319
 Nguyễn Huỳnh Đức 49, 85, 90-92, 136
 Nguyễn Khoa Minh 141
 Nguyễn Phan Quang 8, 80, 95, 100, 131, 154, 205-206, 238, 240, 306-307, 313, 317
 Nguyễn Phúc Ánh 30, 37, 39-46, 48-64, 67-68, 75-76, 79, 93, 109, 117-119, 125-126, 240, 301
 Nguyễn Song Thanh 153-154
 Nguyễn Thị Thạnh 26-27, 260, 287, 292, 318
 Nguyễn Thông 201-202, 306-307, 318
 Nguyễn Thu 31, 43, 169, 175, 181, 189, 199, 213, 224, 227, 243-244, 268, 318
 Nguyễn Thừa Giảng 143
 Nguyễn Trung Trực 93
 Nguyễn Văn Cự 161, 260-261, 264
 Nguyễn Văn Nhạc 68-69
 Nguyễn Văn Nhân 83, 85, 92, 132, 136
 Nguyễn Văn Thành 14, 54, 84, 85, 90, 97-99, 139
 Nguyễn Văn Thoại 142
 Nguyễn Văn Tồn 53, 62, 240
 Nguyễn Văn Trương 53
 Nguyễn Văn Xuân 142
 Nho giáo 15, 17, 37, 58-60, 106, 129, 150, 153, 172, 185, 193, 195
 Nho sĩ 172, 185, 201-202, 211, 305

P

Phạm Văn Đạt 202, 306
 Phạm Xuân Bích 148, 150, 154
 Phan Bá Đạt 106, 186

Phan Huy Chú 64, 107-108, 319
 Phan Thanh Giản 31, 107, 135, 172-175, 184-185, 319
 Phan Thúc Trực 38, 93, 96, 98, 113, 140, 199, 319
 Phan Văn Trị 306
 Philippe 25, 315
 Philippines 75
 phong trào chống Pháp 23, 93

Q

Quách Đàm 133
 quân Gia Định 41-42, 50, 52, 60, 75

S

Sài Gòn 8, 30, 32-33, 39, 41, 45-48, 50, 54, 56-58, 62, 64-73, 91-94, 103-104, 108, 113, 124-128, 145-146, 150, 153-156, 158-159, 168-169, 172, 175, 179, 183, 185, 192, 200, 213, 220, 236, 242, 249, 260, 263, 280, 290, 293, 301
 Shimao Minoru 81
 sĩ 7, 9, 13, 15, 27, 32, 44, 51, 56, 58-60, 81, 90, 91, 96, 103-106, 108-112, 149, 155, 160, 167, 169-170, 172, 174-175, 178, 181-182, 185-187, 190-191, 193-199, 201-202, 204, 210, 211, 236, 243-245, 249-250, 260, 267, 287, 292, 303, 305
 Singapore 32, 94, 107, 119, 121, 124, 128, 311, 313, 322
 Smith, Ralph 319
 sông Gianh 25, 40, 173, 174
 Sơn Nam 28, 180, 182, 254, 292, 320

T

Tân Chính Vương 46
 Tả quân 14, 15, 51, 89, 90, 268

Tây Sơn 13, 39-41, 43-50, 52-53, 60-61, 63-69, 91, 93, 109, 111, 117, 125, 179, 194, 301
 Thái Đình Lan 32, 76, 236
 Thanh nhân 69, 73, 97, 123, 130-136, 155, 157, 215, 218, 229-234, 236-239, 306
 Thanh Thuận 112-116
 Thập điều 191-194, 200
 Thiên chúa 14, 55-57, 59-61, 92, 102-112, 136, 139, 141, 144-145, 155, 158, 165, 193, 308
 thiếu số 15-16, 39, 49, 52, 61, 74, 91, 93, 113, 130, 199, 204-206, 212-217, 219, 221, 223-229, 233, 235-237, 239, 241-244, 246, 251, 253, 306
 Thiệu Trị 30, 179, 180, 197-198, 200, 205, 213, 230, 232, 238, 242, 244
 thờ cúng tổ tiên 25, 60, 104
 thuốc phiện 118, 122-123, 129, 130, 167, 169, 170
 Trần Tân Gia 31, 130, 185, 320
 Trần Thị Sanh 30, 307
 Trần Thị Thu Lương 254-255, 320
 Trần Tuyên 288
 Trần Văn Giàu 39, 262, 292, 321
 Trần Văn Học 297-298, 307
 Trần Văn Phiên 265-266, 275, 281-282, 290, 292-293, 297
 Trần Văn Quan 148, 150, 154
 Trần Văn Thành 249
 Trần Văn Thiện 290
 Trịnh 25, 39-41, 59, 66-67, 72-73, 79, 84-85, 131-132, 149, 152, 168-170, 173, 201, 207, 237, 258, 269, 321
 Trịnh Hoài Đức 39, 41, 67, 72-73,

84-85, 131-132, 168-170, 201, 207, 269, 321
 Trung Bộ 26, 171, 177
 Trung Quốc 30, 38-39, 58, 61, 63-66, 69-73, 83, 105, 107, 111, 121-123, 125, 128, 131, 133, 173, 177, 190, 192-193, 195, 209, 216-217, 227, 236, 250, 273
 Trương Đăng Quế 172-173, 175, 271-273, 275, 280
 Trương Định 306-307, 314, 318
 Trương Gia Từ Đường Thế Phả Toàn Tập 321
 Trương Phúc Cương 126
 Trương Quốc Dụng 31-32, 160-161, 321
 Trương Văn Minh 85, 140
 Trương Văn Uyển 242, 279, 280
 Tự Đức 14, 18, 30, 129, 160, 180, 192, 197, 296

V

Việt Nam 7, 8, 11, 12, 14, 16, 21-23, 25-30, 32, 37-41, 43-45, 53, 55-59, 61-62, 64-67, 69, 70-73, 79, 81-83, 89, 91-92, 94-95, 97, 101-108, 111-113, 120-123, 125-126, 128, 129, 130, 132-135, 137, 139, 144, 148, 150, 151, 153, 155, 161, 166, 169, 172, 176-179, 194, 203-216, 221-223, 225, 227, 230-231, 236-238, 240, 245, 247, 251, 253, 254, 257, 258, 259, 267, 268, 273, 274, 276, 285, 293, 298, 301-303, 306, 308, 310, 313, 316-319, 321
 Võ Tánh 46, 50-51, 117, 262
 Võ Trường Toản 41, 59, 73
 Võ Vương 47-48, 50, 66-67

W

White, John 125, 322

Woodside, Alexander 322

X

Xiêm 13, 41, 43-44, 50, 54, 61-64, 74-
75, 91-92, 112, 119, 121, 155-156,
168

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính tại Hà Nội: Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh:
Số 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1,
Việt Nam TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 84/4/8253841 Fax: Tel: 84/8/38220102
84/4/8269578

Email: thegioi@hn.vnn.vn

Website: www.thegioipublishers.com.vn

VÙNG ĐẤT NAM BỘ DƯỚI TRIỀU MINH MẠNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐOÀN LÂM

Tổ chức bản thảo:

PGS.TSKH Nguyễn Hải Kế

PGS.TS Vũ Văn Quân

TS. Hoàng Anh Tuấn

Biên tập:

Thiết kế bìa: TuvanBooks

Trình bày: Nguyễn Minh Chi

Sửa bản in: Nguyễn Minh Anh

Đơn vị liên kết xuất bản: Công ty Cổ phần Từ Văn (TuvanBooks)

Trụ sở: P 403, A3, KTX Thăng Long, đường Cốm Vòng,

Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 84/4/62696587

Email: info@tuvanbooks.com

Website: www.tuvanbooks.com

In 1.000 bản, khổ 14,5x20,5 cm, tại

.....

Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số /CXB//ThG cấp ngày tháng năm
. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2011.

